CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

SƯU TẬP

SỐ BỘ

HÁN NÔM

NAM BỘ

(1819 - 1918)

TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

(Sách tham khảo)

ST NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

SƯU TẬP

SỔ BỘ HÁN NÔM NAM BỘ

(1819 - 1918)

TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

Mã số $\frac{902.9}{\text{CTQG - 2013}}$

CỤC VĂN THƯ VÀ LƯU TRỮ NHÀ NƯỚC
TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

SƯU TẬP
SỔ BỘ HÁN NÔM NAM BỘ
(1819 - 1918)
TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2012

CHỈ ĐẠO CÔNG BỐ:

TS. VŨ THỊ MINH HƯƠNG

Cục trưởng Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN:

TS. NGUYỄN XUÂN HOÀI

Giám đốc Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

BAN BIÊN SOẠN:

TS. NGUYỄN XUÂN HOÀI – TS. PHẠM THỊ HUỆ (Đồng chủ biên)

ThS. NGUYỄN THỊ THIỀM

Bản quyền thuộc Trung tâm Lưu trữ quốc gia II
Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	7
Lời nói đầu.	9
Giải thích từ ngữ	17
Phần một	
KHÁI LƯỢC VỀ SỔ BỘ HÁN NÔM NAM BỘ (1819 - 1918)	25
I. Quá trình hình thành sổ bộ	27
1.1. Việc lập một số sổ bộ dưới triều Nguyễn (1819 - 1862)	27
1.2. Việc lập sổ sách dưới thời Pháp (1862 - 1918)	34
II. Quy định về các sắc thuế tại Nam kỳ	35
2.1. Quy định về các sắc thuế dưới triều Nguyễn	38
2.2. Các sắc thuế dưới thời Pháp thuộc (1862 - 1918)	60
III. Tổ chức bộ máy hành chính tại Nam kỳ có trong tài liệu sổ bộ	62
3.1. Tổ chức hành chính ở Nam kỳ (1819 - 1862)	62
3.2. Tổ chức hành chính ở Nam kỳ (1862 - 1918)	68
Phần hai	
SƯU TẬP SỔ BỘ HÁN NÔM TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II	81
I. Vài nét về Sưu tập Sổ bộ Hán Nôm tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II	83
II. Bố cục các loại sổ	84

ĐINH BỘ 86
ĐIỀN BỘ 140
ĐINH ĐIỀN BỘ 187
THỔ BỘ 201
BINH ĐINH BỘ 237
HÔN THU BỘ 241
SINH BỘ 251
TỬ BỘ 260
THANH NHÂN BỘ 270
NGƯU BỘ 279
THUYỀN BỘ 309
CÔNG NGHỆ BỘ 337
ĐÀ CHỬ BỘ 349
KIỂU LỘ BỘ 357
THU - CHI BỘ 362
DIÊM ĐIỀN BỘ 384
VIÊN CHỨC BỘ 388
TẠP SỔ 395
III. Một số văn bản khác liên quan đến sổ bộ 426
Báo cáo 426
Văn thư đơn từ 427
Văn bản của các Bộ, Nha 430

Phần ba

BẢNG TRA CỨU 433
Bảng thống kê số lượng sổ bộ các tỉnh 435
Bảng thống kê tỉnh, phủ, huyện, tổng, thôn của các tỉnh Nam bộ qua sổ bộ (1819 - 1918) 437
Bảng đối chiếu năm âm lịch, dương lịch và niên đại từ năm 1819 đến năm 1918 469

Phần bốn

MỘT SỐ HÌNH ẢNH SỔ BỘ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Sổ bộ Hán Nôm hiện được lưu trữ, bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II - Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Bao gồm các loại sổ ghi chép của các viên chức địa phương về các hạng mục như: đinh, điền, diêm điền, thuyền, ngưu, công nghệ, kiểu lộ, thanh nhân, thế, sinh, tử, hôn thư, viên chức, thu chi,... trong từng thôn, xã tại Nam kỳ (An Giang, Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long) từ năm 1819 đến năm 1918, theo từng tháng, từng năm, nhằm quản lý về con người và tài sản của địa phương phục vụ cho việc thu các sắc thuế. Thông qua từng loại sổ sách được ghi chép một cách cụ thể, chi tiết về các hạng mục phải đóng thuế và những công việc liên quan đến việc thu thuế của từng xã thôn tại Nam kỳ, cho thấy rõ mọi mặt về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội Việt Nam tại Nam kỳ trước và sau khi thực dân Pháp tiến hành chính sách khai thác thuộc địa, cũng như chính sách thuế khóa, sưu dịch dưới thời phong kiến Pháp thuộc.

Qua việc nghiên cứu khối tài liệu này, sẽ cho chúng ta thấy bức tranh khá toàn diện về đời sống của người nông dân Nam bộ dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn và chế độ phong kiến nửa thực dân từ đầu thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, đồng thời, giúp chúng ta hiểu rõ hơn về đất nước và con người Việt Nam nói chung và đời sống của người dân Nam bộ xưa nói riêng.

Với mục đích cung cấp cho bạn đọc có thêm nguồn tư liệu rất có giá trị trong việc tìm hiểu về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của mảnh đất và con

người Nam bộ trong giai đoạn 1819-1918. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Trung tâm Lưu trữ quốc gia II xuất bản cuốn sách ***Sưu tập Sổ bộ Hán Nôm Nam bộ (1819-1918) tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (Sách tham khảo)***.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 12 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Sưu tập Sổ bộ Hán Nôm lưu trữ và bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II - Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, có thời gian hình thành từ năm 1819 đến năm 1918 với 17 loại sổ, tập sổ và một số văn bản của các Bộ nha có nội dung liên quan đến sổ bộ, với 10.850 đơn vị sổ của trên 800 thôn (xã) thuộc các tỉnh vùng Nam bộ.

Về nội dung, Sổ bộ Hán Nôm ghi chép về các đối tượng, loại mục như: đinh, điền, thuyền, ngưu, công nghệ, kiểu lộ, thanh nhân, hộ tịch, sinh, tử, hôn thư, viên chức, thu chi... của từng thôn, xã, phục vụ hoạt động quản lý và thu các loại thuế. Mỗi loại sổ được ghi chép một cách cụ thể, chi tiết về các hạng mục phải đóng thuế và những công việc liên quan đến việc thu thuế của từng thôn, xã, phản ánh tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam tại vùng Nam bộ trước và trong gần 100 năm Pháp thuộc.

Về niên đại, sổ bộ bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II được hình thành cách nay ít nhất gần 100 năm, phần lớn các loại sổ được lập trong khoảng thời gian từ năm 1867 đến năm 1888.

Về chữ viết, sưu tập sổ bộ hầu hết được viết bằng chữ Hán và chữ Nôm trên giấy dó, ngoài ra có một số sổ viết bằng chữ Khmer. Tùy theo trình độ của người lập sổ mà chữ Hán, chữ Nôm cũng được viết với nhiều kiểu chữ khác nhau. Trong các văn bản, chữ Nôm chiếm đa

phần khi viết về các địa danh, tên người, sông ngòi, cây cối,... vẫn giữ mang đậm nét phương ngữ Nam bộ xưa.

Số bộ Hán Nôm được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, trước 1975, do Nha Văn khố và Thư viện Quốc gia dưới chính quyền Sài Gòn quản lý. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975), Trung tâm Lưu trữ quốc gia II tiếp quản khối tài liệu này trong tình trạng bó gói, mục, mun, dính bết,... bị xuống cấp trầm trọng do thiếu phương tiện bảo quản, không được xử lý khoa học.

Để giữ gìn và phát huy khối tài liệu trên, được sự quan tâm của Bộ Nội vụ, mà trực tiếp là Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước, Đề án "Xử lý tài liệu Địa bạ và Hán Nôm" đã được phê duyệt, triển khai thực hiện từ năm 2005 đến năm 2012. Nhờ Đề án này, mà toàn bộ khối tài liệu Số bộ Hán Nôm đã được phân loại, hệ thống hóa, bồi nền; đồng thời, được biên mục, biên soạn sách để công bố phục vụ cho việc nghiên cứu, sử dụng rộng rãi trong xã hội.

Trong lần công bố này, cuốn sách ***Sưu tập Số bộ Hán Nôm Nam bộ (1819-1918) tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (Sách tham khảo)*** được biên soạn theo quy cách như sau:

I. VỀ KẾT CẤU, ngoài Lời Nhà xuất bản, Lời nói đầu, cuốn sách gồm 4 phần:

- Phần một: Khái lược về Số bộ Hán Nôm Nam bộ (1819 - 1918)
- Phần hai: Sưu tập Số bộ Hán Nôm tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II
- Phần ba: Bảng tra cứu
- Phần bốn: Một số hình ảnh số bộ.

II. VỀ NỘI DUNG BIÊN SOẠN:

1. Phần một: Khái lược Số bộ Hán Nôm Nam bộ (1819-1918).

Trong phần này, trên cơ sở khảo cứu về quá trình hình thành một số loại sổ cùng với những quy định về các sắc thuế dưới triều Nguyễn và thời Pháp thuộc, cuốn sách giới thiệu một cách khái quát về tổ chức hành chính tại Nam bộ qua tài liệu sổ bộ.

2. Phần hai: Sưu tập Sổ bộ Hán Nôm tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II.

Tại phần này, nội dung sắp xếp theo từng đề mục, mỗi đề mục tương ứng với một loại sổ, mỗi loại sổ gồm nhiều tỉnh với số lượng đơn vị sổ bộ mà các tỉnh hiện có. Trong từng loại sổ, các tỉnh được trình bày nhất quán như sau:

2.1. Vùng địa danh

Ghi địa danh hành chính cấp tỉnh đã được phân loại, sắp xếp theo hệ thống vần A, B, C.

Ví dụ: Tỉnh An Giang, tỉnh Biên Hòa, tỉnh Châu Đốc,...

2.2. Vùng số liệu

Mô tả các yếu tố như tổng số đơn vị sổ bộ của mỗi tỉnh, tổng số phủ, huyện, tổng, thôn được thống kê trong sổ.

2.3. Vùng nội dung

Giới thiệu tóm lược các thông tin nội dung của từng tổng trong mỗi tỉnh thuộc mỗi loại sổ. Riêng *Tạp sổ*, phần nội dung được kê khai chi tiết hơn, do tính đặc thù của loại sổ này có nội dung tổng hợp các thành phần của 17 loại sổ trên.

2.4. Vùng thống kê bảng

Thống kê tổng hợp các số liệu trong từng loại sổ của mỗi tỉnh, nhằm thông tin khái quát về số liệu mà mỗi tỉnh hiện có.

3. Phần ba: Bảng tra cứu.

Tại phần này, Ban biên soạn lập các bảng thống kê với những thông tin như sau:

- Bảng thống kê số lượng sổ bộ của các tỉnh, cho biết mỗi tỉnh hiện có bao nhiêu loại sổ, tên và số lượng của từng loại sổ;

- Bảng thống kê sổ tỉnh, phủ, huyện, tổng, thôn (xã) của Nam bộ, cho biết số lượng các thôn (xã) thuộc tổng, huyện, phủ của tỉnh được thống kê trong sổ;

- Bảng tra năm theo âm lịch và dương lịch từ năm 1819 đến 1918, giúp cho việc đối chiếu giữa năm âm lịch và năm dương lịch với niên đại các vua triều Nguyễn.

4. Phần 4: Giới thiệu một số hình ảnh sổ bộ.

IV. VỀ PHƯƠNG PHÁP SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ ĐỂ MỤC

Phần đề mục chính

Tên các loại sổ được phân loại theo vấn đề và sắp xếp theo trình tự:

- Đinh bộ.
- Điền bộ.
- Đinh điền bộ.
- Thế bộ.
- Binh đinh bộ.
- Hôn thư bộ.
- Sinh bộ.
- Tử bộ.
- Thanh nhân bộ.
- Ngưu bộ.
- Thuyền bộ.
- Công nghệ bộ.
- Đà chứ bộ.
- Kiểu lộ bộ.
- Thu nhập – Chi xuất bộ.
- Điếm điến bộ.

- Viên chức bộ.
- Báo cáo.
- Văn thư đơn từ:
- Văn bản của Bộ nha.

Trong từng loại sổ, tên các đơn vị hành chính: tỉnh, phủ, huyện, tổng, thôn (xã) được hệ thống theo vần A, B, C. Sau đó, trong từng đơn vị hành chính (thôn - xã), sổ bộ được sắp xếp theo thời gian.

2- Về Bảng tra địa danh hành chính các tỉnh (phủ, huyện, tổng, thôn...)

Sắp xếp theo thứ tự theo vần A, B, C và theo thời gian.

V. VỀ PHIÊN ÂM

Cách ghi địa danh theo cấp đơn vị hành chính như tỉnh, phủ, huyện, tổng, sẽ đặt trước tên đơn vị thôn (xã) lập sổ.

Ví dụ:

Tỉnh: An Giang.

Phủ: Ba Xuyên.

Huyện: Phong Thạnh.

Tổng: Thạnh Hòa.

Cách phiên âm địa danh (phiên âm theo phương ngữ địa phương)

Tên thôn, tổng, huyện, phủ	Ghi theo âm miền Bắc	Ghi theo âm miền Nam
福安	Phúc An	Phước An
美政	Mỹ Chính	Mỹ Chánh
安吉	An Cát	An Kiết
仁富	Nhân Phú	Nhơn Phú
富盛	Phú Thịnh	Phú Thạnh

Tên thôn, tổng, huyện, phủ	Ghi theo âm miền Bắc	Ghi theo âm miền Nam
平信	Bình Tín	Bình Tú
平合	Bình Hợp	Bình Hiệp
明義	Minh Nghĩa	Mĩnh Ngãi
福德	Phúc Đức	Phước Đức
平鳳	Bình Phượng	Bình Phụng
平太	Bình Thái	Bình Thới
隆貴	Long Quý	Long Quới
永松	Vĩnh Tùng	Vĩnh Tòng

Cách phiên âm theo họ, tên (phiên âm theo phương ngữ địa phương)

Họ, tên người	Ghi theo âm miền Bắc	Ghi theo âm miền Nam
皇	Hoàng	Huỳnh
武	Vũ	Võ
朱	Chu	Châu
寶	Bảo	Bửu
薦, 進	Tiến	Tấn
境	Cảnh	Kiểng
榮	Vinh	Vang

Trong quá trình biên soạn, ngoài sự nỗ lực của các thành viên, chúng tôi còn nhận được sự cộng tác, ủng hộ và đóng góp ý kiến hữu ích của các nhà khoa học, sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của lãnh đạo

Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước - Bộ Nội vụ đã tạo điều kiện thuận lợi để cuốn sách hoàn thành. Nhân đây, Ban biên soạn xin bày tỏ lòng tri ân đến toàn thể quý vị.

Mặc dù đã rất cẩn trọng, nhưng chắc chắn còn nhiều thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý vị độc giả, để cuốn sách được hoàn thiện hơn ở lần tái bản sau.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2012

BAN BIÊN SOẠN

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Các hạng dân đinh

- Chức dịch: Người làm việc trong phủ quan.

- Binh đinh: Binh lính.

- Dân đinh (dân hạng): Dân đinh trưởng thành đúng 18 tuổi kê tên vào sổ, trong số người này trước hết chọn lấy người mạnh khoẻ làm lính, còn thì loại ra làm hạng dân.

- Tráng đinh (tráng hạng): Chỉ trai tráng, thanh niên khỏe mạnh từ 20 tuổi đến 54 tuổi.

- Lão đinh (lão hạng): Chỉ những người già từ 55 tuổi đến 59 tuổi.

- Lão nhiêu: Chỉ những người già từ 60 tuổi trở lên, được miễn các khoản đóng góp và phu phen tạp dịch. Sau 70 tuổi, gọi là "long lão" (người già cả), rất được quý trọng trong làng xã.

- Đinh tàn phế (bất cụ hạng): Chỉ người khuyết tật.

- Dân trong hộ tịch: Gồm những dân có đăng bộ rõ vào sổ hộ tịch của thôn xã.

- Dân ngoại tịch (ngoại hộ, lậu dân, khách hộ): Là người dân không có tên trong sổ hộ tịch của các thôn, xã, gồm những người từ nơi khác phiêu bạt đến, hoặc có thể là người dân còn sót ngoài sổ,...

- Sương phụ, quả phụ: Người phụ nữ góa chồng.

- Cố hạng: Là những người nghèo đói, túng thiếu, phải đi làm thuê cho người khác.

- Cùng hạng: Là những người không có tài sản và không có nghề nghiệp.

- Nhiêu tật: Là người bị bệnh, ốm đau được miễn mọi thứ đóng góp

- Người Minh Hương: Vào cuối đời Minh (Trung Quốc) nhà Thanh diệt nhà Minh, những người trung thành với nhà Minh chạy sang nước ta, vào quốc tịch Việt Nam, lập những làng xóm riêng gọi là Minh Hương.

- Người Thanh: Người Hoa kiều.

- Người Mán: Còn gọi là người Dao.

- Người Thổ: Nay gọi là người Tày.

- Quan quả cô độc: Quan là góa vợ; quả là góa chồng; cô là con mồ côi; độc là kẻ độc thân, không cha không mẹ, vợ con và anh em thân thuộc, nói tóm lại là không nơi nương tựa.

Các loại ruộng đất

- Bổn thôn điền: Trước năm 1836, các thôn ấp do lưu dân khẩn hoang lập nên chỉ có tư điền – không có công điền công thổ như ở Bắc kỳ và ở Trung kỳ – tuy có một số bổn thôn điền thổ, là ruộng đất của làng, nhưng đối với nhà nước thì thuộc ngạch tư điền thổ.

- Thảo điền: Ruộng cỏ, ruộng thấp hay ruộng sâu (Ruộng này ở Nam kỳ, sau khi gặt lúa xong thì cỏ mọc lút đầu người, đến vụ cấy tiếp theo thì lại phải phát cỏ ấy vùi xuống thành phân bón, nên gọi là thảo điền).

- Sơn điền: Ruộng núi, ruộng gò hay ruộng cao. Để tiện cho việc thuế khóa: ruộng mới trưng khẩn gọi là sơn điền (mặc dù không có núi), để chịu thuế nhẹ. Vài năm sau, đất đã thành thục (trở thành đất thuộc) thì nâng lên làm thảo điền.

- Thổ trạch: Đất vừa để ở, vừa để trồng trọt linh tinh.

- Diêm điền: Ruộng muối.

- Tang cần thổ: Đất trồng cây dâu (để nuôi tằm).
- Thổ giá: Đất trồng cây mía.
- Viên lang thổ: Đất vườn trồng cau.
- Vu đậu thổ: Đất trồng khoai, trồng đậu.
- Dừa diệp thổ: Đất trồng dừa nước (lấy lá).
- Dân cư thổ: Đất ở.
- Lâm tấu: Rừng chằm hay rừng sác.
- Sở phong ngạn: Lô rừng tràm được đem đấu thầu để khai thác mật ong, phong là ong, ngạn là bờ ranh. Phong ngạn tập trung ở những làng nhiều rừng tràm.
- Thủy lợi: Là huê lợi cá tôm ở sông rạch.

Các loại hóa hạng

- Hóa hạng: Các loại hàng hóa để buôn bán.
- Thương mại: Nghề buôn bán.
- Dã tượng: Nghề thợ đúc.
- Hạ bạc: Nghề đóng đáy.
- Dược sư: Nghề thầy thuốc.
- Dược tượng: Nghề giã thuốc.
- Dược sinh: Nghề bán thuốc.
- Ca công, ca xướng: Nghề ca hát.
- Đồ tể: Nghề mổ heo.
- Ngân tượng: Nghề thợ bạc.
- Mộc tượng: Nghề thợ mộc.
- Thiết tượng: Nghề thợ rèn.

Các loại nhà

- Lương gia: Nhà rường.

- Mao gia: Nhà lá.
- Tạp gia tam gian: Nhà ba gian.
- Ngõa gia: Nhà ngói.
- Mộc gia: Nhà gỗ.
- Trúc gia: Nhà tre.

Các loại trâu bò

- Thủy ngưu: Trâu.
- Hoàng ngưu: Bò.

Các loại thuyền

- Kế bản thuyền: Các thuyền được đóng bằng ván, để phân biệt với các chiếc xuồng độc mộc được khoét từ một thân cây độc nhất.
- Thuyền nan: Thuyền đan bằng nan tre có ken sơn.

Các hạng viên chức

Hội đồng Hương chức trong làng xã gồm có các chức danh sau:

1. *Hương cả* (còn có tên gọi là *Cai chủ, Trùm cả, Trùm trưởng, Cả trưởng, Hương nhất*...): Là người đứng đầu Hội đồng kỳ mục, được quyền đề cử nhân sự vào Hội đồng.

2. *Hương chủ* (còn có tên gọi là *Hương nhì*): là người đứng thứ hai trong Hội đồng kỳ mục, chịu trách nhiệm luật lệ, được quyền phân xử các vụ việc khiếu kiện.

3. *Hương sư:* Là người làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra.

4. *Hương chánh*: Là người làm nhiệm vụ thu thuế, chi xuất, phân công sai phái công vụ.

5. *Hương quản*: Là người chuyên trách giữ gìn an ninh trật tự, kiểm tra nhân khẩu trong làng xã.

6. *Hương giáo*: Là người trông coi việc giáo dục tại làng xã, đôi khi có thể giúp Thôn trưởng thu thuế.

7. *Hương thân*: Là người làm nhiệm vụ giáo hóa thuần phong mỹ tục.

8. *Hương hào*: Là người làm nhiệm vụ tuần phòng, kiểm tra an ninh trật tự.

9. *Thôn trưởng* (còn có tên gọi là *Xã trưởng*): Là người làm nhiệm vụ trung gian giữa Hội đồng kỳ mục địa phương và chính quyền cấp trên. Là người thừa hành công vụ thu các loại thuế, chi xuất nhu phí, giữ con dấu và được phép giải quyết các vụ việc trong phạm vi cho phép.

10. *Lý trưởng*: Là người giữ chức vụ trưởng một lý (một xóm) phụ tá Thôn trưởng, chỉ huy đội dân canh và thúc giục dân đinh đóng thuế.

11. *Trưởng ấp, Giáp thủ, Trưởng phường, Cai lân*: Là những người phụ tá Thôn trưởng, giữ gìn sổ bộ của ấp, giáp, phường, lân.

12. *Cai tuần*: Là đội trưởng dân tuần phòng.

13. *Biện đình*: Là người ngang hàng với Lý trưởng, là thư ký giúp việc khi làng tổ chức lễ hội Kỳ yên, nhưng có thể giúp Thư lại khi tu chỉnh sổ bộ.

14. *Thư lại* (còn có tên gọi là *Biện lại, Ký lục, Thừa tu* hay *Tả bộ*): Là người làm nhiệm vụ tu chỉnh sổ bộ của làng xã.

15. *Trì thâu* (còn có tên gọi là *Trùm thâu* hoặc *Cai thâu*): Là người phụ trách về thuế vụ.

Giúp việc cho Hội đồng kỳ mục, còn có các dịch mục chuyên trách sau:

1. *Tham trưởng (Cựu Thôn trưởng)*: Là người đã kinh qua chức Thôn trưởng, làm giúp việc cho Thôn trưởng.

2. *Câu đương*: Là người phụ trách việc chấp hành luật lệ, được phép tham gia giải quyết các vụ khiếu kiện.

3. *Hương văn, Trị văn* và *Hương lễ, Trị lễ*: Là người phụ trách về những việc liên quan đến quan, hôn, tang, tế tại làng xã.

4. *Xã dịch, Dịch mục*: Là người làm các việc được sai phái, giúp việc cho Hương lễ và thư ký của làng xã.

5. *Hương quản*: Là người cố vấn trong việc lễ nghi.

6. *Kế hiền*: Là người có đạo đức, uy tín, dòng dõi các vị Tiền hiền hoặc Hậu hiền, có nhiệm vụ thay mặt dân làng dâng hương cầu nguyện trong ngày Kỳ yên.

7. *Chánh bái, Đại bái, Bồi bái*: Là người kế tục Kế hiền, làm nhiệm vụ giữ gìn truyền thống văn hóa địa phương.

8. *Cai đình, Trị đình*: Là người có nhiệm vụ giữ gìn, tu tạo ngôi đình làng hoặc trang trí, trần thiết khi có Kỳ yên, lễ hội.

9. *Thủ khoán, Thủ bổn* (còn có tên gọi là *Trị bạ, Thủ bộ, Thủ bạ*): Là người chuyên giữ gìn sổ sách, ghi chép các giấy tờ, sổ sách của làng xã; làm thủ quỹ hoặc quản lý các tài sản công; làm văn bản báo cáo về tình hình sở tại gửi lên cấp trên theo kỳ hạn hằng năm.

Các ngày lễ trong năm

- Đình làng hay đình thần: Là nơi thờ thần Thành hoàng, vị thần chủ tế trên cõi thiêng của thôn (làng). Nhìn chung ở Nam bộ, sau khi mỗi làng xã được hình thành và tương đối ổn định, tùy theo đất đai, tiền bạc và công sức đóng góp của cư dân, mà tiến hành xây dựng một ngôi đình. Từ đó, ngôi đình tồn tại, phát triển, biến đổi qua các giai đoạn lịch sử khác nhau của cộng đồng ấy.

- Sóc: Là ngày mùng 1.

- Vọng: Là ngày rằm.

- Tam nguyên: tức Thượng nguyên (rằm tháng Giêng) và Trung nguyên (rằm tháng 7) và Hạ nguyên (rằm tháng Chạp).

- Thất tịch: Mùng 7 tháng 7.

- Trùng dương: Mùng 9 tháng 9.

- Tết Nguyên đán: hay còn gọi là Tết Ca, Tết Ta, Tết Âm lịch, Tết cổ truyền, là dịp lễ quan trọng nhất trong năm của người Việt Nam.

- Đoan ngọ: hay còn gọi là Tết Đoan dương, ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch, là một ngày Tết truyền thống tại Trung Quốc cũng như một số nước Đông Á như Hàn Quốc, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, Việt Nam. Tết Đoan ngọ tồn tại từ lâu trong văn hoá dân gian phương Đông và có ảnh hưởng đến sinh hoạt văn hoá. Ở Việt Nam, dân gian còn gọi là Tết giết sâu bọ.

- Lễ Hạ điền và Thượng điền: là nghi lễ của đình làng ở Nam bộ. Ngày ấy, người dân địa phương đến tế Thần Nông, Vũ Sư, Phong Bá và các vị thần linh khác để cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Đây là hai lễ lớn trong năm (Xuân Thu nhị kỳ). Hai lễ này chính là sự biến đổi từ tập tế xuân (Xuân tê) và tế thu (Thu tê). Ở Nam kỳ, lễ Hạ điền, được cử hành vào đầu mùa mưa, có ý nghĩa như khai trương việc cày cấy, trồng trọt. Lễ Thượng điền, được cử hành vào cuối mùa mưa, lúc mùa màng đã có kết quả. Hai lễ này mang tính chất lễ nghi nông nghiệp rõ rệt. Bên cạnh việc cầu Quốc thái dân an, Thiên hạ thái bình; là cúng, bái, tạ ơn, cầu phù Thần Nông, Hậu Tắc, Vũ Sư, Phong Bá, Điền Di... Thông thường, lễ Hạ điền long trọng hơn lễ Thượng điền.

- Chạp miếu: ngày rằm và 16 tháng Chạp.

- Lễ Niêm ấn và lễ Khai sơn: xưa, vào ngày 25 tháng Chạp, hương chức làm lễ rửa con dấu, cất vào hộp niêm kín. Kể từ ngày này, công việc hành chính trong làng đều đình chỉ cho đến mồng 7 tháng Giêng. Lễ Khai sơn (hay Khai hạ, Khai ấn), được tổ chức vào ngày mồng 7 tháng Giêng. Xưa, ngày này có lễ Hạ nêu và lễ Khai ấn. Hương chức làm lễ Khai sơn xong, thì lấy cuốc bổ vài nhát tượng trưng gọi là động

thổ, cho dân theo đó mà khởi sự cày cấy, trồng trọt; và các công việc hành chính trong làng trở lại bình thường.

- Kỳ yên (Kỳ an): có nghĩa là lễ cầu an, là lễ tế thần Thành Hoàng lớn nhất trong năm của một ngôi đình thần ở Nam kỳ.

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH SỔ BỘ

1.1. Việc lập một số sổ bộ dưới triều Nguyễn (1819 - 1862):

Việc lập sổ sách ghi chép, khai báo và lưu giữ số liệu về dân số và ruộng đất của một làng (thôn) đã có từ rất lâu đời ở Việt Nam. Việc này giúp cho chính quyền các cấp nắm rõ tình hình mỗi làng (xã) để lập các hạng thuế và thu thuế.

Từ thời nhà Lý, ngay từ khi lên ngôi, Lý Thái Tổ (1010 - 1028) đã đặt ra thuế ruộng đất, khẳng định rõ quyền sở hữu của nhà nước đối với toàn bộ đất đai trong nước. Thuế là nguồn thu nhập chính của triều đình, là cơ sở để tồn tại và nhân tố chủ yếu chi phối mọi hoạt động của nhà nước trung ương tập quyền thời Lý. Thời Lý, sổ điền do Lý Thái Tổ đặt ra để kê khai thuế ruộng đất. Sang thời nhà Trần, Trần Nhân Tông (1225 - 1237), đặt thêm sổ đinh, tức "làm sổ hộ tịch, cứ hằng năm lại làm kế tiếp, phép làm rất rõ và kỹ, vì là nơi theo phép cũ của nhà Lý"[1].

Đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497), việc làm sổ hộ tịch được quy định cứ 6 năm một kỳ, quan phủ quan huyện phải dẫn các xã trưởng về Kinh để khai sổ hộ khẩu ở các xã.

Ở Nam kỳ, thời kỳ các chúa Nguyễn, vẫn duy trì việc làm sổ hộ tịch và sổ điền, nhưng thêm vào đó còn có các sổ thu, sổ chi, kê rõ số

tiền thu và số tiền phạt ra theo lệ định cư đến ngày mùng ba tháng Giêng năm sau, dâng lên cho chúa Nguyễn xem.

Năm 1802, sau khi hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, thiết lập nên vương triều Nguyễn. Nhà Nguyễn đã tiếp thu và thừa hưởng kinh nghiệm của các triều đại trước (Lý, Trần, Lê) trong hoạt động quản lý xã hội, nhất là hoạt động quản lý dân số, đất đai, đã cho tiến hành lập các loại sổ ở mỗi làng xã, nhằm nắm vững số đinh trong cả nước, để thực thi các nghĩa vụ công ích và các chính sách xã hội khác. Mặt khác, chiến tranh liên tiếp kéo dài trong thời kỳ Nam - Bắc phân tranh, nhà Nguyễn non trẻ đã gặp phải những khó khăn nặng nề về kinh tế và nông nghiệp. Để tồn tại, phát triển và khắc phục hậu quả của chiến tranh, vua Gia Long đã cho thực hiện một loạt chính sách để phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, trong đó, một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu là chỉnh đốn những việc về thuế khóa, việc canh nông, để lấy lương tiền nuôi tướng sĩ, tăng cường võ bị.

Quy định về điền bộ:

Năm Gia Long thứ 3 (1804), vua xuống chiếu lệnh cho các tỉnh từ Nghệ An, Thanh Hóa đến các trấn ở Bắc thành, đều phải sức xuống cho các phủ, huyện, tổng, xã, trong các hạt, chiếu theo lệ kê khai ruộng đất rõ ràng đầy đủ theo mẫu, sào, thước, tấc, xứ sở và bốn bên tiếp giáp (đông, tây, nam, bắc), để làm sổ nộp lên.

Năm Gia Long thứ 4 (1805), theo nghị chuẩn: "Từ nay phàm làm sổ điền, mỗi xã phải làm ba bản Giáp, Ất, Bính, làm xong gửi nộp lên trên, đóng ấn có các chữ "Hộ bộ đường ấn" ở dưới chỗ để ngày, niên hiệu và đóng kiểm ở các chỗ giấy giáp nhau; bản Giáp để lưu chiểu ở

bộ: ban Ất đưa về lưu chiểu ở các thành trấn và ban bính cấp phát cho các xã để giữ làm bằng"[1].

Đến năm Gia Long thứ 9 (1810), định cách thức làm sổ ruộng. "Trước hết biên tên phu, huyện, tổng, xã và tên họ thôn trưởng (xã trưởng), hương trưởng,... thừa lệnh khai từng loại ở địa phận bản xã, như: ruộng, đất, vườn, ao, mộ địa của công và của tư, cùng là các hạng ruộng, trang, trại của quan; ở xứ nào, bao nhiêu thửa, đông tây bốn bể giáp đâu, số mẫu sào thước tấc và các hạng ruộng. Ruộng thực canh bao nhiêu, còn bỏ hoang bao nhiêu, theo từng thứ mà liệt kê đầy đủ. Nếu có ẩn lậu ruộng đất, từ một thước trở lên sẽ có tội"[2].

Quy định về đinh bộ:

Theo *Đại Nam hội điển sự lệ* - tác phẩm ghi chép những luật lệ, chính sách được đưa ra và thi hành dưới triều Nguyễn cho biết:

"Nguyên lệ định cứ 5 năm làm sổ một lần. Dân đinh ở trong xã nào, từ hạng chức sắc đến hạng quân nhân (quân là hạng lính, dân là bình dân) đều phải ghi vào sổ. Dân đinh từ 18 tuổi trở lên đến năm 59 tuổi trở xuống, theo thực trạng mà khai rõ vào sổ"[3].

Năm Gia Long thứ 6 (1807), định cách thức làm sổ đinh. "Trong sổ đinh, phần đầu biên tên phủ, huyện, tổng, thôn (xã) và tên họ xã trưởng (thôn trưởng) thừa lệnh kê khai các hạng dân trong thôn (xã) ấy, tổng số bao nhiêu người, các hạng dân thực nạp bao nhiêu người; hạng tráng dân bao nhiêu người, hạng dân đinh bao nhiêu người, hạng lão dân bao nhiêu người,...; hạng chức sắc; hạng quan

---

1, 2. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*. Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, t. 4, tr. 119, 120.

3. TS. Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa: *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Viện Đại học Sài Gòn, nhà in Tôn Thất Lễ, 1962, tr. 167.

viên tử (con các quan) bao nhiêu người, hạng binh dinh bao nhiêu người,... phải khai từng hạng rõ ràng, nếu ai lẫn lộn một người trở lên, có tội"[1].

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), quy định thuế thân, "thú bạc sai dịch của dân đinh và các thứ danh tử cũ gọi là thực nạp, biệt nạp đều để nguyên như trước. Tuy nhiên, các hạng đặt là "ngoại tiêu sai", thu nay định lại, các chức dịch từ nhất phẩm đến tòng cửu phẩm và các viên tiến sĩ, cử nhân, tú tài và viên tử (con các quan từ nhất phẩm đến tam phẩm), đều đổi ra gọi là hạng chức sắc, ngoài ra, tất cả gọi là hạng tạp sắc như các hạng nhiêu, ấm, lại, dịch, binh lính, thợ thuyền các sở công, đều đổi ra gọi là hạng miễn sai"[2].

Quy định về tiêu tống bộ[3]*:*

Cách thức lập sổ:

Năm Gia Long thứ 4 (1805), nghị chuẩn cho các thành, doanh, trấn, các sổ tiêu tống bộ của năm trước, đều hạn cho đến tháng 2 năm sau phải dâng nộp về Kinh. Theo đó thành lệ, quy định việc trưng thu tô thuế hằng năm, phải ghi rõ ràng vào sổ sách, theo kỳ hạn nộp về Kinh vào tháng 2 năm sau.

Năm Gia Long thứ 12 (1813), do các trấn đạo ở Gia Định đưa lên để trình tiêu tống bạ thường phần nhiều không đúng hạn, vua theo nghị chuẩn cho "từ nay trở đi, phàm sổ chi tiêu năm nay đệ đi, đều đến kỳ vận tải năm sau giao cho viên quản bang lĩnh nhận đệ đi và đem theo lại dịch chuyên việc làm sổ ngồi ở đoàn thuyền dâng nộp về Kinh, làm thường lệ lâu dài. Đến Minh Mạng nguyên niên

---

1, 2. TS. Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa: *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Sđd, tr. 169.

3. Là sổ quyết toán chi tiêu và thu nộp.

(1820), vua xuống Chỉ chuẩn cho: sổ chỉ tiêu lính mang về trấn, thì ở ba trấn Phiên An, Vĩnh Thanh, Định Tường, chỉ cho 1 người trấn ty, một cỗ võng 2 suất phu võng và mỗi trấn phu khuân vác khiêng hòm sổ đều 2 suất"[1].

Năm Minh Mạng thứ 4 (1823), quy định về cách thức lập sổ, nội dung kê khai của từng sổ đinh, sổ điền, các ngạch thuế phải nộp trong từng loại sổ và hạn định nộp sổ.

Về sổ sách nhân đinh thì kê đủ họ tên và tuổi, về sổ ruộng đất thì kê đủ mẫu sào, khoảnh, sở, các hạng; đều chiếu theo ngạch thuế phải nộp, theo sổ xã làm tập hợp thành sổ của cả huyện, lại đem tất cả nhân đinh, ruộng đất cả hạt và số mục thuế lệ cả năm là bao nhiêu tập hợp lại làm thành sổ của tổng, mỗi tổng làm một bản, các sổ trên đây đều làm thành hai bản Giáp, Ất, đều đến tuần tháng 2 năm sau đệ lên bộ, rồi do bộ soát xét và để rõ vào; còn bản Giáp thì đợi đóng ấn của vua để bộ giữ làm hồ sơ, bản Ất thực lục giao về địa phương sở tại để lưu chiểu.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824), quy định về các sự việc quan hệ đến thuế lệ tô ruộng; về bản Giáp, ở chỗ giáp lề và dấu vết tẩy xóa và ghi thêm đều đóng kiểm bằng triện nhỏ nhà nước cấp, các thành, doanh, trấn chiếu theo lệ mà làm việc.

Thời hạn lập và nộp sổ:

Hằng năm "sổ đinh, điền tâu lên, hạn đến tháng 5 năm sau phải đệ đến Kinh, giao về bộ xét thật đúng, tâu xin cho đóng ấn, nếu địa phương nào quá hạn thì giao bộ nghị xử"[2].

1, 2. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t. 4, tr. 127, 128.

Riêng các thành, doanh trấn đạo, các hạng tiền thóc lo ruộng cả năm, đã thu nộp vào kho là bao nhiêu, cho phát ra là bao nhiêu, và đã lại ở kho; chi còn hoặc thiếu là bao nhiêu, hằng năm 2 kỳ làm lời khai, từ tháng Giêng đến tháng 6 làm 1 kỳ, tháng 7 đến tháng 12 làm 1 kỳ, chuyển đệ lên rõ từng để mục thành lệ thường xuyên.

Đến năm Minh Mạng thứ 14 (1833), do số mục khoản hạng rất nhiều và phức tạp, không thể theo đúng kỳ hạn, nên quy định chia làm 3 kỳ, lấy các tháng 9, tháng 10, tháng 11, mỗi tháng làm 1 kỳ, đem tất cả sổ sách các hạt nào hiện đã xét xong, tập hợp lại làm sổ mục lục tâu xin đóng ấn thi hành. Duy "nhân đinh, thì 5 năm 1 kỳ duyệt tuyển; ruộng đất thì các hạt từ Khánh Hòa trở ra Bắc, mẫu sào xứ sở đẳng hạng đã có sổ địa bạ để xét; từ Bình Thuận trở vào Nam, tuy không có sổ địa bạ, nhưng nơi chốn, đẳng hạng cũng tự có sổ cũ xét được; nếu hằng năm theo lệ làm sổ, hết thảy khai chép đủ cả thì hạt to nhiều đến trên dưới 100 bản, hạt vừa không kém 60, 70 bản, rất là phiền phức, vậy sổ sách ấy có lẽ nên 5 năm tập hợp lại 1 lần, đều theo năm duyệt tuyển làm hạn,...; các hạt Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên thì lấy năm mậu năm quý, việc duyệt tuyển xong, các ruộng đất đến cuối năm đều y theo lệ cũ theo từng khoản chép rõ, làm thành sổ tâu lên, cũng lấy tuần tháng 5 năm sau hiện đệ đến bộ. Ngoài những năm không phải tập hợp thì chỉ dựa vào hiện sổ trong năm ấy, trích đem ngạch thuế ruộng đất cả hạt, nhặt lấy số lớn làm thành sổ chung 2 bản Giáp, Ất để tâu lên; về bản Giáp được đóng ấn của vua để lưu ở bộ, bản Ất giao về cho chấp chiếu; còn như trong năm ấy chiếu với sổ sách năm trước, như có thêm hay bớt, chỉ nên trích lấy số thêm bớt làm ra sổ tư Giáp, Ất mỗi thứ 2 bản, ruộng đất kê khai mẫu sào, nơi chốn, đẳng hạng, đệ tất cả

để tra xét: ban Giáp đệ ở bộ để làm hồ sơ, ban Ất thì phê giao về lưu chiểu, đóng ấn triện phát giao cho địa phương ấy giữ để làm bằng, mới là giản tiện"[1].

Đến năm Tự Đức thứ 2 (1849), quy định về các loại sổ sách thuế lệ như thuế đinh, điền, thuế sản vật, thuế bến đò, đầu nguồn, đầm vịnh các địa phương, đến năm duyệt tuyển vẫn theo lệ cũ làm sổ tâu lên. Nếu không phải năm duyệt tuyển, thì 2 kỳ tháng 6 và tháng 12 đều phải theo như trước mà làm việc. Riêng kỳ tháng 12, thì quan các địa phương phải tra kỹ lại sổ đinh điền thuộc hạt ấy, so với năm trước như có thêm hay bớt, đều đem trích số thêm bớt ra, nhân đinh thì khai cho đủ họ, tên và tuổi; ruộng đất thì khai đủ mẫu sào, nơi chốn, đẳng hạng; sẽ khai một sổ liền đệ đến bộ để phòng tra xét. Còn hằng năm nhặt lấy đại lược làm sổ tâu lên nên cho thôi hẳn.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), quy định "từ nay phàm các địa phương, mỗi khi đến năm duyệt tuyển, khi công việc xong, sức ngay cho các xã thôn ấy làm sổ đinh điền để giữ làm bằng, do quan tỉnh phê phát giao cho các xã thôn chấp chiểu, còn như không phải năm duyệt tuyển, thì việc làm sổ đinh điền để giữ làm bằng đều thôi; quan tỉnh đều chiểu trong tỉnh xã thôn nào có phải thêm bớt thì kê khai tất cả là xã thôn nào có mục các hạng là bao nhiêu, khai tất cả đưa về phủ huyện nha sở tại sức cho dân đến chỗ gần, sao ở phủ huyện đem về để theo đấy mà nộp thuế, không được bắt xã dân đến tỉnh chờ lĩnh, cũng không được phái lại thuộc ở tỉnh chia đi cấp phát; đến năm duyệt tuyển, tuân theo việc trước sức cho dân làm sổ tuyển và làm sổ sách khai đinh điền"[2].

1, 2. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t. 4, tr. 140-141, 141-142.

1.2. Việc lập sổ sách dưới thời Pháp (1862 - 1918):

Năm 1862, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường trong số 6 tỉnh Nam kỳ của Việt Nam. Ngay khi ấy, ngày 26-02-1862, Thống soái Pháp đã ra nghị định quy định để cho người Việt Nam tiếp tục kết ước với nhau theo phong tục và luật lệ bản xứ trong lĩnh vực quyền tư hữu về điền thổ.

Ngày 03 tháng 10 năm 1883, Thống đốc Nam kỳ ra nghị định bắt các làng xã ở Nam kỳ lập bộ sinh tử, hôn thú để nắm chặt số dân hơn nữa.

Năm Thành Thái thứ 9 (1899), triều đình quy định "phàm các dân nội ngoại tịch, không được miễn thuế. Người nào đã nộp tiền rồi, sẽ lĩnh cái thẻ đã nộp tiền, thẻ này giao về thôn xã phát cho đương sự. Mỗi một thứ thẻ đều một màu giấy riêng, cứ một năm lại đổi màu khác. Trong thẻ sưu nói trên phải có điểm chỉ của người nộp thuế, lại có chữ nhận thực và triện của lý trưởng. Thẻ sưu này cần phải đeo luôn trong mình; người nào không có thẻ sẽ phải phạt giam. Tên người không có thẻ sẽ biên vào tráng hạng và truy thu tiền thuế. Kẻ nào nghèo không thể nộp được tiền thuế, thì do làng ấy phải nộp thay. Người nào không phải chính thẻ của mình, mà mạo nhận thẻ ấy, thì không những phải nộp tiền thuế bản thân mình, mà còn phạt thêm tiền từ 5 đến 10 đồng bạc. Người nào càn dỡ đem thẻ sưu của mình cho người khác mượn, hoặc là tự tiện bán cho ai, cũng chiếu lệ trên mà phạt cả đôi bên. Cái thẻ cho mượn hay bán hẳn, sẽ thu về, hủy đi và cấp cho thẻ mới. Lúc cấp thẻ mới này, các đương sự phải nộp tiền thuế một lần nữa. Người nào trái lệ, mà nghèo khó không thể nộp tiền thuế và tiền phạt, thì sẽ đổi ra phạt giam, tiền cơm kẻ bị phạt giam này đều do làng ấy phải chịu. Lý trưởng biết rõ việc đó mà cố ý giấu giếm, khi xét ra sự thực sẽ phải chịu phạt. Nếu người nào đánh mất thẻ sưu,

phải trình rõ với lý trưởng để liệu biện, sẽ cấp cho thẻ mới, lúc lĩnh thẻ mới, phải nộp tiền lĩnh thẻ"[1].

Đến năm Thành Thái thứ 17 (1907), quy định "tòa Công sứ các tỉnh, đều lập một quyển sổ riêng, biên đủ số ngày các xã thôn trong tỉnh, đồng niên phải chịu sưu dịch bao nhiêu, để tiện việc lâm thời tra cứu. Ở các xã, thôn thì có một bản sổ biên. Ở tòa Công sứ, thì có một bản tổng bạ. Phàm các dân xã chưa chuộc sưu dịch bao nhiêu ngày, lâm thời nếu có sai dịch gì, ắt phải biên rõ vào trong sổ ấy. Cứ mỗi một năm, bất cứ lúc nào, có làm những công tác gì, đều phải biên rõ như sau: *Một là*, số ngày mỗi thôn xã phải chịu sai dịch. *Hai là*, nếu được chuẩn cho nộp tiền chuộc bao nhiêu ngày, tổng cộng số tiền đó bao nhiêu. *Ba là*, còn bao nhiêu ngày phải chịu sưu dịch chia cho. *Bốn là*, số ngày phải làm công dịch và đã làm được những việc gì. *Năm là*, trừ những ngày đã phải làm công dịch rồi, còn lại phải chịu công dịch bao nhiêu ngày nữa"[2].

II. QUY ĐỊNH VỀ CÁC SẮC THUẾ TẠI NAM KỲ

Nước ta, từ thế kỷ XI, triều Lý đã bắt đầu lập ra điền bộ, "nhằm mục đích thống kê những sở đất có canh tác trong mỗi xã với tên địa chủ mỗi sở, để bắt chủ đất nộp thuế cho Nhà nước. Lúc ấy, cuốn Điền bộ chỉ có mục đích thuế vụ"[3].

Mặc dù đã hình thành từ rất lâu, nhưng cho đến đời vua Trần Thái Tông (ở ngôi từ năm 1225 đến năm 1258) thì việc đánh thuế mới

---

1, 2. TS. Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa: *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Sđd, tr. 169-170; 171.

3. *Lịch sử cuốn Địa bộ tại Nam phần*, Hoài Hoan, Pháp lý bán nguyệt san, số 39, 15-4-1964, tr. 11.

được hình thành một cách có tổ chức quy củ và có hệ thống. Vào thời nhà Trần, sử sách ghi nhận có 2 loại thuế chính được áp dụng: thuế thân và thuế điền.

Thuế thân (thuế đinh) phụ thuộc vào diện tích ruộng. Ai có một hai mẫu ruộng thì phải đóng một năm một quan tiền; ai có bốn mẫu, thì đóng hai quan; ai có năm mẫu trở lên thì đóng ba quan. Ai không có mẫu nào thì không phải đóng thuế.

Thuế điền thổ cũng có từ đời Lý, Trần, nộp theo địa bạ. Ruộng được chia ra làm nhất đẳng điền (ruộng tốt), nhị đẳng điền (ruộng vừa), tam đẳng điền (ruộng xấu). Dưới triều Gia Long, địa bạ còn kỹ hơn, chia ra ruộng mùa, ruộng chiêm, đất trồng màu, đất ở (thổ cư),... Địa bạ lập thành hai bản, làng giữ lại một bản, một bản nộp lên quan. Số tiền thuế phải nộp theo từng loại: ruộng tốt mỗi năm đồng niên nộp 20 thăng thóc, ruộng vừa 15 thăng, ruộng xấu 10 thăng, ruộng mùa 10 thăng,... chưa kể phải đóng các thứ phụ thu, ngoại ngạch.

Thuế điền (thuế ruộng) đóng bằng thóc. Một mẫu ruộng tư chủ điền phải đóng 100 thăng thóc. Đối với ruộng công, ruộng quốc khố, hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 6 thạch (80 thăng); hạng nhì mỗi mẫu 4 thạch; hạng ba mỗi mẫu 3 thạch; đối với thác điền (ruộng thường cho quan lại có công), hạng nhất mỗi mẫu đánh thuế 1 thạch thóc, hạng nhì 3 mẫu lấy 1 thạch, hạng ba 4 mẫu lấy 1 thạch. Với ruộng ao thì mỗi mẫu lấy 3 thăng thóc thuế. Ruộng muối thì phải đóng bằng tiền.

Việc đóng thuế kể từ lúc đó đã thành lệ và hầu như không có gì thay đổi đáng kể vào thời nhà Hồ, nhà Lê, ngoài việc quy định lại ngạch thuế, đặt thêm thuế đất bãi trồng dâu nuôi tằm.

Đến thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, ngoài việc duy trì các loại thuế như trước, Chúa Trịnh ở miền Bắc còn đặt ra thêm thuế tuần ty (đánh vào thuyền buôn), thuế muối, thuế thổ sản. Còn ở miền Nam

ngoài thuế điền, thuế mỏ, chúa Nguyễn đặt ra thêm thuế xuất cang, nhập cảng.

Đầu thế kỷ XVII, sau khi Nguyễn Hoàng mất (1613), chúa Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, quan hệ giữa họ Nguyễn với chính quyền Lê - Trịnh bị cắt đứt hoàn toàn.

Đến giữa thế kỷ XVIII, xứ Đàng Trong bao gồm vùng đất rộng lớn từ Quảng Bình đến Nam bộ ngày nay. Để bảo đảm nhu cầu chi tiêu về mọi mặt, các chúa Nguyễn đã ban hành các chính sách tô, thuế, huy động sức đóng góp của dân để tạo một nền tài chính độc lập ngày càng đi vào ổn định.

Chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào thời kỳ sau tập trung khai thác nguồn thu tô thuế và khoản thu khác để nuôi bộ máy quan lại, binh lính và xây dựng dinh trấn, lăng tẩm,... rất tốn kém, làm cho nền tài chính, ngân quỹ thiếu hụt nghiêm trọng, gây khủng hoảng kinh tế - tài chính - xã hội; thuế khóa nặng nề một trong những yếu tố dẫn đến sự nổi dậy của các phong trào nông dân mà phong trào Tây Sơn là tiêu biểu.

Triều Tây Sơn, kinh tế vẫn dựa trên cơ sở nông nghiệp nên nguồn thu thuế vẫn lấy nông nghiệp làm chính. Thời kỳ này, tô, thuế ruộng đất vẫn căn cứ vào ba hạng điền, nhưng có xem xét lại theo thực tế và có giảm nhiều so với các triều đại trước. Chính sách tô, thuế có thay đổi, như đối với ruộng công, mức tô, thuế giảm đi khá nhiều; đối với ruộng tư mức tô, thuế vẫn giữ như cũ; các chế độ thuế khác như thuế chợ, thuế thuyền buôn, thuế đối với người buôn bán nước ngoài, trao đổi hàng hóa,... cũng có giảm xuống đôi chút. Theo sử sách ghi lại, sở dĩ có việc giảm tô, thuế ở thời kỳ này là do Quang Trung xuất thân từ nông dân, thấy được nỗi khổ do bị bóc lột tô, thuế của người nông dân. Mặt khác, ở thời kỳ này, chiến tranh đã tạm lắng, chi phí về quân sự giảm nhiều nên có điều kiện thực hiện tô, thuế ruộng đất nhẹ hơn các triều đại trước.

2.1. Quy định về các sắc thuế dưới triều Nguyễn (1819-1862):

Dưới triều nhà Nguyễn, Gia Long năm thứ 4 (1805), nhà vua truyền lệnh kiểm tra ruộng đất trong toàn quốc, thực hiện đạc điền (đo ruộng) và cũng lập Điền bộ để phân bổ thuế khóa cho được công bằng, căn cứ theo diện tích và năng suất thu được.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), triều đình Huế phái vào Nam một phái đoàn để đạc điền do Binh bộ Thượng thư Cơ mật đại thần Trương Đăng Quế phụ trách, với sứ mạng tổ chức việc đo đạc ruộng đất và lập *Địa bộ* mỗi xã. Phái đoàn đạc điền (Kinh phái) chia nhau mỗi người đi công cán tại một tỉnh. Với sự cộng tác của các quan địa phương, các vị trong Kinh phái tổ chức đo đạc từng sở đất có canh tác, trước mặt các chủ điền, hội đồng hương chức xã (thôn) và các chánh, phó tổng. Mỗi thôn (xã) thiết lập một cuốn Địa bộ làm 3 bản Giáp, Ất, Bính. Bản Giáp sẽ đem về Kinh lưu tại bộ Hộ, bản Ất sẽ lưu tại dinh quan Bố chánh tỉnh sở tại và bản Bính sẽ được giao cho mỗi xã trưởng (thôn trưởng) lưu giữ. Cuốn Địa bộ có nội dung khác với cuốn Điền bộ.

Điền bộ phục vụ cho mục đích thu thuế, cho nên mỗi sở đất chỉ ghi chép những chi tiết liên hệ đến tên họ chủ điền, diện tích và loại đất canh tác. Trái lại, Địa bộ ngoài những chi tiết nêu trên, còn có sự chỉ dẫn về nguyên lai quyền sở hữu, lược biên những văn kiện phát sinh quyền sở hữu, đông tây tứ cận và vị trí của từng sở đất, mục tiêu là lưu giữ lại quyền sở hữu ban đầu về điền thổ.

Theo lệ định, địa bộ lập ra lần đầu phải giữ nguyên, không được chỉnh sửa hay thay đổi. Mỗi khi có sự thay đổi về quyền sở hữu trên một sở đất, chủ đất sẽ trình văn tự cho xã trưởng (thôn trưởng), viên chức này ghi vào một cuốn sổ mới. Khi có người khai phá thêm được một sở đất hoang và canh tác được 3 năm sẽ phải đến trình với xã

trưởng (thôn trưởng hoặc lý trưởng) đệ xin ghi thêm vào cuốn sổ mới ấy. Mỗi năm, cứ đến tháng 10, các làng đều phải lập một cuốn tiểu tu điền bộ, để bổ sung vào quyển địa bộ nguyên thủy. Như vậy, cứ 5 năm một lần, mỗi làng lại lập một quyển Địa bộ mới, gọi là *Đại tu điền bộ*, thay thế cho tất cả địa bộ trước đó.

Trong hệ thống chính quyền của triều Nguyễn, Bộ Hộ là cơ quan điều hành cao nhất phụ trách những việc đinh điền, thuế khóa,....

Tổ chức Bộ Hộ gồm có: 1 quan thượng thư, 1 tả tham tri, 1 hữu tham tri, 1 tả thị lang, 1 hữu thị lang thực thi các chính sách về điền địa, hộ khẩu,...

Giúp việc cho Bộ Hộ ở các địa phương có các ty: Ty Kinh trực, Ty Nam kỳ, Ty Bắc kỳ, Ty Thường lộc, Ty Thuế hạng, Ty Hộ ấn, Xứ Hộ trực.

- Ty Kinh trực: lang trung, viên ngoại lang, tư vụ, mỗi chức 1 viên; chủ sự 2 viên; chánh bát cửu phẩm thư lại, mỗi chức 3 viên, chuyên giữ sớ sổ sách ở Kinh trực.

- Ty Thanh lại Bắc kỳ: lang trung, viên ngoại lang, chủ sự, mỗi chức 1 viên, tư vụ 2 viên; chánh bát cửu phẩm thư lại, mỗi chức 3 viên chuyên giữ giấy sớ sổ sách từ các tỉnh Hà Tĩnh trở ra Bắc.

- Ty Thanh lại Nam kỳ: lang trung, viên ngoại lang, tư vụ mỗi chức 1 viên; chánh bát cửu phẩm thư lại, mỗi chức 3 viên chuyên giữ giấy sớ sổ sách từ các tỉnh Bình Định trở vào Nam.

- Ty Thanh lại thường lộc: lang trung, chủ sự, tư vụ, mỗi chức 1 viên; chánh bát cửu phẩm thư lại, mỗi chức 2 viên, chuyên giữ việc chi cấp lương bổng, thưởng cấp tiền lương.

- Ty Thanh lại thuế hạng: viên ngoại lang, chủ sự, tư vụ, chánh bát cửu phẩm thư lại, mỗi chức 1 viên chuyên trách về thuế sản xuất và kinh phí mua sắm đồ vật ở các địa phương.

- Tự Hộ ấn. Nữ Hộ trực, nhân viên gồm có vị nhập lưu thứ lại 70 người, chia làm 3 ban hoặc 2 ban, giữ việc chi lương phân phái làm việc cho các tự.

Bộ Hộ chịu trách nhiệm và định ra các loại thuế sau:

Thuế chính ngạch 1: gồm những quy tắc về thuế ruộng, chế độ ruộng đất, ruộng trang trại công và ruộng trang điền quan quản đóng giữ.

Thuế chính ngạch 2: gồm thuế thân; thuế ruộng, thuế đinh chi về việc tế tự; ruộng đất của dân lưu tán; tra xét sổ đinh và các lệnh cấm.

Thuế chính ngạch 3: gồm những quy chuẩn làm sổ đinh, sổ điền, biên thu thuế lệ và các kỳ hạn xét sổ.

Thuế chính ngạch 4: gồm khuyên dạy ruộng trồng dâu, ruộng đổn điền, tâu báo giá gạo và việc làm ruộng,...

Thuế chính ngạch 5: gồm ruộng tịch điền, ruộng đất được miễn thuế 1 và 2, miễn giao dịch.

Các thứ thuế khác: thuế khai thác mỏ vàng, mỏ bạc, người Minh Hương, người Thanh,...

Sau khi lên ngôi, vua Gia Long định lại việc thu thuế. Bên cạnh việc quy định lại các loại thuế như thuế thân, thuế điền, Gia Long còn đặt ra các loại thuế mới như:

Thuế sản vật: đối với các hộ khai thác cây quế, nếu đóng thuế sản vật cây quế thì được miễn trừ thuế thân.

Thuế Yến: đối với các hộ khai thác yến sào, nếu nộp thuế yến thì được tha việc binh lính.

Thuế hương liệu, thuế sâm, thuế gỗ,... tất cả nộp bằng tiền hoặc sản vật.

Định lại thuế đối với các tàu thuyền ngoại quốc ra vào buôn bán.

Thuế mỏ.

Quy định về thuế đinh (thuế thân):

Năm Quý Hợi, Gia Long năm thứ 2 (1803), định lệ thuế thân cho các xã, thôn, phường từ Quảng Bình đến Gia Định có những loại sau:

Chính hộ:

Tráng hạng, tiền thân dung: 1 quan 6 tiền/năm.

Quân hạng: 1 quan 4 tiền/năm.

Dân hạng: 1 quan 2 tiền/năm.

Dân đinh và lão tật: 8 tiền/năm.

Ba hạng cố, cùng, đào, đều được miễn.

Khách hộ:

Tráng hạng, tiền thân dung: 1 quan 4 tiền/năm.

Quân hạng: 1 quan 2 tiền/năm.

Dân hạng: 1 quan/năm.

Dân đinh và lão tật: 7 tiền/năm.

Ba hạng cố, cùng, đào, đều được miễn.

"Phàm dân hộ không kể chính hay khách, cứ 10 suất thì chuẩn cho 1 suất làm cố hạng cùng hạng hay đào hạng, còn dư 9 suất thì chia làm 3 hạng tráng, quân, dân. Nếu không đủ 10 suất thì không ở lệ này, nhưng cũng chia làm ba hạng tráng, quân, dân. Như có 9 suất thì mỗi hạng 3 người; 8 suất thì hạng quân 2 người, tráng và dân đều 3 người; 7 suất thì hạng quân 3 người, tráng và dân đều 2 người; 6 suất thì mỗi hạng 2 người; 5 suất thì hạng quân 1 người, tráng và dân đều 2 người; 4 suất thì hạng quân 2 người; tráng và dân đều 1 người; 3 suất thì mỗi hạng 1 người; 2 suất thì tráng dân đều 1 người: 1 suất là hạng quân. Các đội nậu dân biệt nạp và biệt tính, tiền thân dung của hạng tráng thì coi như hạng quân, hạng lão tật thì nộp 1 nửa. Mỗi năm thượng tuần tháng 4 thì thu, hạ tuần tháng 7 thì đủ, đến kỳ tháng 10 thì sửa lại

sổ. Phàm người chết thì năm ấy được xóa sổ miễn thuế; người trốn thì chưa sổ thu đến 1 năm, năm sau mới được xóa sổ[1].

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), quy định chi tiết lệ thuế thân cho các tỉnh từ Quảng Trị trở vào Nam. Theo lệ, trong số dân có chính hộ, khách hộ và các hạng: tráng quân, dân, cố, cùng, đào, dân đinh, già, ốm. Trong đó, những người có nhà ở hay ở ngụ cư và những người dân không có ruộng công đều là khách hộ.

Theo lệ trước, số thuế thu:

Chính hộ:

- Tráng hạng, tiền thân dung: 1 quan 6 tiền/năm.
- Quân hạng: 1 quan 4 tiền/năm.
- Dân hạng: 1 quan 2 tiền/năm.
- Dân đinh và lão tật, ốm đau: 8 tiền/năm.
- Ba hạng cố, cùng, đào, đều được miễn.

Khách hộ:

- Tráng hạng, tiền thân dung: 1 quan 4 tiền/năm.
- Quân hạng: 1 quan 2 tiền/năm.
- Dân hạng: 1 quan/năm.
- Dân đinh và lão tật, ốm đau: 7 tiền/năm.
- Ba hạng cố, cùng, đào, đều được miễn.

Tuy nhiên, từ năm Minh Mạng thứ 13, các quy định trên có một số thay đổi như: "bỏ danh hiệu chính hộ và khách hộ gộp các hạng quân, dân, cố, cùng, đào làm tráng hạng. Tráng hạng có ruộng công thì mỗi năm nộp thuế 1 quan 4 tiền. Không có ruộng công thì 1 quan 2 tiền,... Dân đinh già ốm thu một nửa. Quan viên tử cũng như tráng hạng"[2].

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, t. I, tr. 549-550.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. III, tr. 383-384.

Quy định về hình phạt tội ẩn lậu thuế:

Để ngăn ngừa tệ trong ẩn lậu dân đinh, triều Nguyễn đã ban hành một loạt các quy định xử phạt đối với tội danh này với hình thức tăng nặng hình phạt đối với kẻ phạm tội, đồng thời gia thưởng cho những người có công tố giác.

Năm Gia Long thứ 2 (1803), "Vua thấy phép cũ đã có từ lâu, trong dân nhiều kẻ giả mạo, có chỗ lấy người sống làm người chết, lấy người ở làm người trốn, bèn chuẩn định phàm lậu 1 đinh thì xã trưởng bị 100 roi và đi hành dịch 1 năm, người tố cáo ra được thưởng tiền 30 quan; lậu từ 2 đinh trở lên cho đến 10 đinh, thì cứ theo số mà gia thêm hạn làm dịch, người tố cáo ra được thưởng tiền 300 quan hay được miễn giao dịch 10 năm; từ 11 đinh đến 15 đinh thì xã trưởng đi hành dịch vĩnh viễn, người tố cáo ra được miễn giao dịch suốt đời; từ 16 đinh trở lên thì xã trưởng bị tội chết, người tố cáo ra cũng được miễn binh dịch suốt đời. Vu cáo thì bị phản tọa"[1].

Năm Đinh Mão, Gia Long năm thứ 6 (1807), tháng Giêng, mùa Xuân, định rõ điều cấm về lậu đinh:

"Quy định về mức phạt đối với lậu đinh có gia sản:

- Lậu 1 đinh có gia sản thì xã trưởng bị 60 trượng, thu tiền 30 quan để thưởng cho kẻ tố giác;

- Lậu từ 2 đến 3 đinh, xã trưởng bị 60 trượng và đồ 1 năm, kẻ tố giác được miễn thuế dung, thuế điệu 2 năm. Nếu nhiều người cùng cáo giác thì chỉ thưởng cho 1 người đầu đơn.

- Lậu từ 4 đến 5 đinh, 6 đến 7 đinh, 8 đến 9 đinh, hay 10 đinh đến 14 đinh, xã trưởng đều bị xử gia bậc tội trượng và đồ, kẻ tố giác cũng được gia bậc lãnh thưởng.

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. I, tr. 560.

- Lậu từ 15 đinh đến 24 đinh, xã trưởng bị tội lưu, người tố giác được miễn thuế dung, thuế điệu 12 năm.

- Lậu từ 25 đinh trở lên, xã trưởng và vợ con đều phải tội lưu, duy con trai đã có vợ, con gái đã có chồng thì được miễn, người tố giác được miễn phú dịch trọn đời.

Đối với tội lậu đinh không có gia sản:

- Lậu 1 đinh không gia sản, xã trưởng bị 10 roi, thêm mỗi đinh bị xử thêm một bậc, đến 5 đinh thì mãn tội xuy (roi).

- Lậu 6 đinh, xã trưởng bị 60 trượng, thêm mỗi đinh xử thêm 1 bậc, đến 10 đinh thì mãn tội trượng, lại cứ mỗi đinh thì thu 5 quan tiền thưởng cho người tố giác.

- Lậu từ 11 đinh đến 14 đinh, xã trưởng cũng bị tội mãn trượng, người tố giác cũng chỉ được thưởng 50 quan tiền.

- Lậu từ 15 đinh đến 19 đinh, 20 đinh đến 24 đinh, 25 đinh đến 29 đinh, 30 đinh đến 34 đinh, 35 đinh đến 44 đinh, coi cũng như lệ đinh có gia sản.

- Lậu từ 45 đinh đến 59 đinh cùng 60 đinh trở lên thì xem như lệ đinh có gia sản từ 15 đinh đến 24 đinh cùng 25 đinh.

Người lậu đinh có gia sản bị phạt 60 trượng, không gia sản bị phạt 30 roi, đều phải ghi vào sổ chịu sai dịch. Xã trưởng ăn hối lộ lên đến 300 quan thì xử tử và truy tang trả lại dân. Xã nào có thôn trưởng thì đều bị xử kém tội lý trưởng đến 3 bậc. Kẻ tố giác, báo bắt lậu đinh không đủ số thì không thưởng, nếu cáo hết thảy không đúng thực thì bị phản tọa"[1].

Gia Long năm thứ 16 (1817), tháng 8, định thêm điều lệ ẩn lậu đinh khai gian là trốn hay chết.

"Quy định đối với người đi tố cáo việc ẩn lậu đinh:

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. I, tr. 694-695.

- Nếu lậu 1 đinh có gia sản, thưởng cho người tố cáo 10 quan tiền, đinh không có gia sản thì thưởng một nửa. Nếu tố cáo 10 người mà đúng có 1 người thì không thưởng và cũng không bắt tội.

- Nếu lậu từ 2 đinh trở lên thì chiếu theo số mà thưởng.

- Người đi tố cáo, nếu tố chỉ có 1 hoặc 2 đinh mà xét ra là 3 đến 4 đinh trở lên, cũng chiếu theo số mà thưởng thêm. Tiền thưởng thì thu ở lý trưởng và thu ở người đinh lậu mỗi người một nửa.

- Tố cáo đúng sự thực thì mỗi 1 đinh thưởng tiền 10 quan, 10 phần đúng 1 phần thì không thưởng cũng không bắt; 10 phần đúng 2 phần thì xét theo số mà thưởng. Người tố cáo mà không đúng với sự thực thì sẽ bị phản tọa.

Quy định đối với xã trưởng (thôn trưởng) về việc ẩn lậu đinh:

- Có người ở trong sổ mà xã trưởng khai gian là trốn, 1 đinh thì đánh 70 trượng, cứ mỗi một đinh nữa thì thêm một bậc; 4 đinh thì xử mãn trượng; 5 đinh thì xử 60 trượng đồ 1 năm, cứ 3 đinh thì thêm 1 bậc; 17 đinh thì mãn đồ; 20 đinh thì xử lưu, cứ 5 đinh thì thêm 1 bậc, chỉ đến mãn lưu là cùng.

- Người còn sống có sổ mà xã trưởng khai là chết, 1 đinh thì xử mãn đồ; 2 đinh thì xử lưu, bắt đồ ở trong tổng 4 năm, 3 đinh lưu 2.000 dặm, 4 đinh lưu 2.500 dặm, 5 đinh thì mãn lưu, cứ 2 đinh thì thêm 1 bậc tội; đến 7 đinh thì xử giảo giam hậu, 9 đinh thì xử trảm giam hậu, cứ 3 đinh thì thêm 1 bậc tội; đến 12 đinh thì giáo quyết, 15 đinh thì trảm quyết.

Nếu người đinh mà xã trưởng khai gian là trốn, biết tình thì đánh 90 trượng; người đinh mà xã trưởng khai gian là chết, tình thì đánh 100 trượng, đồ 3 năm, không biết tình mà đồng tình thì không phải tội.

Ngoài ra, theo như lệ trước, xã trưởng ẩn lậu khai gian, và xã dân biết tình, đồng tình, hạn trong 1 tháng thú tội thì miễn tội. Làm trái thì trị tội như luật"[1].

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. I, tr. 955-956.

Quy định về thuế điền thổ:

Năm Quý Hợi, Gia Long thứ 2 (1803), mùa Xuân, tháng 2: Định phép thuế tô dung vua ban Chiếu rằng: "Nhà đụ ăn không phải vì trốn thuế. Nước đủ dùng không phải vì đánh thuế nặng. Triều đình ta từ Thái vương dựng nghiệp tới nay, phép đánh thuế không nặng không nhẹ. Ruộng thì chia làm ba hạng, hộ thì phân biệt chính hộ và khách hộ, vì rằng đất có chỗ tốt chỗ xấu, người có kẻ giàu người nghèo, cho nên tùy hạng trưng thu cho khác nhau. Vừa đây, Tây Sơn[1] nổi loạn, khinh bỏ phép cũ, cho rằng ruộng dân hạng nhất hạng nhì thì ít mà hạng ba thì nhiều, bèn không chia đẳng hạng, đại để cứ thu mỗi mẫu thóc tô 35 thăng. Đến như tiền thuế thân dung thì cũng không chia ra chính hộ khách hộ mà thu gồm làm một. Thuế má nặng nề đến thế là cùng. Đã vài mươi năm nay dân bị hà ngược. Ta nay đã thu lại dư đồ, xa thư một mối, biết rõ nỗi đau khổ của dân, trừ bỏ mối tệ, đặc biệt hạ lệnh cho đình thần theo rộng rãi mà sửa định, khiến cho dân có thuế chính cung (thuế chính), nước có phép nhất định, dùng mãi làm lệ thường. Thuế ruộng thì... Từ Bình Thuận đến Gia Định và các đạo Long Xuyên, Kiên Giang, đều chiếu theo lệ thuế năm trước mà thu nộp..."[2].

Sau khi việc đo đạc ruộng đất ở Nam kỳ đã xong. Kinh lược sứ Trương Đăng Quế, Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đắc Trí đệ trình bản sách ghi số mục ruộng đất và châm chước bàn định nên làm, tâu lên vua với những điều khoản sau:

---

1. Tên Tây Sơn được dùng để chỉ các nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa (anh em nhà Tây Sơn) theo cách gọi của đa số các Sử gia. Tây Sơn cũng được dùng làm tên cuộc chiến của Tây Sơn, cũng dùng để gọi triều đại của anh em nhà Tây Sơn.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. I, tr. 548.

"- Trước trong sổ nộp thuế là ruộng, nay khám đạc là thổ; trước trong sổ nộp thuế là thổ, nay khám đạc là ruộng; trước là hoang vu, nay hiện đã thực sự cày cấy; trước để hoang, nay lại cày, chưa kịp khai đơn nộp thuế, đều theo thực sự, khai vào các hạng. Gián hoặc trước trong sổ là ruộng thực canh, mà nay khám ra toàn trồng dâu mía và cau, cũng có một hai phần tách ra, thì cũng theo thực sự, khai vào các hạng thổ đánh thuế.

- Các hạng ruộng đất nộp thuế trước, gián hoặc có chỗ xây dựng miếu mạo, đền, chùa và nơi để mồ mả thì tách ra, liệt vào hạng riêng; còn thì căn cứ vào số thực canh, chiếu đạc biên vào sổ.

- Những đất dân cư, chỗ nào là đất hoang và gò đống, trong sổ không ghi người nào trước đã nộp thuế thì liệt làm hạng đất dân cư, miễn thuế; nếu có chủ khai nhận, thì cho dân đánh giá, nộp thuế theo hạng đất công.

- Trong sổ trước là thực trưng, nay khám ra còn một hai chỗ hoang vu thì căn cứ vào ruộng thực canh, đã đạc thành mẫu thành sào, trước bạ; còn thì liệt vào hạng lưu hoang, đều do quân địa phương sức dân khai khẩn cày cấy thành ruộng, cho làm hạng công điền bắt nộp thuế.

- Các hạng ruộng đất của các thôn xã trước đã nộp thuế, có lệ thuế trong điền bạn của thôn này, mà ruộng đất tọa lạc ở tỉnh khác, nay trả về sổ địa bạ của tỉnh và thôn mà ruộng đất đã tọa lạc ở đó.

- Ruộng đất thực canh, ở trong sổ khai là cả thôn ấy cùng cày cấy, thì cho là hạng ruộng đất công. Gián hoặc có những chủ ruộng trốn đi hoặc là chết, mà không có trâu cái, thì giao cho dân sở tại nhận cày cấy, nộp thuế theo hạng ruộng đất công.

- Ở ngoài phụ quách thành Phiên An cũ, trừ ra những nơi đặt làm thành mới Gia Định và những chỗ liệu đất làm quan xá, quân trại, thủy

trường, còn thì đạc được hơn 440 mẫu, cho dân phu cam lập sổ địa bạ, nộp thuế theo hạng công thổ"[1].

Năm Bính Thân, Minh Mạng thứ 17 (1836), định lại thuế ruộng đất ở Nam kỳ đại lược mỗi năm như sau:

- Thu thuế thóc tô: Hạng 1, mỗi mẫu 40 thăng; hạng 2, 30 thăng; hạng 3, 20 thăng. Tiền thập vật, mỗi mẫu đều 3 tiền.

- Thu thuế về các hạng thổ: Hạng 1, mỗi mẫu 1 quan 2 tiền; hạng 2, 1 quan 1 tiền; hạng 3, 6 tiền.

- Đất trồng dâu, trồng mía, vườn trồng trầu không, đều thu thuế là 2 quan tiền/mẫu/năm.

- Vườn cau: 1 quan 4 tiền/mẫu/năm.

- Đất trồng khoai, đậu và đất thổ trạch: 8 quan tiền/mẫu/năm.

- Đất trồng tre, trồng dừa: 4 tiền/mẫu/năm.

- Vườn hồ tiêu, thu thuế 30 cân hồ tiêu/mẫu/năm.

- Ruộng muối, thu thuế 7 phương muối/mẫu/năm.

Đối với "hai loại điền mẫu và điền tô, xin chiếu xem thuộc công điền thì vào sổ là hạng công điền, thuộc tư điền thì vào sổ là hạng tư điền. Vườn hồ tiêu cũng tính mẫu mà đánh thuế, không nên nhất khái theo lệ trước. Còn thì làm như lời đã bàn. Những ngạch thuế nên thu đều bắt đầu từ năm nay.

... Nay ruộng đất sáu tỉnh đã có mẫu, sào, thước, tấc, giới hạn hẳn hoi, có điều ruộng cỏ còn hơn ruộng núi đôi chút thôi. Chi bằng nhân đó châm chước phân biệt để tỏ rõ công bằng vừa phải có hơn không. Vậy chuẩn định: không kể các đẳng hạng, chỉ phân biệt ruộng cỏ hay ruộng núi. Phàm những tên cũ gọi là điền tô, điền mẫu, quan điền, công điền và ruộng cấp cho xã dân cùng cày cấy, hễ là của công thì gọi là "ruộng

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. IV, tr. 983-984.

có công", của tư thì gọi là hạng "ruộng có tư". Còn thuế lệ, không cứ công tư, đều quy định, hạng ruộng cỏ, mỗi mẫu hằng năm thu thóc tô 26 thăng; hạng ruộng núi, 23 thăng; tiền thập vật, đều là 3 tiền. Các hạng thổ và những ruộng muối, ao cá, trồng trọt có sự thích nghi khác nhau, thì vật phẩm sản sinh cũng có cái quý, cái rẻ không đều. Nay định: đất trồng dâu, trồng mía, vườn trồng trầu không, mỗi mẫu hằng năm thu thuế là 2 quan tiền; vườn cau 1 quan 4 tiền; đất trồng khoai, đậu và đất thổ trạch đều 8 quan tiền; đất trồng tre, trồng dừa 4 tiền. Vườn hồ tiêu, mỗi mẫu hằng năm thu thuế 30 cân hồ tiêu; ruộng muối, mỗi mẫu hằng năm thu thuế 7 phương muối. Cứ đặt như thế làm quy tắc nhất định lâu dài. Sau này, khai khẩn ngày thêm tăng lên thì theo từng hạng mà nộp thuế. Do những thửa ao cá lớn, nhỏ không giống nhau, khó quy định ngay được. Chuẩn cho do quan địa phương chiếu theo lệ đầm và ao, châm chước định thuế, giao cho dân lĩnh trưng. Còn các danh sắc như ngụ lộc, bạch cánh và cung đối đều miễn cả"[1].

Quy định về việc khuyến khích dân khai hoang:

"Từ Gia Long năm thứ 2 (1803), sắc cho tỉnh Gia Định khai phá cày cấy ruộng bỏ hoang; chiêu tập dân nghèo đói cấp cho thóc ở kho công, để cho khai phá mà làm; các doanh phải chia nhau đi khuyên dạy, xem chỗ đất thích hợp mà gieo trồng, ruộng nào còn bỏ, không cày cấy thì phải tội"[2].

"Đến năm Minh Mạng thứ 10 (1829), theo lời tâu chuẩn cho: chỗ ruộng bỏ hoang, khi mới bắt đầu chia ra đẳng hạng, chưa phân biệt được, có lẽ phải chiếu số ruộng chia ra đẳng hạng, mỗi khi khai khẩn

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, *Sđd*, t. IV, tr. 1.001.
2. Nội các triều Nguyễn Khâm định *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Sđd*, t. 4, tr. 143.

thành ruộng được 15 mẫu, thu xét chuẩn cho 1 mẫu hạng 1, 2 mẫu hạng 2, 12 mẫu hạng 3, theo thế mà suy ra, dân sở tại dựa theo từng sở tốt xấu, biên chép vào sổ, ngõ hầu mới được thoả đáng. Lại như ruộng phải nộp thuế, chỗ nào có ngạch cũ thì đẳng hạng coi ngạch cũ là chuẩn đích; chỗ nào trước bỏ hoang, nhưng nay đã thành ruộng thuộc, thì thu thuế theo lệ, chỗ nào là ruộng bỏ hoang mới khai khẩn thì đều phải báo khám, tính từ năm mới khai khẩn; khi hết hạn (ruộng khai khẩn, 3 năm là hết hạn, bắt đầu nộp thuế), biên vào sổ, bắt đầu thu thuế.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), theo nghị chuẩn cho: Phàm dân gian các hạt, như ruộng đất núi rừng, sông đầm cho đến hai bên đường đi và sông ngòi, bờ ao, rừng, chân núi, gò đống tất cả các nơi có ruộng đất bỏ hoang bỏ không, quan sở tại sức khắp các nơi đều chiếu theo thổ ngơi, hoặc nên trồng lúa, ngô, dâu, đay, hoặc nên trồng mít, không cứ binh lính hay dân, chính hộ hay khách hộ, đều được trình xin khai khẩn; các ruộng đất khai khẩn ấy, hễ nguyên trước không có sổ sách và ngạch cũ là ruộng đất công bỏ hoang, cho người khai khẩn trước thì được; nếu nguyên trước là ruộng đất riêng của nhà dân, thì sức ngay cho nghiệp chủ có của tự phải khai khẩn mà làm, cường hào sở tại không được đè nén ngăn trở gây ra tranh nhau, rồi tính từ năm trình xin khai khẩn làm bắt đầu, để 3 năm đầu chiếu theo các vật hiện trồng như lúa, ngô, dâu, đay được bao nhiêu mẫu sào, mít được bao nhiêu cây, viên phủ huyện sở tại thân hành đến khám, thực là đất cát mở mang thêm, cây cối tươi tốt, ghi chép rõ ràng, tập hợp lại làm tờ trình trình lên, quan thượng ty ấy làm sổ để lưu chiếu ở bộ; còn như đất nhân dân khai khẩn trồng ra coi giữ tự hưởng, còn người trồng lúa, ngô, dâu, đay thì không kể nguyên trước là ruộng đất công hay tư, đều để người khai khẩn trồng ra giữ lấy sản

nghiệp đó, cho theo hạng ruộng đất tư bắt đầu thu thuế, để tỏ là khuyến khích"[1].

"Lại xuống Dụ cho các tỉnh ở Nam kỳ, đợi đến cuối năm sẽ theo trong hạt ấy phủ huyện nào có số ruộng đất mở mang thêm hoặc bỏ hoang là bao nhiêu, đều chiếu tình trạng thực tại và phủ huyện tổng lý cứ thực kê khai tâu lên, để theo đấy phân biệt người tốt người xấu, xét định việc khuyến khích và trừng phạt.

Lại xuống Dụ: Từ nay, phàm ruộng đất bỏ hoang, quan sở tại sức cho chủ có ruộng cày cấy, bắt đầu thu thuế, nếu chủ có ruộng không thể cày cấy được thì cho dân xã ấy cày cấy nộp thuế, theo hạng ruộng đất công bắt đầu thu thuế; còn chia ruộng khẩu phần, phải làm theo chế độ ruộng đất; lại tính suốt trong năm ấy số khai khẩn thêm được nhiều thì có thưởng, bỏ hoang thì phải phạt, răn cấm rõ ràng, để tỏ sự khuyến khích hay trừng phạt.

Năm Minh Mạng thứ 18 (1837), lại xuống Dụ: cho các Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chính, Án sát các tỉnh ở Nam kỳ, từ nay phải sức rõ cho phủ huyện sở tại quan tâm khuyên bảo cho nhân dân đều vui vẻ làm ruộng, cốt đem ruộng đất bỏ hoang trong hạt trình xin khai khẩn hết, chuẩn cho đến cuối năm đem cả tình hình ruộng đất trong hạt về trong năm ấy thêm bớt thế nào, cứ thực làm sổ tâu lên"[2].

"Lại xuống Dụ: Hạt Biên Hòa rất rộng, ở đấy nguồn lợi về ruộng đất, so với các tỉnh ở Nam kỳ thì không kém lắm, thế mà từ trước tới giờ, đất sinh ra thóc, chưa khai phá được hết, dân lêu lổng chưa theo nghề làm ruộng được hết, vì thế tô thuế trong 1 năm thu vào không đủ để cung cho 1 năm chi ra, bỏ mặc nhân dân lười biếng thành thói quen đã lâu, mà quan thượng ty sở tại lại không biết khuyên bảo, đôn đốc

---

1, 2. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t. 4, tr. 143-144, 147.

nên mới đến thẻ; nay Bố chính, An sát tỉnh ấy, phải quan tâm sức rõ cho nhân dân trong hạt, đều chiếu theo đất bỏ hoang, không cứ ở thôn xã nào, đều được đến quan tự trình xin khai khẩn, trong đó các thứ trâu cày, đồ làm ruộng, cho đến thóc giống gieo mạ, nếu có người nào không thể tự lo liệu được, thì quan chiếu cấp cho, để cho có vốn; hiện khai khẩn được bao nhiêu đến cuối năm đều phải làm sổ tâu lên để lưu ở bộ, đợi được 6 năm, sau khi thành ruộng thành thục, chiếu lệ bắt đầu thu thuế, rồi đem trâu cày và đồ làm ruộng cấp cho trước chiếu số nộp trả quan. Nếu như có người nào chưa thể 1 lần nộp xong, thì cũng cho dần dần nộp trả tiếp, không nên thúc bách đến nỗi trở ngại đến nguồn sống. Vả lại, dân thiểu số ấy đã kê khai vào sổ hộ tịch, tức là dân của ta, há nên để mặc cho tùy tiện sinh sống, các ngươi cần phải phủ dụ, dạy cho làm ruộng trồng dâu, cho đến tất cả tiếng nói, áo mặc, cốt mong bỏ dần phong tục thiểu số, càng ngày càng thấm nhuần phong hóa người miền xuôi, rồi đều xét cho ruộng đất, lập thành làng ấp, cho có ngạch sổ, dùng phong hóa người miền xuôi để biến đổi phong tục của người thiểu số là điều cần thiết.

Lại theo lời tâu chuẩn cho dân thổ, lính thổ ở phủ Tây Ninh thuộc tỉnh Gia Định, từ trước nguyên chỉ làm ăn bằng cách cày bằng dao, gieo bằng lửa (lấy dao xăm đất, sau khi đã phát nương để khô, lấy lửa đốt cháy nương khô đó, rồi gieo ngay lúa hoặc vừng vào nương còn than cháy (gọi là hỏa chủng)...) trong 1 năm lại bỏ đi nơi khác, dời chuyển thất thường, ở không một chỗ nhất định; trong đó, nếu có một vài xã, khai phá ruộng đất, nhưng khoảnh này thừa khác không phân biệt, cũng không được mấy; 2 huyện Tây Ninh, Quang Hóa đất còn nhiều chỗ bỏ không, chỗ cao thì tháng 5, tháng 6 mưa xuống, có thể cày cấy được; chỗ thấp thì sang mùa đông nước lụt hết, cũng có thể cày cấy được; có lẽ nên xét lấy lính cơ đóng giữ ở đấy và lính thổ mới tuyển, mỗi hạng một nửa, chiếu theo địa thế cao thấp, thừa đem khai

khẩn cày cày, còn số trâu cày, đồ làm ruộng, thóc để gieo mạ hết bao nhiêu, chiêu lĩnh tiền kho công ứng ra sắm sửa, để cho quân dân hạt ấy quen biết cày cày, đều cho khai khẩn làm thành nghề nghiệp bình thường; đợi ngày sau số ruộng thành thuộc là bao nhiêu và số đồ vật quan cấp cho là bao nhiêu, đều đem nộp sổ tâu lên"[1].

"Lại xuống Dụ: Nay cứ quan tỉnh Biên Hòa tâu bày, ruộng đất mới khai phá ở hạt ấy, chỉ phải đốt 1 lần là có thể cày cấy được, liên tục 2 lần cày bừa thì đã thành ruộng tốt; nên chiếu từ ngày nộp đơn xin làm, nhiều là 3 năm, theo lệ nộp thuế, không phải vin lấy 6 năm rồi bắt đầu thu thuế; vả lại khai phá ruộng đất, đó là việc dân gian chăm làm để sống, dụng công 1 năm là có thể tùy nghi cày cấy, liền đến 2 năm là thành ruộng thuộc tự thu được hoa lợi đã đủ đền bù được công khó nhọc vỡ hoang đủ 3 năm là bắt đầu thu thuế là đã vừa phải, việc gì phải đợi lâu đến 6 năm rồi mới nộp thuế, thực là chưa được thỏa đáng. Ngay như các tỉnh Nam kỳ, ở đấy đều là ruộng lầy, bỏ không còn nhiều, nhân dân hoặc khai khẩn cày cấy nơi ấy không được vài ba năm lại bỏ mà đi nơi khác, há không phải là lại thành ra cấy lậu sẽ không có ngày bắt đầu thu thuế ư. Đó chỉ là mở cho dân cái đường lười biếng, trốn thuế, không chịu yên nghiệp lâu dài. Nay không cứ 1 tỉnh Biên Hòa mà thôi, vậy điều Dụ khắp trong Kinh ngoài các trấn, từ nay nên chuẩn định, phàm khẩn trưng ruộng đất, tính từ năm trình xin khai khẩn, được miễn thuế lệ 3 năm, để cho cố gắng chăm lo cày cấy, đủ 3 năm thì phải chiếu lệ bắt đầu thu thuế đóng góp thuế khóa, như thế đã không quá chậm, lại không quá sớm, thực là phép ban hành thông thường.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838) xuống Dụ: Nay truyền Dụ cho các Tổng đốc, Bố chính, Án sát các tỉnh Nam kỳ, phải xét hỏi tường tận các

1. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, t. 4, tr. 147-149.

hạng ruộng đất thực cày cấy ở sở trồng trọt qua là có cày cấy tất cả, hay là trong đó hoặc còn bỏ hoang, cho đem nguyên số ruộng đất thực cày cấy ở các huyện chia đều làm 100 thành, trong đó thực cày cấy ở các huyện bao nhiêu thành, bỏ hoang bao nhiêu thành, phải khải quát chúng, tâu lên để quan trên biết rõ tình hình"[1].

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), lại xuống Dụ: "Nay cứ quan tỉnh Biên Hòa tâu bày, trước đã phái bắt biền binh khai phá ruộng ở Xích Lam trong hạt ấy, hiện số đến hơn 300 mẫu, xét nên chia lợi cho dân, chưa nên giao cả cho biền binh cày cấy mãi, vậy cứ số nguyên trước phát cho tù phạm, liệu đem trích ra ruộng đã thành điền, cấp giao cho nhận làm, đợi sau khi được gặt, một nửa nộp vào kho công, một nửa được tự hưởng, không phải cấp lương ăn, còn bao nhiêu chiếu theo Các xã thôn gần đó, sức cho nhận lĩnh cày cấy nộp thuế, sung làm ruộng công chia cấp cho lính và dân, cho đều được lợi. Lại như các tỉnh từ Khánh Hòa trở vào Nam, tỉnh nào có ruộng đất mới khai khẩn như thế thì cũng cho theo thế mà làm"[2].

Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), theo nghị chuẩn cho: Dồn dân lập ấp, cho sổ hộ ngày tăng thêm, là cùng với dân đều có lợi, nên đem nghị thưởng để khuyến khích về sau, (xét ra bộ Lại nghị cho xã thôn trưởng nào khai khẩn ruộng đất được 200 mẫu trở lên, thì được thưởng tiền 20 quan; 100 mẫu trở lên, được thưởng tiền 18 quan; 50 mẫu trở lên, thưởng tiền 10 quan; 20 mẫu trở lên, được thưởng tiền 4 quan) từ nay trở đi, các hạt ở Nam kỳ không cứ cai phó tổng hoặc xã thôn trưởng cho đến quân dân, phàm có thể chiêu mộ được dân bỏ sót lậu ngoài sổ, dồn về lập thành làng ấp, ra sức khai phá ruộng đất bỏ hoang, mỗi khi thành 1 làng hiện có 5 suất đinh, 50 mẫu ruộng trở lên, được thưởng tiền 20

1, 2. Nội các triều Nguyễn: *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, *Sđd*, t. 4, tr. 149-150, 152-153.

quan: hiện có 10 suất đinh, 100 mẫu ruộng đất trở lên, được thưởng tiền 40 quan; hiện có 15 suất đinh, 150 mẫu ruộng đất trở lên, được thưởng tiền hơn 50 quan; còn thì theo lệ mà suy ra, đều do quan địa phương mỗi khi đến cuối năm đem các tên người dồn làng lập ấp trong hạt làm sớ tâu lên chờ Chỉ khen thưởng; còn sau khi hiện thành làng ấp, các khoản thu thuế tuyển binh đều theo lệ mà làm việc.

Quy định về đánh thuế thuyền:

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), định rõ lệ đánh thuế thuyền buôn đi trên sông 6 tỉnh tại Nam kỳ[1]:

+ 4 thước trở lên: 1 quan 5 tiền/lần.

+ 5 thước trở lên: 3 quan/lần.

+ 6 thước trở lên: 5 quan/lần.

+ 7 thước trở lên: 7 quan/lần.

Từ 7 thước trở lên, mỗi thước đánh thuế thêm 2 quan:

+ 8 thước trở lên: 9 quan/lần.

+ 9 thước trở lên: 11 quan/lần.

- Đánh thuế thuyền của 6 tỉnh đi buôn ở Trấn tây, theo lệ trước:

+ 4 thước trở xuống: 2 quan 1 tiền 30 đồng/lần.

+ 5 thước trở lên: 6 quan/lần.

+ 6 thước trở lên: 10 quan/lần.

+ 7 thước trở lên: 14 quan/lần.

Từ 7 thước trở lên theo lệ trước tăng tiền thuế gấp đôi:

+ 8 thước trở lên: 18 quan/lần.

+ 9 thước trở lên: 22 quan/lần.

+ 10 thước trở lên: cứ theo lệ ấy thêm lên.

- Đánh thuế thuyền ở Ba Xuyên đi buôn ở Trấn tây, theo lệ trước:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. V, tr. 416-417.

+ 5 thước trở lên: 5 quan/lần.

+ 6 thước trở lên: 6 quan/lần.

+ 7 thước trở lên: 7 quan/lần.

Nay định lại, thuyền 4 thước trở lên, đều theo lệ đi buôn ở 6 tỉnh phải thêm 1 phần 3:

+ 4 thước trở lên: 2 quan/lần.

+ 5 thước trở lên: 4 quan/lần.

+ 6 thước trở lên: 6 quan 6 tiền 40 đồng/lần.

+ 7 thước trở lên: 9 quan 3 tiền 30 đồng/lần.

+ 8 thước trở lên: 12 quan/lần.

+ 9 thước trở lên: 14 quan 6 tiền 40 đồng/lần.

+ 10 thước trở lên, cứ theo thế thêm lên.

- Đánh thuế thuyền buôn ở Nam Vang, theo lệ trước:

+ Hạng 3: 5 thước trở lên, tiền thuế 100 quan.

+ Hạng 2: 6 thước trở lên, tiền thuế 150 quan.

+ Hạng 1: 7 thước trở lên, tiền thuế 200 quan.

+ Từ 8 thước trở lên, mỗi thước thêm 50 quan.

Các thuyền buôn nếu đi qua nhiều sở thuế quan, chỉ nộp thuế ở quan sở đầu tiên, các quan sở khác được miễn đánh thuế. Trong năm, các thuyền, mỗi thuyền đi buôn nhiều lần, tùy theo từng lần đánh thuế và số lượng muối gạo trừ vào thuế lệ, đều làm theo mọi lần.

Quy định về đánh thuế rượu, thuốc phiện:

Năm Tự Đức thứ 19 (1866), bắt đầu đánh thuế rượu ở 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873), đánh thuế rượu "Đồng niên, lò lớn 40 quan, lò vừa 30 quan"[1].

---

1. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục, Sđd*, t. VII, tr. 1377.

Quy định về miễn, giảm thuế khi có thiên tai:

Thuế lệ tuy định như vậy, nhưng năm nào ở đâu mất mùa, như là bị hoàng trùng, đại hạn hay là nước lụt, v.v., thì Nhà nước chiếu theo sự thiệt hại nhiều ít mà giảm thuế cho dân. Hoặc Nhà nước có lấy dân đinh đi làm đường, đào sông, xây thành,... thì cũng được giảm thuế.

Năm Gia Long nguyên niên (1802), Gia Long ra Dụ giảm sưu thuế cho dân Gia Định "... phàm thuế sai dư và các hạng sưu (thóc, đồn điền, lĩnh lang, lĩnh thảm, dầu rái, nhựa trám, than gỗ, mây, song, sáp ong, vải trắng, dầu lạc, am sơn, đồi mồi) của dân chính hộ, khách hộ, biệt nạp và các sắc thuộc quân, từ năm Quý Hợi về sau đều giảm một phần ba. Tha binh dao và thuế thân cho hộ lăng ở thôn Hanh Thông, trấn Gia Định"[1].

"Năm Gia Long thứ 3 (1804), tha bớt tô thuế năm nay theo thứ bậc khác nhau,... Từ Quang Nam trở vào mỗi người bớt 2 tiền, dân đinh lão tật cũng bớt một nửa.

Tha dịch cho người Minh Hương ở Gia Định...

Bớt thóc thuế cho quân đồn điền ở Gia Định. Gia Định có lập riêng 300 người quân đồn điền, mỗi người mỗi năm nộp 6 hộc thóc thuế để sung việc chi dùng ở trong cung. Đến nay, đặc biệt giảm cho, mỗi năm mỗi người nộp 2 hộc thóc"[2].

Quy định việc thu thuế:

Nhà vua lại ban Dụ tùy từng địa phương mà định vụ thu thuế. Từ Quảng Bình đến Bình Thuận cứ mỗi năm một vụ thu thuế, khởi đầu từ tháng 4 đến tháng 7 thì hết. Từ Nghệ An đến Thanh Hóa ngoại, cùng các trấn ở Bắc thành mỗi năm thu thuế 2 vụ: mùa hạ thì khởi tự tháng 4 đến tháng 6 thì hết, mùa Đông thì khởi sự từ tháng 10 đến tháng 11 thì xong.

1, 2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. I, tr. 487, 980.

Tại 6 tỉnh Nam kỳ, do địa lý xa xôi, vì vậy, năm Gia Long thứ 4 (1805), đã cho đặt kho trữ ở ba dinh Trấn Biên, Trấn Định và Vĩnh Trấn. Theo lệ trước, tô thuế ở các dinh đều nộp vào kho trấn Gia Định. Mỗi khi có phát chẩn, thì đo kho trấn chuyển phát. Vua cho rằng đường xa không tiện nên hạ lệnh cho ba dinh đều phải dựng kho riêng để trữ thóc tô: Trấn Biên 6.000 phương, Trấn Định và Vĩnh Trấn đều 10.000 phương, phòng sẵn để dùng.

Năm Gia Long thứ 11 (1812), tháng 12, "Vua cho rằng, đòi thu có phép thì dân dễ nộp, mà thuế nhà nước thường đủ. Bèn sai đình thần định làm điều khoản để ban hành. Phàm trưng thu tiền thóc không được dùng số chính cung năm nay để bù trả số còn thiếu trước. Những tiền thóc hoãn thu thì chia làm 3 năm mà nộp kèm; lương tiền và sản vật thiếu từ năm Nhâm Thân về trước thì chia làm 5 năm mà nộp kèm. Hằng năm, đến vụ thuế thì cai huyện, ký huyện, cai thuộc, ký thuộc, cai tổng, phó tổng phải kinh trưng (nhận thu), tri phủ, tri huyện, cai trưng, cai trường thì thôi trưng (đòi thu), quan dinh trấn thì đốc thu (đốc đòi). Lý dịch cùng những người phân trưng, ai xâm phạm xén bớt thì quan dinh trấn theo luật trị tội. Đòi thuế thì lấy 3 năm làm một khóa. Kinh trưng, thôn trưng và đốc thôi đều lấy 10 phân làm 1 suất, ai thiếu không đến 1 phân, thì kinh trưng đánh 60 trượng, thôi trưng đánh 50 roi, có lương thì phạt lương 3 tháng; thiếu đến 2 phân thì kinh trưng đánh 80 trượng, thôi trưng đánh 70 trượng, có lương phạt lương 1 năm, đốc thôi phạt lương 6 tháng, đều bắt thu cho đủ; thiếu đến 3 phân trở lên thì kinh trưng phải bãi dịch, thôi trưng, đốc thôi đều phải đình bổng và giáng lưu, trong 2 năm và thu đủ thì được khai phục, không đủ thì bị giáng thực"[1].

Năm Tự Đức thứ 18 (1865) định rằng, các viên phủ, huyện về việc gọi lính và thu thuế, giao cho các tổng lý phụ trách, cùng là việc bắt kẻ

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Sđd, t. I, tr. 852-853.

phạm tội, trừ ra ai biết địch xác chỗ phạm nhân ẩn náu, tình nguyện xin đi tham nã, còn thì sự phái nha lại, lệ dịch và binh lính đi đến các làng, phải tuân nghị định mà cấm hẳn. Phàm có tra xét các việc công, các viên phủ huyện ắt phải tự mình thân hành, không được ủy cho nha lại và lệ dịch. Ngoài ra, các việc vặt và tầm thường, nhất thiết đều giao cho cai phó tổng phụ trách; cai phó tổng lại giao lý phó sở tại thừa hành, nếu bọn này làm không xong việc, thì cứ đem tổng lý ra mà trách phạt, lỗi nhỏ thì phạt xuy, phạt trượng; lỗi lớn thì bãi dịch hay cách dịch. Đến như nha lại, lệ và lính đến các dân xã, đều là cấm hẳn. Trái luật này sẽ phân biệt mà trị tội.

Năm Tự Đức thứ 23 (1870), định số thiếu về việc thu thuế: các quan tỉnh và viên phủ huyện, thiếu 1 phần linh thì phải giáng 1 cấp, 2 phần thì phải giáng 2 cấp, 3 phần thì phải giáng 3 cấp, 4 phần thì phải giáng 4 cấp, đều được lưu nhiệm. Thiếu 5 phần trở lên, thì phải giáng lưu nhiệm. Lý trưởng thì phải cách mà bãi dịch. Chánh phó tổng thiếu 1 phần trở xuống thì phải cách lưu, thiếu 2 phần trở lên, thì phải cách mà bãi dịch.

Năm Tự Đức thứ 29 (1876) định rằng, phàm thu thuế, lý trưởng thì chiếu số thuế trong xã, chia làm 10 phần, hễ thiếu đến 1 phần, sẽ bị phạt 100 trượng, cho nộp tiền chuộc tội; thiếu 1 phần trở lên sẽ bị cách mà bãi dịch. Chánh phó tổng thì chiếu số thuế trong tổng, cai lại, lại mục, đều chiếu số thuế trong phủ huyện ấy, hễ thiếu chưa đến 1 phần, thì được miễn nghị; thiếu hơn 1 phần, sẽ bị phạt 100 trượng, đều cho nộp tiền chuộc tội và được lưu lại làm việc; thiếu 2 phần trở lên, đều bị cách và bãi dịch.

Quy định về việc kê khai:

Lệ định 5 năm một lần làm sổ đinh, trong làng từ chức sắc cho đến quân dân, đều phải vào sổ. Kể từ 18 tuổi trở lên, 59 tuổi trở xuống, đều phải khai vào sổ đinh (Đinh bộ).

Thời vua Minh Mạng: Quy định về thuế vẫn duy trì như thời vua Gia Long. Thời vua Thiệu Trị: Quy định về thuế vẫn như thời vua Minh Mạng. Thời vua Tự Đức, còn có thêm thuế nha phiến đánh vào việc bán thuốc phiện.

2.2. Các sắc thuế dưới thời Pháp thuộc (1862 - 1918):

Sau khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ (1867), ngay từ đầu, để bù đắp vào việc chi phí chiến tranh, thực dân Pháp đã đưa ra các chính sách thuế khóa nặng nề, hà khắc nhằm giải quyết cái lợi trước mắt, ra sức vơ vét, bóc lột nhân dân ta.

Ngày 10-01-1863, thực dân Pháp ra nghị định là ngoài chi phí về quân sự, Soái phủ Nam kỳ phải tự túc về mọi chi phí cai trị. Từ đây, một hệ thống thuế khóa mới được tổ chức để thực thi quyết định này.

Ngày 18-1-1863, Chính phủ Pháp ra sắc lệnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn của viên quan cai trị Nam kỳ, đồng thời công bố chế độ tài chính thi hành trên đất họ chiếm đóng. Cũng từ đây, ngân sách Nam kỳ được thiết lập với các nguồn thu chính được quy định: thuế chính thâu, thuế gián thâu[1] và các loại thuế khác.

Thuế là nguồn thu chính cho ngân sách của toàn Đông Dương và Nam kỳ cũng như của ngân sách tỉnh, vì vậy, người Pháp đã đặt ra nhiều thuế: thuế điền thổ, thuế nhà cửa, thuế trâu bò, thuế môn bài, cả đến thuế người gọi là thuế thân cho loại hữu sản, vô sản,... Thống đốc Nam kỳ quy định mức thuế hằng năm tỉnh phải nộp cho ngân sách chung thường là rất nặng, đồng thời cho phép nếu không thu đủ thì tăng thuế, thậm chí tạo thêm các loại thuế mới để thu. Các đô đốc cũng lập những ngạch thuế mới như: rượu, thuế nha phiến, thuế cờ bạc. Do chính sách thuế

1. Hồ Tuấn Dung: *Tìm hiểu hệ thống thuế thực dân Pháp áp dụng ở Việt Nam trước năm 1945*, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 4 năm 2001, tr. 69.

khoa tăng nàng nay Nam kỳ phải đáp ứng rất sớm các khoản chi phí và còn nộp vào công khố Pháp một số thặng thu rất lớn.

Đối với thuế trực thu chính (thuế thân và thuế ruộng đất), chính quyền thực dân Pháp đã đưa ra những biện pháp cứng rắn nhằm kiểm soát việc đóng thuế của dân chúng.

Qua tài liệu Sổ bộ, các sắc thuế được thu tại Nam kỳ trong thời kỳ này gồm:

- Thuế thân: đánh thuế vào dân bản xứ (nam giới từ 18 tuổi đến 60 tuổi phải nộp thuế thân). Trừ một số trường hợp ngoại lệ như người già (lão nhiêu), người tàn phế (bất cụ hạng), binh đinh,...

- Thuế thân: đánh vào người Thanh (người Trung Quốc) và những người nước ngoài khác đang sinh sống tại Nam kỳ (Chệt, Khách, Ấn, Java,...) từ 18 tuổi đến 60 tuổi, trừ những người là Bang trưởng.

- Thuế thổ trạch: đánh thuế vào những tài sản đất đai có xây dựng nhà hoặc không xây dựng nhà;

- Thuế ruộng lúa: đánh thuế tùy theo năng suất lúa trên các sở điền;

- Thuế đất đai trồng hoa màu: đánh thuế vào từng loại cây trồng khác nhau;

- Thuế thuyền bè: đánh thuế vào thuyền bè đi trên sông, tùy theo trọng tải, kích thước của từng loại thuyền;

- Thuế trâu bò: đánh thuế vào số trâu bò sở hữu của từng cá nhân, gia đình tại mỗi địa phương;

- Thuế ao đầm bãi lạch của địa phương;

- Thuế môn bài: đánh thuế vào từng ngành, nghề của mỗi người dân hành nghề tại các địa phương (thợ đúc, thợ nhuộm, thầy thuốc, thương mại,...);

Ngoài ra, còn có một số thuế khác như thuế lao dịch, thuế bán rượu, thuế muối....

III. TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH TẠI NAM KỲ CÓ TRONG TÀI LIỆU SỔ BỘ

3.1. Tổ chức hành chính ở Nam kỳ (1819 - 1862):

Sưu tập Sổ bộ lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II hiện không có đầy đủ, thời gian hình thành sổ từ năm 1819 đến 1918. Về đơn vị hành chính tại Nam kỳ từ năm 1819-1862, dựa trên nguồn tài liệu sổ bộ hiện còn, chúng tôi thống kê có 5 tỉnh, mỗi tỉnh có các phủ, huyện, tổng như sau:

1. TỈNH AN GIANG

Gồm 1 phủ, 1 huyện, 1 tổng:

Phủ Ba Xuyên, gồm 1 huyện:

- Huyện Phong Thạnh, gồm 1 tổng:
  + Tổng Thạnh Hòa.

2. TỈNH BIÊN HÒA

Gồm 1 phủ, 1 huyện, 2 tổng.

Phủ Phước Tuy, gồm 1 huyện:

- Huyện Long Khánh, gồm 2 tổng:
  + Tổng An Phú Hạ.
  + Tổng Long Xương.

3. TỈNH ĐỊNH TƯỜNG

Gồm 1 phủ, 1 huyện, 2 tổng:

Phủ Kiến An, gồm 1 huyện:

- Huyện Kiến Hưng, gồm 2 tổng:
  + Tổng Hưng Long.
  + Tổng Hưng Nhượng.

4. TỈNH GIA ĐỊNH

Gồm 1 phủ, 4 huyện, 13 tổng:

Phủ Tân An, gồm 3 huyện:

- Huyện Cửu An, gồm 6 tổng:
  - + Tổng An Ninh Hạ.
  - + Tổng An Ninh Thượng.
  - + Tổng Bình Cách Thượng.
  - + Tổng Cửu Cư Hạ.
  - + Tổng Cửu Cư Thượng.
  - + Tổng Thuận Đạo Trung.
- Huyện Tân Hòa, gồm 2 tổng:
  - + Tổng Thạnh Hội Thượng.
  - + Tổng Thạnh Mục.
- Huyện Tân Thạnh, gồm 2 tổng:
  - + Tổng Hưng Long.
  - + Tổng Thạnh Mục Thượng.
- Huyện Thuận An, gồm 3 tổng:
  - + Tổng Bình Cách Trung.
  - + Tổng Thuận Đạo Thượng.
  - + Tổng Thuận Đạo Trung.

5. TỈNH VĨNH LONG

Gồm 1 phủ, 2 huyện, 3 tổng:

Phủ Định Viễn, gồm 2 huyện:

- Huyện Vĩnh Bình, gồm 2 tổng:
  - + Tổng Bình Chánh.
  - + Tổng Bình Quới.
- Huyện Vĩnh Trị, gồm 1 tổng:
  - + Tổng Bình Quới.

Tổ chức xã, thôn dưới triều Nguyễn (1819 -1862):

Sau khi Nguyễn Ánh lập nên vương triều Nguyễn, lên ngôi hoàng đế, thống quản một lãnh thổ rộng lớn từ Bắc chí Nam, xây dựng và tổ chức lại các đơn vị hành chính từ trung ương xuống địa phương. Trong thời gian từ năm Gia Long nguyên niên (1802) cho đến mười năm đầu thời Minh Mạng, vùng đất Nam kỳ được chia thành các trấn, dưới trấn là phủ, huyện, tổng và xã (thôn) trực thuộc phủ Gia Định. Đến tháng 10 năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Nam kỳ được chia thành sáu tỉnh (Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên)[1], cũng theo đó bộ máy quan lại địa phương cũng được cải tổ.

Năm 1836, để quản lý chặt chẽ lãnh thổ, triều Nguyễn đồng thời thiết lập và củng cố tổ chức bộ máy hành chính, hoàn chỉnh bộ máy quản lý xã hội từ trung ương đến địa phương. Mặt khác, để thúc đẩy và khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội, nhà Nguyễn đã cho xây dựng đồn điền, vừa tạo cơ sở kinh tế - xã hội cho quốc gia, vừa củng cố quốc phòng. Do đó, việc xây dựng bộ máy hành chính cơ sở làng xã được triều đình nhà Nguyễn hết sức chú trọng và quan tâm.

---

1. Theo Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán (triều Nguyễn), vào năm Mậu Dần (1698) chúa Nguyễn Phúc Chu cho lập phủ Gia Định. Năm Nhâm Tuất (1802), vua Gia Long đổi phủ Gia Định thành trấn Gia Định; đến năm Mậu Thìn (1808), đổi tên trấn Gia Định ra thành Gia Định gồm năm trấn là Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên. Năm Minh Mạng thứ 13 (Nhâm Thìn, 1832), vua Minh Mạng đổi tên thành Gia Định ra thành Phiên An, năm trấn chia thành sáu tỉnh Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Năm 1835, tỉnh Phiên An đổi tên là tỉnh Gia Định. Sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông gồm Gia Định, Định Tường, Biên Hòa (1862) và ba tỉnh miền Tây gồm Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (1867), thực dân Pháp xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn.

Xem: Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập V, Phạm Trọng Điềm dịch. Đào Duy Anh hiệu đính (Nxb. Thuận Hóa, 1992, tr. 122, 133, 200, 201).

Ban đầu, tại Nam kỳ, việc khai khẩn đất đai chưa nhiều, cư dân chưa đông, nên số lượng hương chức trong Hội đồng kỳ mục của các làng xã rất đơn giản, vì vậy việc quản lý còn lỏng lẻo, chưa bao quát được hết các việc của làng.

Việc cai quản làng xã do Hội đồng kỳ mục (còn gọi là Hội đồng hương chức, Hương chức hội tề,...) đảm trách. Việc lựa chọn người vào Hội đồng dựa trên những tiêu chuẩn chung về lý lịch, đạo đức, học lực, gia sản, độ tuổi... để công cử cho phù hợp với mỗi chức danh. Tuy nhiên, dựa trên thực tế, số lượng người được đề cử vào Hội đồng nhiều hay ít tùy theo cư dân của từng làng xã.

Thông thường, Hội đồng Hương chức trong làng xã gồm có các chức danh sau: *Hương cả* (còn có tên gọi là Cai chủ, Trùm cả, Trùm trưởng, Cả trưởng, Hương nhất), Hương chủ (còn có tên gọi là Hương nhì), Hương sư, Hương chánh, Hương quản, Hương giáo, Hương thân, Hương hào, Thôn trưởng (còn có tên gọi là Xã trưởng, Lý trưởng, Trưởng ấp, Giáp thủ, Trưởng phường, Cai lân, Cai tuần, Biện đình, Thư lại (còn có tên gọi là Biện lại, Ký lục, Thừa tu hay Tả bộ, Tri thâu (còn có tên gọi là Trùm thâu hoặc Cai thâu).

Ngoài ra, giúp việc cho Hội đồng kỳ mục, còn có các dịch mục chuyên trách sau: Tham trưởng (Cựu Thôn trưởng), Câu đương, Hương văn, Tri văn và Hương lễ, Tri lễ; Xã dịch, Dịch mục; Hương quan; Kế hiền; Chánh bái, bồi bái; Cai đình, Tri đình; Thủ khoán, Thủ bốn (còn có tên gọi là Tri bạ, Thủ bộ, Thủ bạ).

Trong Hội đồng hương chức, Thôn trưởng (Xã trưởng) là người chịu trách nhiệm trước nhà nước về mọi việc thi hành trong làng. Thôn trưởng do dân trong thôn bầu ra. Tiêu chuẩn được chọn làm Thôn trưởng phải là nam giới tuổi từ 25 trở lên, là người có gia sản, biết chữ, được dân làng tín nhiệm. Kết quả bầu cử Thôn trưởng được làng xã,

tổng, huyện công nhận, cấp bằng và dấu (triện) để làm việc. Thời hạn làm việc của một khóa Thôn trưởng từ ba năm trở lên tùy theo lệ của mỗi làng.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Thôn trưởng:

Thôn trưởng trực tiếp đảm trách và thực thi việc lập ra các loại sổ sách trong làng xã để quản lý về con người, tài sản, thuế khóa; báo cáo và nộp lên cấp trên theo định kỳ hằng năm.

Đối với Nhà nước, nhiệm vụ của Thôn trưởng rất nặng nề. Hằng năm, Thôn trưởng phải đốc thúc dân đinh nộp cho đủ ba nghĩa vụ công ích về thuế, phu, lính cho Nhà nước:

- *Về thu thuế ruộng đất* là nguồn thu chính cho ngân khố nhà nước. Thôn trưởng căn cứ vào sổ điền, chiếu mức thuế lệ đã định cho từng loại ruộng mà thu thuế ruộng bằng thóc hay bằng tiền (đối với những nơi xa xôi, vận chuyển khó khăn) nộp vào kho công. Nếu để chậm thuế, nợ đọng thuế hoặc ẩn lậu thuế, Thôn trưởng sẽ bị phạt. Trường hợp, những năm mất mùa do lũ lụt, hạn hán, Thôn trưởng có trách nhiệm làm tờ trình, khai rõ nguyên nhân, để xin gia hạn nộp thuế hoặc xin được miễn thuế năm đó.

- *Về thuế đinh* (thuế thân) cũng là nguồn thu quan trọng cho ngân khố nhà nước. Thôn trưởng căn cứ vào sổ đinh của thôn, rà soát số đinh nam đã đến tuổi phải đóng thuế để đưa vào bộ, đồng thời trừ ra số đinh đã hết tuổi phải đóng thuế. Sau đó, dựa vào lệ thuế của nhà nước để thu thuế đối với từng hạng dân. Nếu thu không đủ, để thất thoát, ẩn lậu số đinh hoặc tham ô tiền thuế thì sẽ chiếu theo luật định mà xử tội.

- *Về thuế thuyền bè, trâu bò, bến bãi, ngành nghề thủ công,...* Thôn trưởng cũng phải kê khai theo từng hạng và đều phải nộp đủ thuế cho nhà nước hằng năm theo đúng kỳ hạn.

- *Về việc phu dịch*, hằng năm, Thôn trương phải đốc thúc dân đinh trong độ tuổi tráng hạng tham gia vào các công việc xây đắp đường sá, cầu cống,... tại thôn, tổng, huyện, phủ, nha.

- *Về việc bắt lính*, Thôn trưởng căn cứ theo sổ đinh để chọn ra những dân đinh đủ tiêu chuẩn vào quân ngũ. Nếu có lính của làng xã đào ngũ, Thôn trưởng bắt họ quay trở về quân ngũ. Nếu họ trốn biệt tích, Thôn trưởng phải bắt người thân thuộc gia đình họ thay thế. Trường hợp Thôn trưởng nào cố tình che giấu kẻ đào ngũ mà bị phát giác sẽ chiếu theo luật trị tội.

- *Về việc quản lý sổ thu chi của làng xã*: Theo kỳ hạn mỗi năm, Thôn trưởng cùng các thành viên trong Hội đồng kỳ mục có trách nhiệm lập sổ để kê khai minh bạch từng khoản thu và chi của làng xã. Cuối mỗi bản kê khai, Thôn trưởng cùng các thành viên trong Hội đồng đều phải ghi rõ họ tên và điểm chỉ. Họ tên của Thôn trưởng được ghi sau cùng và được đóng dấu lên phía trên.

- *Về việc lập sổ kê khai hương chức* của làng xã, hằng năm Thôn trưởng có nhiệm vụ kê khai số hương chức trong làng xã như họ tên, số tuổi để báo cáo lên cấp trên. Đối với văn bản kê khai này, chỉ có Thôn trưởng đứng tên và chịu trách nhiệm chính.

Khi thực thi những công việc nêu trên, ngoài một số việc tự quyền giải quyết trong phạm vi cho phép, hầu hết những việc liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của từng thành viên trong Hội đồng kỳ mục, thì Thôn trưởng đều phải thông qua Hội đồng kỳ mục mới giải quyết được. Điều đó, chứng tỏ vai trò và quyền hạn của Thôn trưởng cũng có những giới hạn nhất định.

Quyền lợi của Thôn trưởng:

Trong thời gian thi hành công vụ, Thôn trưởng được miễn thuế thân, tạp dịch. Đồng thời, tùy theo khả năng kinh tế và lệ của mỗi làng, Thôn

trưởng cũng được làng cấp ruộng hay thóc lúa mỗi năm. Như vậy, nhà nước không cấp lương cho Thôn trưởng, mà hoàn toàn do dân làng tự cấp. Sau khi Thôn trưởng mãn nhiệm nếu không mắc sai phạm lớn, không tham ô tiền sưu thuế, ẩn lậu ruộng đất, che giấu binh đinh,... có nhiều cống hiến cho làng xã, thì sẽ được miễn thuế thân và phu dịch suốt đời. Họ được dân làng nể trọng *gọi là Thôn cựu, Tham trưởng*, được tham gia cố vấn cho Thôn trưởng đương chức giải quyết những việc trong thôn.

3.2. Tổ chức hành chính ở Nam kỳ (1862 - 1918):

Sau khi thực dân Pháp xâm lược, với chính sách chia để trị, người Pháp chia nước ta ra làm 3 kỳ, mỗi kỳ theo một chế độ khác nhau (chế độ thuộc địa, chế độ bảo hộ và chế độ quân chủ) dưới ba hình thức khác nhau. Trị sự các kỳ gồm có Thống đốc ở Nam kỳ, Thống sứ ở Bắc kỳ, Khâm sứ ở Trung kỳ. Dưới các kỳ là các tỉnh với một viên Công sứ tương đương với "tỉnh trưởng/chủ tỉnh" người Pháp đứng đầu.

Nam kỳ bị Pháp chiếm đóng sớm nhất, nên việc tổ chức hành chính ở xứ này cũng được Pháp thực hiện sớm nhất. Sau khi thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam kỳ (Gia Định, Định Tường, Biên Hòa) và buộc triều đình nhà Nguyễn ký cái gọi là "Hiệp ước hòa bình và hữu nghị" tại Sài Gòn ngày 05-6-1862, thực dân Pháp đã bắt tay ngay vào việc tổ chức bộ máy chính quyền để cai trị, xóa bỏ cách phân chia địa giới hành chính cũ của triều Nguyễn, coi ba tỉnh miền Đông Nam kỳ là thuộc địa và đặt trực thuộc Bộ Hải quân và thuộc địa Pháp.

Ngày 25-6-1862, thực dân Pháp thăng cử Bonard - Thiếu tướng Hải quân Pháp làm Phó Thủy sư Đô đốc và bổ nhiệm giữ chức vụ Toàn quyền, trực tiếp nắm quyền thống quản tối cao ở ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, theo tinh thần Hiệp ước ngày 05-6-1862, mở đầu cho chế độ võ quan cai trị ở Nam kỳ (1862-1863).

Trong thời gian đương nhiệm, Bonard không thể sử dụng được hàng ngũ quan lại tại các tỉnh mà phải sử dụng hàng ngũ chánh, phó tổng, xã trưởng, phó lý để tổ chức bộ máy cai trị. Đồng thời, Bonard còn tuyển chọn một số sĩ quan thực dân và phong cho họ chức "Thanh tra công việc nội chính của bản xứ" hay còn gọi là "Tham biện". Nhiệm vụ của những viên Tham biện là trực tiếp chỉ đạo các chánh, phó tổng, xã trưởng, phó lý. Phụ tá cho viên Tham biện này là Sở Tham biện.

Năm 1876, chiếu theo Điều 2 của Sắc lệnh ngày 10-02-1873, cho thấy việc cần thiết mở rộng thuộc địa bằng cách thành lập các khu hành chính để dễ dàng cho các quan Tham biện cai quản, Pháp chia Nam kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn[1] (circonscription administrative), mỗi khu vực lại được chia nhỏ thành các "hạt" (arrondissement) như sau:

- Khu vực Sài Gòn gồm: Sài Gòn, Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa.

- Khu vực Mỹ Tho gồm: Mỹ Tho, Gò Công, Tân An và Chợ Lớn.

- Khu vực Vĩnh Long gồm: Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc.

- Khu vực Bát Xắc có 6 tiểu khu: Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Trà Ôn và Sóc Trăng.

Mỗi hạt có Hội đồng Quản hạt (tức Conseils d'arrondissement) làm nghị hội. Hội viên được bầu vào là người Việt.

Ngày 08-01-1877, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập thành phố cấp 1 (municipalité de première classe) Sài Gòn, đứng đầu là một viên Đốc lý (Maire).

---

1. Quyết định số 2 ngày 05-01-1876 của Nha Nội vụ về việc thành lập các khu hành chính tại Nam kỳ, Phông Phủ Thống đốc Nam kỳ, Hồ sơ số 2179.

Từ năm 1879, tổ chức hành chính tại Nam kỳ chuyển sang thống đốc dân sự. Ở cấp tỉnh, người Pháp sắp đặt và thay thế các viên tổng đốc và bố chánh cũ, đồng thời cho lập một đội ngũ thông ngôn giúp việc. Dưới quyền các viên tổng đốc, bố chánh là các viên đốc phủ sứ, phủ hay huyện.

Ngày 20-10-1879, Thống đốc Nam kỳ ra Nghị định thành lập thành phố cấp 2 (municipalité de deuxième classe) Chợ Lớn, tương đương cấp tỉnh sau này. Đứng đầu thành phố cũng là một viên Đốc lý.

Năm 1882, Thống đốc Nam kỳ lập thêm một hạt (tiểu khu) mới là hạt Bạc Liêu thuộc khu Bát Xắc từ đất của 2 tổng của hạt Sóc Trăng và 3 tổng của hạt Rạch Giá. Như vậy, toàn bộ Nam kỳ có 20 hạt. Năm 1895, lập thêm thành phố tự trị (commune autonome) Cap Saint Jacques, tách từ hạt Bà Rịa (Cap Saint Jacques nhập vào hạt Bà Rịa năm 1898 để rồi năm sau lại tách ra).

Năm 1899, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định[1] đổi tên gọi "hạt" thành "tỉnh" (province) và chia Nam kỳ thành 3 miền. Đồng thời, chức tham biện đổi thành chủ tỉnh (chef de province), tòa tham biện gọi là tòa bố. Như vậy, từ đầu năm 1900, Nam kỳ có tất cả 20 tỉnh, phân bố như sau:

- Miền Đông Nam bộ có 4 tỉnh: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Bà Rịa.

- Miền Trung Nam bộ có 9 tỉnh: Gia Định, Chợ Lớn, Mỹ Tho, Gò Công, Tân An, Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh và Sa Đéc.

- Miền Tây Nam bộ có 7 tỉnh: Châu Đốc, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng và Bạc Liêu.

---

1. Nghị định ngày 20-12-1899 của Toàn quyền Đông Dương về việc đổi tên gọi các Hạt và Trưởng hạt ở Đông Dương. Công báo Đông Dương năm 1900, tr.30, ký hiệu J. 70.

Ngoài ra, còn có 3 thành phố Sài Gòn (cấp 1), Chợ Lớn (cấp 2), thành phố tự trị Cap Saint Jacques và Côn Đảo không thuộc tỉnh nào. Năm 1905, xóa bỏ thành phố Cap Saint Jacques, chuyển thành đại lý hành chính thuộc tỉnh Bà Rịa.

Vài chục năm sau mới chia tỉnh ra quận (délégation) dưới quyền chủ quận; quận chia ra tổng (canton), đứng đầu là chánh tổng (chef de canton), còn gọi là cai tổng. Tổng chia thành xã (thôn).

Năm 1913: Gò Công sáp nhập vào Mỹ Tho, Sa Đéc sáp nhập vào Vĩnh Long, Hà Tiên sáp nhập vào Châu Đốc nên Nam kỳ còn 17 tỉnh. Đến năm 1924, các tỉnh này lại được tách ra như cũ.

Về địa vị hành chính tại Nam kỳ từ năm 1862 - 1918, dựa trên nguồn tài liệu sổ bộ hiện còn, chúng tôi thống kê có 8 tỉnh, mỗi tỉnh có các phủ, huyện, tổng như sau:

1. TỈNH AN GIANG

Gồm 2 phủ, 2 huyện, 4 tổng:

1. Phủ Ba Xuyên, gồm 1 huyện:

- Huyện Phong Thạnh, gồm 3 tổng:
  - + Tổng Thạnh An.
  - + Tổng Thạnh Hòa.
  - + Tổng Thạnh Hưng.

2. Phủ Tân Thành, gồm 1 huyện:

- Huyện An Xuyên, gồm 1 tổng:
  - + Tổng An Mỹ.

2. TỈNH CHÂU ĐỐC

Gồm 1 phủ, 1 huyện, 1 tổng:

Phủ Ba Xuyên, gồm 1 huyện:

- Huyện Phong Thạnh, gồm 1 tổng:

+ Tổng Thạnh Hòa.

3. TỈNH BIÊN HÒA

Gồm 1 phủ, 3 huyện, 9 tổng.

Phủ Phước Tuy, gồm 2 huyện:

- Huyện Long Khánh, gồm 1 tổng:

+ Tổng Long Xương.

- Huyện Long Thành, gồm 1 tổng:

+ Tổng Thành Tuy Thượng.

- Huyện Phước An, gồm 7 tổng:

+ Tổng An Phú Thượng.

+ Tổng An Trạch.

+ Tổng Long Cơ.

+ Tổng Long Xương.

+ Tổng Phước Hưng.

+ Tổng Phước Hưng Hạ.

+ Tổng Phước Hưng Thượng.

4. TỈNH ĐỊNH TƯỜNG

Gồm 1 phủ, 1 huyện, 1 tổng:

Phủ Kiến Tường, gồm 1 huyện:

- Huyện Kiến Phong, gồm 1 tổng:

+ Tổng Phong Phú.

5. TỈNH GIA ĐỊNH

Gồm 2 phủ, 4 huyện, 14 tổng

1. Phủ Tân An, gồm 3 huyện:

- Huyện Cửu An, gồm 5 tổng:
    + Tổng An Ninh Hạ.
    + Tổng An Ninh Thượng.
    + Tổng Cửu Cư Hạ.
    + Tổng Cửu Cư Thượng.
    + Tổng Mộc Hóa.
- Huyện Phước Lộc, gồm 1 tổng:
    + Tổng Phước Điền Trung.
- Huyện Tân Thạnh, gồm 6 tổng:
    + Tổng Cửu Cư Thượng.
    + Tổng Hưng Long.
    + Tổng Thạnh Hội Hạ.
    + Tổng Thạnh Hội Thượng.
    + Tổng Thạnh Mục Hạ.
    + Tổng Thạnh Mục Thượng.

2. Phủ Tân Bình, gồm 1 huyện:

- Huyện Tân Long, gồm 2 tổng:
    + Tổng Cửu Cư Hạ.
    + Tổng Cửu Cư Thượng.

6. TỈNH HÀ TIÊN

Gồm 2 phủ, 2 huyện, 7 tổng:

1. Phủ An Biên, gồm 2 huyện:

- Huyện Cà Mau, gồm 3 tổng:
    + Tổng Long Thủy.
    + Tổng Quảng Long.
    + Tổng Quảng Xuyên.
- Huyện Long Xuyên, gồm 1 tổng:
    + Tổng Quảng Xuyên.

2. Phủ Cà Mau, gồm 3 tổng:

+ Tổng Long Thủy.

+ Tổng Quảng Long.

+ Tổng Quảng Xuyên.

7. TỈNH SA ĐÉC

Gồm 3 quận, 10 tổng:

1. Quận Cao Lãnh, gồm 3 tổng:

+ Tổng An Tịnh.

+ Tổng Phong Nẫm.

+ Tổng Phong Thạnh.

2. Quận Châu Thành, gồm 5 tổng:

+ Tổng An Hội.

+ Tổng An Mỹ.

+ Tổng An Thạnh Hạ.

+ Tổng An Thạnh Thượng.

+ Tổng An Trung.

3. Quận Lai Vung, gồm 2 tổng:

+ Tổng An Phong.

+ Tổng An Thới.

8. TỈNH VĨNH LONG

Gồm 6 phủ, 4 huyện, 42 tổng:

1. Phủ Định Viễn, gồm 2 huyện:

- **Huyện Vĩnh Bình**, gồm 16 tổng:

+ **Tổng Bình An.**

+ **Tổng Bình Chánh.**

+ **Tổng Bình Hiếu.**

+ Tổng Bình Hưng.

+ Tổng Bình Long.

+ Tổng Bình Phú.

+ Tổng Bình Quới.

+ Tổng Bình Thanh.

+ Tổng Bình Thành.

+ Tổng Bình Thới.

+ Tổng Bình Tòng.

+ Tổng Bình Trung.

+ Tổng Bình Xương.

+ Tổng Minh Chánh.

+ Tổng Minh Ngãi.

+ Tổng Vĩnh Trung.

- Huyện Vĩnh Trị, gồm 8 tổng:

+ Tổng Bình Chánh.

+ Tổng Bình Hiếu.

+ Tổng Bình Hóa.

+ Tổng Bình Khánh.

+ Tổng Bình Quới.

+ Tổng Bình Thới.

+ Tổng Bình Trung.

+ Tổng Long Trị.

2. Phủ Hoằng An, gồm 1 huyện:

- Huyện Tân Minh, gồm 2 tổng:

+ Tổng Minh Chánh.

+ Tổng Minh Ngãi.

3. Phủ Hoằng Trị, gồm 1 huyện:

- Huyện Tân Minh, gồm 3 tổng:

+ Tổng Bảo Thuận.

+ Tổng Minh Chánh.

+ Tổng Minh Ngãi.

4. Phủ Tân Minh, gồm 2 tổng:

+ Tổng Minh Chánh.

+ Tổng Minh Ngãi.

5. Phủ Vĩnh Trị, gồm 2 tổng:

+ Tổng Bình Chánh.

+ Tổng Bình Quới.

6. Phủ Vũng Liêm, gồm 9 tổng:

+ Tổng Bình An.

+ Tổng Bình Chánh.

+ Tổng Bình Hiếu.

+ Tổng Bình Long.

+ Tổng Bình Phú.

+ Tổng Bình Quới.

+ Tổng Bình Thanh.

+ Tổng Bình Thới.

+ Tổng Bình Trung.

Tổ chức xã, thôn dưới thời Pháp thuộc (1862 - 1918):

Trong thời gian đầu, thực dân Pháp tạm thời sử dụng các quan lại của triều đình nhà Nguyễn, cho điều hành công việc tại các phủ, huyện dưới sự chỉ đạo chung của Bố chánh tỉnh Gia Định là một viên chức Pháp ngạch thanh tra các công việc bản xứ (Inspecteur des affaires indigènes). Riêng người Hoa và những người châu Á khác sống ở Chợ Lớn tuy thuộc huyện Tân Long nhưng chịu sự thống quản trực tiếp bởi một thanh tra các công việc của người Hoa (Inspecteur

des affaires Chinoises) với sự giúp đỡ của Hội đồng các bang trưởng Hoa kiều.

Kế nhiệm Bonard là De la Grangdie vẫn giữ nguyên hệ thống tổ chức cai trị như trước, đồng thời, dần cải tổ bộ máy cai trị của Pháp ở toàn Nam kỳ. Từ năm 1864 đến năm 1887, tổ chức chính quyền thuộc địa ở Nam kỳ từng bước được hình thành và đi vào hoạt động.

Tuy nhiên, trong thời kỳ này, thực dân Pháp chưa trực tiếp can thiệp vào tổ chức hành chính cấp xã. Vì mô hình Hương chức Hội tề của nhà Nguyễn tuy mang tính tự trị, tự quản, nhưng có nhiều ưu điểm thích hợp với chính sách cai trị ban đầu của chính quyền thực dân. Do vậy, thực dân Pháp đã tìm cách loại trừ các điểm bất lợi đối với họ, đặc biệt là chia tách hai lĩnh vực văn hoá truyền thống và lĩnh vực hành chính. Do đó, Hương chức Hội tề tại Nam kỳ vào khoảng cuối thế kỷ XIX rất gần với Hội đồng Hương chức Hội tề thời nhà Nguyễn, có các chức vụ như sau: Hương cả, Hương chủ, Hương sư, Hương lão, Hương trưởng, Hương chánh, Hương quản, Câu đương, Thủ chỉ, Thủ bộ, Hương thân, Thôn trưởng, Hương hào, Hương bộ.

Sau khi triều đình Huế ký với Pháp Hiệp ước Patenotre ngày 06-6-1884, chính quyền thực dân đã được thiết lập ở ba cấp: cấp trung ương, cấp kỳ và cấp tỉnh. Thực dân Pháp chia nước ta ra thành ba xứ Nam kỳ, Bắc kỳ và Trung kỳ, đặt Bắc kỳ, Trung kỳ trực thuộc Bộ Chiến tranh (từ ngày 27-01-1886, chuyển sang trực thuộc Bộ Ngoại giao). Riêng Nam kỳ, vẫn thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa, do viên Thống đốc Lieutenant người Pháp đứng đầu.

Ngày 17-10-1887, Tổng thống Pháp ký Sắc lệnh thành lập Liên bang Đông Dương, Thống đốc Nam kỳ chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương.

Sau khi thành lập Liên bang Đông Dương, toàn Nam kỳ được chia thành 20 tỉnh. Mỗi tỉnh chia thành nhiều tổng. Mỗi tổng do chánh, phó tổng cai quản. Chánh, phó tổng được xếp trong ngạch nhân viên hành chính và được tuyển dụng qua thi cử. Mỗi tổng chia thành nhiều xã.

Thời kỳ này, chính quyền thực dân Pháp chính thức trực tiếp can thiệp vào việc quản lý cấp xã ở Nam kỳ. Theo Nghị định ngày 27-8-1904 của Toàn quyền Đông Dương thành lập Hội đồng Hương chức (gọi là Bàn Hội tề), gồm 12 chức vụ: Hương cả, Hương chủ, Hương sư, Hương trưởng, Hương chánh, Hương giáo, Hương quản, Hương bộ, Hương thân, Thôn trưởng và Hương hào, Chánh Lục bộ (Lục bộ).

Trong Hội đồng Hương chức, Hương cả, Hương chủ, Hương sư, Hương trưởng là những người lãnh đạo tối cao của Hội đồng, có nhiệm vụ quản lý tài sản của làng xã, lập ngân sách, giám sát việc thu chi của ngân sách, giữ quỹ và giám sát các công việc của các ủy viên khác. Khi Hương cả vắng mặt, Hương chủ thay thế làm Chủ tọa Hội đồng.

Hương chánh chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi công việc của Thôn trưởng (Xã trưởng), Hương thân, Hương hào và có trách nhiệm giải quyết, dàn xếp, hòa giải những vụ xích mích nhỏ xảy ra trong làng xã.

Hương giáo phụ trách việc giáo huấn các kỳ mục trẻ tuổi, dạy cho họ hiểu rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của họ đối với làng xã.

Hương quản phụ trách công việc bảo vệ trị an trong làng xã và giải quyết những vụ kiện cáo xảy ra. Đồng thời, Hương quản còn trực tiếp chỉ đạo Hương thân, Cai tuần, Cai thị (Thị sự, Tri sự). Hỗ trợ cho Hương quản còn có Hương thân, Thôn trưởng (Xã trưởng) và Hương hào.

Hương bộ có nhiệm vụ phụ trách đinh bộ, điền bộ, thuyền bộ, ngưu bộ, thu chi bộ, viên chức bộ,... của làng xã.

Hương thân, Thôn trưởng (Xã trưởng) và Hương hào là ba ủy viên chấp hành của Hội đồng đại kỳ mục, chịu trách nhiệm thi hành những quyết nghị của Hội đồng, đặt dưới quyền kiểm soát, giám sát trực tiếp của Hương chánh, Hương quản. Hương thân là người đứng đầu trong số ủy viên chấp hành này. Thôn trưởng (Xã trưởng) là người được giữ triện của làng xã và là người trung gian giao tiếp giữa làng xã và chính quyền cấp trên. Hương hào là ủy viên chấp hành đặc trách về vấn đề trật tự an ninh của xã.

Bộ ba Hương thân, Hương trưởng (Thôn trưởng) và Hương hào chịu trách nhiệm làm một số công việc cụ thể: lập danh sách những người phải đóng thuế, phải đi làm xâu; thu thuế của xã dân để nộp lên cấp trên,... Ngoài ra, bộ ba này còn có quyền thị thực tập thể mọi giấy tờ cho xã dân. Tuy nhiên, nếu Hương thân và Hương hào vắng mặt, có thể thay thế hai kỳ mục khác trong Hội đồng, riêng Thôn trưởng nhất thiết phải có mặt. Trong giai đoạn này, chủ trương của thực dân Pháp là đặt nặng vai trò của Hương trưởng, Hương thân và Hương hào - là ba chức vụ thường trực và chịu trách nhiệm giữ gìn an ninh trật tự và liên hệ tòa án cấp trên.

Nhìn chung, dưới triều Nguyễn, bộ máy tổ chức hành chính cấp làng xã tại Nam kỳ được xây dựng thiết chế quản lý càng ngày càng hoàn chỉnh, có quy củ, tổ chức bộ máy ở các làng xã như một xã hội mang tính chất tự trị và tự quản.

Từ năm 1863 đến trước năm 1887, trong thời kỳ này, thực dân Pháp chưa trực tiếp can thiệp vào tổ chức hành chính cấp làng xã, do tổ chức làng xã nhà Nguyễn có nhiều điểm thuận lợi hỗ trợ cho việc cai trị của chính quyền thực dân.

Tuy nhiên, với mô hình tổ chức Hội đồng Hương chức Hội tề năm 1904, thực dân Pháp đã trực tiếp đào tạo ra một lớp cường hào ở nông

thôn. Những cường hào này vẫn do làng xã tự công cử dựa theo tiê chuẩn đã định, nhưng đặt dưới sự giám sát gắt gao của chính quyề thuộc địa. Kể từ thời gian này, việc quản trị mỗi làng xã đều do một chức mang tên là *Hội đồng Đại kỳ mục* điều hành. Tất cả các thành viê trong Hội đồng Đại kỳ mục đều phải ký tên dưới các văn bản, sổ sác và chịu trách nhiệm trước chính quyền thực dân.

Phần hai

SƯU TẬP SỔ BỘ HÁN NÔM TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

I. VÀI NÉT VỀ SƯU TẬP SỔ BỘ HÁN NÔM TẠI TRUNG TÂM LƯU TRỮ QUỐC GIA II

Sổ bộ Hán Nôm hiện được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II có số lượng 10.850 đơn vị sổ các loại, được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau. Trước năm 1975, số sổ sách này do Nha Văn khố và Thư viện quốc gia quản lý của chính quyền Sài Gòn. Sau năm 1975, được Kho Lưu trữ Trung ương II, Cục Lưu trữ Phủ Thủ tướng (nay là Trung tâm Lưu trữ quốc gia II) tiếp quản. Trong tình trạng tài liệu bị xuống cấp trầm trọng, hầu hết bị mục mủn, rách nát, dính bết. Từ năm 2005, khối sổ bộ Hán Nôm được đưa vào Đề án "Xử lý tài liệu Địa bộ - Hán Nôm" để xử lý kỹ thuật và nghiệp vụ lưu trữ. Đến tháng 12 năm 2010, toàn bộ khối sổ bộ Hán Nôm đã được tu bổ, chỉnh lý khoa học. Kết quả: có 17 loại sổ, tạp sổ và một lượng khá lớn các loại văn bản có nội dung liên quan đến sổ bộ của trên 800 xã thôn thuộc vùng Nam bộ (An Giang, Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long).

Sổ bộ Hán Nôm hiện bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II chưa đầy đủ sổ bộ của các tỉnh thuộc vùng Nam bộ.

Về nội dung, bao gồm các loại sổ ghi chép của các viên chức địa phương về các hạng mục như đinh, điền, diêm điền, thuyền, ngưu, công nghệ, kiểu lộ, thanh nhân, thế, sinh, tử, hôn thư, viên chức, thu chi,... trong từng thôn, xã tại Nam kỳ (An Giang, Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long) từ năm 1819 đến năm 1918,

theo từng tháng, từng năm, nhằm quản lý về con người và tài sản của địa phương phục vụ cho việc thu các sắc thuế.

Thông qua từng loại sổ sách được ghi chép một cách cụ thể, chi tiết về các hạng mục phải đóng thuế và những công việc liên quan đến việc thu thuế của từng xã thôn tại Nam kỳ, cho thấy rõ mọi mặt về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội Việt Nam tại Nam kỳ trước và sau khi thực dân Pháp tiến hành chính sách khai thác thuộc địa, cũng như chính sách thuế khóa, sưu dịch dưới thời phong kiến Pháp thuộc. Tài liệu cũng phản ánh khá toàn diện về đời sống của người nông dân Nam bộ dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn và chế độ phong kiến nửa thực dân từ đầu thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX.

Về niên đại, Sổ bộ lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II có thời gian từ năm 1819 đến năm 1918. Tuy nhiên, hầu hết các loại sổ đều được lập từ năm 1867 đến năm 1888. Đây chính là giai đoạn mà người dân trong xã hội Việt Nam nói chung và vùng Nam bộ nói riêng phải chịu cảnh bóc lột "một cổ hai tròng" về thuế khóa và sưu dịch của phong kiến và thực dân.

Về chữ viết, hầu hết các văn bản trong Sổ bộ là văn bản viết tay bằng chữ Hán và chữ Nôm trên giấy dó. Tùy theo trình độ của người lập sổ, mà chữ Hán, chữ Nôm cũng được viết với nhiều kiểu chữ khác nhau. Trong các văn bản, chữ Nôm chiếm đa phần khi viết về các địa danh, tên người, sông ngòi, cây cối, v.v., và đều mang đậm nét phương ngữ Nam bộ xưa.

II. BỐ CỤC CÁC LOẠI SỔ

Sổ bộ đa dạng về chủng loại và phong phú về nội dung, nên mỗi loại sổ có bố cục khác nhau, tuy không được "điển chế" như Địa bộ nhưng hầu hết các loại sổ này đều có cùng các yếu tố cơ bản như sau:

- Tên đơn vị lập sổ (thôn, tổng, huyện, phủ);
- Họ, tên các chức dịch kê khai lập sổ;
- Lý do để lập sổ;
- Phần kê khai chi tiết;
- Thời gian lập sổ;
- Xác nhận (người lập sổ, các chức dịch và những người liên quan);
- Con dấu;
- Chứng thực của thôn trưởng (xã trưởng), các chức dịch và viên chức liên quan.

ĐINH BỘ

Là sổ dùng để kê khai tổng số dân đinh, số thuế thân và xâu (sưu) cụ thể từng hạng dân phải đóng trong từng thôn mỗi năm. Số dân đinh trong sổ không phải là tổng số dân của đơn vị lập sổ.

Số lượng: 1.016 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên và tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 1 đến đơn vị sổ bộ số 1.016.

Thời gian của tài liệu từ năm 1822 đến năm 1892.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	11
2	Biên Hòa	38
3	Định Tường	1
4	Gia Định	24
5	Hà Tiên	1
6	Vĩnh Long	941
Tổng cộng		**1.016**

ĐINH BỘ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 11 đơn vị sổ của 9 thôn, 2 tổng, 1 huyện, 1 phủ.

1. Tổng Thạnh Hòa:

Số lượng: 07 đơn vị sổ của 5 thôn:

- Năm 1868, 4 thôn còn sổ: Gia Hội, Mỹ Điền, Lương Điền, Tân Hưng.
- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Hưng Điền.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 04 người.
- Số binh đinh: 01 người.
- Số tráng đinh: 86 người.
- Số lão đinh: 01 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1868, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân) và 48 ngày công/người.

+ Năm 1878, là 22 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

Lão đinh: 01 quan/người.

2. Tổng Thạnh Hưng:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1868, 2 thôn còn sổ: An Khánh, An Lộc.

- Năm 1875, 1 thôn còn sổ: Ca Lăng.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Đôn Cố.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 03 người.

- Số binh đinh: 07 người.

- Số tráng đinh: 134 người.

- Số lão đinh: 09 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1868 và năm 1875, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiề phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1878, là 22 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡn binh đinh + 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH AN GIANG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ	Tổng số dân đinh	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh
Ba Xuyên	Phong Thạnh	Thạnh Hòa	7	91	4	1	86	1
		Thạnh Hưng	4	153	3	7	134	9
Tổng cộng:			**11**	**244**	**7**	**8**	**220**	**10**

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH VÀ THUẾ TỪNG HẠNG MỖI NĂM CỦA TỈNH AN GIANG

[ăm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng (quan/người)				
					Tráng đinh				Lão đinh
					Phụ dưỡng binh đinh	Sưu	Thuế thân	Ngày công/ người	
868	3	4	119	5	10		2	48	1
875	1	3	37	4	10		2		1
878	3	1	64	1	10	10	2		1
ổng ộng	7	8	220	10	30	10	6	48	3

ĐINH BỘ
TỈNH BIÊN HÒA (邊和省)

Số lượng: 38 đơn vị số của 11 thôn thuộc 3 tổng, 1 huyện, 1 phủ.

1. Tổng An Phu Hạ:

Số lượng: 11 đơn vị số của 11 thôn:

Năm 1872, 11 thôn còn sót: Long Hiệp, Long Hương, Long Kiên, Long Lập, Long Xuyên, Mỹ Xuân, Núi Nứa, Phú Thạnh, Phước Hữu, Phước Lễ, Phước Tiến.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 08 người.

- Số binh đinh: 26 người.

- Số tráng đinh: 332 người.

- Số lão đinh: 42 người.

- Số đinh tàn phế: 13 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân). Riêng thôn Long Kiên, ngoài tiền phụ dưỡng và tiền thuế thân, mỗi dân còn phải đóng thêm 10 quan tiền sưu.

- Lão đinh: 01 quan/người.

- Đinh tàn phế: 01 quan/người

2. Tổng An Phú Thượng:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn.

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Long Nhung.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Phước Tinh.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 08 người.
- Số tráng đinh: 58 người.
- Số lão đinh: 26 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân). Riêng thôn Phước Tinh (tài liệu không ghi rõ năm) chỉ đóng tiền thuế thân là 2 quan/người.
- Lão đinh: 01 quan/người.

3. Tổng Long Cơ:

Số lượng: 18 đơn vị sổ của 5 thôn.

- Năm 1865, 1873, 5 thôn còn sổ: Bình Ba, Điền Dã, Ngãi Giao, Quảng Giao, Tĩnh Ba.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 15 người.
- Số tráng đinh: 197 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

Tráng đinh: 2 quan/người (tiền thuế thân).

4. Tổng Phước Hưng:

Số lượng: 7 đơn vị sổ của 5 thôn.

- Năm 1866, 2 thôn còn sổ: Phước Hợp, Phước Tụy.

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Long Hải.

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Thạnh Mỹ.

- Năm 1875, 1 thôn còn sổ: Phước Tụy.

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: An Thới.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 07 người.

- Số binh đinh: 15 người.

- Số tráng đinh: 226 người.

- Số lão đinh: 52 người.

- Số đinh tàn phế: 02 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân). Riêng thôn Phước Tụy, ký hiệu đơn vị sổ bộ số 48, ngoài hai khoản đóng trên, mỗi tráng đinh còn phải đóng thêm 9 quan 6 bách tiền sưu.

- Lão đinh: 01 quan/người.

- Số đinh tàn phế: 01 quan/người.

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG DÂN ĐINH TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH BIÊN HÒA

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị số	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng
ước uy	Phước An	An Phú Hạ	11	8	26	332	42		13	
		An Phú Thượng	2		8	58	26			
		Long Cơ	18	15		197				
		Phước Hưng	7	7	15	226	52		2	
Tổng cộng			**38**	**30**	**49**	**813**	**120**		**15**	

BẢNG THỐNG KÊ
CÁC HẠNG DÂN ĐINH VÀ THUẾ TỪNG HẠNG TRONG MỖI NĂM CỦA TỈNH BIÊN HÒA

Năm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Đinh tàn phế	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng					
						Tráng đinh				Lão đinh	Tàn phế
						Phụ dưỡng binh đinh	Sưu	Thuế thân	Ngày công/ người		
1865	7		100					2 quan			
1866	3	3	81	26		10		2 quan		1 quan	
1870	1	1	7	1		10		2 quan		1 quan	
1871		3	32	3	2	10		2 quan		1 quan	1 quan
1872	8	32	362	53	13	10		2 quan		1 quan	1 quan
1873	8		97					2 quan			
1875	2	8	59	22		10	9 quan 6 bách	2 quan		1 quan	
1880	1		47					3 quan			
?		2	28	15				2 quan			
Tổng cộng	**30**	**49**	**813**	**120**	**15**						

ĐỊNH BỘ
TỈNH ĐỊNH TƯỜNG (定祥省)

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn Trường Thạnh, tổng Hưng Long yện Kiến Hưng, phu Kiến An, tỉnh Định Tường.

Năm 1862:

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số tráng đinh: 04 người.
- Số lão đinh: 03 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: 1 quan 2 bách/người.
- Lão đinh: 6 bách 30 văn/người.

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH VÀ THUẾ TỪNG HẠNG NĂM 1862 CỦA TỈNH ĐỊNH TƯỜNG

Năm	Tráng đinh	Lão đinh	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng					
			Tráng đinh				Lão đinh	Tàn phế
			Phụ dưỡng binh đinh	Sưu	Thuế thân/ người	Ngày công/ người		
1862	4	3			1 quan 2 bách		6 bách 30 văn	

ĐINH BỘ
TỈNH GIA ĐỊNH (嘉定省)

Số lượng: 24 đơn vị sổ của 17 thôn thuộc 9 tổng, 3 huyện, 2 phủ.

1. Tổng An Ninh Thượng, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1874, 1 thôn còn sổ: Nhơn Phú.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 01 người.
- Số tráng đinh: 20 người.

2. Tổng Cửu Cư Thượng, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 3 thôn:

- Năm 1869, 1876, 1 thôn còn sổ: Bình Nghị.
- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Xương Thạnh.
- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Bình Hòa.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 05 người.
- Số binh đinh: 06 người.
- Số tráng đinh: 157 người.
- Số lão đinh: 11 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- **Tráng đinh:**

+ Năm 1869, đóng 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1876 - 1877, đóng 25 quan/người (10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 15 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân); năm 1878, đóng 22 quan/người (10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

3. Tổng Cửu Cư Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Đăng Mỹ.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 01 người.
- Số tráng đinh: 16 người.

4. Tổng Thuận Đạo Trung, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1840, 1 thôn còn sổ: Hòa Lạc.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 12 người.
- Số tráng đinh: 43 người.
- Số lão đinh: 03 người.
- Số đinh tàn phế: 01 người.
- Số đinh ngoại hạng: 09 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Lão đinh: 01 quan 1 bách/người.
- Đinh tàn phế: 7 bách/người.

5. Tổng Hưng Long, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 3 thôn:

- Năm 1865, 1866, 1871, 3 thôn còn sổ: Trường Thạnh.
- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Ngãi Hòa.
- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Nhơn Nhượng.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 01 người.
- Số binh đinh: 04 người.
- Số tráng đinh: 228 người.
- Số lão đinh: 26 người.
- Phụ nữ: 138 người.
- Đinh tàn phế: 12 người.
- Từ nhân: 01 người.
- Trẻ trai: 104 người.
- Trẻ gái: 106 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Các năm 1865, 1866, 1870, 1871, đóng 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân). Riêng năm 1878 và 1883, tài liệu không ghi thuế cụ thể cho mỗi người.

- Lão đinh: 01 quan/người.

6. Tổng Thạnh Mục Thượng, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Bình Lục.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 02 người.

- Số tráng đinh: 21 người.

- Số lão đinh: 02 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

7. Tổng Thạnh Mục Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1865, 1 thôn còn sổ: An Tập.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 01 người.

- Số tráng đinh: 30 người.

- Số lão đinh: 03 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

8. Tổng Cửu Cư Thượng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình:

Số lượng: 9 đơn vị sổ của 5 thôn:

- Năm 1871, 2 thôn còn sổ: Bình Nghị, Thanh Hòa.

- Năm 1873, 3 thôn còn sổ: Thanh Hòa, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1874, 1 thôn còn sổ: Thanh Hòa.

- Năm 1876, 2 thôn còn sổ: Mỹ Thạnh Đông, Xương Thạnh.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 04 người.

- Số binh đinh: 06 người.

- Số tráng đinh: 299 người.

- Số lão đinh: 23 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1873, đóng 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền công thâu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1874, 1876, đóng 27 quan/người (10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 15 quan tiền công thâu + 2 quan tiền thuế thân). Riêng năm 1871, tráng đinh của thôn Bình Nghị đóng 28 quan/người (trong đó có 16 quan tiền công sưu), tráng đinh của thôn Thanh Hòa đóng 27 quan/người (trong đó có 15 quan tiền công sưu).

- Lão đinh: 01 quan/người.

9. Tổng Cửu Cư Hạ, huyện Tân Long, phủ Tân Bình:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1874, 1 thôn còn sổ: Thượng Đức.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 01 người.

- Số tráng đinh: 42 người.

- Số lão đinh: 02 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: 27 quan/người (10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 15 quan tiền công sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH GIA ĐỊNH

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng
Tân An	Cửu An	An Ninh Thượng	1		1	20				
		Cửu Cư Thượng	4	5	6	157	11			
		Cửu Cư Hạ	1		1	16				
		Thuận Đạo Trung	1		12	43	3		1	9
	Tân Thạnh	Hưng Long	5	1	1	177	21	138	12	
		Thạnh Mục Thượng	1		2	21	2			
		Thạnh Mục Hạ	1		1	30	3			
Tân Bình	Tân Long	Cửu Cư Thượng	9	4	6	299	23			
		Cửu Cư Hạ	1		1	42	2			
Tổng cộng			**24**	**10**	**31**	**805**	**65**	**138**	**13**	**9**

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH VÀ THUẾ TỪNG HẠNG TRONG MỖI NĂM CỦA TỈNH GIA ĐỊNH

Năm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng					
								Tráng đinh				Lão đinh/ người	Tàn phế/ người
								Phụ dưỡng binh đinh/ người	Sưu/ người	Thuế thân/ người	Ngày công/ người		
1840		12	43	3		1	9					1 quan 1 bách	7 bách
1865		1	35	6				10 quan		2 quan		1 quan	
1866			6	3				10 quan		2 quan		1 quan	
1869	1	2	41					10 quan		2 quan		1 quan	
1870		2	21	2				10 quan		2 quan		1 quan	
1871	1	1	76	3				10 quan	15 quan và 16 quan	2 quan		1 quan	
1873		3	119	6				10 quan	16 quan	2 quan		1 quan	
1874		2	90	4				10 quan	15 quan	2 quan		1 quan	
1876	5	4	154	18				10 quan	15 quan	2 quan		1 quan	
1877	1	1	36	5				10 quan	15 quan	2 quan		1 quan	
1878	2	2	43	1				10 quan	10 quan	2 quan		1 quan	
1883		1	141	14	138	12		(Tài liệu không ghi thuế cụ thể cho mỗi người)					

ĐINH BỘ
TỈNH HÀ TIÊN (河仙省)

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn Hưng Phú, tổng Quảng Xuyên, phủ Cà Mau.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 01 người.
- Số tráng đinh: 10 người.
- Số phụ nữ: 09 người.

BẢNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH VÀ THUẾ TỪNG HẠNG TRONG MỖI NĂM CỦA TỈNH HÀ TIÊN

Năm	Chức dịch	Tráng đinh	Phụ nữ	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng (quan/người)					
				Tráng đinh				Lão đinh	Tàn phế
				Phụ dưỡng binh đinh	Sưu	Thuế thân	Ngày công/ người		
1880	1	10	9						

ĐINH BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 941 đơn vị sổ của 306 thôn thuộc 29 tổng, 3 huyện.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 49 đơn vị sổ của 16 thôn:

- Năm 1867, 12 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Thiện, Phước Thọ, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Long.

- Năm 1868, 10 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Hậu, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Vĩnh Tòng.

- Năm 1869, 11 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1871, 12 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1881, 2 thôn còn sổ: An Thành, Tân Giai.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Tân Hóa, Tân Sơn.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 44 người.

- Số binh đinh: 67 người.

- Số tráng đinh: 2.229 người.

- Số lão đinh: 146 người.

- Đinh tàn phế: 35 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867, 1868, 1869, 1881 đóng 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1871 là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

- Đinh tàn phế: 1 quan/người.

2. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 2 thôn:

Năm 1822, 2 thôn còn sổ: Bình Thạnh, Chánh Hiệp.

3. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 43 đơn vị sổ của 11 thôn:

- Năm 1875, 6 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Phú Hòa, Phước Đức.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: An Thành.

- Năm 1882, 1883, 11 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Không rõ thời gian lập sổ, 4 thôn còn sổ: Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Thuận.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 22 người.

- Số binh đinh: 74 người.

- Số tráng đinh: 5.791 người.

- Số lão đinh: 29 người.

- Đinh tàn phế: 12 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1875, đóng 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1880, hạng chức sắc đóng 3 quan/người; tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người.

+ Năm 1882 đến năm 1883, tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người.

- Lão đinh:

+ Năm 1875, đóng 01 quan/người.

4. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 99 đơn vị sổ của 23 thôn:

- Năm 1867, 11 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Ninh, Bình Phước, Bình Thạnh, Bình Thọ, Long Hồ, Long Thành, Phước Lợi, Trường Xuân.

- Năm 1871, 7 thôn còn sổ: Bình Đức, Bình Ninh, Bình Phước, Bình Thọ, Long Hồ, Long Thành, Phước Lợi.

- Năm 1872, 10 thôn còn sổ: Bình An, Bình Điền, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Ninh, Bình Phước, Bình Thọ, Long Thành, Phước Lợi, Trường Xuân.

- Năm 1881, 19 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình,

Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1882, 12 thôn còn sổ: Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Thới, Gia Lạc, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1883, 14 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Hạ, Phong Hòa, Phước Chí, Thăng Bình.

- Năm 1886, 8 thôn còn sổ: Bình An, Bình Phú, Bình Thọ, Bình Thới, Hậu Thành, Long Hồ, Long Quới Thượng, Thăng Bình.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Bình An.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 132 người.

- Số binh đinh: 135 người.

- Số tráng đinh: 11.193 người.

- Số lão đinh: 164 người.

- Số đinh tàn phế: 34 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867, đóng 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1871 đến năm 1872, đóng 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1881, tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người. (Tuy nhiên, trong cùng một năm, cùng số thôn đó, số thuế có lúc lại đóng là tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người).

+ Năm 1882 đến năm 1883, 1886, tráng đinh đóng 6 giác/người.

- Lão đinh:

+ Năm 1867, 1871 đến năm 1872, đóng 1 quan/người.

- Đinh tàn phế:

+ Năm 1867, 1871 đến năm 1872, đóng 1 quan/người. Các năm khác, đóng 0,2 giác/người.

5. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 58 đơn vị sổ của 18 thôn:

- Năm 1872, 6 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Phú Thạnh, Phú Trường, Phước Yên.

- Năm 1873, 7 thôn còn sổ: Mỹ An, Mỹ Chánh, Mỹ Hòa, Mỹ Nhơn, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Trường Đông.

- Năm 1875, 2 thôn còn sổ: Mỹ Thạnh Trung, Phú Trường.

- Năm 1881, 12 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

- Năm 1882, 11 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

- Năm 1883, 11 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

- Năm 1892, 2 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Phú Lộc Đông.

- Không rõ thời gian lập sổ, 4 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Phú Lộc Đông, Phú Trường, Phước Yên.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 59 người.

- Số binh đinh: 37 người.

- Số tráng đinh: 7.016 người.

- Số lão đinh: 30 người.

- Số đinh tàn phế: 98 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1872 đến năm 1873, đóng 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1881 đến năm 1882, tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người.

+ Năm 1883, tráng đinh đóng 6 giác/người.

- Lão đinh:

Năm 1872 đến năm 1873, đóng 1 quan/người.

- Đinh tàn phế:

Năm 1872 đến năm 1873, đóng 1 quan/người. Các năm khác, đóng 2 giác/người.

6. Tổng Bình Quới, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 15 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1823, 1 thôn còn sổ: Bình Thủy.

- Từ 1826 đến năm 1832, 1 thôn còn sổ: Thanh Tuyền.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

Các năm 1823, 1826 đến năm 1832.

- Tráng đinh: 1 quan 4 bách/người.

- Lão đinh: 7 bách/người.

- Quân hạng: 1 quan 2 bách/người.

- Dân hạng: 1 quan/người.

- Dân đinh hạng: 7 bách/người.

- Biệt tinh hạng: 1 quan 4 bách/người.

7. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 93 đơn vị sổ của 14 thôn:

- Năm 1867, 2 thôn còn sổ: Định Thới, Hòa Mỹ.

- Năm 1868, 3 thôn còn sổ: Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông.

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Mỹ Điền.

- Năm 1871, 14 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Long Phú, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Mỹ Lệ, Nhơn Phú, Nhơn Quới, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1872, 13 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Long Phú, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Mỹ Lệ, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1873, 12 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Long Phú, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1875, 1 thôn còn sổ: Định Thới.

- Năm 1881-1883, 11 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 107 người.

- Số binh đinh: 120 người.

- Số tráng đinh: 6.774 người.

- Số lão đinh: 115 người.

- Số đinh tàn phế: 38 người

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867 đến năm 1868, 1870, đóng 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1871 đến năm 1873, 1875, đóng 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1881, tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người. (Tuy nhiên, trong cùng một năm, cùng số thôn đó, số thuế có lúc lại đóng là tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người).

+ Năm 1882 đến năm 1883, tráng đinh đóng 6 giác/người.

- Lão đinh:

+ Năm 1867 đến năm 1868, 1870 đến năm 1873, 1875, đóng 1 quan/người.

Đinh tàn phế:

+ Năm 1867 đến năm 1868, 1870 đến năm 1873, 1875, đóng 1 quan/người. Các năm khác, đóng 2 giác/người.

8. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 92 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1869, 13 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Bình Thới, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Quới, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

- Năm 1870, 5 thôn còn sổ: Long Mỹ, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Thanh Mỹ.

- Năm 1872, 13 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Bình Thới, Hạnh

Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Quới, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Mỹ, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1882, 1883, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 47 người.

- Số binh đinh: 93 người.

- Số tráng đinh: 10.874 người.

- Số lão đinh: 74 người.

- Số đinh tàn phế: 74 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1869 đến năm 1870, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1872, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1881, tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người và 5 ngày công/người. (Tuy nhiên, trong cùng một năm, cùng số thôn đó, số thuế có lúc lại đóng là tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người).

+ Năm 1882 đến năm 1883, tráng đinh đóng 6 giác/người

+ Năm 1869 đến năm 1870, 1872, đóng 1 quan/người.

Đinh tàn phế:

+ Năm 1869 đến năm 1870, 1872, đóng 1 quan/người. Các năm khác, đóng 2 giác/người.

9. Tổng Bình Trung, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1867, 1873, 1 thôn còn sổ: Quang Phong.

Số đinh trong tổng gồm có:

Số chức dịch: 03 người.

Số binh đinh: 04 người.

Số tráng đinh: 75 người.

Số lão đinh: 07 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1873, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

10. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 58 đơn vị sổ của 10 thôn:

- Năm 1868, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc.

- Năm 1870, 6 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Thới Định.

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Phước Định.

- Năm 1872, 6 thôn còn sổ: Bình Sơn, Phú Sơn, Phước Định, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc.

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Thới Định.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1882, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1883, 5 thôn còn sổ: Bình Chánh, Phú Đa, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Phước.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Phú Đa, Phú Sơn.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 29 người.

- Số binh đinh: 78 người.

- Số tráng đinh: 6.009 người.

- Số lão đinh: 86 người.

- Số đinh tàn phế: 56 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1868 đến năm 1870, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1871 đến năm 1872, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1880 đến năm 1883, tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người và 5 ngày công/người. (Tuy nhiên, trong cùng một năm, cùng số thôn đó, số thuế có lúc lại đóng là tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người).

- Lão đinh:

+ Năm 1868, 1870 đến năm 1872, đóng 1 quan/người.

Đinh tàn phế:

+ Năm 1868, 1870 đến năm 1872, đóng 1 quan/người.

11. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 19 đơn vị sổ của 16 thôn:

- Năm 1881, 2 thôn còn sổ: Bình Hiệp, Lai Phụng.

- Năm 1882, 15 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Long Khánh.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 05 người.

- Số binh đinh: 15 người.

- Số tráng đinh: 1.688 người.

- Số lão đinh: 05 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1881 đến năm 1882, tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người và 5 ngày công/người. (Tuy nhiên, trong cùng một năm, cùng số thôn đó, số thuế có lúc lại đóng là tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người).

12. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 69 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1867, 13 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hiệp, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1868, 12 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Hiệp An, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hiệp, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy.

- Năm 1869, 3 thôn còn sổ: Hiệp An, Long Hội Trung, Tân Hội Đông.

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Long Hội Trung.

- Năm 1871, 15 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hiệp, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Long Hội Hạ.

- Năm 1873, 15 thôn còn sổ: An Hội, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1874, 2 thôn còn sổ: Long Hội Trung, Long Hội Hạ.

- Năm 1875, 1 thôn còn sổ: Long Hội Trung.

- Năm 1876, 1877, 1 thôn còn sổ: Long Hội Hạ.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Phú Hội.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 65 người.

- Số binh đinh: 103 người.

- Số tráng đinh: 2.525 người.

- Số lão đinh: 179 người.

- Số phụ nữ: 05 người.

- Số đinh tàn phế: 42 người.

- Số đinh ngoại hạng: 01 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867 đến năm 1870, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1871 đến năm 1875, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1876 đến năm 1877, là 27 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 15 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 1 quan/người.

- Đinh tàn phế: 1 quan/người.

13. Tổng Bình Hiếu, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 46 đơn vị sổ của 28 thôn:

- Năm 1868, 17 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Hưng Hòa, Nhơn Nghĩa, Phú Điền, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Huy, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Nhuận, Quang Phú, Quang Thành, Quang Thạnh, Quang Trạch, Tân Khánh, Tích Khánh.

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Nhơn Nghĩa.

- Năm 1872, 28 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Bình Thạnh, Hưng Hòa, Long Hưng, Ngãi An, Ngãi Chánh, Ngãi Điền, Ngãi Hậu, Ngãi Hiếu, Ngãi Lợi, Ngãi Phú, Ngãi Thạnh, Ngãi Thiện, Nhơn Nghĩa, Phú Điền, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Huy, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Nhuận, Quang Phú, Quang Thành, Quang Thạnh, Quang Trạch, Tân Khánh, Tích Khánh.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 39 người.

- Số binh đinh: 17 người.

- Số tráng đinh: 622 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1868, 1870, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1872, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân). Riêng 3 thôn Long An, Ngãi Hưng, Ngãi Hậu, tiền thuế phải đóng là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

14. Tổng Bình Hóa, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 3 thôn:

Năm 1869, 3 thôn còn sổ: Nguyệt Đức, Phương Trà, Xuân Trì.

Số đinh trong tổng gồm có:

Số tráng đinh: 18 người.

Số phụ nữ: 19 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

Năm 1869, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

15. Tổng Bình Khánh, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn:

Năm 1869, 2 thôn còn sổ: Long Thạnh, Phú Phong.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số tráng đinh: 02 người.
- Số đinh tàn phế: 03 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

Tráng đinh:

Năm 1869, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

16. Tổng Bình Quới, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 39 đơn vị sổ của 14 thôn:

- Từ năm 1833 đến năm 1840, 1 thôn còn sổ: Thanh Tuyền.
- Từ năm 1841 đến năm 1847, 1858, 1863, 1 thôn còn sổ: Thanh Khê.
- Năm 1867, 13 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Định, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Thới, Phước Trường, Thái Bình, Thái Thanh, Thái Thạnh, Thanh An, Thanh Khê, Thanh Lương, Thanh Thận.
- Năm 1869, 2 thôn còn sổ: Phước Lý, Thái Bình.
- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Phước Lý.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Thanh Tuyền.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 12 người.
- Số binh đinh: 252 người.
- Số tráng đinh: 1.673 người.
- Số lão đinh: 48 người.
- Số đinh tàn phế: 04 người.
- Số phụ nữ: 104 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1833 đến năm 1834, là 1 quan 2 bách/người.

+ Năm 1841, là 8 quan 1 bách/người.

+ Năm 1842, là 7 quan 5 bách/người.

+ Năm 1843, là 8 quan 9 bách/người.

+ Năm 1844, là 9 quan 6 bách/người.

+ Năm 1845, là 9 quan 7 bách/người.

+ Năm 1846, là 9 quan 4 bách/người.

+ Năm 1847, là 9 quan 7 bách/người.

+ Năm 1858, là 3 quan 7 bách 30 văn/người.

+ Năm 1863, là 2 quan 6 bách/người.

+ Năm 1867 đến năm 1869, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1872, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh:

+ Năm 1833 đến năm 1834, là 6 bách/người.

+ Năm 1843 đến năm 1847, là 30 văn/người.

+ Năm 1863, là 2 bách 30 văn/người.

+ Năm 1867 đến năm 1869, 1872, là 1 quan/người.

- Đinh tàn phế:

+ Năm 1833 đến năm 1834, là 6 bách/người.

+ Năm 1841 đến năm 1842, là 3 bách 30 văn/người.

+ Năm 1843 đến năm 1847, là 4 bách/người.

+ Năm 1867 đến năm 1869, 1872, là 1 quan/người.

- Đào tẩu:

+ Năm 1841 là 1 quan 3 bách/người.

+ Năm 1844 là 1 bách/người.

- Tử:

Năm 1841 đến năm 1842, là 1 bách/người.

17. Tổng Bình Thới, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 21 đơn vị sổ của 18 thôn:

- Năm 1869, 2 thôn còn sổ: Hồi Xuân, Tường Lộc.

- Năm 1872, 16 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Phước, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh,

Ninh Thành, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Phước, Tường Thạnh.

- Năm 1875, 1 thôn còn sổ: Ninh Thới.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Hiệp Thành, Trường Thọ.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 23 người.

- Số binh đinh: 15 người.

- Số tráng đinh: 429 người.

- Số lão đinh: 25 người.

- Số đinh tàn phế: 02 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

Tráng đinh:

+ Năm 1869, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1872, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền công sưu + 2 quan tiền thuế thân). Riêng các thôn Hiệp Hòa, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Thạnh, số tiền phải đóng là 12 quan giống như năm 1869.

+ Năm 1873, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền công sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

- Đinh tàn phế: 01 quan/người.

18. Tổng Bình Trung, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 73 đơn vị sổ của 26 thôn:

- Năm 1867, 15 thôn còn sổ: An Điền, An Hòa, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Hữu, Phu Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Thới Khánh, Tường Hội.

- Năm 1869, 8 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nhơn, An Phú, An Trạch, Nhơn Hưng, Phú Nhuận, Thới Khánh.

- Năm 1872, 22 thôn còn sổ: An Hạo, An Hòa, An Lộc, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Quới, An Tập, An Thành, An Trạch, Bình Thành, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Hữu, Phú Khương, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Hanh, Tường Hội.

- Năm 1873, 25 thôn còn sổ: An Điền, An Hạo, An Hòa, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Quới, An Tập, An Thành, An Trạch, Bình Lộc, Bình Thành, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Hữu, Phú Khương, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Thới Hanh, Thới Khánh, Tường Hội.

- Năm 1874, 1 thôn còn sổ: An Phú.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 84 người.

- Số binh đinh: 77 người.

- Số tráng đinh: 2.034 người.

- Số lão đinh: 110 người.

- Số đinh tàn phế: 12 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867, 1869, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1872 đến năm 1874, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền công sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

- Đinh tàn phế: 01 quan/người.

19. Tổng Long Trị, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1866, 1 thôn còn sổ: Trị Thất.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 01 người.
- Số binh đinh: 0 người.
- Số tráng đinh: 21 người.
- Số lão đinh: 0 người.

20. Tổng Minh Chánh, huyện Tân Minh, phủ Hoằng An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1876, 1 thôn còn sổ: Đại An.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 04 người.
- Số binh đinh: 01 người.
- Số tráng đinh: 29 người.
- Số lão đinh: 02 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: Năm 1876, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).
- Lão đinh: 01 quan/người.

21. Tổng Minh Ngãi, huyện Tân Minh, phủ Hoằng An:

Số lượng: 10 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1835, 1 thôn còn sổ: Lộc Hòa.
- Năm 1838, 1840, 1 thôn còn sổ: Quân An.
- Năm 1841, 1842, 1 thôn còn sổ: Lộc Hòa.
- Năm 1844, 1847, 1848, 1 thôn còn sổ: Quân An.
- Năm 1849, 1 thôn còn sổ: Lộc Hòa.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số binh đinh: 23 người.

- Số tráng đinh: 298 người.

- Số lão đinh: 13 người.

- Số đinh tàn phế: 06 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1840 đến năm 1842, 1844, 1847 đến năm 1849, là 1 quan 2 bách/người.

- Lão đinh:

+ Năm 1840, 1844, 1847 đến năm 1849, là 6 bách/người.

- Đinh tàn phế:

+ Năm 1840, là 6 bách/người.

- Biệt tính hạng:

+ Năm 1835, là 1 quan 4 bách/người.

- Đào trú hạng:

+ Năm 1840, là 1 quan 3 bách/người.

22. Tổng Minh Chánh, huyện Tân Minh, phủ Hoằng Trị:

Số lượng: 2 đơn vị số của 2 thôn:

- Năm 1867, 1 thôn còn sổ: Thanh An.

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Đại An.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 04 người.

- Số binh đinh: 01 người.

- Số tráng đinh: 54 người.

- Số lão đinh: 02 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1871, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

Lão đinh: 01 quan/người.

23. Tổng Minh Ngãi, huyện Tân Minh, phủ Hoằng Trị:

Số lượng: 3 đơn vị số của 3 thôn:

- Năm 1863, 1 thôn còn sổ: Lộc Hòa.

- Năm 1871, 2 thôn còn sổ: Đại An, Lai Phụng.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 03 người.

- Số binh đinh: 02 người.

- Số tráng đinh: 91 người.

- Số lão đinh: 14 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1867, thôn Đại An, tráng đinh đóng là 2 quan/người (2 quan tiền thuế thân); thôn Lai Phụng, tráng đinh đóng là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

24. Tổng Minh Chánh, phủ Tân Minh:

Số lượng: 12 đơn vị số của 4 thôn:

- Năm 1868, 3 thôn còn sổ: Đại An, Thanh An, Lai Phụng.

- Năm 1869, 2 thôn còn sổ: Thanh Tịnh, Thiện Lương.

- Từ năm 1871 đến năm 1873, 2 thôn còn sổ: Đại An, Thanh An.

- Năm 1876, 1 thôn còn sổ: Thanh An.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 26 người.

- Số binh đinh: 01 người.

- Số tráng đinh: 264 người.

- Số lão đinh: 18 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1868-1872, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân). Riêng năm 1871, thôn Thanh An, tráng đinh đóng tiền thuế là 28 quan/người.

+ Năm 1873, là 28 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 16 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1876, là 27 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 15 quan tiền sưu + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

2.5. Tổng Minh Ngãi, phủ Tân Minh:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1868, 1 thôn còn sổ: Lai Phụng.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 02 người.

- Số binh đinh: 01 người.

- Số tráng đinh: 49 người.

- Số lão đinh: 09 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh: Năm 1868, là 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

- Lão đinh: 01 quan/người.

26. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 39 đơn vị sổ của 16 thôn:

- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Long Hội Trung.

- Năm 1882, 14 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Phú Hội, Quới Hội, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1883, 16 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Long Hội Hạ, Tân Đức.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 01 người.

- Số binh đinh: 45 người.

- Số tráng đinh: 5.137 người.

- Số lão đinh: 09 người.

- Số đinh tàn phế: 11 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm ? (không rõ năm) đóng 12 quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1881, tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người; hạng 2 đóng 8 giác/người; hạng 3 đóng 6 giác/người; hạng 4 đóng 2 giác/người.

+ Năm 1882 đến năm 1883, đóng tiền thuế là 6 giác 3 chiêm 6 phân/người.

- Lão đinh:

+ Năm ? (không rõ năm) đóng 01 quan/người.

27. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 32 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Phú Thới, Thanh Khê.

- Năm 1881, 1882, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1883, 7 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Thanh Lương.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 03 người.

- Số binh đinh: 63 người.

- Số tráng đinh: 4.772 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1880, tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người.

+ Năm 1881, tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người.

+ Năm 1882 đến năm 1883, tráng đinh đóng tiền thuế là 6 giác 3 chiêm 6 phân/người.

28. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 33 đơn vị sổ của 16 thôn:

- Năm 1882, 1883, 16 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.

- Năm 1892, 1 thôn còn sổ: Tường Lộc.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 06 người.
- Số binh đinh: 38 người.
- Số tráng đinh: 5.474 người.
- Số lão đinh: 10 người.
- Số đinh tàn phế: 10 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1882 đến năm 1883, tráng đinh đóng tiền thuế là 6 giác 3 chiêm 6 phân/người.

- Lão đinh:

+ Năm 1882 đến năm 1883, đóng tiền thuế là 2 giác/người.

29. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 23 đơn vị sổ của 16 thôn:

- Từ năm 1878 đến năm 1882, 1 thôn còn sổ: An Phú.
- Năm 1883, 17 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: An Phú.

Số đinh trong tổng gồm có:

- Số chức dịch: 03 người.
- Số binh đinh: 46 người.
- Số tráng đinh: 3.416 người.
- Số lão đinh: 22 người.

Số thuế phải đóng mỗi hạng:

- Tráng đinh:

+ Năm 1878 đến năm 1879, tráng đinh đóng tiền thuế là 12

quan/người (bao gồm 10 quan tiền phụ dưỡng binh đinh + 2 quan tiền thuế thân).

+ Năm 1880, tráng đinh hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người.

+ Năm 1881 đến năm 1883, tráng đinh hạng 1 đóng 1 nguyên/người, hạng 2 đóng 8 giác/người, hạng 3 đóng 6 giác/người, hạng 4 đóng 2 giác/người.

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	49	44	67	2.229	146		35	
		Bình Chánh	3							
		Bình Hưng	43	22	74	5.791	29		12	
		Bình Long	99	102	135	11.193	164		34	
		Bình Phú	58	59	37	7.016	30		98	
		Bình Quới	15		125	126	14		44	14
		Bình Thanh	93	107	120	6.774	115		38	
		Bình Thành	92	47	93	10.874	74		74	
		Bình Trung	2	3	4	75	7			
		Bình Xương	58	29	78	6.009	86		56	
		Minh Ngãi	19	5	15	1.688	5			
Định Viễn	Vĩnh Trị	Bình Chánh	69	65	103	2.525	179	5	42	1
		Bình Hiếu	46	39	17	622				
		Bình Hóa	3			18		19		
		Bình Khánh	2			2		3		

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng
		Bình Quới	39	12	252	1.673	48	4	104	
		Bình Thới	21	23	15	429	25		2	
		Bình Trung	73	84	77	2.034	110		12	
		Long Trị	1	1		21				
Hoằng An	Tân Minh	Minh Chánh	1	4		29	2			
		Minh Ngãi	10		23	298	13		6	
Hoằng Trị	Tân Minh	Minh Chánh	2	4	1	54	2			
		Minh Ngãi	3	3	2	91	14			
Tân Minh		Minh Chánh	12	26	1	264	18			
		Minh Ngãi	1	2	1	49	9			
Vũng Liêm		Bình Chánh	39	1	45	5.137	9		11	
		Bình Quới	32	3	63	4.772				
		Bình Thới	33	6	38	5.474	10		10	
		Bình Trung	23	3	46	3.416	22			
Tổng cộng			**941**	**694**	**1.432**	**78.683**	**1.131**	**31**	**578**	**15**

BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG ĐINH VÀ THUẾ TỪNG HẠNG TRONG MỖI NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Năm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng						
								Quân hạng/ người	Tráng đinh				Lão đinh/ người	Tàn phế/ người
									Phụ dưỡng binh đinh/ người	Sưu/ người	Thuế thân/ người	Ngày công/ người		
1822														
1823		24	24	2		26	14	1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1826		14	13	1				1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1827		13	14	1				1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1828		16	17	2				1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1829		14	14	2				1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1830		14	15	2		6		1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1831		15	15	2		6		1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1832		15	14	2		6		1 quan 2 bách			1 quan 4 bách		7 bách	7 bách
1833		7	50	2		6					1 quan 2 bách		6 bách	6 bách
1834		8	50	1		6					1 quan 2 bách		6 bách	6 bách

Năm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng						
								Quân hạng/ người	Tráng đinh				Lão đinh/ người	Tàn phế/ người
									Phụ dưỡng binh đinh/ người	Sưu/ người	Thuế thân/ người	Ngày công/ người		
1835		8	92	1		8					1 quan 4 bách		6 bách	6 bách
1836		17	64			7								
1837		17	62			7								
1838		26	122	8		3								
1839		16	83			7								
1840		17	124	2		10					1 quan 2 bách		6 bách	6 bách
1841		17	97			7					8 quan 1 bách 1 quan 2 bách			3 bách 30 văn
1842		20	94			7					7 quan 5 bách 1 quan 2 bách			3 bách 30 văn
1843		17	93	1		8					8 quan 9 bách		30 văn	4 bách
1844		17	154	4		8					9 quan 6 bách 1 quan 2 bách		30 văn 6 bách	4 bách
1845		17	97	1		8					9 quan 7 bách		30 văn	4 bách
1846		17	97	1		8					9 quan 4 bách		30 văn	4 bách

Năm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng						
								Quân hạng/ người	Tráng đinh				Lão đinh/ người	Tàn phế/ người
									Phụ dưỡng binh đinh/ người	Sưu/ người	Thuế thân/ người	Ngày công/ người		
1847	1	17	154	4		8					9 quan 7 bách 1 quan 2 bách		30 văn 6 bách	4 bách
1848		9	58	3							1 quan 2 bách		6 bách	
1849		2	3	1							1 quan 2 bách		6 bách	
1858	1	7	37	4		1					3 quan 7 bách 30 văn			
1863		8	50	8		1					2 quan 6 bách		2 bách 30 văn	
1866	1		21											
1867	18	63	2.599	150		28	1		10 quan		2 quan		1 quan	1 quan
1868	16	55	1.821	113		23			10 quan		2 quan		1 quan	1 quan
1869	12	31	1.040	60	31	28			10 quan		2 quan		1 quan	1 quan
1870	4	28	631	41		17			10 quan		2 quan		1 quan	1 quan
1871	104	87	1.981	141		23			10 quan	16 quan	2 quan		1 quan	1 quan
1872	220	135	3.078	189		31			10 quan	16 quan 10 quan	2 quan		1 quan	1 quan
1873	128	81	1.933	143		15			10 quan	16 quan	2 quan		1 quan	1 quan
1874	6	9	156	15		3			10 quan	16 quan	2 quan		1 quan	1 quan

Năm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng						
								Quân hạng/ người	Tráng đinh				Lão đinh/ người	Tàn phế/ người
									Phụ dưỡng binh đinh/ người	Sưu/ người	Thuế thân/ người	Ngày công/ người		
1875	11	16	329	27		2			10 quan	16 quan	2 quan		1 quan	1 quan
1876	7	2	81	7		1			10 quan	15 quan 16 quan	2 quan		1 quan	1 quan
1877	1	2	34	4					10 quan	15 quan	2 quan		1 quan	1 quan
1878	1	4	100	8					10 quan	10 quan	2 quan		1 quan	
1879			100	8					10 quan	10 quan	2 quan		1 quan	
1880	4	26	2.558						tráng đinh: hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người.					
1881	35	137	20.065	6		90			tráng đinh: hạng 1 đóng 5 quan/người, hạng 2 đóng 4 quan/người, hạng 3 đóng 3 quan/người, hạng 4 đóng 1 quan/người (hoặc hạng 1 đóng 1 nguyên/người; hạng 2 đóng 8 giác/người; hạng 3 đóng 6 giác/người; hạng 4 đóng 2 giác/người).					
1882	43	156	18.254	11		51			tráng đinh: hạng 1 đóng 1 nguyên/người; hạng 2 đóng 8 giác/người; hạng 3 đóng 6 giác/người; hạng 4 đóng 2 giác/người (có khi chỉ kê khai tráng đinh đóng thuế 6 giác 3 chiêm 6 phân/người).					
1883	58	169	18.515	35		84					6 bách			
1886	6	9	1.134	79										

Năm	Chức dịch	Binh đinh	Tráng đinh	Lão đinh	Phụ nữ	Đinh tàn phế	Đinh ngoại hạng	Số tiền thuế phải đóng mỗi hạng						
								Quân hạng/ người	Tráng đinh				Lão đinh/ người	Tàn phế/ người
									Phụ dưỡng binh đinh/ người	Sưu/ người	Thuế thân/ người	Ngày công/ người		
1892	1	1	655											
(Không rõ thời gian lập sổ)	16	32	1.910	39		28								
Tổng cộng	694	1.432	78.683	1.131	31	578	15							

ĐIỀN BỘ

Là sổ kê khai ruộng đất để nộp thuế của mỗi thôn. Trong đó, ghi rõ diện tích từng loại ruộng đất công điền, công thổ, tư điền, tư thổ, tứ cận của mỗi thửa đất; tình trạng canh tác; số thuế phải đóng; sự tăng giảm, chuyển đổi các hạng mục ruộng đất và cây trồng qua các năm của từng thôn.

Số lượng: 1.644 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên và tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 1.017 đến đơn vị sổ bộ số 2.661.

Thời gian của tài liệu từ năm 1836 đến năm 1900.

Số thứ tự	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	50
2	Biên Hòa	503
3	Định Tường	7
4	Gia Định	1.041
5	Hà Tiên	2
6	Vĩnh Long	40
Tổng cộng		**1.644**

ĐIỀN BỘ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 50 đơn vị sổ của 25 thôn thuộc 1 tổng, 1 huyện, 1 phủ.

1. Tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên:

Số lượng: 35 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1868, 5 thôn còn sổ: Bình Lãng, Khuyên Phi, Lương Điền, Mỹ Điền, Tân Hưng.

- Năm 1877, 3 thôn còn sổ: Tân Long, Thị Yêu, Vĩnh Hương.

- Năm 1878, 5 thôn còn sổ: An Trạch, Tà Khứa, Tân Hưng, Tân Long, Vĩnh Hinh.

- Năm 1879, 8 thôn còn sổ: An Tức, Gia Hội, Mỹ Thuận, Phước Thạnh, Tân Hưng, Tân Long, Vĩnh Hinh, Vĩnh Hương.

- Năm 1880, 3 thôn còn sổ: Bình An, Phước Thạnh, Tà Khứa.

- Năm 1881, 7 thôn còn sổ: An Tức, Bình An, Mỹ Thuận, Tà Khứa, Tân Hưng, Thị Yêu, Yên Trạch.

- Năm 1882, 1 thôn còn sổ: Bình An.

- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: An Tức.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1877:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.

- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.

- Viên lang: 6 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Dừa diệp: 2 quan/mẫu.

Năm 1878:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang: 12 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Dừa diệp: 2 quan 1 bách 30 văn/mẫu.

Năm 1879:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang: 12 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Dừa diệp: 2 quan 1 bách 30 văn/mẫu.

Năm 1881:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 2 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang:
- Vu đậu thổ:
- Thổ giá:
- Dừa diệp: 2 quan 1 bách 30 văn/mẫu.

2. Tổng Thạnh Hưng, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên:

Số lượng: 15 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1868, 2 thôn còn sổ: An Khánh, An Lộc.
- Năm 1869, 1 thôn còn sổ: An Khánh.
- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Đôn Châu.
- Năm 1878, 5 thôn còn sổ: Ca Lạc, Đại Hòa, Đôn Cổ, Đôn Châu, Lai Hòa.
- Năm 1879, 2 thôn còn sổ: Cà Lăng, Đại Hòa.
- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Đại Hòa.
- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Đôn Cổ.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1878:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang: 12 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Dừa diệp: 2 quan 1 bách 30 văn/mẫu.

ĐIỀN BỘ
TỈNH BIÊN HÒA (邊和省)

Số lượng: 503 đơn vị sổ của 80 thôn thuộc 9 tổng, 3 huyện, 1 phủ.

1. Tổng Long Xương, huyện Long Khánh, phủ Phước Tuy:

Số lượng: 10 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1848, 4 thôn còn sổ: Bào Liên, Đồng Lạc, La Phù, Xuân Sơn.
- Năm 1849, 5 thôn còn sổ: Anh Mao, Cụ Mỹ, Lâm Xuân, Thanh Sa, Xuân Khai.
- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Xuân Khai.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1873:

- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

2. Tổng Thành Tuy Thượng, huyện Long Thành, phủ Phước Tuy:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1870, 1873, 1875, 1876, 1 thôn còn sổ: Mỹ Xuân.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1876:

Viên lang: 6 quan/mẫu

3. Tổng An Phú Hạ, huyện Phước An, phủ Phước Tuy:

Số lượng: 109 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1864, 5 thôn còn sổ: Long Kiên, Long Lập, Long Xuyên, Phước Hữu, Phước Lễ.

- Năm 1865, 6 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Kiên, Long Lập, Long Xuyên, Phước Hữu, Phước Lễ.

- Năm 1866, 4 thôn còn sổ: Long Hương, Long Kiên, Long Xuyên, Phước Lễ.

- Năm 1869, 4 thôn còn sổ: Long Kiên, Long Lập, Long Xuyên, Phước Lễ.

- Năm 1870, 7 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Hương, Long Kiên, Long Lập, Long Sơn, Phú Thạnh, Phước Lễ.

- Năm 1871, 7 thôn còn sổ: Long Hương, Long Lập, Long Xuyên, Núi Nứa, Phú Thạnh, Phước Hữu, Phước Lễ.

- Năm 1872, 10 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Hương, Long Kiên, Long Lập, Long Xuyên, Mỹ Xuân, Núi Nứa, Phú Thạnh, Phước Hữu, Phước Lễ.

- Năm 1873, 3 thôn còn sổ: Long Kiên, Núi Nứa, Phước Lễ.

- Năm 1874, 10 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Kiên, Long Lập, Long Nhung, Long Xuyên, Núi Nứa, Phước Hòa, Phước Hữu, Phước Lễ, Thạnh An.

- Năm 1875, 12 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Hương, Long Kiên, Long Lập, Long Nhung, Long Xuyên, Núi Nứa, Phú Thạnh, Phước Hòa, Phước Hữu, Phước Lễ, Thạnh An.

- Năm 1876, 10 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Kiên, Long Lập, Long Nhung, Long Xuyên, Núi Nứa, Phú Thạnh, Phước Hòa, Phước Hữu, Thạnh An.

- Năm 1879, 10 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Kiên, Long Lập, Long Nhung, Mỹ Xuân, Núi Nứa, Phú Thạnh, Phước Hữu, Phước Hữu, Phước Lễ.

- Năm 1880, 6 thôn còn sổ: Long Hiệp, Long Kiên, Long Lập, Long Nhung, Mỹ Xuân, Núi Nứa.

- Năm 1882, 1 thôn còn sổ: Phước Tiến.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1864:

- Thảo điền: 5 quan 5 bách/mẫu.
- Thổ trạch: 2 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ: 2 quan/mẫu.
- Ruộng của bản hộ: 7 quan 7 bách 30 văn/mẫu.

Năm 1865:

- Thổ cư: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1866, 1869, 1870:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ trạch vu đậu: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1872:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.

- Ma căn thổ: 10 quan/mẫu.

Năm 1874:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Đất hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1875, 1876:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Đất hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1879:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang: 12 quan/mẫu.

4. Tổng An Phú Thượng, huyện Phước An, phủ Phước Tuy:

Số lượng:129 đơn vị sổ của 13 thôn:

- Năm 1864, 9 thôn còn sổ: An Ngãi, Hắc Lăng, Hưng Lương,

Long Điền, Long Nhung, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1865, 9 thôn còn sổ: Hắc Lăng, Hưng Lương, Long Điền, Long Nhung, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1866, 11 thôn còn sổ: An Ngãi, An Nhứt, Hắc Lăng, Hưng Lương, Long Điền, Long Nhung, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1869, 5 thôn còn sổ: Hắc Lăng, Hưng Lương, Long Nhung, Long Thạnh, Phước Tỉnh.

- Năm 1870, 8 thôn còn sổ: An Ngãi, Hắc Lăng, Long Điền, Long Nhung, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhứt, Thắng Tam.

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Hắc Lăng.

- Năm 1872, 8 thôn còn sổ: An Ngãi, Hắc Lăng, Long Điền, Long Nhung, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1873, 7 thôn còn sổ: An Ngãi, Hắc Lăng, Long Điền, Phước Tỉnh, Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1874, 9 thôn còn sổ: An Ngãi, An Nhứt, Hắc Lăng, Long Điền, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1875, 5 thôn còn sổ: An Ngãi, An Nhứt, Hắc Lăng, Long Điền, Long Thạnh.

- Năm 1876, 7 thôn còn sổ: An Nhứt, Hắc Lăng, Long Điền, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhứt, Thắng Nhì.

- Năm 1879, 9 thôn còn sổ: An Ngãi, An Nhứt, Hắc Lăng, Long Điền, Long Thạnh, Phước Tỉnh, Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1880, 8 thôn còn sổ: An Ngãi, An Nhứt, Hắc Lăng, Long Điền, Long Thạnh, Thắng Nhứt, Thắng Nhì, Thắng Tam.

- Năm 1881, 6 thôn còn sổ: An Ngãi, An Nhứt, Hắc Lăng, Long Điền, Long Hiệp, Phước Tinh.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1864:

- Thảo điền: 5 quan 5 bách/mẫu.
- Thổ trạch: 2 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ: 2 quan/mẫu.

Năm 1865:

- Thổ cư: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1866, 1869, 1870:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1872:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Ma căn: 10 quan/mẫu.

Năm 1874:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.

- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Đất hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1875, 1876:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ diệp: 10 quan/mẫu.
- Thổ viên: 6 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Đất hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Đất hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1879:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang: 4 quan/mẫu.
- Thổ diệp: 12 quan/mẫu.

5. Tổng An Trạch, huyện Phước An, phủ Phước Tuy:

Số lượng: 17 đơn vị số của 5 thôn:

- Năm 1865, 5 thôn còn sổ: Bàng La, Cụ Bị, Hách Dịch, La Sơn, La Vân.

- Năm 1869, 4 thôn còn sổ: Cụ Bị, Hách Dịch, La Sơn, La Vân.

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Bàng La

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1865:

- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1869:

- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1873:

- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

6. Tổng Long Cơ, huyện Phước An, phủ Phước Tuy:

Số lượng: 12 đơn vị sổ của 6 thôn:

Năm 1873, 1874, 6 thôn còn sổ: Bình Ba, Bình Dã, Điền Dã, Ngãi Giao, Quảng Giao, Tĩnh Ba.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1873:

- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1874:

- Sơn điền: 9 quan/mẫu.

- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 8 bách/mẫu.

7. Tổng Long Xương, huyện Phước An, phủ Phước Tuy có:

Số lượng: 21 đơn vị số của 8 thôn:

- Năm 1865, 2 thôn còn sổ: Lâm Xuân, Thanh Sa.
- Năm 1869, 3 thôn còn sổ: Cụ Mỹ, Lâm Xuân, Xuân Khai.
- Năm 1873, 7 thôn còn sổ: Anh Mao, Cụ Mỹ, Đồng Lạc, La Phù, Lâm Xuân, Thanh Sa, Xuân Sơn.
- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: Anh Mao, Cụ Mỹ, La Phù, Lâm Xuân, Thanh Sa, Xuân Khai, Xuân Sơn.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1865:

- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1869:

- Sơn điền: 10 quan /mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1873:

- Sơn điền: 10 quan /mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1879:

- Sơn điền: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

8. Tổng Phước Hưng Hạ, huyện Phước An, phủ Phước Tuy:

Số lượng: 128 đơn vị số của 13 thôn:

- Năm 1864, 5 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Hiệp Hòa, Long Hưng, Phước Thọ, Thạnh Mỹ.

- Năm 1865, 6 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Long Hưng, Long Thới, Phước Lợi, Phước Tụy, Phước Thọ.

- Năm 1866, 10 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Hưng Hòa, Long Hưng, Long Thới, Phước Hiệp, Phước Lợi, Phước Tụy, Phước Thọ, Thạnh Mỹ, Xuyên Mộc.

- Năm 1869, 8 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Hiệp Hòa, Long Hưng, Long Thới, Phước Hiệp, Phước Tụy, Thạnh Mỹ, Xuyên Mộc.

- Năm 1870, 8 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Hiệp Hòa, Hưng Hòa, Long Hưng, Phước Bửu, Phước Tụy, Thạnh Mỹ, Xuyên Mộc.

- Năm 1871, 12 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Hiệp Hòa, Hưng Hòa, Long Hưng, Long Thới, Phước Bửu, Phước Hiệp, Phước Lợi, Phước Tụy, Phước Thọ, Thạnh Mỹ, Xuyên Mộc.

- Năm 1872, 10 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Hiệp Hòa, Long Thới, Phước Bửu, Phước Hiệp, Phước Lợi, Phước Tụy, Phước Thọ, Thạnh Mỹ, Xuyên Mộc.

- Năm 1873, 10 thôn còn sổ: Hưng Hòa, Long Hưng, Long Thới, Phước Bửu, Phước Hiệp, Phước Lợi, Phước Tụy, Phước Thọ, Thạnh Mỹ, Xuyên Mộc.

- Năm 1874, 5 thôn còn sổ: Hiệp Hòa, Phước Lợi, Phước Tụy, Phước Thọ, Xuyên Mộc.

- Năm 1875, 2 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Phước Tụy.

- Năm 1876, 2 thôn còn sổ: Phước Tụy, Phước Thọ.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Long Sơn.

- Năm 1879, 3 thôn còn sổ: Long Hưng, Long Sơn, Thạnh Mỹ.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: Hiệp Hòa, Long Hưng, Long Sơn, Long Thới, Phước Hiệp, Phước Tụy, Phước Thọ, Thạnh Mỹ, Xuyên Mộc.

- Năm 1881, 7 thôn còn sổ: Gia Thạnh, Hiệp Hòa, Long Hưng, Long Thới, Phước Hiệp, Phước Thọ, Thạnh Mỹ.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1864:

- Thảo điền: 5 quan 5 bách/mẫu.
- Sơn điền: 5 quan/mẫu.
- Viên lang: 3 quan/mẫu.
- Thổ trạch: 2 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ: 2 quan/mẫu.
- Tang căn thổ: 5 quan/mẫu.

Năm 1865:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1866:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang: 6 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1869:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1870:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Yên dược thổ: 10 quan/mẫu.

Năm 1871:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1872:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tang căn thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1873:

- **Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.**

- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1874:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Yên dược: 10 quan/mẫu.

Năm 1875:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu (thôn Gia Thạnh) và 11 quan/mẫu (thôn Phước Tụy).
- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1876:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 1: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1879:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu.
- Thổ trạch: 2 quan 1 bách 30 văn/mẫu.

Năm 1881:

- Sơn điền: 1 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

9. Tổng Phước Hưng Thượng, huyện Phước An, phủ Phước Tuy:

Số lượng: 73 đơn vị sổ của 10 thôn:

- Năm 1864, 4 thôn còn sổ: An Thới, Hội Mỹ, Lộc An, Phước Hưng Đông.

- Năm 1865, 4 thôn còn sổ: Hội Mỹ, Long Mỹ, Phước Hai, Phước Liễu.

- Năm 1866, 6 thôn còn sổ: An Thới, Hội Mỹ, Long Mỹ, Lộc An, Phước Hải, Phước Liễu.

- Năm 1870, 3 thôn còn sổ: An Thới, Long Hải, Phước Hưng Đông.

- Năm 1871, 5 thôn còn sổ: An Thới, Hội Mỹ, Long Mỹ, Lộc An, Phước Hải.

- Năm 1872, 7 thôn còn sổ: An Thới, Hội Mỹ, Long Hải, Lộc An, Phước Hải, Phước Hưng Đông, Phước Liễu.

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Hội Mỹ.

- Năm 1875, 8 thôn còn sổ: An Thới, Hội Mỹ, Long Hải, Long Mỹ, Lộc An, Phước Hưng, Phước Liễu, Phước Trinh.

- Năm 1876, 5 thôn còn sổ: An Thới, Long Hải, Long Mỹ, Lộc An, Phước Hải.

- Năm 1879, 5 thôn còn sổ: An Thới, Long Mỹ, Lộc An, Phước Hải, Phước Trinh.

- Năm 1880, 8 thôn còn sổ: An Thới, Hội Mỹ, Long Hải, Long Mỹ, Lộc An, Phước Hải, Phước Hưng, Phước Trinh.

- Năm 1881, 6 thôn còn sổ: An Thới, Long Mỹ, Phước Hải, Phước Hưng, Phước Liễu, Phước Trinh.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1864:

- Thảo điền: 5 quan 5 bách/mẫu.
- Thổ trạch: 2 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ: 2 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 1 quan 2 bách/mẫu.

Năm 1865:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1866:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1870:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1871:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1872:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Vu đậu thổ hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1873:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Tiền thập vật: 6 bách/mẫu.

Năm 1875:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1876:

- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 1: 10 quan/mẫu.

Năm 1879:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu.

- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ giá hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1881:

- Sơn điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền mới khai khẩn: 1 quan/mẫu.

ĐIỀN BỘ
TỈNH ĐỊNH TƯỜNG (定祥省)

Số lượng: 7 đơn vị sổ của 7 thôn thuộc 3 tổng, 2 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Hưng Long, huyện Kiến Hưng, phủ Kiến An:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1836, 2 thôn còn sổ: Phú Thượng, Tuyên Thạnh.
- Năm 1862, 2 thôn còn sổ: Bình An, Thân Hòa Tây.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1862:

- Thổ trạch: 8 bách/mẫu.

2. Tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Hưng, phủ Kiến An:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn:

Năm 1862, 2 thôn còn sổ: Bình An Đông, Tường Khánh.

3. Tổng Phong Phú, huyện Kiến Phong, phủ Kiến Tường:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 4 thôn:

Năm 1867, 1 thôn còn sổ: Thanh Hưng.

ĐIỀN BỘ
TỈNH GIA ĐỊNH (嘉定省)

Số lượng: 1.041 đơn vị sổ của 137 thôn thuộc 18 tổng, 5 huyện, 2 phủ.

1. Tổng An Ninh Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 130 đơn vị sổ của 13 thôn:

- Năm 1843, 1 thôn còn sổ: Lạc Bình.

- Năm 1862, 5 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Triêm Đức.

- Năm 1864, 2 thôn còn sổ: Lạc Bình, Phong Thạnh.

- Năm 1865, 5 thôn còn sổ: Bình Cang, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Quảng Phú.

- Năm 1866, 6 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Bình Tịnh, Lạc Bình, Phong Thạnh, Quảng Phú.

- Năm 1867, 8 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Bình Tịnh, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Quảng Phú, Triêm Đức.

- Năm 1868, 6 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Quảng Phú, Triêm Đức.

- Năm 1869, 5 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Lãng, Mỹ Đạo, Tân Trụ, Triêm Đức.

- Năm 1870, 8 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Bình Lãng, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Quảng Phú, Tân Trụ.

- Năm 1871, 9 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Bình Lãng, Bình Tịnh, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Quảng Phú, Triêm Đức.

- Năm 1872, 4 thôn còn sổ: Bình Lãng, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Tân Trụ.

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Lạc Bình.

- Năm 1875, 9 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Bình Lãng, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Quảng Phú, Tân Trụ, Triêm Đức.

- Năm 1877, 9 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Bình Lãng, Bình Tịnh, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Quảng Phú, Tân Trụ, Triêm Đức.

- Năm 1878, 7 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Khuê, Bình Tịnh, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Tân Trụ.

- Năm 1879, 8 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Tịnh, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Quảng Phú, Tân Trụ, Triêm Đức.

- Năm 1880, 8 thôn còn sổ: Bình Cang, Bình Tịnh, Lạc Bình, Mỹ Đạo, Phong Thạnh, Quảng Phú, Tân Trụ, Triêm Đức.

- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Mỹ Đạo.

- Năm 1882, 2 thôn còn sổ: Mỹ Đạo, Nhơn Thạnh.

- Năm 1889, 1 thôn còn sổ: Nhơn Thạnh.

- Năm 1900, 1 thôn còn sổ: Phong Thạnh.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1843:

- Thảo điền:

  + Thuế lúa: 588 hộc 6 thặng 7 hợp 8 thược.

  + Thuế tiền: 176 quan 4 bách 47 văn.

- Sơn điền:

  + Thuế lúa: 64 hộc 18 thặng 4 hợp 5 thược.

  + Thuế tiền: 21 quan 9 bách 27 văn.

- Thổ trạch: 30 quan 1 bách 12 văn.

Năm 1871:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

2. Tổng An Ninh Thượng, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 205 đơn vị sổ của 19 thôn:

- Năm 1862, 11 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Bình Lương Tây, Bình Thạnh, Đăng Mỹ, Hòa Lạc, Hội Ngãi, Mỹ Hòa, Ninh Thạnh, Nhơn Phú, Thuận Hòa.

- Năm 1863, 1 thôn còn sổ: Mỹ Thuận.

- Năm 1864, 1 thôn còn sổ: Nhơn Phú.

- Năm 1865, 10 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Bình Phú, Đăng Mỹ, Hội Ngãi, Hướng Bình, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Ninh Thạnh, Nhơn Phú.

- Năm 1866, 8 thôn còn sổ: Bình Lương Đông, Bình Phú, Đăng Mỹ, Hòa Lạc, Hội Ngãi, Mỹ Hòa, Ninh Thạnh, Nhơn Phú.

- Năm 1867, 9 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Thạnh, Đạo Thạnh, Hội Ngãi, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú, Thuận Hòa.

- Năm 1868, 7 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Tây, Hội Ngãi, Hướng Bình, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Nhơn Phú.

- Năm 1869, 6 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú.

- Năm 1870, 9 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Hội Ngãi, Hướng Bình, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú, Thuận Hòa.

- Năm 1871, 9 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Hội Ngãi, Hướng Bình, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú.

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Nhơn Phú.

- Năm 1873, 2 thôn còn sổ: Hướng Bình, Nhơn Phú.

- Năm 1874, 9 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Bình Lương Tây, Bình Thạnh, Hội Ngãi, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh.

- Năm 1875, 10 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Bình Lương Tây, Bình Thạnh, Hội Ngãi, Hướng Bình, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh.

- Năm 1876, 1 thôn còn sổ: Mỹ Thuận.

- Năm 1877, 10 thôn còn sổ: Bình Lương Đông, Hội Ngãi, Hướng Bình, Long Thạnh Đông, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú, Vĩnh Phong.

- Năm 1878, 11 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Hội Ngãi, Hướng Bình, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú, Thọ Cang, Vĩnh Phong.

- Năm 1879, 10 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Hội Ngãi, Hướng Bình, Long Thạnh Tây, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú, Vĩnh Phong.

- Năm 1880, 8 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Tây, Hướng Bình, Mỹ Hòa, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Nhơn Phú, Vĩnh Phong.

- Năm 1881, 7 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Bình Lương Đông, Bình Lương Tây, Hướng Bình, Mỹ Thuận, Ninh Thạnh, Vĩnh Phong.

- Năm 1882, 5 thôn còn sổ: Bình Lương Đông, Bình Lương Tây, Hội Ngãi, Hướng Bình, Mỹ Thuận.

- Năm 1884, 1 thôn còn sổ: Bình Lương Đông.
- Năm 1885, 1 thôn còn sổ: Hướng Bình.
- Năm 1886, 1 thôn còn sổ: Bình Lương Đông.
- Năm 1889, 2 thôn còn sổ: Bình Lương Đông, Mỹ Thuận.
- Năm 1890, 2 thôn còn sổ: Bình Lương Đông, Hướng Bình.
- Năm 1891, 1892, 1 thôn còn sổ: Hướng Bình.
- Năm 1893, 2 thôn còn sổ: Bình Lương Đông, Hướng Bình.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1862 - 1882, 1884 - 1886, 1889 - 1893: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

3. Tổng Bình Cách Thượng, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1840, thôn còn sổ: Bình Nghị.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1840: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

4. Tổng Cửu Cư Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 107 đơn vị sổ của 11 thôn:

- Năm 1862, 4 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Ninh, Bình Trường Tây, Tấn Đức.
- Năm 1863, 1 thôn còn sổ: Bình Trinh Đông.
- Năm 1864, 1 thôn còn sổ: Bình Trinh.
- Năm 1865, 4 thôn còn sổ: Bình Ninh, Bình Trinh Đông, Đại Nhựt, Tấn Đức.
- Năm 1866, 3 thôn còn sổ: Bình Ninh, Bình Trinh Đông, Tấn Đức.

- Năm 1867, 5 thôn còn sổ: Bình Ninh, Bình Nhựt, Bình Trường Tây, Đái Nhựt, Tấn Đức.

- Năm 1868, 5 thôn còn sổ: Bình Ninh, Bình Nhựt, Bình Trinh Đông, Bình Trường Tây, Tấn Đức.

- Năm 1869, 5 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Ninh, Bình Trường Tây, Đái Nhựt, Đăng Mỹ.

- Năm 1870, 2 thôn còn sổ: Bình Nhựt, Đái Nhựt.

- Năm 1871, 6 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Ninh, Bình Nhựt, Bình Trường Tây, Đăng Mỹ, Tấn Đức.

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Bình Chánh.

- Năm 1873, 3 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Nhựt, Đái Nhựt.

- Năm 1875, 8 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Ninh, Bình Trinh Đông, Bình Trường Tây, Đái Nhựt, Nhựt Tảo, Tân Phước Tây, Tấn Đức.

- Năm 1877, 7 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Ninh, Bình Nhựt, Bình Trường Tây, Đăng Mỹ, Nhựt Tảo, Tấn Đức.

- Năm 1878, 5 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Trinh Đông, Bình Trường Tây, Nhựt Tảo, Tấn Đức.

- Năm 1879, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Ninh, Bình Nhựt, Bình Trinh Đông, Bình Trường Tây, Đái Nhựt, Đăng Mỹ, Nhựt Tảo, Tấn Đức.

- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Ninh, Bình Nhựt, Bình Trinh Đông, Đái Nhựt, Đăng Mỹ, Nhựt Tảo.

- Năm 1881, 2 thôn còn sổ: Bình Ninh, Nhựt Tảo.

- Năm 1882, 3 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Trinh Đông, Nhựt Tảo.

- Năm 1883, 3 thôn còn sổ: Bình Ninh, Bình Trinh Đông, Nhựt Tảo.

- Năm 1884, 1 thôn còn sổ: Bình Ninh.

- Năm 1886, 1 thôn còn sổ: Bình Trinh.

- Năm 1892, 1 thôn còn sổ: Bình Ninh.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1862 - 1873, 1875, 1877 - 1884, 1886, 1892: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

5. Tổng Cửu Cư Thượng, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 104 đơn vị sổ của 12 thôn:

- Năm 1862, 5 thôn còn sổ: Bình Nghị, Bình Tự, Bình Thành, Hòa Ái, Xương Thạnh.

- Năm 1864, 1 thôn còn sổ: Xương Thạnh.

- Năm 1865, 7 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Bình Tự, Bình Thành, Hòa Ái, Thanh Hòa, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1866, 4 thôn còn sổ: Bình Nghị, Bình Tự, Hòa Ái, Xương Thạnh.

- Năm 1867, 3 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Hòa Ái, Xương Thạnh.

- Năm 1868, 5 thôn còn sổ: Bình Nghị, Bình Tự, Hòa Ái, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1869, 6 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Bình Nghị, Bình Tự, Bình Thành, Hòa Ái, Xương Thạnh.

- Năm 1870, 8 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Bình Lợi, Bình Nghị, Bình Tự, Hòa Ái, Thanh Hòa, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1877, 7 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Bình Hòa, Bình Nghị, Bình Tự, Bình Thành, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1878, 7 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Bình Hòa, Bình Nghị, Bình Tự, Mỹ Thạnh, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Bình Hòa, Bình Nghị, Bình Tự, Hòa Ái, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Bình Hòa, Bình Nghị, Bình Tự, Bình Thành, Hòa Ái, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1881, 6 thôn còn sổ: Bình Nghị, Bình Tự, Mỹ Quý, Mỹ Thạnh, Thượng Đức, Xương Thạnh.

- Năm 1882, 1 thôn còn sổ: Bình Tự.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1864:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1865:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1866:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1867:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1868:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1869:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1877:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1878:

- Thảo điền: 8 quan/mẫu.
- Sơn điền: 4 quan/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1879:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Thổ cư: 4 quan/mẫu.

Năm 1880:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 1: 12 quan/mẫu.

Năm 1881:

- Điền: 20 chiêm/mẫu.
- Thổ trạch: 80 chiêm/mẫu.
- Viên lang thổ: 2 nguyên 30 chiêm/mẫu.
- Dinh diệp thổ: 40 chiêm/mẫu.

6. Tổng Mộc Hóa, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 29 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Bình Định.

- Năm 1875, 3 thôn còn sổ: Bình Định, Tuyên Thạnh, Vĩnh Trị.

- Năm 1877, 4 thôn còn sổ: Bình Định, Hưng Điền, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh.

- Năm 1878, 4 thôn còn sổ: Bình Định, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vĩnh Trị.

- Năm 1879, 4 thôn còn sổ: Bình Định, Nghi Thạnh, Tuyên Bình, Vĩnh Trị.

- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: Bình Châu, Bình Định, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vĩnh Trị.

- Năm 1881, 7 thôn còn sổ: Bình Châu, Bình Định, Hưng Điền, Tân Lập, Tuyên Bình, Tuyên Thạnh, Vĩnh Trị.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1871, 1875, 1877 - 1881: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

7. Tổng Thạnh Hội Thượng, huyện Tân Hòa, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1836, 1 thôn còn sổ: Bình Quới.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1836: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

8. Tổng Thạnh Mục, huyện Tân Hòa, phủ Tân An:

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 3 thôn:

Năm 1836, 3 thôn còn sổ: Long Trì, Tân Mục, Thái Bình.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1836: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

9. Tổng Cửu Cư Thượng, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1866, 1 thôn còn sổ: Bình Tự.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1866: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

10. Tổng Hưng Long, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An.

Số lượng: 127 đơn vị sổ của 20 thôn:

- Năm 1862, 1 thôn còn sổ: Phú Thượng.
- Năm 1865, 3 thôn còn sổ: Đông An, Mỹ Phước, Thân Hòa Tây.
- Năm 1866, 7 thôn còn sổ: Bình An, Bình An Đông, Đông An, Mỹ Phước, Nhơn Lý, Phú Thượng, Thân Hòa Tây.
- Năm 1867, 6 thôn còn sổ: Bình An, Bình An Đông, Đông An, Mỹ Phước, Phú Thượng, Thân Hòa Tây.
- Năm 1868, 9 thôn còn sổ: Bình An, Bình An Đông, Đông An, Mỹ Phước, Phú Khương, Phú Thượng, Tân Đông, Tường Khánh, Thân Hòa Tây.
- Năm 1869, 7 thôn còn sổ: Bình An, Bình An Đông, Đông An, Mỹ Phước, Phú Khương, Phú Thượng, Thân Hòa Tây.
- Năm 1870, 11 thôn còn sổ: Bình An, Bình Long, Đông An, Mỹ Phước, Ngãi Hòa, Ngãi Lợi, Nhơn Lý, Phú Thượng, Tân Đông, Thân Hòa Đông, Thân Hòa Tây.
- Năm 1871, 11 thôn còn sổ: Bình An, Bình An Đông, Mỹ Phước, Ngãi Lợi, Phú Khương, Phú Thượng, Tân Đông, Tuyên Thạnh, Thân Hòa Tây, Trường Thạnh, Vĩnh Thạnh.

- Năm 1872, 2 thôn còn sổ: Mỹ Phước, Tường Khánh.

- Năm 1873, 2 thôn còn sổ: Mỹ Phước, Phú Thượng.

- Năm 1874, 1 thôn còn sổ: Phú Thượng.

- Năm 1875, 8 thôn còn sổ: Bình An, Đông An, Mỹ Phước, Phú Khương, Phú Thượng, Tân Đông, Thân Hòa Đông, Thân Hòa Tây.

- Năm 1877, 9 thôn còn sổ: Bình An, Bình An Đông, Bình Quân, Đông An, Mỹ Phước, Nhơn Nhượng, Phú Thượng, Tường Khánh, Thân Hòa Tây.

- Năm 1878, 7 thôn còn sổ: Bình An, Bình Quân, Mỹ Phước, Ngãi Hòa, Phú Khương, Phú Thượng, Thân Hòa Tây.

- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: Bình Quân, Mỹ Phước, Ngãi Hòa, Ngãi Lợi, Phú Khương, Phú Thượng, Thân Hòa Tây.

- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Đông An, Mỹ Phước.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: Bình An, Bình An Đông, Bình Quân, Đông An, Ngãi Hòa, Ngãi Lợi, Phú Thượng, Tân Đông, Thân Hòa Tây Xuân Sanh.

- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Nhơn Nhượng.

- Năm 1888, 1 thôn còn sổ: Mỹ Phước.

- Năm 1889, 1 thôn còn sổ: Phú Thượng.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1865:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1866:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1867:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1868:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1869:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1871:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách /mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1872:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1875:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

11. Tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 15 đơn vị sổ của 6 thôn:

- Năm 1869, 1871, 1872, 1873, 1 thôn còn sổ: Bình Công Tây.

- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Ái Ngãi.

- Năm 1878, 3 thôn còn sổ: Ái Ngãi, Bình Công Tây, Phú Xuân.

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Bình Trị.

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Ái Ngãi.

- Năm 1881, 3 thôn còn sổ: Ái Ngãi, Bình Công, Phú Xuân.

- Năm 1890, 1 thôn còn sổ: Bình Trị.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1869:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

12. Tổng Thạnh Hội Thượng, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 109 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1864, 4 thôn còn sổ: An Trị, Bình Nguyên, Bình Quới, Vĩnh Phú.

- Năm 1865, 6 thôn còn sổ: An Trị, Bình Quới, Bình Tâm, Đa Phú, Hảo Ngãi, Vĩnh Phú.

- Năm 1866, 4 thôn còn sổ: An Trị, Bình Nguyên, Bình Quới, Vĩnh Phú.

- Năm 1867, 5 thôn còn sổ: An Trị, Bình Lập, Bình Nguyên, Bình Quới, Vĩnh Phú.

- Năm 1868, 4 thôn còn sổ: An Trị, Bình Quới, Đa Phú, Vĩnh Phú.

- Năm 1869, 6 thôn còn sổ: An Trị, Bình Nguyên, Bình Quới, Bình Tâm, Đa Phú, Vĩnh Phú.

- Năm 1870, 8 thôn còn sổ: An Trị, Bình Lập, Bình Nguyên, Bình Quới, Bình Tâm, Đa Phú, Hảo Ngãi, Vĩnh Phú.

- Năm 1871, 6 thôn còn sổ: An Trị, Bình Lập, Bình Nguyên, Bình Quới, Đa Phú, Vĩnh Phú.

- Năm 1872, 1873, 1 thôn còn sổ: Bình Nguyên.

- Năm 1875, 6 thôn còn sổ: An Trị, Bình Lập, Bình Quới, Bình Tâm, Đa Phú, Vĩnh Phú.

- Năm 1877, 6 thôn còn sổ: Bình Lập, Bình Quới, Bình Tâm, Hảo Ngãi, Hòa Điều, Vĩnh Phú.

- Năm 1878, 7 thôn còn sổ: An Trị, Bình Lập, Bình Quới, Bình Tâm, Đa Phú, Hòa Điều, Vĩnh Phú.

- Năm 1879, 5 thôn còn sổ: An Trị, Bình Lập, Bình Tâm, Hòa Điều, Vĩnh Phú.

- Năm 1880, 6 thôn còn sổ: An Trị, Bình Lập, Bình Quới, Đa Phú, Hảo Ngãi, Vĩnh Phú.

- Năm 1890, 1891, 3 thôn còn sổ: Đa Phú, Hòa Điều, Vĩnh Phú.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1865:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.
- Dừa diệp thổ: 2 quan/mẫu.

Năm 1866:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Dừa diệp thổ: 2 quan/mẫu.

Năm 1867:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

- Dừa diệp thổ: 2 quan/mẫu.

Năm 1868:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Dừa diệp thổ: 2 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1869:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Dừa diệp thổ: 2 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1871:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách /mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Dừa diệp thổ: 5 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1875:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan/mẫu.
- Thổ trạch: 2 quan/mẫu.

13. Tổng Thạnh Mục Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 111 đơn vị số của 9 thôn:

- Năm 1865, 4 thôn còn sổ: Chí Mỹ, Phú Tây, Thanh Thủy, Vĩnh Thới.

- Năm 1866, 3 thôn còn sổ: Chí Mỹ, Phú Tây, Vĩnh Thới.

- Năm 1867, 4 thôn còn sổ: Chí Mỹ, Phú Tây, Thanh Thủy, Vĩnh Thới.

- Năm 1868, 6 thôn còn sổ: An Tập, Chí Mỹ, Phú Tây, Thanh Thủy, Thanh Xuân Đông, Vĩnh Thới.

- Năm 1869, 6 thôn còn sổ: An Tập, Phú Tây, Thanh Thủy, Thanh Xuân, Thanh Xuân Đông, Vĩnh Thới.

- Năm 1870, 6 thôn còn sổ: An Tập, Phú Tây, Thanh Thủy, Thanh Xuân Đông, Thuận Lễ, Vĩnh Thới.

- Năm 1871, 6 thôn còn sổ: An Tập, Chí Mỹ, Phú Tây, Thanh Thủy, Thanh Xuân Đông, Vĩnh Thới.

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Phú Tây.

- Năm 1873, 3 thôn còn sổ: Phú Tây, Thanh Thủy, Thuận Lễ.

- Năm 1874, 1 thôn còn sổ: Phú Tây.

- Năm 1875, 5 thôn còn sổ: An Tập, Chí Mỹ, Phú Tây, Thanh Xuân, Vĩnh Thới.

- Năm 1877 - 1879, 5 thôn còn sổ: An Tập, Phú Tây, Tàn Lục, Thanh Thủy, Vĩnh Thới.

- Năm 1880, 4 thôn còn sổ: An Tập, Phú Tây, Tân Lục, Thanh Thủy.

- Năm 1882 - 1885, 1 thôn còn sổ: An Tập.

- Năm 1886, 1888, 2 thôn còn sổ: An Tập, Thuận Lễ.

- Năm 1889 - 1894, 1 thôn còn sổ: An Tập.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1865:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1866 - 1869:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.

- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1871:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1875:

- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

14. Tổng Thạnh Mục Thượng, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 72 đơn vị sổ của 6 thôn:

- Năm 1864, 1 thôn còn sổ: Đồng Hưng.
- Năm 1865, 2 thôn còn sổ: Dương Xuân, Đồng Hưng.
- Năm 1866, 1 thôn còn sổ: Dương Xuân.
- Năm 1867, 2 thôn còn sổ: Dương Xuân, Gia Hội.
- Năm 1868, 2 thôn còn sổ: Bình Mục, Dương Xuân.
- Năm 1869, 1870, 2 thôn còn sổ: Dương Xuân, Gia Hội.
- Năm 1871, 3 thôn còn sổ: Bình Mục, Đồng Hưng, Tân Nho.
- Năm 1872, 2 thôn còn sổ: Bình Mục, Đồng Hưng.
- Năm 1873, 3 thôn còn sổ: Bình Mục, Đồng Hưng, Gia Hội.
- Năm 1875, 5 thôn còn sổ: Bình Mục, Dương Xuân, Đồng Hưng, Gia Hội, Long Trì.
- Năm 1877, 3 thôn còn sổ: Bình Mục, Đồng Hưng, Gia Hội.
- Năm 1878, 3 thôn còn sổ: Đồng Hưng, Gia Hội, Long Trì.
- Năm 1879, 6 thôn còn sổ: Bình Mục, Dương Xuân, Đồng Hưng, Gia Hội, Long Trì, Tân Nho.

- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: Bình Mục, Dương Xuân, Đồng Hưng, Gia Hội, Long Trì.

- Năm 1881, 5 thôn còn sổ: Bình Mục, Dương Xuân, Đồng Hưng, Gia Hội, Long Trì.

- Năm 1882, 2 thôn còn sổ: Gia Hội, Long Trì.

- Năm 1883, 1885, 1886, 1 thôn còn sổ: Gia Hội.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1865 - 1867:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1868:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

Năm 1869:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.
- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.
- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

15. Tổng Bình Cách Trung, huyện Thuận An, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1862, 1 thôn còn sổ: Bình Thạnh.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1862: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

16. Tổng Thuận Đạo Thượng, huyện Thuận An, phủ Tân An:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 5 thôn.

Năm 1836, 5 thôn còn sổ: Bình Lương, Hậu Đức, Mỹ Đạo, Nhơn Thạnh, Tân Trụ.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1836: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

17. Tổng Thuận Đạo Trung, huyện Thuận An, phủ Tân An:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1836, 3 thôn còn sổ: An Hòa Trung, Hội Ngãi, Ninh Thạnh.
- Năm 1837, 1 thôn còn sổ: Thuận Hòa.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1836, 1837: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

18. Tổng Cửu Cư Thượng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình:

Số lượng: 16 đơn vị sổ của 7 thôn:

- Năm 1871, 4 thôn còn sổ: Bình Ảnh, Thanh Hòa, Thượng Đức, Xương Thạnh.
- Năm 1873, 3 thôn còn sổ: Thanh Hòa, Thượng Đức, Xương Thạnh.
- Năm 1874, 2 thôn còn sổ: Thanh Hòa, Thượng Đức.
- Năm 1876, 3 thôn còn sổ: Bình Nghị, Mỹ Thạnh Đông, Xương Thạnh.
- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Bình Nghị, Bình Tự.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1871:

- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1873 - 1874:

- Thảo điền: 11 quan 6 bách/mẫu.

- Sơn điền: 10 quan 6 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

Năm 1876:

- Thảo điền: 11 quan/mẫu.

- Sơn điền: 9 quan 8 bách/mẫu.

- Thổ trạch hạng 3: 4 quan/mẫu.

- Viên lang thổ hạng 2: 6 quan/mẫu.

ĐIỀN BỘ
TỈNH HÀ TIÊN (河仙省)

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn:

Năm 1882, 2 thôn còn sổ: An Thành, Bình Thạnh Tây.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1882: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

ĐIỀN BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 40 đơn vị sổ của 30 thôn thuộc 11 tổng, 2 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Tân Thạnh.
- Năm 1881, 1883, 1 thôn còn sổ: Tân Sơn.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1871, 1881, 1883: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn.

Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Phú Hòa.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1870: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

3. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 9 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Bình Ninh.
- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Bình Lộc.
- Năm 1886, 3 thôn còn sổ: Bình Thọ, Long Quới Thượng, Thăng Bình.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1871, 1879, 1886: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

4. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Mỹ Hội.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1880: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

5. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Hạnh Lâm.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1879: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

6. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Vĩnh Phước.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1881: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

7. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Tân Phụng.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1880: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

8. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1868, 1 thôn còn sổ: Thạnh Mỹ.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1868: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

9. Tổng Bình Hiếu, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1868, 1 thôn còn sổ: Bình Hưng.
- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Quang Chiêu.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1880: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

10. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Long Hội Hạ, Tân Lộc.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Long Hội Hạ.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1880, ?: (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

11. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 17 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Tân An.
- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê.
- Không rõ thời gian lập sổ, 4 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Thọ, Thanh Khê, Thanh Lương.

Tiền thuế các hạng trong mỗi năm:

Năm 1873, 1880, ? (không rõ năm): (Tài liệu không ghi cụ thể từng hạng thuế).

ĐINH ĐIỀN BỘ

Là sổ kê khai nhân đinh và ruộng đất trong thôn, trong đó về số dân đinh được thống kê theo từng hạng; số lượng; họ tên, tuổi, tình trạng cư trú từng người; lượng ruộng đất được phân loại, thống kê theo từng sở ruộng công, tư; tên chủ sở hữu ruộng đất và số tiền thuế hàng năm phải đóng cho từng sở đất.

Số lượng: 217 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Biên Hòa, Châu Đốc, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 2.662 đến đơn vị số bộ số 2.878.

Thời gian của tài liệu từ năm 1867 đến năm 1892.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị số bộ
1	An Giang	67
2	Biên Hòa	2
3	Châu Đốc	4
4	Gia Định	3
5	Hà Tiên	123
6	Vĩnh Long	18
Tổng cộng		**217**

ĐINH ĐIỀN BỘ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 67 đơn vị sổ của 26 thôn thuộc 2 tổng, 1 huyện, 1 phủ.

1. Tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên:

Số lượng: 32 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1868, 3 thôn còn sổ: An Tức, Khuyên Phi, Thị Yêu.
- Năm 1869, 2 thôn còn sổ: Khuyên Phi, Yên Trạch.
- Năm 1871, 3 thôn còn sổ: Bình An, Tân Long, Vĩnh Thạnh.
- Năm 1872, 3 thôn còn sổ: Gia Hội, Khuyên Phi, Vĩnh Thạnh.
- Năm 1874, 1 thôn còn sổ: Phước Thạnh.
- Năm 1875, 7 thôn còn sổ: Bình An, Gia Hội, Hòa Thạnh, Phước Thạnh, Tân Hưng, Vĩnh Hinh, Yên Trạch.
- Năm 1876, 3 thôn còn sổ: Mỹ Thuận, Phước Thạnh, Vĩnh Thạnh.
- Không rõ thời gian lập sổ, 6 thôn còn sổ: An Tức, Hòa Thạnh, Hưng Điền, Khuyên Phi, Tà Khứa, Thị Yêu.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- **Số tráng đinh hạng 1: 760 người.**
- **Số đinh hạng 2 (lão dân): 21 người.**

Tiền thuế các hạng:

- **Phụ dưỡng: 6.741 quan.**
- **Đinh điền: 8.881 quan 8 bách 56 văn.**
- **Thuế thân: 1.352 quan.**

- Công sưu:

+ Tiền: 6.144 quan.

+ Ngày công: 8.832 ngày.

2. Tổng Thạnh Hưng, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên:

Số lượng: 35 đơn vị sổ của 11 thôn:

- Năm 1868, 2 thôn còn sổ: Ca Lăng, Tương Liên.

- Năm 1869, 5 thôn còn sổ: An Khánh, Ca Lạc, Đại Hòa, Đôn Châu, Tương Liên.

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: An Khánh.

- Năm 1871, 2 thôn còn sổ: Ba Tiêu, Tương Liên.

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Vĩnh Hòa.

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: An Khánh.

- Năm 1874, 1 thôn còn sổ: Vĩnh Thạnh Tây.

- Năm 1875, 6 thôn còn sổ: Ba Tiêu, Ca Lạc, Ca Lăng, Đại Hòa, Đôn Châu, Tương Liên.

- Năm 1876, 9 thôn còn sổ: An Khánh, Ca Lạc, Ca Lăng, Đại Hòa, Đôn Châu, Lai Hòa, Tương Liên, Vĩnh Thạnh Tây, Vô Tư.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: An Khánh, Ca Lạc.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 803 người.

- Số đinh hạng 2 (lão dân): 19 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 8.074 quan.

- Đinh điền: 8.098 quan 6 bách 48 văn.

- Thuế thân: 1.534 quan.

- Công sưu:

+ Tiền: 11.630 quan 2 bách.

+ Ngày công: 10.124 ngày.

ĐINH ĐIỀN BỘ
TỈNH BIÊN HÒA (邊和省)

Số lượng: 2 đơn vị sổ năm 1871 của thôn La Phù, tổng Long Xương, huyện Phước An, phủ Phước Tuy.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 12 người.

Tiền thuế các hạng:

- Thuế thân: 2 quan.

ĐINH ĐIỀN BỘ
TỈNH CHÂU ĐỐC (朱篤省)

Số lượng: 4 đơn vị sổ năm 1871 của 3 thôn Đôn Châu, Vĩnh Hinh, Vĩnh Hương thuộc tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 150 người.
- Số đinh hạng 2 (lão dân): 2 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 1.500 quan.
- Đinh điền: 1.724 quan.
- Thuế thân: 300 quan.
- Công sưu:

+ Tiền: 2.400 quan.

+ Ngày công: 2.896 ngày.

ĐINH ĐIỀN BỘ
TỈNH GIA ĐỊNH (嘉定省)

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 3 thôn, 3 tổng, 3 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Cửu Cư Thượng, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của thôn Bình Tự năm 1877.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 76 người.
- Số đinh hạng 2 (lão dân): 4 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 10 quan.
- Đinh điền: 14.217 quan .
- Thuế thân: 0 quan.

2. Tổng Thạnh Mục Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của thôn An Tập năm 1867.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 32 người.
- Số đinh hạng 2 (lão dân): 3 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 320 quan.
- Thuế thân: 64 quan.

3. Tổng Cửu Cư Thượng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của thôn Xương Thạnh năm 1873.

Số tráng đinh hạng 1: 35 người.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

Số tráng đinh hạng 1: 35 người.

ĐINH ĐIỀN BỘ
TỈNH HÀ TIÊN (河仙省)

Số lượng: 123 đơn vị sổ của 81 thôn thuộc 7 tổng, 2 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Long Thủy, huyện Cà Mau, phủ An Biên:

Số lượng: 27 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1870, 2 thôn còn sổ: Bình Lãng, Hòa Thạnh.
- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Vĩnh Thạnh.
- Năm 1875, 3 thôn còn sổ: Hữu Ngãi, Tân An, Tân Mỹ.
- Năm 1877, 3 thôn còn sổ: Long Điền, Tân Mỹ, Tân Thuộc.
- Năm 1878, 10 thôn còn sổ: Cửu An, Hữu Lợi, Hữu Ngãi, Kiết An, Long Điền, Phong Thạnh, Tân Quy, Tân Xuyên, Thạnh Hòa, Thạnh Trị.
- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: Cửu An, Hữu Lợi, Tân An, Tân Phong, Tân Thuộc, Tân Xuyên, Thạnh Hòa.
- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Hữu Ngãi.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 573 người.

- Số đinh hạng 2 (lão dân): 2 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 5.680 quan.

- Đinh điền: 4.544 quan.

- Thuế thân: 1.336 quan.

- Công sưu: 4.497 quan 3 bách.

2. Tổng Quảng Long, huyện Cà Mau, phủ An Biên:

Số lượng: 16 đơn vị số của 10 thôn:

- Năm 1869, 4 thôn còn sổ: An Thành, Mỹ Thới, Tân Định, Tân Đức.

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Phú An.

- Năm 1876, 4 thôn còn sổ: Bình Thạnh Tây, Tân Định, Tân Đức, Tân Thạnh.

- Năm 1877, 2 thôn còn sổ: Bình Thành, Mỹ Thới.

- Năm 1878, 3 thôn còn sổ: Bình Định, Bình Thành, Bình Thạnh.

- Năm 1879, 2 thôn còn sổ: Bình Thành, Bình Thạnh.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

Số tráng đinh hạng 1: 259 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 2.590 quan.

- Thuế thân: 518 quan.

- Công sưu: 1.622 quan 2 bách.

3. Tổng Quảng Xuyên, huyện Cà Mau, phủ An Biên:

Số lượng: 22 đơn vị số của 13 thôn:

- Năm 1869, 12 thôn còn sổ: An Lạc, An Phong, Hưng Phú, Khánh Thuận, Lâm An, Phú Mỹ, Phú Thạnh, Tân Ân, Tân Hưng, Tân Khánh, Tân Thuận, Viên An.

- Năm 1876, 2 thôn còn sổ: An Phong, Tân Duyệt.

- Năm 1877, 3 thôn còn sổ: Khánh Thuận, Tân Ân, Tân Hưng.

- Năm 1878, 4 thôn còn sổ: Phú Mỹ, Phú Thạnh, Tân Ân, Viên An.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 673 người.

- Số đinh hạng 2 (lão dân): 5 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 6.730 quan.
- Đinh điền: 2.353 quan 4 bách.
- Thuế thân: 1.346 quan.
- Công sưu: 3.120 quan 4 bách.

4. Tổng Quảng Xuyên, huyện Long Xuyên, phủ An Biên:

Số lượng: 6 đơn vị sổ của 6 thôn:

Năm 1871, 6 thôn còn sổ: An Lạc, An Phong, Khánh Thuận, Phú Mỹ, Tân Ân, Tân Thuận.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

Số tráng đinh hạng 1: 172 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 1.720 quan.
- Thuế thân: 345 quan.
- Công sưu: 1.647 quan 4 bách.

5. Tổng Long Thủy, phủ Cà Mau:

Số lượng: 20 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1876, 2 thôn còn sổ: Bình Định, An Lạc.
- Năm 1877, 3 thôn còn sổ: Cửu An, Bình Thạnh Tây, Tân Định.
- Năm 1879, 8 thôn còn sổ: Hữu Ngãi, Kiết An, Long Điền, Phong Thạnh, Tân Bình, Tân Hóa, Tân Mỹ, Tân Ngãi.
- Năm 1880, 20 thôn còn sổ: Cửu An, Tân Mỹ, Tân Ngãi, Tân Quy, Tân Thới, Tân Thuộc, Thạnh Hòa, Thạnh Trị, Tân Đức, An Lạc, Khanh Thuận, Lâm An, Phú Hữu, Phú Mỹ, Tân Ân, Tân Duyệt, Tân Hưng, Tân Khánh, Tân Thuận, Viên An.

- Năm 1881, 18 thôn còn sổ: Kiết An, Tân Phong, Tân Thới, An Thành, Bình Định, Bình Thành, Bình Thạnh Tây, Mỹ Thới, Tân Định, Tân Đức, Tân Trạch, An Lạc, Hưng Phú, Phú Hữu, Tân Duyệt, Tân Hưng, Tân Thuận, Viên An.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

Số tráng đinh hạng 1: 710 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 4.520 quan.
- Đinh điền: 1.170 quan.
- Thuế thân: 989 quan.
- Công sưu: 2.670 quan.

6. Tổng Quảng Long, phủ Cà Mau:

Số lượng: 12 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1876, 1 thôn còn sổ: Bình Định.
- Năm 1877, 2 thôn còn sổ: Bình Thạnh Tây, Tân Định.
- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Tân Đức.
- Năm 1881, 8 thôn còn sổ: An Thành, Bình Định, Bình Thành, Bình Thạnh Tây, Mỹ Thới, Tân Định, Tân Đức, Tân Trạch.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 654 người.
- Số đinh hạng 2 (lão dân): 17 người.

Tiền thuế các hạng:

- **Phụ dưỡng: 880 quan.**
- **Đinh điền: 360 quan.**
- **Thuế thân: 1.768 quan.**
- **Công sưu: 772 quan 8 bách.**

7. Tổng Quảng Xuyên, phủ Cà Mau:

Số lượng: 20 đơn vị sổ của 12 thôn:

- Năm 1876, 1 thôn còn sổ: An Lạc.

- Năm 1880, 11 thôn còn sổ: An Lạc, Khánh Thuận, Lâm An, Phú Hữu, Phú Mỹ, Tân Ân, Tân Duyệt, Tân Hưng, Tân Khánh, Tân Thuận, Viên An.

- Năm 1881, 7 thôn còn sổ: An Lạc, Hưng Phú, Phú Hữu, Tân Duyệt, Tân Hưng, Tân Thuận, Viên An.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 1.473 người.

- Số đinh hạng 2 (lão dân): 3 người.

Tiền thuế các hạng:

- Phụ dưỡng: 5.650 quan.

- Đinh điền: 1.940 quan 4 bách.

- Thuế thân: 4.133 quan.

- Công sưu: 3.495 quan 4 bách.

ĐINH ĐIỀN BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 18 đơn vị sổ của 16 thôn thuộc 7 tổng, 1 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn có:

Số lượng: 1 đơn vị sổ năm 1882 của thôn Bình Thủy.

2. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 6 đơn vị sổ của 5 thôn:

- Năm 1879, 3 thôn còn sổ: Bình Đức, Hưng Điền, Long Hưng.
- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Long Châu.
- Năm 1886, 1 thôn còn sổ: Long Quới Hạ.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 128 người.
- Số đinh hạng 2 (lão dân): 9 người.

3. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Phú Long.
- Năm 1892, 1 thôn còn sổ: Mỹ Hưng.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 221 người.

4. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Định Thới.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Mỹ Điền.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 19 người.

5. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ năm 1880 của thôn Thới Định.

6. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Bình Thạnh, Ngãi Chánh.
- Năm 1881, 2 thôn còn sổ: Bình Thạnh, Quang Chiêu.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Bình Phụng.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

- Số tráng đinh hạng 1: 169 người.

Tiền thuế các hạng:

- Thuế thân: 51 quan.

7. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 1 đơn vị sổ năm 1883 của thôn An Lạc.

Các hạng đinh được thống kê trong tổng qua các năm:

Số tráng đinh hạng 1: 7 người.

Tiền thuế các hạng:

Thuế thân: 4 quan.

THẾ BỘ

Thế bộ là sổ kê khai các hạng dân đinh trong thôn (Việt, Khmer, Thanh,...). Các hạng dân được phân theo từng hộ gia đình, trong mỗi hộ kê khai đầy đủ họ tên, tuổi từng người trong gia đình (cha mẹ, anh em, vợ con, người ở,...). Thế bộ cho biết được sự chuyển biến dân số, mật độ dân số của từng vùng tại Nam kỳ lục tỉnh.

Số lượng: 396 đơn vị sổ của hai tỉnh Sa Đéc, Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 2.879 đến đơn vị sổ bộ số 3.274.

Thời gian của tài liệu từ năm 1868 đến năm 1918.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	Sa Đéc	216
2	Vĩnh Long	180
Tổng cộng		**396**

THẾ BỘ
TỈNH SA ĐÉC (沙瀝省)

Số lượng: 216 đơn vị sổ của 83 thôn thuộc 10 tổng, 3 huyện.

1. Tổng An Tịnh, huyện Cao Lãnh:

Số lượng: 13 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1915, 1916, 2 thôn còn sổ: Hòa An, Tân Tịch, Tịnh Thới.
- Năm 1917, 4 thôn còn sổ: Hòa An, Tân Tịch, Tân Thuận, Tịnh Thới.
- Năm 1918, 2 thôn còn sổ: Tân Tịch, Tân Thuận.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 10.282 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 12.279 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 10.567 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 12.229 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 73 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 59 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 65 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 30 người.

- Người Thanh:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 1 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 41 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 5 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 7 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 10 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 69 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 8 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 3 người.

Loại nhà:

- Nhà ngói: 291
- Nhà lá: 3.425
- Tạp gia: 3.240
- Lương gia: 121
- Nhà gỗ: 283
- Nhà tre: 106
- Nhà tranh: 3
- Nhà trúc: 207

2. Tổng Phong Nẫm, huyện Cao Lãnh:

Số lượng: 24 đơn vị số của 10 thôn:

- Năm 1915, 6 thôn còn số: An Bình, Bình Hàn Tây, Bình Hàn Trung, Mỹ Long, Mỹ Thành, Mỹ Thọ.

- Năm 1916, 9 thôn còn sổ: An Bình, Bình Hàn Tây, Bình Hàn Trung, Bình Thạnh, Mỹ Hợp, Mỹ Hội, Mỹ Long, Mỹ Thành, Mỹ Xương.

- Năm 1917, 6 thôn còn sổ: Bình Hàn Tây, Bình Hàn Trung, Mỹ Hợp, Mỹ Long, Mỹ Thành, Mỹ Xương.

- Năm 1918, 1 thôn còn sổ: Mỹ Xương.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 10.641 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 17.572 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 10.338 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 15.366 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 138 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 126 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 118 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 114 người.

- Người Thanh:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 62 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 6 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 6 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 138 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 2 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 17 người.

3. Tổng Phong Thạnh, huyện Cao Lãnh:

Số lượng: 17 đơn vị sổ của 7 thôn:

- Năm 1915, 1916, 5 thôn còn sổ: Mỹ Ngãi, Mỹ Thạnh, Mỹ Trà, Nhị Mỹ, Tân An.

- Năm 1917, 7 thôn còn sổ: An Bình, Mỹ Ngãi, Mỹ Thạnh, Mỹ Trà, Nhị Mỹ, Phong Mỹ, Tân An.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 11.108 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 15.008 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 11.146 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 14.500 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 46 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 25 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 33 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 30 người.

- Người Thanh:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 4 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 167 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 4 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 3 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 14 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 117 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 9 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 13 người.

4. Tổng An Hội, huyện Châu Thành:

Số lượng: 17 đơn vị sổ của 7 thôn:

- Năm 1915, 1916, 6 thôn còn sổ: An Tịch, Nghi Phụng, Hội Xuân, Tân Hưng, Tân Xuân, Thượng Văn.

- Năm 1917, 5 thôn còn sổ: An Tịch, Phụng Xuân, Tân Hưng, Tân Xuân, Thượng Văn.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 5.182 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 7.711 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 4.889 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 12.237 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 119 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 71 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 89 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 63 người.

- Người Thanh:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 20 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 92 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 12 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 79 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 400 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 45 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 79 người.

- Người Chà Và:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 2 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 19 người.

5. Tổng An Mỹ, huyện Châu Thành:

Số lượng: 36 đơn vị số của 16 thôn:

- Năm 1915, 12 thôn còn số: An Hòa Đông, Hòa Hưng, Khánh An Đông, Phú An, Phú Hựu, Phú Nhơn, Phú Nhuận, Tân Hựu, Tân Hựu Đông, Tân Hựu Trung, Tân Long, Tân Nhơn.

- Năm 1916, 14 thôn còn số: An Hòa Đông, An Thuận, Hòa Hưng, Hòa Thuận, Khánh An Đông, Phú An, Phú Hựu, Phú Nhơn,

Phú Nhuận, Tân An Đông, Tân Hựu, Tân Hựu Trung, Tân Long, Tân Nhơn.

- Năm 1917, 8 thôn còn sổ: Hòa Hưng, Khánh An Đông, Phú Hòa, Phú Hựu, Phú Nhuận, Tân Hựu Đông, Tân Long, Tân Nhơn.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: An Thuận, Tân Hựu Đông.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 12.613 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 19.807 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 12.123 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 19.201 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 187 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 445 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 179 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 143 người.

- Người Thanh:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 10 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 37 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 673 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 40 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 39 người.

6. Tổng An Thạnh Hạ, huyện Châu Thành:

Số lượng: 18 đơn vị sổ của 6 thôn:

- Năm 1915, 4 thôn còn sổ: Tân Đông, Tân Khánh, Tân Khánh Tây, Tân Quy Đông.

- Năm 1916, 5 thôn còn sổ: Long Khánh, Tân An Trung, Tân Đông, Tân Khánh Tây, Tân Quy Đông.

- Năm 1917, 5 thôn còn sổ: Long Khánh, Tân An Trung, Tân Khánh, Tân Khánh Tây, Tân Quy Đông.

- Năm 1918, 1 thôn còn sổ: Tân Đông.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Tân Khánh.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 5.962 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 12.938 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 5.500 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 12.683 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 113 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 50 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 97 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 78 người.

- Người Thanh:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 6 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 37 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 3 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 4 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 22 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 159 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 14 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 34 người.

- Người Chà Và:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 1 người.

Loại nhà:

- Nhà ngói: 142
- Nhà lá: 91
- Tạp gia 2.763
- Lương gia: 49
- Nhà gỗ: 95

7. Tổng An Thạnh Thượng, huyện Châu Thành:

Số lượng: 25 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1915, 7 thôn còn sổ: Hội An, Hội An Đông, Hội An Thượng, Mỹ An, Mỹ Hưng, Tân Hội, Tân Mỹ, Tân Mỹ Đông.

- Năm 1916, 7 thôn còn sổ: Hội An, Hội An Đông, Hội An Thượng, Mỹ An, Mỹ Hưng, Tân Mỹ, Tùng Sơn.

- Năm 1917, 9 thôn còn sổ: Hội An, Hội An Đông, Hội An Thượng, Mỹ An, Mỹ Hưng, Tân Hội, Tân Mỹ, Tân Mỹ Đông, Tùng Sơn.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 7.730 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 17.737 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 8.152 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 16.046 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 276 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 120 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 194 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 145 người.

- Người Thanh:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 30 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 57 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 318 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 59 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 36 người.

- Người Huế:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 1 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 19 người.

Nữ: Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 3 người.

Loại nhà:

- Nhà ngói: 354
- Nhà lá: 263
- Tạp gia: 5.619
- Lương gia: 301
- Nhà gỗ: 599

8. Tổng An Trung, huyện Châu Thành:

Số lượng: 16 đơn vị sổ của 6 thôn:

- Năm 1915, 4 thôn còn sổ: Tân Phú Đông, Tân Phú Trung, Tân Quy Tây, Vĩnh Phước.

- Năm 1916, 5 thôn còn sổ: Bình Tiên, Hòa Khánh, Tân Phú Đông Tân Phú Trung, Vĩnh Phước.

- Năm 1917, 4 thôn còn sổ: Hòa Khánh, Tân Phú Đông, Tân Phu Trung, Tân Quy Tây.

- Năm 1918, 1 thôn còn sổ: Tân Quy Tây.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Vĩnh Phước.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 6.616 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 10.429 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 7.073 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 11.846 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 208 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 114 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 242 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 82 người.

- Người Thanh:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 12 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 60 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 10 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 51 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 255 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 1.219 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 145 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 96 người

- Người Chà Và:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 7 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 34 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 2 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 5 người.

- Người Ấn Độ:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 6 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 18 người.

- Người Lai Căng:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 106 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 62 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 146 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 96 người.

Số hộ sở hữu ruộng đất: 187 hộ.

Số hộ không sở hữu ruộng đất: 47 hộ.

9. Tổng An Phong, huyện Lai Vung

Số lượng: 23 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1915, 1916, 8 thôn còn sổ: Hậu Thành, Hưng Quới, Long Hưng, Nhơn Quới, Tân Bình, Tân Dương, Tân Thạnh, Vĩnh Thạnh.

- Năm 1917, 6 thôn còn sổ: Hậu Thành, Hưng Quới, Long Hưng, Nhơn Quới, Tân Dương, Vĩnh Thạnh.

- Năm 1918, 1 thôn còn sổ: Tân Bình Hòa.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 11.500 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 15.147 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 11.216 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 14.860 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 223 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 46 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 171 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 38 người.

- Người Thanh:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 34 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 35 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 178 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 37 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 23 người.

Loại nhà:

- Nhà ngói: 236
- Nhà lá: 988
- Tạp gia: 2.096
- Lương gia: 150
- Nhà gỗ: 305
- Nhà tre: 224
- Nhà trúc: 129

10. Tổng An Thới, huyện Lai Vung:

Số lượng: 27 đơn vị số của 9 thôn:

- Năm 1915, 8 thôn còn sổ: Hòa Long, Long Hậu, Long Thắng, Nhơn Hòa, Phụ Thành, Tân Hòa, Tân Phước, Vĩnh Thới.

- Năm 1916, 7 thôn còn sổ: Hòa Long, Long Thắng, Nhơn Hòa, Phụ Thành, Tân Lộc, Tân Phước, Vĩnh Thới.

- Năm 1917, 9 thôn còn sổ: Hòa Long, Long Hậu, Long Thắng, Nhơn Hòa, Phụ Thành, Tân Hòa, Tân Lộc, Tân Phước, Vĩnh Thới.

- Năm 1918, 1 thôn còn sổ: Tân Lộc.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Tân Hòa.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 11.697 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 16.550 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 10.833 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 15.391 người.

- Người Minh Hương:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 155 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 180 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 154 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 111 người.

- Người Chệt Khách:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 45 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 212 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 45 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 29 người.

- Người Huế:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 14 người.

Loại nhà:

- Nhà ngói: 232
- Nhà lá: 3
- Tạp gia: 1.553
- Nhà gỗ: 293

BẢNG THỐNG KÊ DÂN SỐ TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH SA ĐÉC

Đơn vị tính: Người

Huyện	Tổng	An Nam	Minh Hưng	Thanh	Chệt Khách	Chà Và	Huế	Ấn Độ	Lai Căng
Cao Lãnh	An Tịnh	45.357	227	54	90				
	Phong Nẫm	53.917	496	68	163				
	Phong Thạnh	51.762	134	178	153				
Châu Thành	An Hội	30.019	342	124	603	21			
	An Mỹ	63.744	954	10	789				
	An Thạnh Hạ	37.083	338	50	229	1			
	An Thạnh Thượng	49.665	735	30	470		23		
	An Trung	35.964	646	133	1.715	48		24	410
Lai Vung	An Phong	52.723	478	34	273				
	An Thới	54.471	600		331		14		
Tổng cộng		**474.705**	**4.950**	**681**	**4.816**	**70**	**37**	**24**	**410**

BẢNG THỐNG KÊ DÂN SỐ TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH SA ĐÉC

Đơn vị tính: Người

Năm	Việt	Minh Hương	Thanh	Chệt Khách	Chà Và	Huế	Ấn Độ	Lai Căng
1915	152.675	1.718	99	1.759	15	6	24	219
1916	143.352	1.204	142	1.831	30	7		191
1917	158.244	1.677	366	1.112	25	24		
1918	19.215	351	74	114				
(Không rõ thời gian lập sổ)	1.219							
Tổng cộng	**474.705**	**4.950**	**681**	**4.816**	**70**	**37**	**24**	**410**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ HỘ SỞ HỮU CÁC LOẠI NHÀ, RUỘNG ĐẤT TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH SA ĐÉC

Huyện	Tổng	Nhà ngói	Nhà lá	Tạp gia	Lương gia	Nhà gỗ	Nhà tre	Nhà tranh	Nhà trúc	Có ruộng đất	Không có ruộng đất
Cao Lãnh	An Tịnh	291	3.425	3.240	121	283	106	3	207		
	Phong Nẫm										
	Phong Thạnh										
Châu Thành	An Hội										
	An Mỹ										
	An Thạnh Hạ	142	91	2.763	49	95					
	An Thạnh Thượng	354	263	5.619	301	599					
	An Trung									183	417
Lai Vung	An Phong	236	988	2.096	150	305	224		129		
	An Thới	232	3	1.553		293					
Tổng cộng		**1.255**	**4.770**	**15.271**	**621**	**1.575**	**330**	**3**	**336**	**183**	**417**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ HỘ SỞ HỮU CÁC LOẠI NHÀ, RUỘNG ĐẤT TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH SA ĐÉC

Năm	Nhà ngói	Nhà lá	Tạp gia	Lương gia	Nhà gỗ	Nhà tre	Nhà tranh	Nhà trúc	Có ruộng đất	Không có ruộng đất
1915	338	1.529	4.755	103	545	115	1	95		
1916	308	1.474	3.352	205	363	105	2	129	183	417
1917	536	1.526	5.684	290	630	110		112		
1918	43	241	1.044	23	13					
(Không rõ thời gian lập sổ)	30		436		24					
Tổng cộng	**1.255**	**4.770**	**15.271**	**621**	**1.575**	**330**	**3**	**336**	**183**	**417**

THẾ BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 180 đơn vị sổ của 154 thôn thuộc 14 tổng, 3 huyện, 3 phủ.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 22 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1869, 1 thôn còn sổ: Tân Hội.
- Năm 1870, 3 thôn còn sổ: Bình Lữ, Tân Hội, Tân Hữu.
- Năm 1880, 17 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước An, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Phước Thạnh, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 43 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 3.261 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 62 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 3.181 người.

- Người Thanh: 164 người.
- Dân ngụ cư: 328 người.

- Dân tàn tật: 67 người.
- Chức sắc: 47 người.
- Binh đinh: 92 người.
- Tráng đinh: 2.698 người.
- Lậu dân: 6.071 người.
- Lão hạng: 398 người.
- Lão nhiêu: 279 người.
- Góa phụ: 418 người.
- Trẻ trai: 1.048 người.
- Trẻ gái: 1.045 người.
- Phụ nữ: 877 người.

1. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 16 đơn vị số của 15 thôn:

Năm 1880, 15 thôn còn sổ: Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hòa Bình, Hậu Thành, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

Trong đó:

- Người Thanh: 65 người.
- Dân ngụ cư: 96 người.
- Dân tàn tật: 3 người.
- Chức sắc: 3 người.
- Binh đinh: 7 người.
- Tráng đinh: 168 người.
- Tịch dân: 199 người.
- Lậu dân: 402 người.
- Lão hạng: 74 người.

- Lão nhiêu: 111 người.
- Trẻ trai: 1.338 người.
- Trẻ gái: 1.347 người.
- Phụ nữ: 1.482 người.

3. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 10 đơn vị sổ của 6 thôn:

- Năm 1869, 2 thôn còn sổ: Mỹ Hội, Phú Thạnh.
- Năm 1871, 5 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

Trong đó:

Người Việt: 562 người.

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 327 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 235 người.

- Dân ngụ cư: 8 người.
- Dân tàn tật: 18 người.
- Binh đinh: 5 người.
- Tráng đinh: 129 người.
- Lậu dân: 166 người.
- Lão nhiêu: 24 người.
- Góa phụ: 45 người.
- Trẻ trai: 65 người.
- Trẻ gái: 87 người.

4. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 17 đơn vị sổ của 14 thôn:

- Năm 1869, 2 thôn còn sổ: Mỹ Điền, Thanh Mỹ.

- Năm 1870, 2 thôn còn sổ: Long Phú, Nhơn Quới.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 285 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 750 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 294 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 768 người.

- Người Thanh: 84 người.
- Dân ngụ cư: 338 người.
- Dân tàn tật: 59 người.
- Chức sắc: 32 người.
- Binh đinh: 52 người.
- Tráng đinh: 1.493 người.
- Tịch dân: 70 người.
- Lậu dân: 2.133 người.
- Lão hạng: 88 người.
- Lão nhiêu: 471 người.
- Góa phụ: 898 người.
- Trẻ trai: 127 người.
- Trẻ gái: 122 người.
- Phụ nữ: 299 người.

8. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 19 đơn vị số của 10 thôn:

- Năm 1869, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 3.205 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 3.440 người.

- Người Thanh: 26 người.
- Dân ngụ cư: 182 người.
- Dân tàn tật: 23 người.
- Chức sắc: 19 người.
- Binh đinh: 66 người.
- Tráng đinh: 2.674 người .
- Tịch dân: 57 người.
- Lậu dân: 2.491 người.
- Lão hạng: 296 người.
- Lão nhiêu: 489 người.
- Góa phụ: 586 người.
- Trẻ trai: 1.544 người.
- Trẻ gái: 1.555 người.
- Phụ nữ: 1.441 người.

6. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 16 đơn vị sổ của 14 thôn:

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Tân Phụng.
- Năm 1880, 13 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Đại An, Hảo

Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Thanh An, Thanh Tịnh, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Đại An.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 2.375 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 2.191 người.

- Người Thanh: 10 người.
- Dân ngụ cư: 107 người.
- Chức sắc: 17 người.
- Binh đinh: 17 người.
- Tráng đinh: 405 người.
- Tịch dân: 146 người.
- Lậu dân: 626 người.
- Lão hạng: 148 người.
- Lão nhiêu: 88 người.
- Góa phụ: 62 người.
- Trẻ trai: 930 người.
- Trẻ gái: 787 người.
- Phụ nữ: 1.043 người.

7. Tổng Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 8 đơn vị sổ của 8 thôn:

Năm 1870, 8 thôn còn sổ: Gia Lạc, Hậu Thành, Hưng Nhượng, Long Hưng, Long Quới, Phong Hòa, Phước Chí, Thăng Bình.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 486 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 487 người.

- Dân ngụ cư: 34 người.
- Dân tàn tật: 14 người.
- Chức sắc: 5 người.
- Binh đinh: 5 người.
- Tráng đinh: 563 người.
- Lậu dân: 378 người.
- Lão hạng: 5 người.
- Lão nhiêu: 40 người.
- Góa phụ: 57 người.

8. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 9 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1868, 1 thôn còn sổ: Long Hội Hạ.
- Năm 1870, 5 thôn còn sổ: Hiệp An, Phú Hội, Tân Hiệp, Tân Mỹ Đông, Thạnh Mỹ.
- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Long Hội Hạ.
- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Long Hội.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 3.299 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 3.247 người.

- Dân ngụ cư: 137 người.
- Dân tàn tật: 14 người.
- Chức sắc: 15 người.
- Binh đinh: 48 người.
- Tráng đinh: 1.774 người .
- Tịch dân: 165 người.

- Lậu dân: 3.512 người.
- Lão hạng: 300 người.
- Lão nhiêu: 5 người.
- Góa phụ: 575 người.

9. Tổng Bình Hiếu, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 12 đơn vị sổ của 12 thôn:

- Năm 1869, 4 thôn còn sổ: Hưng Hòa, Ngãi Thiện, Quang Minh, Quang Thạnh.
- Năm 1870, 5 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Ngãi Hiếu, Quang Chiêu, Tích Khánh.
- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Ngãi Thạnh, Quang Mỹ.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 830 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 724 người.

- Dân ngụ cư: 26 người.
- Chức sắc: 1 người.
- Binh đinh: 15 người.
- Tráng đinh: 563 người.
- Tịch dân: 3 người.
- Lậu dân: 512 người.
- Lão nhiêu: 10 người.
- Góa phụ: 23 người.
- Trẻ trai: 87 người.
- Trẻ gái: 74 người.
- Phụ nữ: 54 người.

10. Tổng Minh Ngãi, huyện Tân Minh, phủ Hoằng An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Lộc Hòa.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 82 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 73 người.

- Dân ngụ cư: 19 người.
- Tráng đinh: 51 người.
- Tịch dân: 67 người.
- Lão hạng: 9 người.
- Góa phụ: 8 người.

11. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 13 đơn vị sổ của 13 thôn:

Năm 1880, 13 thôn còn sổ: An Hội, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 2.271 người.

Nữ:

+ Từ 1 tuổi đến 14 tuổi: 334 người.

+ Từ 15 tuổi trở lên: 1.966 người.

- Người Thanh: 88 người.
- Dân ngụ cư: 69 người.
- Chức sắc: 37 người.

- Binh đinh: 110 người.
- Tráng đinh: 1.684 người .
- Tịch dân: 130 người.
- Lậu dân: 2.994 người.
- Lão hạng: 138 người.
- Lão nhiêu: 128 người.
- Góa phụ: 568 người.
- Trẻ trai: 579 người.
- Trẻ gái: 527 người.
- Phụ nữ: 644 người.

12. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 5 thôn:

Năm 1880, 5 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Bình Thạnh, Quang Diệu, Quang Phú.

Trong đó:

- Binh đinh: 9 người.
- Tráng đinh: 441 người.
- Tịch dân: 28 người.
- Lão hạng: 12 người.
- Góa phụ: 7 người.
- Trẻ trai: 67 người.
- Trẻ gái: 64 người.
- Phụ nữ: 52 người.

13. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 17 đơn vị sổ của 16 thôn:

Năm 1880, 16 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp

Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.

Trong đó:

- Người Việt:

Nam: Từ 15 tuổi trở lên: 1.185 người.

Nữ: Từ 15 tuổi trở lên: 1.149 người.

- Dân ngụ cư: 98 người.
- Chức sắc: 28 người.
- Binh đinh: 71 người.
- Tráng đinh: 2.298 người .
- Tịch dân: 32 người.
- Lậu dân: 5.041 người.
- Lão hạng: 149 người.
- Lão nhiêu: 202 người.
- Góa phụ: 453 người.
- Trẻ trai: 466 người.
- Trẻ gái: 386 người.
- Phụ nữ: 281 người.

14. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 15 đơn vị sổ của 15 thôn:

Năm 1880, 15 thôn còn sổ: An Điền, An Lạc, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Quang Đức, Thới Khánh.

Trong đó:

- Dân ngụ cư: 144 người.
- Dân tàn tật: 22 người.

- Binh đinh: 2 người.
- Tráng đinh: 48 người.
- Tịch dân: 585 người.
- Lậu dân: 957 người.
- Lão hạng: 142 người.
- Lão nhiêu: 214 người.
- Góa phụ: 328 người.
- Trẻ trai: 1.919 người.
- Trẻ gái: 1.941 người.
- Phụ nữ: 2.258 người.

BẢNG THỐNG KÊ DÂN SỐ TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: Người

Phú	Huyện	Tổng	An Nam	Thanh	Dân ngụ cư	Tàn tật	Chức sắc	Binh đinh	Tráng dân	Tịch dân	Lậu dân	Lão hạng	Lão nhiêu	Góa phụ	Trẻ trai	Trẻ gái	Phụ nữ
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	6.547	164	328	67	47	92	2.698		6.071	398	279	418	1.048	1.045	877
		Bình Long		65	96	3	3	7	168	199	402	74	111		1.338	1.347	1.482
		Bình Phú	562		8	18		5	129		166		24	45	65	87	
		Bình Thanh	2.097	84	338	59	32	52	1.493	70	2.133	88	471	898	127	122	299
		Bình Xương	6.645	26	182	23	19	66	2.674	57	2.491	296	489	586	1.544	1.555	1.441
		Minh Ngãi	4.566	10	107		17	17	405	146	626	148	88	62	930	787	1.043
		Vĩnh Trung	973		34	14	5	5	563		378	5	40	57			
	Vĩnh Trị	Bình Chánh	6.546		137	14	15	48	1.774	165	3.512	300	5	575			
		Bình Hiếu	1.554		26		1	15	563	3	512		10	23	87	74	54
Hoằng An	Tân Minh	Minh Ngãi	155		19				51	67		9		8			
Vũng Liêm		Bình Chánh	4.571	88	69		37	110	1.684	130	2.994	138	128	568	579	527	644
		Bình Hiếu						9	441	28		12		7	69	64	52

Phủ	Huyện	Tổng	An Nam	Thanh	Dân ngụ cư	Tàn tật	Chức sắc	Binh đinh	Tráng dân	Tịch dân	Lậu dân	Lão hạng	Lão nhiêu	Góa phụ	Trẻ trai	Trẻ gái	Phụ nữ
		Bình Thới	2.334		98		28	71	2.298	32	5.041	149	202	453	466	386	281
		Bình Trung			144	22		2	48	585	957	142	214	300	1.919	1.941	2.258
Tổng cộng			**36.550**	**437**	**1.586**	**220**	**204**	**499**	**14.989**	**1.482**	**25.283**	**1.759**	**2.061**	**4.028**	**8.170**	**7.935**	**8.431**

BẢNG THỐNG KÊ DÂN SỐ TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: Người

Năm	An Nam	Thanh	Dân ngụ cư	Tàn tật	Chức sắc	Binh đinh	Tráng dân	Tịch dân	Lậu dân	Lão hạng	Lão nhiêu	Góa phụ	Trẻ trai	Trẻ gái	Phụ nữ
1868	645			6		1	135	57	348	14		85			
1869	4.329	14	228	34	22	55	1.816	60	2.125	126	408	671	152	161	54
1870	6.982		194	14	13	44	2.329	51	3.421	129	85	474			
1871	1.167	7	72	21	5	11	379	57	525	14	20	141			
1880	22.164	477	936	113	164	363	9.822	1.190	18.367	1.444	1.482	2.357	7.948	7.704	8.377
1883	358														
(Không rõ thời gian lập sổ)	105	8	137	26		26	322		149	9	66	300	70	70	
Tổng cộng	**35.750**	**506**	**1.567**	**214**	**204**	**500**	**14.803**	**1.358**	**24.935**	**1.736**	**2.061**	**4.028**	**8.170**	**7.935**	**8.431**

BINH ĐINH BỘ

Là sổ kê khai số binh đinh trong độ tuổi từ 20 đến 30 có trong thôn (tên, tuổi, số anh em trong gia đình, số ruộng đất sở hữu); số binh đinh lưu cư, giải ngũ, tại ngũ mỗi năm.

Số lượng: 36 đơn vị sổ của tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 3.275 đến đơn vị sổ bộ số 3.310.

Thời gian của tài liệu từ năm 1877 đến năm 1884.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	Vĩnh Long	36

BINH ĐINH BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 36 đơn vị sổ của 28 thôn thuộc 6 tổng, 1 huyện, 1 phủ.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1884, 1 thôn còn sổ: Tân Sơn.

Trong đó:

- Binh đinh: 22 người.

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 9 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1882, 7 thôn còn sổ: Bình Lương, Bình Phụng, Hòa Ninh, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.
- Năm 1883, 2 thôn còn sổ: Bình Long, Phú Hòa.

Trong đó:

+ Số binh đinh lưu cư: 4 người.

+ Số binh đinh tại ngũ: 30 người.

+ Tạp binh: 12 người.

+ Lệ binh: 6 người.

3. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1883, 2 thôn còn sổ: Mỹ Thạnh Trung, Mỹ Thạnh Trung.

Trong đó:

Binh đinh: 13 người.

4. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Nhơn Phú.

Trong đó: Binh đinh: 14 người.

5. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 15 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Long Thanh.

- Năm 1882, 8 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Mỹ, Long Thành, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

Trong đó:

- Binh đinh: 33 người.

6. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 8 đơn vị sổ của 8 thôn:

Năm 1882, 8 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc.

Trong đó: Binh đinh: 66 người.

BẢNG THỐNG KÊ BINH ĐINH TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị số bộ	Binh đinh	Binh đinh lưu cư	Binh đinh tại ngũ	Tạp binh	Lệ binh
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	1	22				
		Bình Hưng	9		4	30	12	6
		Bình Phú	2	13				
		Bình Thanh	1	14				
		Bình Thành	15	33				
		Bình Xương	8	66				
Tổng cộng			36	148	4	30	12	6

HÔN THƯ BỘ

Hôn thư bộ là sổ quản lý về tình hình hôn thú trong mỗi thôn. Sổ được lập theo từng tháng, nội dung sổ ghi họ, tên, số tuổi của cô dâu, chú rể; quê quán của cha mẹ cô dâu, chú rể, người mai mối và người đứng ra chủ hôn.

Số lượng: 545 đơn vị sổ của tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 3.311 đến đơn vị số bộ số 3.855.

Thời gian của tài liệu từ năm 1879 đến năm 1883.

HÔN THƯ BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 16 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Lộc, Phước Nhơn, Phước Thạnh, Phước Yên, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1881, 14 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Lộc, Phước Thạnh, Phước Yên, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 18: 3 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 14 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 3 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 55 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 8 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 41 trở lên: 2 cuộc.
- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 19 cuộc.

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 18: 2 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 12 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 8 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 43 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 5 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 41 trở lên: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 14 cuộc.

3. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 8 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Phú, Bình Phước, Long Châu, Long Hồ, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1880, 19 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1881, 12 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 16 đến năm 17: 4 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 18: 7 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 8 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 15 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 90 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 15 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 41 trở lên: 4 cuộc.
- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 19 cuộc.

4. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc Đông, Phú Trường, Phú Trường Đông.
- Năm 1881, 6 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Mỹ Hội, Phú Lộc Đông, Phú Trường, Phú Trường Đông.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Phú Lộc.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 18: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 3 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 4 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 15 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 4 cuộc.

5. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 3 thôn còn sổ: An Kiết, Hòa Mỹ, Mỹ Điền.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận.

- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Mỹ Điền.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 16 đến năm 17: 1 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 4 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 1 cuộc.

6. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 5 thôn còn sổ: Hạnh Lâm, Long Mỹ, Long Thanh, Mỹ Tường, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 16 đến năm 17: 3 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 18: 6 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 4 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 11 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 64 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 7 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 41 trở lên: 6 cuộc.
- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 1 cuộc.

7. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Thới Định.

- Năm 1880, 8 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Thới Định, Vĩnh Lộc.

- Năm 1881, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 3 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 2 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 28 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 5 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 41 trở lên: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 3 cuộc.

8. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880 đến năm 1881, 6 thôn còn sổ: An Hòa, Hảo Hiệp Long Khánh, Quân Bình và Thanh An, Tân Phụng, Thới An.

- Năm 1881, 16 thôn còn sổ: An Lương, Bình Hiệp, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh và Thới Phụng, Quân An và Đại An, Quân Bình. Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh và An Hòa, Thiện Lương, Thới An.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 6 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 4 cuộc.

9. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Tân Hội Đông, Tân Hội Đông, Thạnh Mỹ.

- Năm 1881, 3 thôn còn sổ: Long Hội, Long Hội Hạ, Thạnh Mỹ.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 1 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 3 cuộc.

- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 2 cuộc.

(Tài liệu đa số không thống kê cụ thể về số tuổi kết hôn trong từng thôn).

10. Tổng Bình Hiếu, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Ngãi Chánh.

- Năm 1880, 11 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Ngãi Hữu, Ngãi Phú, Quang Bình, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Tân Khánh.

- Năm 1881, 4 thôn còn sổ: Ngãi Thạnh, Ngãi Hậu, Quang Chiêu, Quang Thạnh.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 18: 4 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 19: 4 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 5 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 23 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 1 cuộc.

- Số cuộc kết hôn với người (cô dâu) khác xã: 8 cuộc.

11. Tổng Bình Quới, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 6 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Lương.

- Năm 1881, 7 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 18: 1 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 2 cuộc.

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 24 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 31-40: 1 cuộc.

12. Tổng Bình Thới, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Tường Lộc.

Trong đó:

- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 20: 1 cuộc.
- Số cuộc kết hôn ở độ tuổi 21-30: 1 cuộc.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ CUỘC KẾT HÔN TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số cuộc kết hôn từ 16 - 17 tuổi	Số cuộc kết hôn độ tuổi 18	Số cuộc kết hôn độ tuổi 19	Số cuộc kết hôn độ tuổi 20	Số cuộc kết hôn từ 21-30 tuổi	Số cuộc kết hôn từ 31-40 tuổi	Số cuộc kết hôn từ 41 tuổi trở lên	Số cuộc kết hôn với cô dâu khác xã
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An		3	14	3	55	8	2	19
		Bình Hưng		2	12	8	43	5	1	14
		Bình Long	4	7	8	15	90	15	4	19
		Bình Phú		1	3	4	15	1		4
		Bình Thanh	1		1		4	1		1
		Bình Thành	3	6	4	11	64	7	6	1
		Bình Xương			3	2	28	5	1	3
		Minh Ngãi			1		6	4		
Vũng Liêm	Vĩnh Bình	Bình Chánh				1	3			2
		Bình Hiếu		4	4	5	23	1		8
		Bình Quới		1		2	24	1		
		Bình Thới				1	1			
Tổng cộng:			**8**	**24**	**50**	**52**	**356**	**48**	**14**	**71**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ CUỘC KẾT HÔN TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Tỉnh	Năm	Số cuộc kết hôn từ 16 - 17 tuổi	Số cuộc kết hôn độ tuổi 18	Số cuộc kết hôn độ tuổi 19	Số cuộc kết hôn độ tuổi 20	Số cuộc kết hôn từ 21-30 tuổi	Số cuộc kết hôn từ 31-40 tuổi	Số cuộc kết hôn từ 41 tuổi trở lên	Số cuộc kết hôn với cô dâu khác xã
Vĩnh Long	1879	3	2	5	5	32	8	3	9
	1880	2	9	16	27	170	15	5	24
	1881	3	10	24	19	134	23	6	32
	1883		1	4	1	5			6
	1879, 1880					3			
	1880, 1881		2	1		12	2		
	(Không rõ thời gian lập sổ)								
Tổng cộng		**8**	**24**	**50**	**52**	**356**	**48**	**14**	**71**

SINH BỘ

Sinh bộ là sổ kê khai số trẻ (Việt, Khmer, Thanh,...) được sinh ra trong thôn. Mỗi thôn lập sổ và thống kê tên, tuổi, nghề nghiệp, quê quán, quốc tịch của cha mẹ; thời gian, ngày tháng năm sinh và giới tính của trẻ.

Số lượng: 888 đơn vị sổ của tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 3.856 đến đơn vị số bộ 4.743.

Thời gian của tài liệu từ năm 1879 đến năm 1883.

SINH BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 17 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Phước Thạnh, Phước Yên, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1881, 16 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Phước Thạnh, Phước Yên, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

Số trẻ em được sinh: 458 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 214 trẻ.
- Gái: 244 trẻ.

+ Số trẻ em người Việt: 457 trẻ.

+ Số trẻ em người Thanh: 1 trẻ.

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 3 thôn còn sổ: An Thành, Phú Mỹ, Tân Phong.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Số trẻ em được sinh: 281 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 158 trẻ.
- Gái: 123 trẻ.

3. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 10 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Phú, Bình Phước, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Hạ, Long Thành, Thăng Bình.

- Năm 1880, 20 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thanh, Mỹ Tường, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1881, 17 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

Số trẻ em được sinh: 782 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 409 trẻ.
- Gái: 373 trẻ.

4. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Thu Lộc, Phú Thạnh, Phước Yên.

- Năm 1881, 4 thôn còn sổ: Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Trường.

Số trẻ em được sinh: 268 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 120 trẻ.
- Gái: 148 trẻ.

5. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Mỹ Điền, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận.
- Năm 1880, 4 thôn còn sổ: An Kiết, Hòa Mỹ, Mỹ Điền, Thủy Thuận.
- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Xuân Sơn.

Số trẻ em được sinh: 41 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 20 trẻ.
- Gái: 21 trẻ.
  + Số trẻ em người Việt: 39 trẻ.
  + Số trẻ em người Thanh: 2 trẻ.

6. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879 đến năm 1880, 5 thôn còn sổ: Hạnh Lâm, Long Phụng, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Thanh Mỹ Đông.
- Năm 1880, 1881, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

Số trẻ em được sinh: 226 trẻ.

Trong đó:

- **Trai: 115 trẻ.**
- **Gái: 111 trẻ.**

+ Số trẻ em người Việt: 219 trẻ.

+ Số trẻ em người Thanh: 7 trẻ.

7. Tổng Bình Tòng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Số trẻ em được sinh: 52 trẻ.

8. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879 đến năm 1880, 6 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Tân Phú, Tân Thới.

- Năm 1880, 1881, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

Số trẻ em được sinh: 263 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 127 trẻ.
- Gái: 136 trẻ.

+ Số trẻ em người Việt: 262 trẻ.

+ Số trẻ em người Thanh: 1 trẻ.

9. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879 đến năm 1880, 6 thôn còn sổ: An Lương, Lai Phụng, Long Khánh, Quân Bình, Tân Phụng, Thiện Lương.

- Năm 1880, 16 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh An và Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1881, 16 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp và Thới An, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới Phụng.

Số trẻ em được sinh: 349 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 187 trẻ.
- Gái: 162 trẻ.

10. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 4 thôn còn sổ: Hiệp An, Long Hội, Tân Hội Đông, Tân Lộc.

- Năm 1881, 9 thôn còn sổ: An Hội, Định Thắng, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Tân Hội Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

Số trẻ em được sinh: 205 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 111 trẻ.
- Gái: 94 trẻ.

11. Tổng Bình Hiếu, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: Ngãi Chánh, Ngãi Hậu, Nhơn Nghĩa, Quang Diệu, Quang Mỹ, Quang Phú, Tân Khánh.

- Năm 1880, 16 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Mỹ Thạnh, Ngãi Chánh, Ngãi Hữu, Ngãi Phú, Ngãi Hậu, Nhơn Nghĩa, Quang Bình, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

- Năm 1881, 16 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Ngãi Chánh,

Ngãi Hữu, Ngãi Phú, Ngãi Thạnh, Ngãi Hậu, Nhơn Nghĩa, Quang Bình, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

Số trẻ em được sinh: 253 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 141 trẻ.
- Gái: 112 trẻ.

12. Tổng Bình Quới, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1879, 2 thôn còn sổ: Phú Thới, Thái Bình.

- Năm 1880, 1881, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

Số trẻ em được sinh: 205 trẻ.

Trong đó:

- Trai: 105 trẻ.
- Gái: 100 trẻ.

13. Tổng Bình Thới, huyện Vĩnh Bình, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Khánh, Ninh Thuận, Tường Lộc, Tường Thạnh.

Số trẻ em được sinh: 40 trẻ.

Trong đó:

- **Trai: 17 trẻ.**
- **Gái: 23 trẻ.**

+ Số trẻ em người Việt: 40 trẻ.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ TRẺ SINH TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Giới tính		Dân tộc	
			Nam	Nữ	Việt	Thanh
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	214	245	457	1
		Bình Hưng	158	123	266	
		Bình Long	409	373	464	13
		Bình Phú	120	148	24	
		Bình Thanh	20	21	39	2
		Bình Thành	115	111	219	7
		Bình Tòng	13	8		
		Bình Xương	127	136	262	1
		Minh Ngãi	187	162	66	
Vũng Liêm	Vĩnh Bình	Bình Chánh	111	94	22	
		Bình Hiếu	141	112	169	
		Bình Quới	105	100	88	
		Bình Thới	17	23	40	
Tổng cộng			**1.737**	**1.656**	**2.116**	**24**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ TRẺ SINH TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Năm	Giới tính		Dân tộc	
	Nam	Nữ	Việt	Thanh
1879	31	40	70	1
1880	539	497	959	10
1881	525	514	997	13
1883	572	521		
1879, 1880	29	17	45	
1880, 1881	21	25	45	
(Không rõ thời gian lập sổ)	16	42		
Tổng cộng	**1.737**	**1.656**	**2.116**	**24**

TỬ BỘ

Tử bộ là sổ kê khai đầy đủ họ tên, tuổi của người chết, nguyên nhân chết (do bệnh tật, tai nạn,...) của từng người trong mỗi thôn.

Số lượng: 641 đơn vị sổ của tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 4.744 đến đơn vị sổ bộ số 5.384.

Thời gian của tài liệu từ năm 1879 đến năm 1883.

TỬ BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Tỉnh Vĩnh Long có tất cả 159 thôn thuộc 14 tổng, 2 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 14 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Hậu, Phước Lộc, Phước Nhơn, Phước Thạnh, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1881, 15 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Lộc, Phước Nhơn, Phước Thạnh, Phước Yên, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

Số người chết:

Trong đó:

Giới tính:

- Nam: 125 người.

- Nữ: 121 người.

Số người chết bệnh: 241 người.

Số người chết vì lý do khác (tai nạn: chết đuối, rắn cắn...): 5 người.

Dân tộc:

- Người Việt: 245 người.

- Người Thượng: 1 người.

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 4 thôn còn sổ: An Thành, Bình Lương, Phú Mỹ, Tân Phong.

- Năm 1880, 11 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1881, 9 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Số người chết:

- Nam: 67 người.
- Nữ: 60 người.

Số người chết bệnh: 124 người.

Số người chết vì lý do khác (tai nạn: chết đuối, rắn cắn...): 3 người.

3. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879 đến năm 1880, 1 thôn còn sổ: Bình Phước.

- Năm 1880, 19 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1881, 15 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thới, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Bình Lộc.

Số người chết:

- **Nam: 250 người.**
- **Nữ: 215 người.**

Số người chết bệnh: 448 người.

Số người chết vì lý do khác (tai nạn: chết đuối, rắn cắn...): 17 người.

4. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc Đông, Phú Thạnh.

- Năm 1881, 4 thôn còn sổ: Phú Long, Phú Lộc, Phú Quới, Phú Thạnh.

Số người chết:

- Nam: 147 người.
- Nữ: 134 người.

5. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 8 thôn:

- Năm 1879, 7 thôn còn sổ: An Kiết, Hòa Mỹ, Mỹ Điền, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Định Thới, Nhơn Phú.

Số người chết:

- Nam: 8 người.
- Nữ: 4 người.

Số người chết bệnh: 12 người .

6. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1879, 5 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Long Hậu, Long Phụng, Mỹ Tường, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1880, 11 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long

Bình, Long Hậu, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1881, 11 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

Số người chết:

- Nam: 73 người.
- Nữ: 81 người.

Số người chết bệnh: 152 người.

Số người chết vì lý do khác (tai nạn: chết đuối, rắn cắn...): 2 người

Dân tộc:

- Người Việt: 153 người.
- Người Thanh: 1 người.

7. Tổng Bình Tòng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Tân Phong.

Số người chết:

- Nam: 5 người.
- Nữ: 7 người.

8. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 8 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

Số người chết:

Người Việt: 135 người.

- Nam: 56 người.
- Nữ: 79 người.

Số người chết bệnh: 130 người.

Số người chết vì lý do khác (tai nạn: chết đuối, rắn cắn...): 5 người.

9. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 16 thôn còn sổ: Đại An, Hảo Hiệp, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thới An, An Hòa và Quân An, Bình Hiệp và Hảo Hiệp, Thiện Lương và Long Khánh, Thới Phụng và Lai Phụng.

Số người chết:

- Nam: 113 người.
- Nữ: 84 người.

10. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 12 thôn còn sổ: An Hội, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Quy.

- Năm 1881, 5 thôn còn sổ: Hiệp An, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Tân Hội Đông, Thạnh Mỹ.

Số người chết:

- Nam: 185 người.
- Nữ: 119 người.

11. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Nhơn Nghĩa.

- Năm 1880, 11 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Ngãi Hữu, Nhơn Nghĩa, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Ngãi Chánh, Quang Bình, Quang Chiêu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

Số người chết:

- Nam: 77 người.
- Nữ: 72 người.

12. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1879, 2 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Trường.

- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1881, 6 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Thọ, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

Số người chết:

- Nam: 92 người.
- Nữ: 84 người.

13. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1879 đến năm 1880, 6 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Thuận, Hỏi Long, Hỏi Xuân, Tân An Tây, Tường Lộc.

- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Hiệp Hòa.

Số người chết:

- Người Việt: 13 người.

- Nam: 5 người.

- Nữ: 8 người.

Số người chết bệnh: 13 người.

14. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 3 thôn còn sổ: An Nhơn, An Phú, Phú Ân.

Số người chết:

- Người Việt: 8 người.
- Người Thanh: 1 người.

Số người chết bệnh: 8 người (Nam: 5 người, Nữ: 3 người).

BẢNG THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: Người

Phủ	Huyện	Tổng	Giới tính	
			Nam	Nữ
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	125	121
		Bình Hưng	67	60
		Bình Long	250	215
		Bình Phú	147	134
		Bình Thanh	8	4
		Bình Thành	73	81
		Bình Tòng	5	7
		Bình Xương	56	79
		Minh Ngãi	113	84
Vũng Liêm	Vĩnh Bình	Bình Chánh	185	119
		Bình Hiếu	77	72
		Bình Quới	92	84
		Bình Thới	5	8
		Bình Trung	5	3
Tổng cộng			**1.208**	**1.071**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI CHẾT TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: Người

Năm	Giới tính	
	Nam	Nữ
1879	22	16
1880	287	300
1879, 1880	6	10
1881	273	256
1880, 1881	10	8
1883	581	456
(Không rõ thời gian lập sổ)	29	25
Tổng cộng	**1.208**	**1.071**

THANH NHÂN BỘ

Thanh nhân bộ, là sổ kê khai tổng số người Thanh (Trung Quốc) đến ở tại các thôn. Sổ thống kê họ tên, tuổi, nguyên quán của từng người, giới tính, số thuế phải đóng.

Số lượng: 64 đơn vị sổ của hai tỉnh An Giang, tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 5.950 đến đơn vị sổ bộ số 6.013.

Thời gian tài liệu từ năm 1869 đến năm 1883.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	1
2	Vĩnh Long	63
Tổng cộng		**64**

THANH NHÂN BỘ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 1 đơn vị sổ năm 1869 của (khuyết tên thôn), thuộc tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên.

Trong đó:

- Công làm sưu: 1.392 công.

+ Người Việt: 1.152 công/24 người.

+ Người Thanh: 240 công/5 người.

- Tổng số người Thanh: 9 người.

- Tổng số tiền phụ dưỡng, điền thổ, thuế thân phải đóng: 615.348 quan.

THANH NHÂN BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 63 đơn vị sổ của 46 thôn thuộc 11 tổng, 1 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 3 thôn.

- Năm 1880, 3 thôn còn sổ: Long Châu, Long Hổ, Phong Hòa.
- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Long Châu.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Quảng Đông: 182 người.
- Phước Kiến: 6 người.
- Triều Châu: 22 người.
- Quỳnh Châu: 9 người.
- Khách Gia: 17 người.

2. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1878, 4 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Quảng Đông: 8 người.

- Phước Kiến: 7 người.

- Triều Châu: 4 người.

- Quỳnh Châu: 18 người.
- Khách Gia: 1 người.
- Gia Đại Phong: 9 người.
- Quảng Triệu: 1 người.

3. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 13 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1878, 7 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Nhơn Phú, Mỹ Điền, Thủy Thuận, Xuân Sơn.
- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Phú Đông, Mỹ Điền, Thủy Thuận.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Quảng Đông: 12 người.
- Triều Châu: 4 người.
- Hải Nam: 2 người.
- Khách Gia: 11 người.

4. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 8 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1877, 6 thôn còn sổ: Long Mỹ, Long Phụng, Long Thành, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Thanh Mỹ Đông.
- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Hạnh Lâm, Sơn Đông.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- **Quảng Đông: 12 người.**
- **Phước Kiến: 88 người.**
- **Triều Châu: 1 người.**
- **Quỳnh Châu: 1 người.**
- **Hải Nam: 1 người.**

- Gia Đại Phong: 7 người.

5. Tổng Bình Thới, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Hồi Xuân.

6. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1878, 2 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn.

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Bình Sơn.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Quảng Đông: 10 người.

- Phước Kiến: 1 người.

- Khách Gia: 3 người.

- Gia Đại Phong: 1 người.

7. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 5 thôn:

- Năm 1878, 5 thôn còn sổ: An Lương, Lai Phụng, Tân Phụng, Thới An, Thiện Lương.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Phước Kiến: 3 người.

- Triều Châu: 4 người.

- Quỳnh Châu: 1 người.

8. Tổng Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Long Quới.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

• Triều Châu: 1 người.

9. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Tân Hội Đông.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Quảng Đông: 2 người.
- Phước Kiến: 1 người.

10. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 3 thôn:

- Năm 1881, 3 thôn còn sổ: Bình Hưng, Quang Diệu, Quang Mỹ.
- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Quang Diệu.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Quảng Đông: 1 người.
- Quỳnh Châu: 2 người.
- Khách Gia: 1 người.

11. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 2 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Phước Thọ, Thanh Lương.

Số người Thanh trong tổng gồm có: 1 người.

12. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 15 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1878, 6 thôn còn sổ: Hồi Long, Ninh Hòa, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Lộc.

- Năm 1881, 5 thôn còn sổ: Hồi Xuân, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc.

- Năm 1882, 1 thôn còn sổ: Tân An Tây.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Hồi Long.

Số người Thanh trong tổng gồm có:

- Quảng Đông: 20 người.
- Phước Kiến: 2 người.
- Triều Châu: 10 người.
- Quỳnh Châu: 22 người.
- Hải Nam: 10 người.
- Khách Gia: 5 người.
- Gia Ứng: 1 người.

BẢNG THỐNG KÊ NGƯỜI THANH TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị số bộ	Số người thuộc các bang									Tiền công sưu/ người
				Quảng Đông	Phước Kiến	Triều Châu	Quỳnh Châu	Hải Nam	Khách Gia	Gia Đại Phong	Quảng Triệu	Gia Ứng	
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình Long	4	182	6	22	9		17				5 quan
		Bình Phú	4	8	7	4	18		1	9	1		
		Bình Thanh	13	12		4	2		11				
		Bình Thành	8	12	88	1	1	1		7			
		Bình Thới	2										
		Bình Xương	3	10	1				3	1			
		Minh Ngãi	5		3	4	1						
		Vĩnh Trung	1			1							25
Vũng Liêm		Bình Chánh	2	2	1								
		Bình Hiếu	4	1			2		1				
		Bình Quới	2										
		Bình Thới	15	20	2	10	22	10	5			1	5 quan và 5 ngày công
Tổng cộng			69	247	109	46	88	11	38	17	1	1	

BẢNG THỐNG KÊ NGƯỜI THANH TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: Người

Năm	Số người thuộc các bang								
	Quảng Đông	Phước Kiến	Triều Châu	Quỳnh Châu	Hải Nam	Khách Gia	Gia Đại Phong	Quảng Triệu	Gia Ứng
1877	12	88	1	1	1		7		
1878	38	13	17	23	9	18	10	1	1
1880	23								
1881	172	7	24	27	1	18			
1882	2								
1883									
(Không rõ thời gian lập sổ)			4	4		2			
Tổng cộng	**247**	**108**	**46**	**55**	**11**	**38**	**17**	**1**	**1**

NGƯU BỘ

Ngưu bộ là sổ đăng ký trâu bò của những hộ dân trong mỗi thôn. Trong đó, số trâu thuộc quyền sở hữu của mỗi gia đình được kê khai theo từng loại, nguồn gốc do đâu mà có, đặc điểm của từng con và số thuế chủ sở hữu phải đóng cho từng con trâu bò mỗi năm.

Số lượng: 1.176 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên và Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 6.014 đến đơn vị sổ bộ số 7.189.

Thời gian của tài liệu từ năm 1868 đến năm 1887.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	8
2	Gia Định	3
3	Hà Tiên	7
4	Vĩnh Long	1.158
Tổng cộng		**1.176**

NGƯU BỘ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 8 đơn vị sổ của 6 thôn, 3 tổng, 1 huyện, 1 phủ.

1. Tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Gia Hội.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 21 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 19 con.

2. Tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên:

Số lượng: 6 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Tà Khứa.
- Năm 1875, 2 thôn còn sổ: Hưng Điền, Thị Yêu.
- Năm 1876, 1880, 1 thôn còn sổ: Phước Thạnh.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- **Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 175 con.**
- **Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 223 con.**
- **Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 153 con.**

3. Tổng Thạnh Hưng, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Đôn Cổ.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 82 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 50 con.

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH AN GIANG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Trâu		
				Đực	Cái	Nghé
Ba Xuyên	Phong Thạnh	Thạnh An	1	21	19	
		Thạnh Hòa	6	175	223	153
		Thạnh Hưng	1	82	50	
Tổng cộng			**8**	**278**	**292**	**153**

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH AN GIANG

Năm	Trâu		
	Đực	Cái	Nghé
1873	42	58	47
1875	28	31	15
1876	26	33	22
1877	82	50	
1878	21	19	
1880	79	101	69
Tổng cộng	**278**	**292**	**153**

NGƯU BỘ
TỈNH GIA ĐỊNH (嘉定省)

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 3 thôn thuộc 3 tổng, 2 huyện, 1 phủ.

1. Tổng An Ninh Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Mỹ Đạo.

Số lượng trâu bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 35 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 16 con.

2. Tổng Hưng Long, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Nhơn Nhượng

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 27 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 41 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 2 con.

3. Tổng Thạnh Mục Thượng, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1885, 1 thôn còn sổ: Gia Hội.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 7 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 7 con.

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH GIA ĐỊNH

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Trâu		
				Đực	Cái	Nghé
Tân An	Cửu An	An Ninh Hạ	1	35	16	
	Tân Thạnh	Hưng Long	1	27	41	2
		Thạnh Mục Thượng	1	7	7	
Tổng cộng			**3**	**69**	**64**	**2**

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH GIA ĐỊNH

Năm	Trâu		
	Đực	Cái	Nghé
1879	35	16	
1875	7	7	
(Không rõ thời gian lập sổ)	27	41	2
Tổng cộng	**69**	**64**	**2**

NGƯU BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 1.158 đơn vị sổ của 253 thôn thuộc 19 tổng, 2 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 91 đơn vị sổ của 16 thôn.

- Năm 1876, 9 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Hạnh, Tân Hội, Tân Hữu, Vĩnh Tòng.

- Năm 1877, 12 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Tân Sơn.

- Năm 1879, 12 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1880, 13 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1882, 13 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Yên, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Vĩnh Tòng.

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH HÀ TIÊN

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Trâu		
				Đực	Cái	Nghé
An Biên	Cà Mau	Long Thủy	4	125	171	84
Cà Mau		Long Thủy	3	131	124	38
Tổng cộng			**7**	**256**	**295**	**122**

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH HÀ TIÊN

Năm	Trâu		
	Đực	Cái	Nghé
1877	50	64	2
1878	49	83	64
1879	26	24	18
1880	131	124	38
Tổng cộng	**256**	**295**	**122**

NGƯU BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 1.158 đơn vị sổ của 253 thôn thuộc 19 tổng, 2 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 91 đơn vị sổ của 16 thôn.

- Năm 1876, 9 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Hạnh, Tân Hội, Tân Hữu, Vĩnh Tòng.

- Năm 1877, 12 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Tân Sơn.

- Năm 1879, 12 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1880, 13 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1882, 13 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Yên, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Vĩnh Tòng.

- Năm 1883, 5 thôn còn sổ: Phước Yên, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hóa, Tân Sơn.

- Năm 1887, 1 thôn còn sổ: Phước Hậu.

- Không rõ thời gian lập sổ, 13 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Yên, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hội, Tân Hữu, Vĩnh Tòng.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.391 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.555 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 401 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 6 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 9 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 2 con.

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 31 đơn vị sổ của 11 thôn:

- Năm 1869, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1881, 11 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.164 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.297 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 251 con.

3. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 141 đơn vị sổ của 27 thôn:

- Năm 1869, 1 thôn còn sổ: Phú Thạnh.

- Năm 1875, 12 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Phước, Bình Thọ, Long Hồ, Trường Xuân, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Phú Lộc, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông.

- Năm 1877, 8 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Long Hồ, Phước Lợi.

- Năm 1878, 16 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Long Hồ, Phước Lợi, Mỹ Hội, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông.

- Năm 1880, 20 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Hạ, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Thạnh, Phú Trường Đông.

- Năm 1881, 14 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Hậu Thành, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Hạ, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1882, 24 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thới, Hậu Thành, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Hạ, Long Thành, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình, Mỹ Hội,

Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông.

- Năm 1883, 20 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Long Châu, Long Hồ, Phước Chỉ, Phước Lợi, Thăng Bình, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Phú Long, Phú Lộc, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường.

- Năm 1886, 3 thôn còn sổ: Bình An, Bình Phú, Long Hồ.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Phú Trường.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 2.803 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 3.081 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 1.046 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 54 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 75 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 40 con.

4. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 1 thôn:

Năm 1877, 1880, 1882, 1883, 1 thôn còn sổ: Mỹ Hòa.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- **Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 18 con.**
- **Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 92 con.**

5. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 102 đơn vị sổ của 12 thôn:

- Năm 1870, 10 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Long Phú, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1874, 9 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Thanh Hương, Xuân Sơn.

- Năm 1875, 1 thôn còn sổ: Mỹ Hạnh.

- Năm 1876, 10 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1877, 1878, 11 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1879, 10 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1882, 10 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1883, 9 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Nhơn Phú, Thủy Thuận.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 2.812 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 3.359 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 1.209 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 2 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 3 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 5 con.

6. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 54 đơn vị số của 14 thôn:

- Năm 1870, 11 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Bình Thới, Hạnh Lâm, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

- Năm 1877, 9 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Hậu, Long Mỹ, Long Quới, Long Thanh, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Bình Thới.

- Năm 1879, 8 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Hậu, Long Mỹ, Long Thanh, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1880, 8 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Hậu, Long Mỹ, Long Thanh, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

- Năm 1882, 9 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Hậu, Long Mỹ, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- **Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 898 con.**
- **Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.078 con.**

- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 225 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 2 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 1 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 1 con.

7. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 85 đơn vị sổ của 10 thôn:

- Năm 1869, 1 thôn còn sổ: Bình Chánh.

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Bình Sơn.

- Năm 1874, 4 thôn còn sổ: Bình Sơn, Phước Định, Thới Định, Vĩnh Lộc.

- Năm 1877, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1878, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1882, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Phước.

- Năm 1883, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 2.347 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 2.873 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 630 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 4 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 5 con.

8. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 116 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1873, 8 thôn còn sổ: An Lương, Bình Phụng, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Lộc Hòa, Quân An, Thới An.

- Năm 1874, 9 thôn còn sổ: An Lương, Bình Phụng, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Lộc Hòa, Quân An, Tân Phụng, Thới An.

- Năm 1877, 14 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1878, 1879, 15 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1880, 15 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1881, 3 thôn còn sổ: An Lương, Bình Hiệp, Thới An.

- Năm 1882, 11 thôn còn sổ: An Hòa, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương.

- Năm 1883, 15 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Đại An.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.513 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.781 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 451 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 67 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 43 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 72 con.

9. Tổng Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 32 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1870, 7 thôn còn sổ: Hòa Bình, Hưng Nhượng, Long Quới, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Nhơn, Thăng Bình.

- Năm 1873, 6 thôn còn sổ: Hưng Điền, Long Hưng, Long Quới, Phong Hòa, Phước Chí, Thăng Bình.

- Năm 1875, 2 thôn còn sổ: Hòa Bình, Long Hưng.

- Năm 1877, 4 thôn còn sổ: Hưng Điền, Long Hưng, Long Quới, Phong Hòa.

- Năm 1878, 5 thôn còn sổ: Hưng Điền, Long Hưng, Phong Hòa, Phước Chí, Thăng Bình.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- **Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 101 con.**

- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 86 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 17 con.

10. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 66 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1869, 4 thôn còn sổ: Long Hội Hạ, Quới Hội, Tân Hội Đông, Tân Quy.

- Năm 1870, 10 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Hiệp An, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Phú Hội, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1871, 14 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1875, 10 thôn còn sổ: Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Mỹ Đông, Tân Quy.

- Năm 1876, 9 thôn còn sổ: Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1877, 13 thôn còn sổ: An Hội, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Long Hội.

- Năm 1883, 4 thôn còn sổ: An Hội, Hiệp An, Tân Đức, Tân Mỹ Đông.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Long Hội Hạ.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.744 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.937 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 515 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 8 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 12 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 16 con.

11. Tổng Bình Hiếu, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 25 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1869, 3 thôn còn sổ: Bình Phụng, Quang Thạnh, Quang Trạch.

- Năm 1876, 14 thôn còn sổ: Bình Hưng, Quang Thạnh, Bình Phụng, Bình Thạnh, Ngãi Chánh, Ngãi Hậu, Ngãi Hữu, Ngãi Thạnh, Nhơn Nghĩa, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Tân Khánh.

- Năm 1877, 8 thôn còn sổ: Bình Phụng, Ngãi Hữu, Ngãi Thạnh, Quang Bình, Quang Diệu, Quang Mỹ, Quang Phú, Tân Khánh.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 235 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 195 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 68 con.

12. Tổng Bình Quới, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 25 đơn vị sổ của 9 thôn:

- Năm 1874, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Định, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1876, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1877, 8 thôn còn sổ: Phước Trường, Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Thanh Lương.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 572 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 736 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 328 con.

13. Tổng Bình Thới, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 25 đơn vị sổ của 11 thôn:

- Năm 1870, 4 thôn còn sổ: Hiệp Hòa, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Thạnh.

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Gia Hòa.

- Năm 1874, 8 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Thới, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Thạnh.

- Năm 1877, 6 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Thới, Tường Hưng, Tường Thạnh.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Hồi Xuân.

- Năm 1879, 3 thôn còn sổ: Hồi Xuân, Tường Lộc, Tường Thạnh.

- Năm 1880, 1881, 1 thôn còn sổ: Tường Lộc.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.224 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.205 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 235 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 3 con.

14. Tổng Bình Trung, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 54 đơn vị số của 22 thôn:

- Năm 1868, 17 thôn còn số: An Điền, An Hòa, An Lộc, An Nhơn, An Phú, An Trạch, Bình Trị, Minh Hương Trung, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Tường Hội, Thới Hanh, Thới Khánh.

- Năm 1874, 20 thôn còn số: An Điền, An Hòa, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Thành, An Trạch, Bình Thành, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Tường Hội, Thới Hanh, Thới Khánh.

- Năm 1875, 16 thôn còn số: An Điền, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1878, 1 thôn còn số: Quang Phong.

Số lượng trâu trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.369 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.189 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 141 con.

15. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 67 đơn vị số của 15 thôn:

- Năm 1879, 13 thôn còn số: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1880, 14 thôn còn sổ: Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1881, 15 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1882, 15 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1883, 9 thôn còn sổ: Định Thắng, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Hội Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: An Hội.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.888 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 2.174 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 775 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 92 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 82 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 48 con.

16. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 30 đơn vị sổ của 16 thôn:

- Năm 1879, 16 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Ngãi Chánh, Ngãi Hậu, Ngãi Hữu, Ngãi Phú, Ngãi Thạnh, Nhơn Nghĩa, Quang Bình, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

- Năm 1882, 14 thôn còn sổ: Bình Phụng, Ngãi Chánh, Ngãi Hữu, Ngãi Phú, Ngãi Thạnh, Nhơn Nghĩa, Quang Bình, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 418 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 359 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 145 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 2 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 2 con.

17. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 47 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1878, 7 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê.

- Năm 1879-1883, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- **Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 1.330 con.**
- **Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.590 con.**
- **Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 879 con.**

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 60 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 30 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 13 con.

18. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 66 đơn vị số của 15 thôn:

- Năm 1877, 1 thôn còn số: Tân An Tây.

- Năm 1878, 2 thôn còn số: Hồi Long, Tường Tín.

- Năm 1879, 9 thôn còn số: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Tín.

- Năm 1880, 12 thôn còn số: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Tín, Tường Thạnh.

- Năm 1881, 12 thôn còn số: Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Tín, Tường Thạnh.

- Năm 1882, 14 thôn còn số: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh.

- Năm 1883, 15 thôn còn số: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 2.233 con.

- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 1.814 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 471 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 49 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 29 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 11 con.

19. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 97 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1878, 15 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ấn, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Thới Khánh.

- Năm 1879, 17 thôn còn sổ: An Điền, An Lạc, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1880, 15 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nông, An Phu, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1881, 14 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1882, 17 thôn còn sổ: An Điền, An Lạc, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1883, 9 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nhơn, An Phú, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Quang Đức, Quang Phong.

- Không rõ thời gian lập sổ, 4 thôn còn sổ: An Lạc, An Nông, Phú Nhuận, Phú Tân.

Số lượng trâu, bò trong tổng:

Trâu:

- Trâu đực đang độ tuổi kéo cày: 3.608 con.
- Trâu cái đang độ tuổi kéo cày: 3.007 con.
- Nghé con đang độ tuổi bú mẹ: 663 con.

Bò:

- Bò đực đang độ tuổi kéo cày: 233 con.
- Bò cái đang độ tuổi kéo cày: 105 con.
- Bê con đang độ tuổi bú mẹ: 48 con.

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU, BÒ TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Trâu			Bò		
				Đực	Cái	Nghé	Đực	Cái	Bê
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	91	1.391	1.555	401	6	9	2
		Bình Hưng	31	1.164	1.297	251			
		Bình Long	141	2.803	3.081	1.046	54	73	40
		Bình Phú	4	18	9	2			
		Bình Thanh	102	2.812	3.359	1.209	2	3	5
		Bình Thành	54	898	1.078	225	2	1	1
		Bình Xương	85	2.347	2.873	630	4	5	
		Minh Ngãi	116	1.513	1.781	451	67	43	72
		Vĩnh Trung	32	101	86	17			
	Vĩnh Trị	Bình Chánh	66	1.744	1.937	515	8	12	16
		Bình Hiếu	25	235	195	68			
		Bình Quới	25	572	736	328			
		Bình Thới	25	1.224	1.205	235	3		
		Bình Trung	54	1.369	1.189	141			
Vũng Liêm		Bình Chánh	67	1.888	2.174	775	92	82	48
		Bình Hiếu	30	418	359	145	2	2	
		Bình Quới	47	1.330	1.590	879	60	30	13
		Bình Thới	66	2.233	1.814	471	49	29	11
		Bình Trung	97	3.608	3.007	663	233	105	48
Tổng cộng			**1.158**	**27.668**	**29.328**	**8.452**	**582**	**396**	**256**

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU, BÒ TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Năm	Trâu			Bò		
	Đực	Cái	Nghé	Đực	Cái	Bê
1868	359	325				
1869	466	522	120			
1870	892	948	188			
1871	376	426	54			
1872	20	40				
1873	110	141	49			
1874	1.325	1.365	426			
1875	1.038	984	308			6
1876	834	961	348	2	6	2
1877	2.099	2.359	937	4	3	4
1878	2.917	3.069	686			
1879	3.340	3.279	875	3		
1880	4.448	4.748	863	16	21	6
1881	2.939	3.159	1.056	76	68	36
1882	3.251	3.524	1.202	226	134	112
1883	2.628	2.789	1.093	243	157	89
1886	67	65	27	4	3	1
1887	55	72	42			
(Không rõ thời gian lập sổ)	504	549	178	8	4	
Tổng cộng	**27.668**	**28.525**	**8.482**	**582**	**396**	**296**

BẢNG THỐNG KÊ TRÂU, BÒ CỦA CÁC TỈNH NAM KỲ

STT	Tỉnh	Trâu			Bò		
		Đực	Cái	Nghé	Đực	Cái	Bé
1	An Giang	278	292	153			
2	Gia Định	69	64	2			
3	Hà Tiên	337	355	158			
4	Vĩnh Long	27.668	29.325	8.452	582	396	256
Tổng cộng		**28.352**	**30.036**	**8.765**	**582**	**396**	**256**

THUYỀN BỘ

Thuyền bộ là sổ đăng ký các hạng thuyền, tải trọng, tiền thuế, chủ sở hữu và số thuế phải đóng cho từng hạng thuyền mỗi năm.

Số lượng: 884 đơn vị sổ của các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Hà Tiên và Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 7.190 đến đơn vị sổ bộ số 8.073.

Thời gian tài liệu từ năm 1868 đến năm 1887.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	Biên Hòa	1
2	Gia Định	2
3	Hà Tiên	15
4	Vĩnh Long	866
Tổng cộng		884

THUYỀN BỘ
TỈNH BIÊN HÒA (邊和省)

Số lượng: 1 đơn vị sổ năm 1872 của thôn Phú Thạnh, tổng An Phú Hạ, huyện Phước An, phủ Phước Tuy.

Số lượng thuyền trong thôn:

- Thuyền hạng 1: 7 chiếc.
- Thuyền gỗ: 32 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 5 chiếc.

THUYỀN BỘ
TỈNH GIA ĐỊNH (嘉定省)

Số lượng: 2 đơn vị sổ của hai thôn Mỹ Phước năm 1881 và Nhơn Nhượng năm 1883 thuộc tổng Hưng Long, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 1: 2 chiếc.
- Thuyền hạng 2: 11 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 19 chiếc.
- Thuyền lớn: 11 chiếc.
- Thuyền nhỏ: 28 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 20 chiếc

THUYỀN BỘ
TỈNH HÀ TIÊN (河仙省)

Số lượng: 15 đơn vị sổ của 13 thôn thuộc 3 tổng, 1 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Long Thủy, huyện Cà Mau, phủ An Biên:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1875, 1 thôn còn sổ: Tân Ngãi.
- Năm 1878, 2 thôn còn sổ: Long Điền, Thạnh Trị.
- Năm 1879, 2 thôn còn sổ: Tân Ngãi, Tân Xuyên.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 7 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 81 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 47 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
- Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

2. Tổng Long Thủy, phủ Cà Mau:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1879, 3 thôn còn sổ: Long Điền, Phong Thạnh, Tân Mỹ.
- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Tân Mỹ.
- Năm 1881, 6 thôn còn sổ: Kiết An, Bình Định, Bình Thành, Bình Thạnh Tây, Mỹ Thới, Tân Định.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 4 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 93 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 41 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 1 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
- Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

3. Tổng Quảng Long, phủ Cà Mau:

Số lượng: 5 đơn vị sổ của 5 thôn:

- Năm 1881, 5 thôn còn sổ: Bình Định, Bình Thành, Bình Thạnh Tây, Mỹ Thới, Tân Định.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 3 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 7 chiếc.
- Thuyền nhỏ: 1 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 14 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
- Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

BẢNG THỐNG KÊ THUYỀN TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH HÀ TIÊN

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Thuyền hạng 3	Thuyền hạng 4	Thuyền nhỏ	Thuyền không đủ tiêu chuẩn	Thuyền hư hỏng, mất
An Biên	Cà Mau	Long Thủy	5	7	81		47	
Cà Mau		Long Thủy	5	4	93		41	1
		Quảng Long	5	3	37	1	14	
Tổng cộng			**15**	**14**	**211**	**1**	**102**	**1**

THUYỀN BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 866 đơn vị sổ của 223 thôn thuộc 18 tổng, 2 huyện, 2 phủ.

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 78 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1868, 2 thôn còn sổ: Phước Lộc, Tân Hữu.

- Năm 1870, 2 thôn còn sổ: Bình Lữ, Tân Hữu.

- Năm 1876, 8 thôn còn sổ: Phước Bình, Phước Lộc, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1877, 15 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Tân Sơn.

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Phú Thành.

- Năm 1880, 14 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước An, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Minh, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1881, 14 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước An, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Tân Sơn, Vĩnh Tòng.

- Năm 1883, 13 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước An,

Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Thạnh, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Sơn.

- Năm 1887, 1 thôn còn sổ: Phước Hậu.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 1: 10 chiếc.
- Thuyền hạng 2: 3 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 132 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 785 chiếc.
- Thuyền lớn: 930 chiếc.
- Thuyền nhỏ: 10 chiếc.
- Thuyền gỗ: 283 chiếc.
- Thuyền lồng: 201 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 466 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 98 chiếc.
- Thuyền tân trang: 9 chiếc.
- Thuyền cũ: 6 chiếc.
- Thuyền mới: 3 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Từ năm 1876 đến năm 1880:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.
  + Thuyền lớn, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền không đủ tiêu chuẩn, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

Riêng thôn Tân Hội, tiền thuế ghi chung là 27 nguyên.

- Năm 1881, 1883:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.
  + Thuyền lớn: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

+ Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 6 giác/chiếc.

- Năm 1887:

+ Thuyền hạng 3: 9 quan 2 bách/chiếc.

+ Thuyền hạng 4: 2 quan 4 bách/chiếc.

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 54 đơn vị số của 11 thôn:

- Năm 1870, 7 thôn còn số: An Thành, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Thuận, Tân Phong.

- Năm 1879, 10 thôn còn số: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1880, 5 thôn còn số: Bình Long, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phước Đức.

- Năm 1881, 11 thôn còn số: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

- Năm 1882, 10 thôn còn số: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức.

- Năm 1883, 11 thôn còn số: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 2: 3 chiếc.

- Thuyền hạng 3: 95 chiếc.

- Thuyền hạng 4: 1.029 chiếc.

- Thuyền hạng 5: 91 chiếc.

- Thuyền hạng 8: 23 chiếc.

- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 6 chiếc.

- Thuyền hư hỏng, mất: 79 chiếc.

- Thuyền tân trang: 27 chiếc.

- Thuyền cũ: 27 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Từ năm 1879 đến năm 1880:

+ Thuyền hạng 2, tiền thuế: 20 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

- Năm 1881, 1882, 1883:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

3. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 85 đơn vị sổ của 18 thôn:

- Năm 1870, 7 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Ninh, Bình Phước, Long Hồ, Long Thành, Trường Xuân.

- Năm 1876, 9 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Ninh, Bình Phú, Bình Phước, Long Thành, Phước Lợi, Trường Xuân.

- Năm 1877, 10 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Ninh, Bình Phú, Bình Phước, Long Hồ, Long Thành, Phước Lợi, Trường Xuân.

- Năm 1878, 10 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Ninh, Bình Phú, Bình Phước, Long Hồ, Long Thành, Phước Lợi, Trường Xuân.

- Năm 1879, 13 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Phước, Gia Lạc, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1880, 16 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Gia Lạc, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1882, 14 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Hạ, Long Thành, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1886, 1 thôn còn sổ: Bình Phú.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 1: 2 chiếc.
- Thuyền hạng 2: 15 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 527 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 2.215 chiếc.
- Thuyền lớn: 10 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 105 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 37 chiếc.
- Thuyền cũ: 15 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1877, 1878, 1880:

+ Thuyền hạng 2, tiền thuế: 20 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

Riêng thôn Gia Lạc, năm 1879, tài liệu ghi tổng số thuế là 66 nguyên 9 chiêm 6 phân.

- Năm 1881, 1882, 1886:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

Riêng 7 thôn Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Hạ, năm 1882:

+ Thuyền hạng 1, tiền thuế: 60 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 2, tiền thuế: 20 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

4. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 37 đơn vị số của 12 thôn:

- Năm 1877, 9 thôn còn sổ: Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

- Năm 1878, 9 thôn còn sổ: Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc Đông, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Mỹ Hội, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Quới, Phú Trường, Phú Trường Đông.

- Năm 1883, 10 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phước Yên.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 1: 12 chiếc.

- Thuyền hạng 3: 121 chiếc.

- Thuyền hạng 4: 1.264 chiếc.

- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 1 chiếc

- Thuyền hư hỏng, mất: 25 chiếc.

- Thuyền cũ: 4 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1877, 1878, 1880:

+ Thuyền hạng 2, tiền thuế: 20 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

- Năm 1883:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

5. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 55 đơn vị sổ của 11 thôn:

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Định Thới.

- Năm 1876, 1878, 1879, 1881, 11 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1883, 10 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 114 chiếc.

- Thuyền hạng 4: 299 chiếc.

- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 89 chiếc.

- Thuyền hư hỏng, mất: 13 chiếc.

- Thuyền cũ: 3 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1876, 1878, 1879:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

- Năm 1881, 1883:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc

6. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 98 đơn vị sổ của 14 thôn:

- Năm 1868, 10 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Mỹ, Long Phụng, Long Quý, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

- Năm 1870, 8 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Hậu, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

- Năm 1876, 11 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ.

- Năm 1877, 1879, 1880, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1882, 11 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1883, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1887, 9 thôn còn sổ: Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Thanh, Mỹ Tường, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 1: 1 chiếc.

- Thuyền hạng 2: 53 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 445 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 1.499 chiếc.
- Thuyền hạng 5: 25 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 20 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 10 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1876, 1877, 1879, 1880:
  + Thuyền hạng 1, tiền thuế: 60 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 2, tiền thuế: 20 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

Riêng 2 thôn Long Hậu và Long Mỹ, năm 1880, tài liệu ghi tổng số thuế là 9 nguyên 8 giác 8 phân và 50 nguyên 1 giác.

- Năm 1882, 1883:
  + Thuyền hạng 2, tiền thuế: 3 nguyên 8 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

7. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 38 đơn vị sổ của 10 thôn:

- Năm 1870, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc.
- Năm 1875, 2 thôn còn sổ: Bình Sơn, Phú Đa.
- Năm 1876, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.
- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1883, 7 thôn còn sổ: Bình Chánh, Phú Đa, Phú Sơn, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 2: 44 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 16 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 388 chiếc.
- Thuyền hạng 8: 13 chiếc.
- Thuyền gỗ: 5 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 39 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 22 chiếc.
- Thuyền cũ: 1 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1875, 1876:
  + Thuyền hạng 2, tiền thuế: 20 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.
- Năm 1881, 1883:
  + Thuyền hạng 2, tiền thuế: 3 nguyên 8 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

8. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 79 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1876, 10 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Tân Phụng, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1877, 9 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Quân An, Tân Phụng, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1878, 14 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1879, 11 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Quân An, Tân Phụng, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Bình Hiệp.

- Năm 1881, 9 thôn còn sổ: An Lương, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh Tịnh, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1883, 13 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 93 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 667 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 59 chiếc.
- Thuyền mới: 1 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1876, 1877, 1878, 1879, 1880:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.
- Năm 1881, 1883:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

9. Tổng Vĩnh Trung, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 27 đơn vị sổ của 10 thôn:

- Năm 1870, 7 thôn còn sổ: Hòa Bình, Hưng Nhượng, Long Hưng, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Nhơn, Thăng Bình.

- Năm 1875, 2 thôn còn sổ: Gia Lạc, Thăng Bình.

- Năm 1877, 6 thôn còn sổ: Gia Lạc, Hòa Bình, Hưng Điền, Long Hưng, Long Quới, Thăng Bình.

- Năm 1878, 8 thôn còn sổ: Gia Lạc, Hòa Bình, Hưng Điền, Long Hưng, Long Quới, Phong Hòa, Phước Chí, Thăng Bình.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 2: 2 chiếc.

- Thuyền hạng 3: 6 chiếc.

- Thuyền hạng 4: 36 chiếc.

- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 4 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1870, 1875, 1877, 1878:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

10. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 45 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1870, 13 thôn còn sổ: Bình Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1876, 14 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1877, 15 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1878, 1879, 1 thôn còn sổ: Long Hội.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 25 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 313 chiếc.
- Thuyền nhỏ: 16 chiếc.
- Thuyền lồng: 8 chiếc.
- Thuyền không đủ tiêu chuẩn: 22 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 31 chiếc.
- Thuyền cũ: 24 chiếc.
- Thuyền mới: 38 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1870, 1875, 1877, 1878:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

11. Tổng Bình Quới, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 9 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1876, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Thanh Lương.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 6 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 109 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1876, 1878:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

12. Tổng Bình Thới, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 18 đơn vị sổ của 14 thôn:

- Năm 1877, 14 thôn còn sổ: Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.
- Năm 1879, 3 thôn còn sổ: Hồi Xuân, Tường Lộc, Tường Thạnh.
- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Tường Lộc.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 8 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 117 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1876, 1878:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

13. Tổng Bình Trung, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1870, thôn còn sổ: An Nhơn.

Thuyền: 16 chiếc.

14. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 68 đơn vị sổ của 15 thôn:

- Năm 1878, 12 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Hiệp An, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Thạnh Mỹ.
- Năm 1879, 13 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Long Hội Thượng.

- Năm 1881, 14 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1882, 14 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1883, 14 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 3: 104 chiếc.

- Thuyền hạng 4: 630 chiếc.

- Thuyền hư hỏng, mất: 50 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1878, 1879, 1880:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

- Năm 1881, 1882, 1883:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

15. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm có 12 đơn vị sổ bộ của 11 thôn:

- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Bình Phụng.

- Năm 1878, 9 thôn còn sổ: Bình Hưng, Ngãi Phú, Ngãi Thạnh, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Thạnh, Tân Khánh.

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Ngãi Hậu.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 2: 1 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 4 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 26 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1877, 1878, 1879:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

16. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 47 đơn vị sổ của 8 thôn:

- Năm 1878-1883, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 2: 2 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 132 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 617 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 10 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1878, 1879, 1880:
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.
- Năm 1881, 1882, 1883:
  + Thuyền hạng 2, tiền thuế: 3 nguyên 8 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

17. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 44 đơn vị sổ của 16 thôn:

- Năm 1878, 2 thôn còn sổ: Tường Tín, Tường Thọ.

- Năm 1879, 12 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Long, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Tín, Tường Thọ.

- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Tường Hưng, Tường Thọ.

- Năm 1882, 6 thôn còn sổ: Hiệp Hòa, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới.

- Năm 1883, 15 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 1: 2 chiếc.

- Thuyền hạng 2: 1 chiếc.

- Thuyền hạng 3: 19 chiếc.

- Thuyền hạng 4: 318 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1878, 1879, 1880:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

- Năm 1882, 1883:

+ Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

+ Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

18. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 71 đơn vị sổ của 17 thôn:

- Năm 1878, 16 thôn còn sổ: An Điền, An Lạc, An Lộc, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1879, 14 thôn còn sổ: An Điền, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: An Phú.

- Năm 1881, 16 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1882, 16 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1883, 7 thôn còn sổ: An Lộc, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị.

Số lượng thuyền trong tổng:

- Thuyền hạng 2: 22 chiếc.
- Thuyền hạng 3: 125 chiếc.
- Thuyền hạng 4: 1.043 chiếc.
- Thuyền hư hỏng, mất: 1 chiếc.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng thuyền:

- Năm 1878, 1879, 1880:
  + Thuyền hạng 2, tiền thuế: 20 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 12 quan/chiếc.
  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 3 quan/chiếc.

- Năm 1881, 1882, 1883:

  + Thuyền hạng 2, tiền thuế: 3 nguyên 8 giác/chiếc.

  + Thuyền hạng 3, tiền thuế: 2 nguyên 3 giác/chiếc.

  + Thuyền hạng 4, tiền thuế: 6 giác/chiếc.

BẢNG THỐNG KÊ THUYỀN TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ	Các loại thuyền														
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 8	Lớn	Nhỏ	Gỗ	Lồng	Không đủ tiêu chuẩn	Hư hỏng, mất	Tân trang	Cũ	Mới
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	78	10	3	132	785			930	10	283	201	466	98	9	6	3
		Bình Hưng	54		3	95	1.029	91	23					6	79	27	27	
		Bình Long	85	2	15	527	2.215			10				105	37		15	
		Bình Phú	37	12		121	1.264							1	25		4	
		Bình Thanh	55			114	299							89	13		3	
		Bình Thành	98	1	53	445	1.499	25						20	10			
		Bình Xương	38		44	16	388		13			5		39	22		1	
		Minh Ngãi	79			93	667							59				1
		Vĩnh Trung	27		2	6	36							4				
	Vĩnh Trị	Bình Chánh	45			25	313				16		8	22	31		24	38
		Bình Quới	9			6	109											
		Bình Thới	18			8	117											

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị số	Các loại thuyền															
				Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 8	Lớn	Nhỏ	Gỗ	Lồng	Không đủ tiêu chuẩn	Hư hỏng, mất	Tân trang	Cũ	Mới	
		Bình Trung	1																
Vũng Liêm		Bình Chánh	88			104	630								50				
		Bình Hiếu	12		1	4	26												
		Bình Quới	47		2	132	617								10				
		Bình Thới	44	2	1	19	318												
		Bình Trung	71		22	125	1 043								1				
Tổng cộng			866	27	146	1.972	11.355	116	36	940	26	288	209	811	376	36	80	42	

BẢNG THỐNG KÊ THUYỀN TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Năm	Các loại thuyền														
	Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3	Hạng 4	Hạng 5	Hạng 8	Lớn	Nhỏ	Gỗ	Lồng	Không đủ tiêu chuẩn	Hư hỏng, mất	Tân trang	Cũ	Mới
1868	1	1	8	83							3				
1870	1	1	59	165						3	40	36		1	
1875		44	5	16							2				
1876		8	73	995			9	9	283	32	84	22		24	10
1877	12	13	196	1.153			300	8		24	124	22			29
1878		12	187	1.569							5	12		4	1
1879		18	377	1.794			2				59	20		4	1
1880	1	14	332	1.329			29	3		2	78	25	9		1
1881		7	152	1.063			18	1		2	83	72	8	14	
1882	2	14	222	1.204	91							33	11	14	
1883	10	13	270	1.447	25	36	181	1	5	37	210	93	8	7	
1886				3											
1887			1	25							19	4			
(Không rõ thời gian lập sổ)		1	90	509			401	4		109	104	37		12	
Tổng cộng	**27**	**146**	**1.972**	**11.355**	**116**	**36**	**940**	**26**	**288**	**209**	**811**	**376**	**36**	**80**	**42**

CÔNG NGHỆ BỘ

Công nghệ bộ là sổ đăng ký tổng số người làm nghề trong thôn như thầy thuốc, thợ mộc, thợ nhuộm, đóng thuyền, thợ bạc, buôn bán,...) và số thuế phải đóng tương ứng với từng nghề mỗi năm.

Số lượng: 63 đơn vị sổ của các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 8.074 đến đơn vị sổ bộ số 8.136.

Thời gian tài liệu từ năm 1871 đến năm 1887.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	Biên Hòa	4
2	Gia Định	1
3	Vĩnh Long	58
Tổng cộng		**63**

CÔNG NGHỆ BỘ
TỈNH BIÊN HÒA (邊和省)

Số lượng: 4 đơn vị sổ của 4 thôn thuộc 2 tổng, 1 huyện, 1 phủ.

1. Tổng An Phú Hạ:

Số lượng: 3 đơn vị sổ của 3 thôn:

- Năm 1872, 3 thôn còn sổ: Long Lập, Núi Nứa, Phước Lễ.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 4 người.
- Thợ mộc: 3 người.
- Thợ nhuộm: 2 người.
- Thợ đóng thuyền: 2 người.
- Đánh bắt cá: 5 người.
- Thợ đúc: 2 người.
- Thợ bạc: 1 người.
- Buôn bán: 111 người.
- Ca hát: 1 người.
- Xay sát lúa gạo: 2 người.
- Thợ giặt: 1 người.
- Làm thịt heo: 2 người.

2. Tổng Phước Hưng Hạ:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn:

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: Phước Thọ.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thợ mộc: 1 người.
- Thợ nhuộm: 2 người.
- Thợ đúc: 2 người.
- Buôn bán: 2 người.
- Làm thịt heo: 2 người.
- Lãnh hỏa pháo: 3 người.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI LÀM NGHỀ TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH BIÊN HÒA

Phủ	Huyện	Tổng	Thầy thuốc	Thợ mộc	Thợ nhuộm	Thợ đóng thuyền	Đánh bắt cá	Thợ đúc	Thợ bạc	Buôn bán	Nghề ca hát	Xay sát gạo	Thợ giặt	Làm thịt heo	Lãnh hỏa pháo
Phước Tuy	Phước An	An Phú Hạ	4	2	3	2	5	2	1	111	1	2	1	2	
		Phước Hưng Hạ		1	2			2		2				2	3
Tổng cộng			4	3	5	2	5	4	1	113	1	2	1	4	3

CÔNG NGHỆ BỘ
TỈNH GIA ĐỊNH (嘉定省)

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 1 thôn thuộc 1 tổng, 1 huyện, 1 phủ:

- Thôn Gia Hội, tổng Thạnh Mục Thượng, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, có: Thầy thuốc: 2 người.

CÔNG NGHỆ BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 58 đơn vị sổ của 46 thôn thuộc 9 tổng, 2 huyện, 2 phủ:

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 7 đơn vị sổ bộ của 6 thôn:

- Năm 1882, 5 thôn còn sổ: Phước An, Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hóa, Tân Sơn.
- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Phước Lộc.
- Năm 1887, 1 thôn còn sổ: Phước Hậu.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 7 người.
- Thợ đúc: 8 người.
- Thợ bạc: 2 người.
- Buôn bán: 12 người.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng:

- Năm 1882, 1883, 1887: (tài liệu không ghi số thuế cụ thể của mỗi hạng).

2. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 4 đơn vị sổ bộ của 4 thôn:

- Năm 1871, 1 thôn còn sổ: Bình Ninh.
- Năm 1886, 2 thôn còn sổ: Bình Phú, Long Hồ.

- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Bình An.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 15 người.
- Thợ mộc: 2 người.
- Thợ đúc: 7 người.
- Thợ bạc: 5 người.
- Buôn bán: 9 người.
- Xay sát lúa gạo: 5 người.
- Hàn xuyến: 16 người.
- Chằm nón: 2 người.

3. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 12 đơn vị sổ bộ của 5 thôn:

- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Phú Lộc Đông.
- Năm 1881, 5 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Trường Đông.
- Năm 1882, 5 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Trường Đông.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 10 người.
- Thợ mộc: 2 người.
- Thợ đúc: 11 người.
- Thợ bạc: 6 người.
- Buôn bán: 74 người.
- Ca hát: 2 người.

4. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 1 đơn vị sổ bộ của 1 thôn:

- Năm 1873, 1 thôn còn sổ: Định Thới.

Số người làm nghề trong tổng:

Thợ nhuộm: 1 người.

5. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 13 đơn vị sổ bộ của 12 thôn:

- Năm 1878, 2 thôn còn sổ: Long Phụng, Mỹ Thới.

- Năm 1881, 11 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Thanh Mỹ Đông, Sơn Đông.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 4 người.
- Thợ nhuộm: 2 người.
- Đánh bắt cá: 32 người.
- Thợ bạc: 3 người.
- Buôn bán: 26 người.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng:

- Nghề buôn bán: 12 quan 5 bách/người.
- Nghề thợ bạc: 12 quan 5 bách/người.
- Nghề thầy thuốc: 25 quan/người.
- Nghề thợ nhuộm: 25 quan/người.

6. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Trị, phủ Định Viễn:

Số lượng: 4 đơn vị sổ bộ của 3 thôn:

- Năm 1871, 3 thôn còn sổ: Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Tân Hội Đông.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 5 người.

- Thợ mộc: 1 người.
- Thợ đúc: 4 người.
- Thợ bạc: 1 người.
- Buôn bán: 21 người.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng:

- Nghề buôn bán: 12 quan 5 bách/người.
- Nghề thợ đúc: 12 quan 5 bách/người.
- Nghề thợ bạc: 12 quan 5 bách/người.
- Nghề thầy thuốc: 25 quan/người.
- Nghề thợ nhuộm: 25 quan/người.

7. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 8 đơn vị sổ bộ của 6 thôn:

- Năm 1871, 2 thôn còn sổ: Long Hội Trung, Tân Hội Đông.
- Năm 1882, 5 thôn còn sổ: An Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Thạnh Mỹ.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 6 người.
- Thợ mộc: 1 người.
- Thợ đúc: 5 người.
- Thợ bạc: 1 người.
- Buôn bán: 8 người.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng:

- Nghề thuốc: 2 nguyên 6 giác 4 chiêm/người.
- Nghề buôn bán: 2 nguyên 6 giác 4 chiêm/người.

8. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 6 đơn vị sổ bộ của 6 thôn:

- Năm 1882, 6 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 3 người.
- Thợ mộc: 1 người.
- Thợ đúc: 2 người.
- Buôn bán: 11 người.
- Ca hát: 1 người.
- Làm thịt heo: 2 người.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng:

(tài liệu không ghi số thuế cụ thể của mỗi hạng).

9. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 3 đơn vị sổ bộ của 3 thôn:

- Năm 1882, 3 thôn còn sổ: Hiệp Hòa, Tường Hưng, Tường Lộc.

Số người làm nghề trong tổng:

- Thầy thuốc: 4 người.
- Thợ đúc: 4 người.
- Buôn bán: 6 người.

Số thuế phải đóng ở mỗi hạng:

- **Nghề thuốc: 2 nguyên 4 giác/người.**
- **Nghề thợ đúc: 2 nguyên 4 giác/người.**
- **Nghề buôn bán: 4 nguyên 7 giác/người.**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI LÀM NGHỀ TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Thầy thuốc	Thợ mộc	Thợ nhuộm	Đánh bắt	Thợ đúc	Thợ bạc	Buôn bán	Nghề ca hát	Xay sát gạo	Làm thịt heo	Thợ hàn xuyến	Thợ chằm nón
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	7	7				8	2	12					
		Bình Long	4	15	2			7	5	9		5		16	2
		Bình Phú	12	10	2			11	6	74	2				
		Bình Thanh	1			1									
		Bình Thành	13	4		2	32		3	26					
	Vĩnh Trị	Bình Chánh	4	5	1			4	1	21					
Vũng Liêm		Bình Chánh	8	6	1			5	1	8					
		Bình Quới	6	3	1			2		11	1		2		
		Bình Thới	3	4				4		6					
Tổng cộng			**58**	**54**	**7**	**3**	**32**	**41**	**18**	**167**	**3**	**5**	**2**	**16**	**2**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ NGƯỜI LÀM NGHỀ TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Năm	Thầy thuốc	Thợ mộc	Thợ nhuộm	Đánh bắt cá	Thợ đúc	Thợ bạc	Buôn bán	Nghề ca hát	Xay sát gạo	Làm thịt heo	Hàn xuyến	Chằm nón
1871		1			4							
1873			1									
1877	6	1			2	1	55	1				
1878	4		2			3	26					
1881	6	1		32	5	3	22	1				
1882	23	2			22	6	50	1		2		
1883							5					
1886	12				4	3	9		5			
1887					1							
(Không rõ thời gian lập sổ)	3	2			3	2					16	2
Tổng cộng	**54**	**7**	**3**	**32**	**41**	**18**	**167**	**3**	**5**	**2**	**16**	**2**

ĐÀ CHỬ BỘ

Đà chử bộ là sổ kê khai diện tích các ao đầm, bến bãi, sông lạch có thể khai thác nguồn lợi thủy sản của từng thôn và số thuế phải đóng mỗi năm.

Số lượng: 56 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 8.137 đến đơn vị sổ bộ số 8.192.

Thời gian tài liệu từ năm 1870 đến năm 1884.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	1
2	Hà Tiên	11
3	Vĩnh Long	44
Tổng cộng		**56**

ĐÀ CHỬ BỘ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 1 đơn vị sổ bộ năm 1880 của thôn Tân Hưng thuộc tổng Phong Thạnh, huyện Thạnh Hòa, phủ Ba Xuyên.

(Tài liệu không ghi số liệu cụ thể)

ĐÀ CHỬ BỘ
TỈNH HÀ TIÊN (河仙省)

Số lượng: 11 đơn vị sổ bộ của 11 thôn thuộc 3 tổng, 1 huyện, 2 phủ:

1. Tổng Quảng Xuyên, huyện Long Xuyên, phủ An Biên:

Số lượng: 2 đơn vị sổ bộ của 2 thôn:

- Năm 1872, 1 thôn còn sổ: An Lạc.
- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Phú Mỹ.

Số lượng đà chử trong tổng:

- Phong ngạn: 3.

Tổng số thuế: 343 quan.

2. Tổng Long Thủy, phủ Cà Mau:

Số lượng: 5 đơn vị sổ bộ của 5 thôn:

- Năm 1870, 1 thôn còn sổ: Phước Thạnh.
- Năm 1880,2 thôn còn sổ: Long Điền, Tân Ngãi.
- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Kiết An.
- Năm 1884, 1 thôn còn sổ: Tân Xuyên.

Số lượng đà chử trong tổng:

- Ao cá: 41.
- Phong ngạn: 7.
- Thủy lợi: 13.

Tổng số thuế: 558 quan.

3. Tổng Quảng Long, phủ Cà Mau:

Số lượng: 4 đơn vị sổ bộ của 4 thôn.

- Năm 1881, 3 thôn còn sổ: Bình Định, Bình Thành, Tân Đức.
- Không rõ thời gian lập sổ, 1 thôn còn sổ: Tân Định.

Số lượng đà chử trong tổng:

- Ao cá: 6.
- Phong ngạn: 6.
- Thủy lợi: 6.
- Thuyền: 12 chiếc.

Tổng số thuế: 246 quan 7 bách 30 văn.

BẢNG THỐNG KÊ ĐÀ CHỬ TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH HÀ TIÊN

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Đà chử				
				Ao cá	Phong ngạn	Thủy lợi	Lạch	Thuyền
An Biên	Long Xuyên	Quảng Xuyên	2		2			
Cà Mau		Long Thủy	5	41	7	13		
		Quảng Long	4	6	6	6		12
Tổng cộng			**11**	**47**	**15**	**19**		**12**

BẢNG THỐNG KÊ ĐÀ CHỬ TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH HÀ TIÊN

Năm	Đà chử				
	Ao cá	Phong ngạn	Thủy lợi	Lạch	Thuyền
1870			4		
1872		1			
1880	41	7	9		
1881	2	4	2		**12**
1884					
(Không rõ thời gian lập sổ)	4	3	4		
Tổng cộng	**47**	**15**	**19**		**12**

ĐÀ CHỬ BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 44 đơn vị sổ của 37 thôn thuộc 3 tổng, 1 huyện, 1 phủ:

1. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 10 đơn vị sổ bộ của 10 thôn:

- Năm 1881, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức, Tân Phong.

Số lượng đà chử trong tổng:

- Thủy lợi: 28.
- Lạch: 8.

Tổng số thuế: 123 quan 1 bách.

2. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 12 đơn vị sổ bộ của 11 thôn:

- Năm 1881, 11 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

Số lượng đà chử trong tổng:

- Ao cá: 161.
- Thủy lợi: 48.

Tổng số thuế: 1.510 quan.

3. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 23 đơn vị sổ bộ của 16 thôn:

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Quân Bình

- Năm 1881, 16 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Không rõ thời gian lập sổ, 5 thôn còn sổ: Đại An, Long Khánh, Tân Phụng, Thiện Lương, Thới Phụng.

Số lượng đà chử trong tổng:

- Thủy lợi: 13.

Tổng số thuế: 27 quan.

BẢNG THỐNG KÊ ĐÀ CHỬ TRONG TỪNG TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Đà chử				
				Ao cá	Phong ngạn	Thủy lợi	Lạch	Thuyền
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình Hưng	10			28	8	
		Bình Phú	12	161		48		
		Minh Ngãi	23			13		
Tổng cộng			**45**	**161**		**89**	**8**	

BẢNG THỐNG KÊ ĐÀ CHỬ TRONG TỪNG NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Năm	Đà chử				
	Ao cá	Phong ngạn	Thủy lợi	Lạch	Thuyền
1880					
1881	161		89	8	
(Không rõ thời gian lập sổ)					
Tổng cộng	**161**		**89**	**8**	

KIỂU LỘ BỘ

Kiểu lộ bộ là sổ kê khai số cầu (cầu gỗ, cầu tre, cầu dừa,...) đường bộ (nội thôn, liên thôn, ven sông,...) có trong các thôn với kích thước (chiều dài, chiều rộng của mỗi con đường hoặc chiều dài, rộng, độ cao của mỗi cây cầu); số công làm đường, làm cầu; mỗi thôn thường có bản đồ kèm theo.

Số lượng: 33 đơn vị sổ của tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 8.193 đến đơn vị sổ bộ số 8.225.

Thời gian tài liệu từ năm 1880 đến năm 1881 và 1892.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	Vĩnh Long	33

KIỂU LỘ BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Tổng cộng có 33 đơn vị sổ bộ của 33 thôn, 4 tổng, 1 huyện, 2 phủ:

1. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 5 đơn vị sổ bộ của 5 thôn:

- Năm 1881, 5 thôn còn sổ: Bình Lộc, Bình Phước, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Thăng Bình.

Trong đó:

- Số nhân công làm cầu đường: 511 người.
- Tổng số công lao động làm đường: 379 công.

2. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 10 đơn vị sổ bộ của 10 thôn:

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Quân An.
- Không rõ thời gian lập sổ, 9 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Tân An Trung, Thanh An, Thanh Tịnh, Thới An.

Trong đó:

- Số nhân công làm cầu đường: 3.462 người.
- Số đường bộ trong tổng: 21 con đường.
- Số cầu trong tổng: 1 cây.
- Số sông trong tổng: 1 con sông.

+ Đường liên thôn: 4 con đường.

+ Đường nội thôn: 10 con đường.

+ Đường ven sông: 3 con đường.

- Tổng chiều dài đường bộ: 24.208 thước.

- Tổng số công lao động làm đường: 3.727 công.

3. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 16 đơn vị sổ bộ của 16 thôn:

- Năm 1880, 16 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

Trong đó:

- Số đường bộ trong tổng: 20 con đường.

- Số sông trong tổng: 1 con sông.

+ Đường liên thôn: 8 con đường.

+ Đường nội thôn: 4 con đường.

+ Đường ven sông: 7 con đường.

- Tổng chiều dài đường bộ: 37.394 thước.

- Tổng số công lao động làm đường: 19.201 công.

4. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 2 đơn vị sổ bộ của 2 thôn.

- Năm 1881, 1 thôn còn sổ: Tường Lộc.

- Năm 1892, 1 thôn còn sổ: Tường Thạnh.

Trong đó:

- Số nhân công làm cầu đường: 430 người.

- Tổng chiều dài đường bộ: 240 thước.

- Tổng số công lao động làm đường: 430 công.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ CẦU, ĐƯỜNG TRONG CÁC TỔNG CỦA TỈNH VĨNH LONG

Phủ	Huyện	Tổng	Số lượng đơn vị sổ bộ	Số nhân công làm cầu đường	Số đường bộ	Số cầu	Số sông	Đường bộ			Tổng chiều dài đường bộ	Tổng số công lao động làm đường
								Đường liên thôn	Đường nội thôn	Đường ven sông		
Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình Long	5	511								379
		Minh Ngãi	10	3.462	21	1	2	4	10	3	24.208	3.727
Vũng Liêm		Bình Chánh	16		20		1	8	4	7	37.394	19.201
		Bình Thới	2	430							240	430
Tổng cộng:			**33**	**4.403**	**41**	**1**	**3**	**12**	**14**	**10**	**61.842**	**23.737**

BẢNG THỐNG KÊ SỐ CẦU, ĐƯỜNG TRONG CÁC NĂM CỦA TỈNH VĨNH LONG

Năm	Số lượng đơn vị sổ bộ	Số nhân công làm cầu đường	Số đường bộ	Số cầu	Số sông	Đường bộ			Tổng chiều dài đường bộ	Tổng số công lao động làm đường
						Đường liên thôn	Đường nội thôn	Đường ven sông		
1880	17	0	21	0	1	8	5	7	38.388	19.201
1881	6	821	0	0	0	0	0	0	0	379
1892	1	120							240	120
(Không rõ thời gian lập sổ)	9	3.462	20	1	2	4	9	3	23.214	3.727
Tổng cộng	**33**	**4.403**	**41**	**1**	**3**	**12**	**14**	**10**	**61.842**	**23.427**

THU - CHI BỘ

Thu chi bộ là sổ kê khai các khoản thu được đưa vào công quỹ trong thôn mỗi năm (thu được từ thuế đinh, điền, thuyền, ngưu,...), số tiền nộp cho nhà nước, số tiền được phép để lại thôn; và các khoản chi từ số tiền công quỹ của thôn vào các hoạt động chung như: lập, tu sửa sổ bộ; mua sắm lễ phẩm vào các dịp lễ, tết; tu sửa đền, chùa miếu, dầu đèn cúng đình; chi cho hương chức hội tề làm công vụ; sửa chữa thuyền, xe công vụ,....

Số lượng: 1.416 đơn vị số của tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị số bộ số 8.864 đến đơn vị số bộ số 9.567.

Thời gian của tài liệu từ năm 1882 đến năm 1888.

STT	Tên tỉnh (còn số)	Số lượng đơn vị số bộ
1	Vĩnh Long	1.416

THU - CHI BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 60 đơn vị sổ bộ của 15 thôn:

- Năm 1882, 11 thôn còn sổ: Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Minh, Vĩnh Tòng.

- Năm 1883, 14 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phước An, Phước Bình, Phước Hậu, Phước Hòa, Phước Lộc, Phước Nhơn, Phước Thạnh, Tân Giai, Tân Hạnh, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Hữu, Vĩnh Tòng.

- Năm 1885, 2 thôn còn sổ: Tân Hạnh, Vĩnh Tòng.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 3.929 người:

+ Thuế đinh: 4.975 quan.

+ Viên thổ: 3.227 quan.

+ Thuyền: 275 quan.

+ Trâu bò: 310 quan.

+ Buôn bán: 6 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 1.425 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 280 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 568 quan.

+ Hương chức hội tế: 730 quan.

+ Thi hành công vụ: 305 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 1.058 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 65 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 3.910 quan.

+ Binh khí, y phục: 170 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 409 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 35 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 810 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 52 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 522 quan.

+ Lễ Kỳ an: 2.542 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 170 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 265 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 1.501 quan.

2. Tổng Bình Chánh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 3 đơn vị sổ bộ của 2 thôn:

- Năm 1888, 2 thôn còn sổ: Hiệp An, Tân Hội Đông.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 431 người:

+ Thuế đinh: 984 quan.

+ Viên thổ: 286 quan.

+ Thuyền: 39 quan.

+ Trâu bò: 130 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 310 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 33 quan.

+ Hương chức hội tề: 79 quan.

+ Thi hành công vụ: 45 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 151 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 70 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 432 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 16 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 20 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 100 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 100 quan.

+ Lễ Kỳ an: 200 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 24 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 210 quan.

3. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 131 đơn vị sổ bộ của 10 thôn:

- Năm 1882, 8 thôn còn sổ: Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận.

- Năm 1883, 8 thôn còn sổ: Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận.

- Năm 1884, 9 thôn còn sổ: An Thành, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức.

- Năm 1885, 9 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận.

- Năm 1886, 10 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Bình Lương, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Hòa, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức.

- Năm 1887, 7 thôn còn sổ: An Thành, Bình Phụng, Bình Tòng, Hòa Ninh, Phú Mỹ, Phú Thuận, Phước Đức.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 10.293 người.

+ Thuế đinh: 16.197 quan.

+ Viên thổ: 15.840 quan.

+ Thuyền: 749 quan.

+ Trâu bò: 1.126 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 3.463 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 842 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 921 quan.

+ Hương chức hội tề: 2.183 quan.

+ Thi hành công vụ: 1.629 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 3.692 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 817 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 14.746 quan.

+ Binh khí, y phục: 748 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 1.082 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 246 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 901 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 147 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 441 quan.

+ Lễ Kỳ an: 4.023 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 350 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 139 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 683 quan.

4. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 198 đơn vị sổ bộ của 20 thôn:

- Năm 1882, 17 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Đức, Phước Lợi, Tân Phong.

- Năm 1883, 14 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phước Đức.

- Năm 1884, 14 thôn còn sổ: Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Gia Lạc, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Tân Phong.

- Năm 1885, 14 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Tân Phong.

- Năm 1886, 14 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Tân Phong.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 11.535 người.

+ Thuế đinh: 14.604 quan.

+ Viên thổ: 7.758 quan.

+ Thuyền: 453 quan.

+ Trâu bò: 405 quan.

+ Buôn bán: 78 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 4.709 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 715 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 1.084 quan.

+ Hương chức hội tế: 2.774 quan.

+ Thi hành công vụ: 2.010 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 2.730 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 456 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 17.474 quan.

+ Binh khí, y phục: 1.800 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 935 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 576 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 804 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 120 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 1.543 quan.

+ Lễ Kỳ an: 4.788 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 383 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 1.006 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 2.089 quan.

5. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 105 đơn vị sổ:

- Năm 1882, 9 thôn còn sổ: Long Thành, Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Phú Long, Phú Lộc, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1883, 8 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Phong Hòa, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1884, 5 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Thạnh Trung, Phong Hòa, Phú Quới.

- Năm 1885, 7 thôn còn sổ: Mỹ Hưng, Phú Hậu, Phú Lộc, Phu Quới, Phong Hòa, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1886, 7 thôn còn sổ: Mỹ Hòa, Mỹ Hội, Mỹ Hưng, Phú Lộc Đông, Phú Thạnh, Phú Trường, Phước Yên.

- Năm 1888, 2 thôn còn sổ: Phú Hậu, Phú Yên.

- Năm 1892, 2 thôn còn sổ: Phú Quới, Phú Trường.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 10.835 người.

+ Thuế đinh: 14.178 quan.

+ Viên thổ: 8.027 quan.

+ Thuyền: 600 quan.

+ Trâu bò: 865 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 4.031 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 1.040 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 317 quan.

+ Hương chức hội tề: 897 quan.

+ Thi hành công vụ: 1.482 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 7.323 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 792 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 9.632 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 535 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 1.028 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 1.929 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 275 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 615 quan.

+ Lễ Kỳ an: 4.684 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 317 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 286 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 1.753 quan.

6. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 122 đơn vị sổ:

- Năm 1881, 9 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Mỹ Điền, Nhơn Phú, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên, Thanh Hương.

- Năm 1882, 2 thôn còn sổ: Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1883, 16 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1884, 9 thôn còn sổ: Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Thanh Điền, Thanh Hương, Thủy Thuận.

- Năm 1885, 15 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1886, 15 thôn còn sổ: An Kiết, Định Thới, Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Chánh, Mỹ Điền, Mỹ Hạnh, Nhơn Phú, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên, Thanh Hương, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1887, 1 thôn còn sổ: Thủy Thuận.

- Năm 1888, 6 thôn còn sổ: Hòa Mỹ, Hòa Phú Đông, Mỹ Điền, Nhơn Phú, Thủy Thuận, Xuân Sơn.

- Năm 1892, 2 thôn còn sổ: An Kiết, Thanh Điền.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 5.653 người:

+ Thuế đinh: 14.035 quan.

+ Viên thổ: 5.996 quan.

+ Thuyền: 359 quan.

+ Trâu bò: 1.133 quan.

+ Buôn bán: 7 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 7.521 quan.
+ Dầu đèn cúng đình: 296 quan.
+ Mua sắm vật phẩm: 1.750 quan.
+ Hương chức hội tề: 2.148 quan.
+ Thi hành công vụ: 1.913 quan.
+ Thuê người làm công vụ: 4.551 quan.
+ Sinh tử hôn thư: 1.658 quan.
+ Phụ dưỡng binh đinh: 8.275 quan.
+ Binh khí, y phục: 9.523 quan.
+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 451 quan.
+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 1.047 quan.
+ Lễ Chạp miếu: 1.302 quan.
+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 210 quan.
+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 802 quan.
+ Lễ Kỳ an: 6.447 quan.
+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 316 quan.
+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 27 quan.
+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 2.416 quan.

7. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 82 đơn vị sổ:

- Năm 1882, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Thành Đức, Thanh Mỹ Đông.
- Năm 1883, 1 thôn còn sổ: Sơn Đông.
- Năm 1884, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Hạnh Lâm, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1885, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Sơn Đông, Mỹ Tường, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1886, 11 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Thới, Sơn Đông, Thanh Mỹ Đông.

- Năm 1887, 9 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Phụng, Long Thanh, Mỹ Thới, Tam Hiệp.

- Năm 1888, 6 thôn còn sổ: Hạnh Lâm, Long Mỹ, Long Thanh, Sơn Đông, Tam Hiệp, Thành Đức.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 7.656 người.

+ Thuế đinh: 8.963 quan.

+ Viên thổ: 2.876 quan.

+ Thuyền: 522 quan.

+ Trâu bò: 501 quan.

+ Buôn bán: 45 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 3.269 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 461 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 964 quan.

+ Hương chức hội tề: 1.076 quan.

+ Thi hành công vụ: 1.061 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 549 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 538 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 3.862 quan.

+ Binh khí, y phục: 854 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 30 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 886 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 139 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 851 quan.

+ Lễ Kỳ an: 1.843 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 286 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 621 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 660 quan.

8. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 71 đơn vị sổ:

- Năm 1882, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1883, 2 thôn còn sổ: Bình Sơn, Tân Thới.

- Năm 1884, 10 thôn còn sổ: Bình Sơn, Bình Chánh, Phú Đa, Phú Sơn, Tân Phú, Phước Định, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1885, 6 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Tân Thới, Vĩnh Lộc.

- Năm 1886, 3 thôn còn sổ: Phước Định, Tân Thới, Vĩnh Lộc.

- Năm 1887, 10 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

- Năm 1888, 2 thôn còn sổ: Phước Định, Tân Phú.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 4.592 người.

+ Thuế đinh: 10.758 quan.

+ Viên thổ: 12.499 quan.

+ Thuyền: 303 quan.

+ Trâu bò: 899 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 2.496 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 22 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 500 quan.

+ Hương chức hội tề: 3.229 quan.

+ Thi hành công vụ: 1.282 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 4.762 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 48 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 9.126 quan.

+ Binh khí, y phục: 797 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 1.169 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 253 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 170 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 20 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 510 quan.

+ Lễ Kỳ an: 1.832 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 50 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 1.390 quan.

9. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

Số lượng: 102 đơn vị số:

- Năm 1882, 13 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1883, 15 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1884, 16 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1885, 15 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân Phụng, Thanh An, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

- Năm 1886, 4 thôn còn sổ: Bình Hiệp, Lai Phụng, Thanh Tịnh, Thới Phụng.

- Năm 1887, 15 thôn còn sổ: An Hòa, An Lương, Bình Hiệp, Đại An, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Quân An, Quân Bình, Tân An Trung, Tân Phụng, Thanh Tịnh, Thiện Lương, Thới An, Thới Phụng.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 6.046 người.

+ Thuế đinh: 18.686 quan.

+ Viên thổ: 6.071 quan.

+ Thuyền: 315 quan.

+ Trâu bò: 695 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 4.548 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 155 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 1.440 quan.

+ Hương chức hội tế: 3.151 quan.

+ Thi hành công vụ: 2.710 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 3.200 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 577 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 8.811 quan.

+ Binh khí, y phục: 669 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 285 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 460 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 910 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 431 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 389 quan.

+ Lễ Kỳ an: 4.253 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 355 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 30 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 926 quan.

10. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 187 đơn vị sổ:

- Năm 1881, 2 thôn còn sổ: Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1882, 16 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ, Hiệp An.

- Năm 1883, 10 thôn còn sổ: An Hội, Bình Hưng, Bình Thắng, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1884, 15 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1885, 15 thôn còn sổ: An Hội, Bình Phụng, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Lộc, Tân Quy, Tân Hội Đông, Thạnh Mỹ.

- Năm 1886, 15 thôn còn sổ: An Hội, Bình Phụng, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Đức, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1887, 14 thôn còn sổ: An Hội, Bình Thắng, Định Thắng, Hiệp An, Long Hội, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Phú Hội, Quới Hội, Tân Lộc, Tân Hội Đông, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Thạnh Mỹ.

- Năm 1888, 1 thôn còn sổ: An Hội.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 13.141 người

+ Thuế đinh: 32.871 quan.

+ Viên thổ: 6.961 quan.

+ Thuyền: 812 quan.

+ Trâu bò: 2.195 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 8.934 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 524 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 636 quan.

+ Hương chức hội tế: 3.415 quan.

+ Thi hành công vụ: 1.897 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 2.952 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 431 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 18.792 quan.

+ Binh khí, y phục: 1.384 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 1.076 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 576 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 5.338 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 491 quan.

+ Lễ Kỳ an: 9.215 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 667 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 4.245 quan.

11. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 57 đơn vị sổ:

- Năm 1881, 3 thôn còn sổ: Bình Thạnh, Quang Chiêu, Quang Mỹ.

- Năm 1882, 15 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Bình Thạnh, Ngãi Chánh, Ngãi Hậu, Ngãi Hữu, Ngãi Phú, Ngãi Thạnh, Nhơn Ngãi, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

- Năm 1883, 7 thôn còn sổ: Ngãi Chánh, Ngãi Hậu, Ngãi Hữu, Nhơn Ngãi, Quang Diệu, Quang Thạnh, Tân Khánh.

- Năm 1884, 15 thôn còn sổ: Bình Hưng, Bình Phụng, Bình Thạnh, Ngãi Hậu, Ngãi Hữu, Ngãi Thạnh, Nhơn Ngãi, Quang Bình, Quang Chiêu, Quang Diệu, Quang Minh, Quang Mỹ, Quang Phú, Quang Thạnh, Tân Khánh.

- Năm 1885, 4 thôn còn sổ: Ngãi Phú, Ngãi Hậu, Quang Minh. Tân Khánh.

- Năm 1886, 3 thôn còn sổ: Ngãi Thạnh, Quang Bình, Quang Minh.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 1.573 người.

+ Thuế đinh: 7.489 quan.

+ Viên thổ: 3.484 quan.

+ Thuyền: 77 quan.

+ Trâu bò: 367 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 1.237 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 11 quan.

+ Hương chức hội tề: 756 quan.

+ Thi hành công vụ: 134 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 1.161 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 15 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 4.560 quan.

+ Binh khí, y phục: 110 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 337 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 200 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 49 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 268 quan.

+ Lễ Kỳ an: 1.492 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 559 quan.

12. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 106 đơn vị sổ:

- Năm 1881, 7 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1882, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1883, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1885, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

- Năm 1886, 8 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Lý, Phước Thọ, Phước Trường, Tân An Đông, Thái Bình, Thanh Khê, Thanh Lương.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 7.581 người.

+ Thuế đinh: 26.530 quan.

+ Viên thổ: 9.316 quan.

+ Thuyền: 496 quan.

+ Trâu bò: 1.360 quan.

+ Buôn bán: 14 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 5.481 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 414 quan.

+ Hương chức hội tề: 2.544 quan.

+ Thi hành công vụ: 2.949 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 6.580 quan.

+ Sinh tử hôn thư: 167 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 16.063 quan.

+ Binh khí, y phục: 1.164 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 2.666 quan.

+ Vật liệu sửa nhà, miếu: 113 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 2.566 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 100 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 1.248 quan.

+ Lễ Kỳ an: 8.382 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 285 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 470 quan.

13. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 98 đơn vị sổ:

- Năm 1882, 16 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.

- Năm 1883, 16 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.

- Năm 1884, 9 thôn còn sổ: Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thọ.

- Năm 1885, 14 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tường Hưng, Tường Lộc, Tường Tín, Tường Thạnh, Tường Thọ.

- Năm 1886, 1 thôn còn sổ: Ninh Thới

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 6.924 người.

+ Thuế đinh: 11.118 quan.

+ Viên thổ: 6.144 quan.

+ Thuyền: 371 quan.

+ Trâu bò: 1.050 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 4.460 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 24 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 49 quan.

+ Hương chức hội tề: 60 quan.

+ Thi hành công vụ: 2.767 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 2.534 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 8.551 quan.

+ Binh khí, y phục: 924 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 1.490 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 1.702 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 2.446 quan.

+ Lễ Kỳ an: 3.169 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 10 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 2.314 quan.

14. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

Số lượng: 94 đơn vị sổ:

- Năm 1882, 17 thôn còn sổ: An Điền, An Lạc, An Lộc, An Nông, An Nhơn, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1883, 12 thôn còn sổ: An Điền, An Nhơn, An Phú, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Nhuận, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1884, 14 thôn còn sổ: An Điền, An Lộc, An Nông, An Phú, An Phước, An Tập, An Trạch, Bình Trị, Nhơn Hưng, Phú Ân, Phú Tân, Quang Đức, Quang Phong, Thới Khánh.

- Năm 1885, 1 thôn còn sổ: Nhơn Hưng.

Số thu:

- Số dân phải nộp liễm (làm tạp dịch): 6.808 người.

+ Thuế đinh: 18.715 quan.

+ Viên thổ: 6.637 quan.

+ Thuyền: 279 quan.

+ Trâu bò: 758 quan.

+ Buôn bán: 22 quan.

Số chi:

+ Lập, tu sửa sổ bộ: 4.055 quan.

+ Dầu đèn cúng đình: 144 quan.

+ Mua sắm vật phẩm: 30 quan.

+ Hương chức hội tề: 1.847 quan.

+ Thi hành công vụ: 1.910 quan.

+ Thuê người làm công vụ: 3.124 quan.

+ Phụ dưỡng binh đinh: 16.091 quan.

+ Binh khí, y phục: 300 quan.

+ Phụ dưỡng thầy dạy chữ: 741 quan.

+ Lễ Chạp miếu: 2.451 quan.

+ Lễ Khai sơn, Sơn quân: 415 quan.

+ Lễ Nguyên đán, Đoan ngọ: 128 quan.

+ Lễ Kỳ an: 5.036 quan.

+ Lễ Tam nguyên, Tứ quý: 208 quan.

+ Lễ Thánh đản, Thành hoàng: 308 quan.

+ Lễ Thượng điền, Hạ điền: 1.318 quan.

DIÊM ĐIỀN BỘ

Diêm điền bộ là sổ thống kê số diện tích diêm điền công, diêm điền tư, tứ cận của từng sở ruộng; tên chủ ruộng, số thuế chủ sở hữu diêm điền phải đóng mỗi năm.

Số lượng: 20 đơn vị sổ của 2 tỉnh An Giang, Biên Hòa.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 9.695 đến đơn vị sổ bộ số 9.714.

Thời gian tài liệu từ năm 1865 đến năm 1895.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	4
2	Biên Hòa	16
Tổng cộng		**20**

DIÊM ĐIỀN BỘ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 4 đơn vị sổ bộ của 4 thôn thuộc tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên.

Riêng sổ kê khai diêm điền của thôn Vĩnh Lợi năm 1895 không ghi số liệu cụ thể.

1. Tổng Thạnh Hòa:

Số lượng: 1 đơn vị sổ của 3 thôn:

- Năm 1877, 3 thôn còn sổ: An Trạch, Hòa Thạnh, Vĩnh Thạnh.

Tổng diện tích diêm điền: 232 mẫu 49 sào.

Tổng thuế tiền: 7.667 quan 9 bách 30 văn.

Tổng số hộ có diêm điền: 24 hộ.

Trong đó:

Tổng số tiền thuế phải nộp: 7.660 quan 8 bách 30 văn.

- Diêm điền hạng 1: Thuế: 45 quan/mẫu.
- Diêm điền hạng 2: Thuế: 30 quan/mẫu.
- Diêm điền hạng 3: Thuế: 15 quan/mẫu.

Hiện trưng diêm điền:

- **Diêm điền hạng 1: 45 mẫu 75 sào.**
  - **+ Thuế tiền: 2.058 quan 7 bách 30 văn.**
- **Diêm điền hạng 2: 186 mẫu 74 sào.**
  - **+ Thuế tiền: 5.602 quan 2 bách .**

- Năm 1878: 3 thôn còn sổ: An Trạch, Hòa Thạnh, Vĩnh Thạnh.

Tổng diện tích diêm điền: 251 mẫu 40 sào.

Tổng số hộ có diêm điền: 24 hộ.

Tổng số tiền thuế phải nộp: 8.275 quan 9 bách 30 văn.

Trong đó:

- Ruộng muối hạng 1: 45 quan/mẫu.
- Ruộng muối hạng 2: 30 quan/mẫu.
- Ruộng muối hạng 3: 15 quan/mẫu.
- Hiện tại ruộng muối hạng 1 còn lại: 48 mẫu 75 sào.

+ Thuế tiền: 2.193 quan 7 bách 30 văn.

- Số liệu ghi kèm: 202 mẫu 74 sào.

+ Thuế tiền: 6.082 quan 2 bách.

- Hợp cộng ruộng muối: 251 mẫu 40 sào.

+ Thuế tiền cả năm: 8.275 quan 9 bách 30 văn.

DIÊM ĐIỀN BỘ
TỈNH BIÊN HÒA (邊和省)

Số lượng: 16 đơn vị sổ của 4 thôn.

1. Tổng An Phú Hạ:

Số lượng: 8 đơn vị sổ của 2 thôn:

- Năm 1879, 1881, 2 thôn còn sổ: Núi Nứa, Phước Lễ.

Trong đó:

- Tổng diện tích diêm điền: 1.020 khoảnh.
- Tổng số hộ có diêm điền: 170 hộ.
- Tổng số tiền thuế: 582 quan.
- Tổng số muối dự trữ: 9.460 tạ.

2. Tổng An Phú Thượng:

Số lượng: 8 đơn vị sổ của 4 thôn:

- Năm 1865, 2 thôn còn sổ: Long Điền, Long Thạnh.
- Năm 1869, 3 thôn còn sổ: Long Điền, Phước Tinh, Thắng Nhị.
- Năm 1874, 1881, 1 thôn còn sổ: Long Thạnh.

Trong đó:

- Tổng diện tích diêm điền: 19.500 mẫu.
- Tổng số hộ có diêm điền: 731 hộ.
- Tổng số tiền thuế: 359.374 quan.
- Tổng số đinh: 813 đinh.
- Tổng số trị: 183 trị.

VIÊN CHỨC BỘ

Viên chức bộ là sổ thống kê số chức dịch trong các tổng. Các chức dịch được phân loại, sắp xếp kê khai theo từng thôn, theo thứ bậc từ cao xuống thấp; mỗi chức danh đều ghi rõ họ tên, tuổi, quê quán của từng người.

Số lượng: 14 đơn vị sổ của tỉnh Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu, từ đơn vị sổ bộ số 9.715 đến đơn vị sổ bộ số 9.728.

Thời gian tài liệu từ năm 1878 đến năm 1879.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	Vĩnh Long	14

VIÊN CHỨC BỘ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

1. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long:

Số lượng: 14 đơn vị sổ:

- Năm 1878, 2 thôn còn sổ: Long Thanh, Sơn Đông.

- Năm 1879, 12 thôn còn sổ: An Bình, Bình Tĩnh, Bình Thới, Hạnh Lâm, Long Bình, Long Hậu, Long Mỹ, Long Phụng, Long Quới, Mỹ Tường, Mỹ Thới, Thanh Mỹ Đông.

2. Số lượng viên chức trong tổng:

- Hương cả: 1 người.
- Hương nhất: 1 người.
- Hương trưởng: 5 người.
- Hương chủ: 8 người
- Hương sư: 5 người.
- Hương chánh: 9 người.
- Hương quản: 9 người.
- Hương giáo: 3 người.
- Hương thân: 10 người.
- Hương hào: 9 người.
- Phó hương hào: 2 người.

- Thôn trưởng: 13 người.
- Cựu thôn trưởng: 1 người.
- Lý trưởng: 10 người.
- Cai hương: 4 người.
- Phó cai hương: 1 người.
- Giáp thủ: 2 người.
- Giáp trưởng: 2 người.
- Hương quan: 1 người.
- Tri hương: 1 người.
- Hương lễ: 1 người.
- Tri lễ: 1 người.
- Hương văn: 1 người.
- Hương sự: 1 người.
- Tham trưởng: 1 người.
- Phó tham trưởng: 1 người.
- Câu đương: 2 người.
- Cai đình: 3 người.
- Tri đình: 1 người.
- Biện đình: 1 người.
- Thủ bộ: 8 người.
- Thủ khoán: 2 người.
- Tri sự: 2 người.
- Thị sự: 1 người.
- Biện lại: 3 người.
- Cai tuần: 1 người.
- Cai thôn: 3 người.
- Phó thôn: 2 người.
- Xã dịch: 3 người.

BẢNG THỐNG KÊ SỐ CHỨC DỊCH TRONG CÁC THÔN CỦA TỔNG BÌNH THÀNH, TỈNH VĨNH LONG

Thôn / Chức dịch	An Bình	Bình Tịnh	Bình Thới	Hạnh Lâm	Long Bình	Long Hậu	Long Mỹ	Long Phụng	Long Quới	Long Thanh	Mỹ Thới	Mỹ Tường	Sơn Đông	Thanh Mỹ Đông
Hương cả							1							
Hương nhất							1							
Hương trưởng		1	1		1					1			1	
Hương chủ	1		1	1	1		1				1		1	1
Hương sư		1					1		1				1	1
Hương chánh		1		1	1	1	1	1			1	1		1
Hương quản		1		1	1		1	1	1			1	1	1
Hương giáo		1										1		1
Hương thân	1	1		1	1			1		1	1	1	1	1
Hương hào	1	1	1	1	1	1	1	1						1

Thôn / Chức dịch	An Bình	Bình Tịnh	Bình Thới	Hạnh Lâm	Long Bình	Long Hậu	Long Mỹ	Long Phụng	Long Quới	Long Thanh	Mỹ Thới	Mỹ Tường	Sơn Đông	Thanh Mỹ Đông
Phó hương hào										1			1	
Thôn trưởng	1		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1
Cựu thôn trưởng								1						
Lý trưởng	1	1	1				1	1		1		1	1	2
Cai hương		1		1			1			1				
Phó cai hương		1												
Giáp thủ										1			1	
Giáp trưởng										1			1	
Hương quan													1	
Trí hương														1

Thôn / Chức dịch	An Bình	Bình Tịnh	Bình Thới	Hạnh Lâm	Long Bình	Long Hậu	Long Mỹ	Long Phụng	Long Quới	Long Thanh	Mỹ Thới	Mỹ Tường	Sơn Đông	Thanh Mỹ Đông
Hương lễ														1
Tri lễ														1
Hương văn														1
Hương sự		1												
Tham trưởng		1												
Phó tham trưởng		1												
Câu đương		1											1	
Cai đình				1						1			1	
Tri đình										1				
Biện đình								1						
Thú bộ				1		1	1	1		1		1	1	1

Thôn / Chức dịch	An Bình	Bình Tịnh	Bình Thới	Hạnh Lâm	Long Bình	Long Hậu	Long Mỹ	Long Phụng	Long Quới	Long Thanh	Mỹ Thới	Mỹ Tường	Sơn Đông	Thanh Mỹ Đông
Thủ khoán							1						1	
Tri sự							1	1						
Thị sự								1						
Biện lại											1		1	1
Cai tuần							1							
Cai thôn		1					1							1
Phó thôn								1				1		
Xã dịch							1		1	1				
Tổng cộng	5	18	5	9	7	4	16	12	4	12	5	8	16	17

TẠP SỔ

Tạp sổ là tập hợp các văn bản kê khai các số liệu chung về đình miếu, người Thanh, người Việt, tăng nhân, ruộng đất, hoa màu, nhân đinh, trường học..., và số thuế tương ứng với từng hạng.

Số lượng: 148 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Định Tường, Gia Định, Hà Tiên, Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 9.729 đến đơn vị sổ bộ số 9.874.

Thời gian của tài liệu từ năm 1866 đến năm 1884.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị số bộ
1	An Giang	2
2	Định Tường	1
3	Gia Định	5
4	Hà Tiên	7
5	Vĩnh Long	133
Tổng cộng		148

TẠP SỔ
TỈNH AN GIANG (安江省)

Số lượng: 2 đơn vị sổ:

- Năm 1879: (tài liệu không ghi tên đơn vị hành chính cấp thôn, tổng, huyện, phủ và tình hình số liệu của năm).

- Năm 1880, 1 thôn còn sổ: Gia Hội (tài liệu không ghi cụ thể tên đơn vị hành chính cấp tổng, huyện, phủ).

Trong đó:

- Tổng số dân: 239 người.
- Tổng số điền thổ: 113 mẫu (Nộp thuế đất: 4 quan).
- Năm Kỷ Mão: sinh 10 người, chết 2 người.

TẠP SỔ
TỈNH ĐỊNH TƯỜNG (定祥省)

Số lượng: 1 đơn vị sổ bộ của tổng Phong Phú, huyện Kiến Phong, phủ Kiến Tường.

(Tài liệu không ghi số liệu cụ thể).

TẬP SỔ
TỈNH GIA ĐỊNH (嘉定省)

Số lượng: 5 đơn vị sổ:

- Năm 1868, 3 thôn còn sổ: Bình Thạnh, Bình Ninh, Phú Tây
- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Bình Ninh

Trong đó:

- Dân số, ruộng đất các hạng:
  - + Hương chức: 76 người.
  - + Miễn dao: 0 người.
  - + Binh đinh: 7 người.
  - + Tráng dân: 69 người.
  - + Tịch dân: 63 người.
  - + Ngụ dân: 0 người.
  - + Lậu dân: 0 người.
  - + Lão hạng: 65 người.
  - + Phụ nữ: 0 người.
  - + Góa phụ: 0 người.
  - + Trẻ em: 230 người.
  - + Người Thanh: 0 người.
  - + Người Quảng: 0 người.
- Điền thổ (mẫu):
  - + Sơn điền: 363 mẫu.
  - + Thổ trạch: 25 mẫu 7 sào.

+ Viên lang: 0 mẫu.

+ Dừa diệp: 0 mẫu.

+ Thảo điền: 0 mẫu.

+ Rừng: 0 mẫu.

- Nhà ở: 287 ngôi.
- Đình chùa: 0 ngôi.
- Trâu bò: 263 con.
- Ngựa: 0 con.
- Xe kéo: 0 chiếc.
- Thuyền: 87 chiếc.
- Buôn bán: 48 người.
- Làm nông: 121 người.

TẠP SỔ
TỈNH HÀ TIÊN (河仙省)

Số lượng: 7 đơn vị sổ:

1. Tổng Long Thủy, huyện Cà Mau, phủ An Biên:

- Năm 1876, 4 thôn còn sổ: Kiết An, Long Điền, Phong Thạnh, Tân An.

- Năm 1877, 1 thôn còn sổ: Thạnh Hòa.

Trong đó:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Hương chức: 6 người.

+ Tráng dân: 85 người.

- Điền thổ (mẫu):

+ Sơn điền: 16 mẫu.

+ Thổ trạch: 7 mẫu.

+ Dừa diệp: 22 mẫu.

- Thuyền: 93 chiếc.

- Thuế các hạng:

+ Thuế thân: 235 quan.

+ Phụ dưỡng: 1.170 quan.

+ Công sưu: 1.123 quan.

+ Thuế thủy lợi: 509 quan.

+ Thuế thuyền: 141 quan.

+ Thuế điền thổ: 221 quan.

2. Tổng Long Thủy, phủ Cà Mau:

Năm 1881, 2 thôn còn sổ: Tân Phong, Mỹ Thới:

- Thuyền: 19 chiếc.
- Thuế thuyền: 54 quan.

3. Tổng Quảng Long, phủ Cà Mau:

Năm 1881, 2 thôn còn sổ: Tân Phong, Mỹ Thới:

- Thuế thủy lợi: 50 quan (1 trại cá gồm 5 ao cá, tiền thuế 35 quan; 1 phong ngạn, tiền thuế 15 quan).

TẠP SỔ
TỈNH VĨNH LONG (永隆省)

Số lượng: 133 đơn vị sổ:

1. Tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Phước Hậu.
- Năm 1880, 7 thôn còn sổ: Bình Lữ, Phú Thành, Phước Lộc, Phước Nhơn, Tân Hóa, Tân Hội, Tân Minh.
- Năm 1881, 4 thôn còn sổ: Phước Hậu, Tân Giai, Tân Hóa, Tân Sơn
- Năm 1882, 2 thôn còn sổ: Phước Nhơn, Tân Sơn.
- Không rõ thời gian lập sổ, 2 thôn còn sổ: Phước Lộc, Tân Sơn.

Trong đó:

- Dân số, ruộng đất các hạng:
  + Hương chức: 0 người.
  + Miễn dao: 2 người.
  + Binh đinh: 2 người.
  + Tráng dân: 164 người.
  + Tịch dân: 127 người.
  + Ngụ dân: 8 người.
  + Lậu dân: 847 người.
  + Lão hạng: 319 người.
  + Phụ nữ: 1.191 người.
  + Góa phụ: 4 người.

+ Trẻ em: 2.271 người.

+ Người Thanh: 24 người.

+ Người Quảng: 0 người.

- Điền thổ (mẫu):

+ Sơn điền: 136.898 mẫu.

+ Thổ trạch: 124 mẫu.

+ Viên lang: 0 mẫu.

+ Dừa diệp: 31 mẫu 2 sào.

+ Thảo điền: 0 mẫu.

+ Rừng: 0 mẫu.

- Nhà ở: 0 ngôi.

- Đình chùa: 0 ngôi.

- Trâu bò: 559 con.

- Ngựa: 5 con.

- Xe kéo: 56 chiếc.

- Thuyền: 375 chiếc.

- Buôn bán: 0 người.

- Làm nông: 0 người.

- Thuế các hạng:

+ Thuế thân: 2.002 quan.

+ Phụ dưỡng: 0 quan.

+ Công sưu: 0 quan.

+ Thuế thủy lợi: 0 quan.

+ Thuế thuyền: 33 quan 5 bách.

+ Thuế điền thổ: 14 quan 2 bách.

2. Tổng Bình Hưng, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1878, 2 thôn còn số: Bình Lương, Tân Phong.

- Năm 1880, 5 thôn còn sổ: An Thành, Bình Long, Hòa Ninh, Phú Mỹ, Phước Đức.

- Năm 1881, 4 thôn còn sổ: Bình Long, Bình Phụng, Hòa Ninh, Hòa Phú.

Trong đó:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Hương chức: 1 người.

+ Miễn dao: 5 người.

+ Binh đinh: 0 người.

+ Tráng dân: 0 người.

+ Tịch dân: 66 người.

+ Ngụ dân: 421 người.

+ Lậu dân: 0 người.

+ Lão hạng: 134 người.

+ Phụ nữ: 449 người.

+ Góa phụ: 0 người.

+ Trẻ em: 923 người.

+ Người Thanh: 9 người.

+ Người Quảng: 0 người.

- Nhà ở: 0 ngôi.

- Đình chùa: 0 ngôi.

- Trâu bò: 1 con.

- Ngựa: 282 con.

- Xe kéo: 0 chiếc.

- Thuyền: 0 chiếc.

- Buôn bán: 115 người.

- Làm nông: 6 người.

3. Tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1878, 2 thôn còn sổ: Bình An, Long Hồ.

- Năm 1879, 1 thôn còn sổ: Bình Phú.

- Năm 1880, 10 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Thọ, Hòa Bình, Long Hồ, Long Quới Hạ, Phong Hòa, Phước Chí.

- Năm 1881, 8 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thành, Long Châu, Long Hồ, Phước Lợi.

- Năm 1883, 19 thôn còn sổ: Bình An, Bình Đức, Bình Lộc, Bình Phú, Bình Phước, Bình Thọ, Bình Thới, Gia Lạc, Hậu Thành, Hòa Bình, Long Châu, Long Hồ, Long Quới Thượng, Long Quới Hạ, Long Thành, Phong Hòa, Phước Chí, Phước Lợi, Thăng Bình.

- Năm 1886, 1 thôn còn sổ: Long Thành.

Trong đó:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Hương chức: 0 người.

+ Miễn dao: 5 người.

+ Binh đinh: 104 người.

+ Tráng dân: 235 người.

+ Tịch dân: 163 người.

+ Ngụ dân: 52 người.

+ Lậu dân: 1.295 người.

+ Lão hạng: 188 người.

+ Phụ nữ: 1.887 người.

+ Góa phụ: 6 người.

+ Trẻ em: 3.290 người.

+ Người Thanh: 111 người.

+ Người Quảng: 0 người.

- Điền thổ (mẫu)

+ Sơn điền: 71.199 mẫu 2 sào.

+ Thổ trạch: 6.499 mẫu 5 sào.

+ Viên lang: 3.045 mẫu.

+ Dừa diệp: 31 mẫu 2 sào.

+ Thảo điền: 0 mẫu.

+ Rừng: 0 mẫu.

- Nhà ở: 0 ngôi.

- Đình chùa: 2 ngôi.

- Trâu bò: 231 con.

- Ngựa: 6 con.

- Xe kéo: 0 chiếc.

- Thuyền: 654 chiếc.

- Buôn bán: 15 người.

- Làm nông: 0 người.

- Thuế các hạng:

+ Thuế thân: 22 quan 2 bách.

+ Phụ dưỡng: 0 quan.

+ Công sưu: 0 quan.

+ Thuế thủy lợi: 0 quan.

+ Thuế thuyền: 4.368 quan.

+ Thuế điền thổ: 14 quan 2 bách.

4. Tổng Bình Phú, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1878, 1 thôn còn số: Phú Lộc Đông.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Quới, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

- Năm 1881, thôn còn sổ: (tài liệu không ghi cụ thể tên thôn).

- Năm 1883, 8 thôn còn sổ: Mỹ Thạnh Trung, Phú Long, Phú Lộc, Phú Lộc Đông, Phú Thạnh, Phú Trường, Phú Trường Đông, Phước Yên.

Trong đó:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Hương chức: 1 người.

+ Miễn dao: 1 người.

+ Binh đinh: 3 người.

+ Tráng dân: 67 người.

+ Tịch dân: 227 người.

+ Ngụ dân: 38 người.

+ Lậu dân: 1.432 người.

+ Lão hạng: 355 người.

+ Phụ nữ: 1.892 người.

+ Góa phụ: 0 người.

+ Trẻ em: 2.921 người .

+ Người Thanh: 171 người.

+ Người Quảng: 7 người.

- Điền thổ (mẫu):

+ Sơn điền: 2.055 mẫu.

+ Thổ trạch: 22 mẫu.

+ Viên lang: 139 mẫu.

+ Dứa diệp: 15 mẫu.

+ Thảo điền: 112 mẫu.

- Đình chùa: 28 ngôi.

- Trâu bò: 1.373 con.

- Xe kéo: 631 chiếc.

- Thuyền: 793 chiếc.

- Buôn bán: 6 người.

5. Tổng Bình Thanh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1880, 2 thôn còn sổ: Hòa Mỹ, Mỹ Hạnh.

- Năm 1881, thôn còn sổ: (tài liệu không ghi cụ thể tên thôn).

Trong đó:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Tịch dân: 85 người.

+ Ngụ dân: 28 người.

+ Lậu dân: 152 người.

+ Lão hạng: 40 người.

+ Phụ nữ: 318 người.

+ Trẻ em: 546 người.

+ Người Thanh: 5 người.

- Điền thổ (mẫu):

+ Sơn điền: 326 mẫu.

+ Viên lang: 60 mẫu.

- Trâu bò: 174 con.

- Xe kéo: 50 chiếc.

- Thuyền: 55 chiếc.

- Buôn bán: 12 người (Kê khai 12 người bán rượu trong các thôn An Kiết, Hòa Mỹ, Xuân Sơn, Nhơn Phú, Hòa Phú Đông).

6. Tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

(tài liệu không ghi cụ thể tên thôn).

Tổng Bình Thành kê khai các hạng mục theo thứ tự gồm có:

- Dân số, ruộng đất các hạng: 3.331 người.
- Tăng: 19 người.
- Đình chùa: 16 cái.
- Sĩ tử: 122 người.
- Điền thổ: sơn điền, 385 mẫu; viên lang, 18 mẫu.
- Trâu bò: 43 con; trâu chết 27 con.
- Thuyền: 12 chiếc.
- Nhà cháy: 3 nhà; 2 nhà bị lũ lụt.
- Số nhà bị trộm: Tiền mất khoảng: 2.373 quan, Tiền mất khoảng: 933 nguyên.
- Người bán rượu: 9 người của các thôn Hạnh Lâm, Long Phụng, Long Thanh, Long Thới, Mỹ Tường.
- Năm 1882:
  + Bị cháy: 3 đảm.
  + Lũ lụt: 2 nhà.
- Năm 1880:
  + Trâu chết: 33 con.
- Năm 1881:
  + Trâu chết: 49 con.
- Năm 1882:
  + Trâu chết: 28 con.
  + Tráng dân: 2.006 người, tiền thuế 1.229 nguyên 2 giác
  + Đất ruộng: 259 mẫu, tiền thuế 863 nguyên.
  + Đất viên lang: 686 mẫu, tiền thuế 2.181 nguyên.

+ Đất thổ trạch: 9 mẫu, tiền thuế 7 nguyên.

+ Đất dừa diệp: 10 mẫu.

+ Trâu bò: 419 con.

7. Tổng Bình Xương, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1878, 4 thôn còn sổ: Phú Sơn, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Phước. Kê khai số người bị bệnh đậu mùa: 33 người.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Phú Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

Kê khai:

Thôn Bình Chánh:

Ấp Chánh Trị: Thu lúa 20 giạ lúa.

Ấp Chánh Đạo: 18 giạ lúa.

Ấp Chánh Ninh: thu lúa 16 giạ lúa.

Ấp Chánh Hòa: thu lúa 22 giạ lúa.

Thôn Phú Đa:

Tổng Điền thổ: 62 mẫu 29 sào.

Ấp Đa Thạnh: Thu lúa 18 giạ lúa.

Ấp Đa Lợi: Thu lúa 21 giạ.

Thôn Phú Sơn:

Ấp Sơn Cao: Thu lúa 20 giạ lúa.

Ấp Sơn Đông: Thu lúa 17 giạ lúa.

Ấp Sơn Tây: Thu lúa 23 giạ lúa.

Thôn Phước Định:

Ấp Định Phú: Thu lúa 22 giạ lúa.

Ấp Định Quới: Thu lúa 21 giạ lúa.

Ấp Định Thành: Thu lúa 19 giạ lúa.

Ấp Định Hòa: Thu lúa 21 giạ lúa.

Thôn Tân Phú:

Ấp Phú Đức: Thu lúa 15 giạ lúa.

Ấp Phú Nhuận: Thu 18 giạ lúa.

Thôn Tân Thới:

- Tổng dân số: 362 người, trong đó:
  + Tịch dân: 26 người.
  + Lậu dân: 42 người.
  + Lão hạng: 22 người.
  + Phụ nữ: 90 người.
  + Trẻ em: 182 người.
- Điền thổ (mẫu):
  + Sơn điền: 71 mẫu.
  + Viên lang: 79 mẫu 4 sào.
  + Thảo điền: 0 mẫu.
  + Rừng: 1 mẫu.
- Trâu bò: 76 con
- Ấp Thới Hưởng: Thu 21 giạ lúa.
- Ấp Thới Thông: Thu 18 giạ lúa.

Thôn Thới Định:

Ấp Định An: Thu 16 giạ lúa.

Ấp Định Bình: Thu 19 giạ lúa.

Ấp Định Lý: Thu 13 giạ lúa.

Thôn Vĩnh Lộc:

Ấp Lộc Tài, Lộc Hòa: Thu được 23 giạ lúa.

Thôn Vĩnh Phước:

Ấp Phước Trường: Thu lúa 24 giạ lúa.

Ấp Phước Thọ: Thu lúa 20 giạ lúa.

- Năm 1881, 5 thôn còn sổ: Bình Chánh, Bình Sơn, Phú Sơn, Phước Định, Thới Định.

+ Tổng số tiền những người bị mất trộm: 1.155 quan.

+ Người bán rượu: 8 người.

Sĩ tử: 120 người, trong đó:

+ Thôn Bình Chánh: 70 người (biết đọc 30 người; biết viết 40 người).

+ Thôn Phước Định: 10 người (biết đọc 8 người; sơ học 2 người).

+ Thôn Bình Sơn: 15 người (biết đọc 1 người, biết viết 14 người).

+ Thôn Phú Sơn: 10 người (biết đọc 5 người, sơ học 5 người).

- Năm 1880, 1881, 1882, 1885, 9 thôn còn sổ: Bình Chánh, Phu Đa, Phú Sơn, Phước Định, Tân Phú, Tân Thới, Thới Định, Vĩnh Lộc, Vĩnh Phước.

Thôn Bình Chánh:

- Đinh: 4 các (trong đó tăng nhân 1 người).

- Dân số, ruộng đất các hạng: 2.933 người (trong đó người Thanh 20 người).

- Trâu bò: 341 con.

- Trâu chết: 107 con.

- Ruộng: 1.587 mẫu.

- Viên lang: 485 mẫu 6 sào.

- Thuyền: 90 chiếc.

- Buôn bán: 40 người.

- Nhà bị cháy: 61 nhà.

Thôn Phú Đa:

Năm 1880:

- Trâu cày chết: 5 con, tổn thất 75 nguyên.

- Ruộng: 127 mẫu, có 15 nhà bị chuột phá, tổn thất 120 nguyên.

Năm 1881:

- Trâu cày chết: 4 con, tổn thất 60 nguyên.

Năm 1882:

- Trâu cày chết 3 con, tổn thất 45 nguyên.

Năm 1885:

- Nộp sưu: 80 người.

- Ruộng hạng 2: 154 mẫu.

- Viên lang: 21 mẫu.

- Thuyền hạng 4: 13 chiếc.

- Trâu cày: 62 con (4 tuổi nộp sưu 45 con; 3 tuổi nộp sưu 17 con).

Thôn Phú Sơn:

- Năm 1880:

+ Số dân: 916 người (trong đó, người Thanh 3 người).

+ Trâu cày: 115 con (chết 18 con, tổn thất 255 nguyên).

- Năm 1881:

+ Ruộng 439 mẫu, bị chuột phá 20 nhà (tổn thất 170 nguyên).

+ Trâu cày 109 con (chết 14 con (210 nguyên).

- Năm 1882:

+ Trâu cày 146 con (chết 15 con, tổn thất 225 nguyên).

- Năm 1885:

+ Số dân: 211 người.

+ Nộp sưu: 192 người.

+ Ruộng: 439 mẫu 20 sào.

+ Viên lang: 114 mẫu 80 sào.

+ Thuyền: 35 chiếc.

+ Trâu cày: 133 con.

+ Buôn bán: 5 người.

Thôn Phước Định:

- Năm 1880:

+ Số dân: 921 người.

+ Trâu chết: 15 con, tổn thất 225 nguyên.

- Năm 1881:

+ Số dân: 890 người.

+ Ruộng đất: 277 mẫu, 21 sào; bị chuột phá 25 hộ, tổn thất 310 nguyên.

+ Trâu cày chết: 10 con, tổn thất 150 nguyên.

- Năm 1882:

+ Số dân: 811 người.

Ruộng đất: 277 mẫu 21 sào, bị chuột phá 10 phần.

+ Trâu cày chết: 7 con, tổn thất 105 nguyên.

- Năm 1885:

+ Số dân: 184 người, trong đó nộp sưu 175 người.

+ Ruộng hạng 1: 398 mẫu.

+ Viên lang: 92 mẫu 80 sào.

+ Thuyền: 24 chiếc.

+ Trâu bò: 86 con.

+ Buôn bán: 1 người.

Thôn Tân Phú:

- Năm 1880:

+ Số dân: 92 người.

- Năm 1881:

+ Trâu cày: 5 con.

+ Ruộng đất: 90 mẫu 95 sào; bị chuột phá 8 hộ, tổn thất 50 nguyên.

- Năm 1885:

+ Số dân: 43 người, trong đó đóng sưu 41 người.

+ Đất hạng 2: 107 mẫu 20 sào.

+ Viên lang: 26 mẫu.

+ Thuyền: 4 chiếc.

+ Trâu bò: 7 con.

Thôn Tân Thới:

- Năm 1880:

+ Số dân: 432 người.

+ Trâu chết: 6 con, tổn thất 70 nguyên.

- Năm 1881:

+ Ruộng: 135 mẫu, bị chuột phá 20 hộ, tổn thất 52 nguyên.

+ Trâu chết: 5 con, tổn thất 65 nguyên.

- Năm 1882:

+ Trâu chết: 5 con, tổn thất 65 nguyên.

Thôn Thới Định:

- Năm 1880:

+ Số dân: 914 người.

- Năm 1881:

+ Ruộng: 273 mẫu 60 sào, bị chuột phá 11 hộ, tổn thất 110 nguyên.

+ Trâu cày chết: 12 con, tổn thất 180 nguyên.

- Năm 1882:

+ Bị chuột phá: 10 phần.

+ Trâu cày chết: 10 con, tổn thất 150 nguyên.

+ Nhà bị hỏa hoạn: 2 nhà, tổn thất 33 nguyên.

Thôn Vĩnh Lộc:

- Năm 1880:

+ Số dân: 503 người, trong đó có 2 người Thanh.

+ Trâu cày chết: 8 con, tổn thất 120 nguyên.

- Năm 1881:

+ Ruộng 181 mẫu 12 sào, bị chuột phá 25 hộ, tổn thất 130 nguyên.

+ Trâu cày chết 16 con, tổn thất 240 nguyên.

- Năm 1882:

+ Trâu cày chết 5 con, tổn thất 75 nguyên.

- Năm 1885:

Tráng dân 127 người, trong đó có 115 người nộp sưu.

Thôn Vĩnh Phước:

- Năm 1882:

+ Số dân: 121 người.

+ Bị chuột phá: 10 phần.

+ Trâu cày chết: 18 con.

- Năm 1881:

+ Số dân: 100 người.

+ Ruộng bị chuột phá: 10 hộ, tổn thất 35 nguyên.

+ Trâu cày chết: 23 con.

- Năm 1882:

+ Số dân: 117 người.

+ Ruộng bị chuột phá: 20 phần.

+ Trâu cày chết: 19 con.

- Năm 1885:

+ Tráng dân 25 người, trong đó 23 người phải nộp sưu.

8. Tổng Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn:

- Năm 1878, 2 thôn còn sổ: Thới An, Thiện Lương. Kê khai việc xuất gia của tăng Nguyễn Văn Tịnh chùa Long Quang, Nguyễn Văn Giám.

- Năm 1880, 9 thôn còn sổ: An Hòa, Bình Hiệp, Hảo Hiệp, Lai Phụng, Long Khánh, Tân Phụng, Thanh Tịnh, Thới An, Thiện Lương.

Kê khai:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Hương chức: 1 người.

+ Miễn dao: 9 người.

+ Tráng dân: 163 người.

+ Tịch dân: 13 người.

+ Ngụ dân: 20 người.

+ Lậu dân: 333 người.

+ Lão hạng: 113 người.

+ Phụ nữ: 721 người.

+ Trẻ em: 1.213 người.

+ Người Thanh: 7 người.

- Điền thổ (mẫu):

+ Sơn điền: 102 mẫu.

+ Thổ trạch: 5 mẫu.

+ Viên lang: 114 mẫu.

- Trâu bò: 451 con.

- Thuyền: 100 chiếc.

- Thuế các hạng:

+ Thuế thuyền: 9 quan.

- Năm 1881, thôn còn sổ: (tài liệu không kê cụ thể tên các thôn):

+ Trường Quốc ngữ: 60 sĩ tử.

+ Nho tự: 3 trường, 35 sĩ tử.

+ Người Thanh: 10 người.

- Năm 1882, 1 thôn còn sổ: Long Khánh:

(tài liệu không ghi số liệu cụ thể).

- Năm 1883, thôn còn sổ: (tài liệu không ghi cụ thể tên thôn).

Kê khai:

+ Dân số, ruộng đất các hạng: 11.269 người.

+ Đình, chùa miếu: 44 cái.

+ Nhà bị cháy: 4 nhà.

+ Trâu bò chết: 351 con, tổn thất 11.420 quan.

9. Tổng Minh Ngãi, phủ Tân Minh:

- Năm 1881, 2 thôn còn sổ: An Lương, Lai Phụng.

Kê khai:

+ Trần Văn Đông, làm nghề nấu rượu, tiền thuế 25 quan.

+ Nguyễn Văn Trụ, làm nghề thợ rèn, tiền thuế 12 quan.

+ Võ Văn Đê, làm thợ rèn, tiền thuế 12 quan.

+ Từ Văn Tục, làm nghề thầy thuốc, tiền thuế 25 quan.

10. Tổng Bình Chánh, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1880, 4 thôn còn sổ: Phú Hội, Quới Hội, Tân Lộc, Thạnh Mỹ.

Kê khai:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Tráng dân: 32 người.

+ Tịch dân: 15 người.

+ Ngụ dân: 7 người.

+ Lậu dân: 101 người.

+ Lão hạng: 28 người.

+ Phụ nữ: 236 người.

+ Trẻ em: 417 người.

- Điền thổ (mẫu):

+ Sơn điền: 229 mẫu.

+ Thổ trạch: 5 mẫu 5 sào.

+ Viên lang: 3 mẫu.

- Trâu bò: 109 con.

- Thuyền: 39 chiếc.

- Năm 1881, 2 thôn còn sổ: Tân Hội Đông, Long Hội Thượng.

Kê khai:

- Thôn Long Hội Thượng: 70 sĩ tử.

- Thôn Tân Hội Đông: 50 sĩ tử.

- Bán rượu: 13 người.

- Năm 1883, 15 thôn còn sổ: An Hiệp, Bình Thắng, Định Thắng, Long Hội, Long Hội Thượng, Long Hội Trung, Long Hội Hạ, Hiệp An Tân Đức, Tân Hội Đông, Tân Lộc, Tân Mỹ Đông, Tân Quy, Phú Hội, Thành Mỹ, Quới Hội.

Kê khai:

- Chùa miếu: 20 tòa, trong đó có 3 thiền sư và 2 đạo chúng.

- Số dân: 9.311 người, trong đó có 73 người Thanh.

- Bị thiên tai, hạn hán: 687 người, tổn thất 22.780 quan.

- Trâu cày chết: 326 con.

- Bò bệnh chết: 57 con, tổn thất 325 nguyên.

11. Tổng Bình Hiếu, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1878, 1880 đến năm 1881, 1883, thôn còn sổ: (tài liệu không ghi cụ thể tên thôn).

Kê khai:

- Tổng số điền thổ: 6.171 mẫu, trong đó có 1.327 mẫu bị hạn hán. tiền thuế đất là 694.508 nguyên.

- Đình chùa: 20 cái.

- Số dân: 7.956 người.

- Ruộng bị hạn hán: 468 hộ, gồm có 1.769 mẫu, tổn thất 6.436 nguyên.

- Ruộng bị chuột phá: 644 hộ dân, gồm có 2.426 mẫu, tổn thất 4.883 nguyên

- Ruộng bị lũ lụt: 138 hộ dân, gồm có 904 mẫu 6 sào, tổn thất 1.296 nguyên .

- Trâu bò: 546 con.

- Thuyền: 76 chiếc.

- Trâu bò chết: 102 con, tổn thất 1.188 nguyên.

- Thôn Quang Mỹ có 1 trường dạy chữ Quốc, trong đó có 35 người biết chữ Quốc ngữ và 9 người biết chữ An Nam.

12. Tổng Bình Quới, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1878, 1 thôn còn sổ: Phước Lý.

Kê khai:

Trong thôn có 1 ngôi chùa tên là Phước Linh, không có tăng.

- Năm 1880, 3 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Trường, Tân An Đông.

Kê khai:

- Dân số, ruộng đất các hạng:

+ Hương chức: 1 người.

+ Binh đinh: 1 người.

+ Tráng dân: 18 người.

+ Tịch dân: 139 người.

+ Ngụ dân: 4 người.

+ Lậu dân: 251 người.

+ Lão hạng: 129 người.

+ Phụ nữ: 417 người.

+ Trẻ em: 1.095 người.

+ Người Thanh: 28 người.

+ Người Quảng: 5 người.

- Điền thổ (mẫu):

+ Sơn điền: 518 mẫu 2 sào 2 thước.

+ Viên lang: 253 mẫu.

- Trâu bò: 350 con.

- Thuyền: 114 chiếc.

- Năm 1881, 4 thôn còn sổ: Phú Thới, Phước Hậu, Tân An Đông, Thái Bình.

Kê khai:

- Bán rượu: 6 người.

- Người Thanh: 9 người.

- Năm 1883, thôn còn sổ: (tài liệu không ghi cụ thể tên thôn).

Kê khai:

- Đình miếu: 13 cái, gồm 2 tăng nhân.

- Người Việt và người Thanh: 5.419 người.

- Nhà bị chuột phá: 289 sở, tổn thất 770 nguyên; 180 sở, tổn thất 560 nguyên.

- Trâu chết: 210 con, tổn thất 2.341 nguyên.

13. Tổng Bình Thới, phủ Vũng Liêm:

Năm 1880, 1881, 1882, 1883, 1885, 15 thôn còn sổ: Gia Hòa, Hiệp Hòa, Hiệp Thành, Hiệp Thuận, Hồi Long, Hồi Xuân, Ninh Hòa, Ninh Khánh, Ninh Thới, Ninh Thuận, Tân An Tây, Tường Lộc, Tường Hưng, Tường Tín, Tường Thạnh.

Kê khai:

- Điền thổ: 12.376 mẫu 1 sào 6 thước, tiền thuế 3.500 nguyên 6 giác.

- Dân số: 6.940 người, tiền thuế 647 nguyên 1 giác.

- Thuyền: 534 chiếc, tiền thuế 78 nguyên 1 giác.

- Trâu bò: 1.794 con

- Nghề nghiệp: 27 người, tiền thuế 42 nguyên 1 giác.

- Tổng số sĩ tử trong thôn 165 người (Biết đọc sách 60 người; biết

đọc biết viết 55 người; Biết đọc viết bút lông 50 (làm 2 ngày công, hoặc nộp 1 quan/người).

- Tổng số trường dạy chữ Quốc ngữ: 3 trường (127 sĩ tử).

- Bán rượu: 7 người.

- Đình miếu chùa: 18 tòa, gồm 2 tăng chúng.

- Ruộng bị lũ lụt: 201 người, gồm 213 mẫu 30 sào, tổn thất 2.265 nguyên 5 giác.

- Ruộng bị chuột cắn phá: của 157 người, tổng cộng 211 mẫu 50 sào, tổn thất 2.192 nguyên 6 giác.

- Năm 1880, trâu bò chết: 130 con, tổn thất 910 nguyên.

- Năm 1881, trâu cày chết: 45 con, tổn thất 490 nguyên.

- Năm 1882, trâu bò chết: 14 con, tổn thất 102 nguyên.

14. Tổng Bình Trung, phủ Vũng Liêm:

- Năm 1881, kê khai dân đinh, tráng dân các hạng của 17 thôn tổng Bình Trung:

+ Binh đinh: 24 người.

+ Tráng dân: 1.935 người, tiền thuế thân 6.945 nguyên.

+ Ruộng hạng 1: 5.223 mẫu 8 sào, tiền thuế khoảng 15.232 nguyên.

+ Ruộng hạng 2: Khoảng 803 mẫu, tiền thuế khoảng 1.709 nguyên.

+ Đất ở: Khoảng 87 mẫu, tiền thuế khoảng 344 nguyên.

+ Viên lang: 251 mẫu 8 sào, tiền thuế khoảng 2.428 nguyên.

+ Bán rượu: 8 người bán rượu, trong đó có 5 nam, 3 nữ.

- Năm 1882, kê khai: Phủ Vĩnh Bình, gồm 8 tổng, thu nhập 90.159 quan 7 bách 22 văn, 400 giạ lúa. Phủ Vũng Liêm, gồm 5 tổng, thu nhập 56.421 quan 12 bách, 910 giạ lúa.

Kê khai:

+ Tổng Bình Long: 18 thôn, thu nhập 10.925 quan 2 bách 54 văn.

+ Tổng Bình Thành: 12 thôn, thu nhập 10.261 quan 9 bách.

+ Tổng Bình Hưng: 11 thôn, thu nhập 12.069 quan 9 bách 30 văn.

+ Tổng Bình Xương: 10 thôn, thu nhập 10.563 quan 6 bách.

+ Tổng Bình Thanh: 11 thôn, thu nhập 9.594 quan 5 bách 18 văn.

+ Tổng Bình Phú: 12 thôn, thu nhập 15.684 quan 45 văn.

+ Tổng Minh Ngãi: 16 thôn, thu nhập 9.771 quan 5 bách 25 văn.

+ Tổng Bình An: 17 thôn, thu nhập 11.288 quan 5 bách 30 văn.

+ Tổng Bình Thới: 16 thôn, thu nhập 11.739 quan 9 bách 40 văn.

+ Tổng Bình Chánh: 16 thôn, thu nhập 10.637 quan 5 bách 30 văn, 448 giạ lúa.

+ Tổng Bình Trung: 17 thôn, thu nhập 16.550 quan 6 bách.

+ Tổng Bình Hiếu: 17 thôn, thu nhập 8.440 quan 1 bách 20 văn.

+ Tổng Bình Quới: 8 thôn, thu nhập 8.052 quan 7 bách 42 văn.

- Năm 1883:

+ Năm 1882, gồm có: 28 đình miếu, gồm 5 tăng chúng.

+ Dân số: 1.100 người.

+ Ruộng bị ngập lụt: 154 hộ dân, tổng cộng 447 mẫu, tổn thất 745 nguyên.

+ Ruộng bị chuột phá: 243 hộ dân, tổng cộng 323 mẫu, tổn thất 1.200 nguyên.

+ Năm 1880: Trâu bò chết 78 con, tổn thất 1.272 nguyên.

+ Năm 1881: Trâu bò chết 110 con, tổn thất 917 nguyên.

+ Năm 1882: Trâu bò chết 79 con, tổn thất 707 nguyên.

- Năm 1880, 1883:

+ Đình miếu: 32 tòa.

+ Dân số: 13.864 người.

+ Ruộng bị lũ lụt: 430 mẫu, 228 hộ dân, tổn thất 1.139 nguyên.

+ Ruộng bị chuột phá: 333 mẫu, 237 hộ dân, tổn thất 880 nguyên.

+ Trâu bò ngựa chết: 278 con, tổn thất 3.205 nguyên.

+ Điền thổ: 7.793 mẫu 3 sào, tổng số công 22.668 công.

+ Trâu bò: 607 con.

+ Thuyền 234 chiếc.

+ Xe kéo: 10 chiếc.

III. MỘT SỐ VĂN BẢN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN SỔ BỘ

Báo cáo

Là những văn bản của chức dịch hàng tổng trong các tổng dựa vào các sổ báo cáo và kê khai của từng thôn, tổng hợp lại thành một bản báo cáo để trình lên cấp trên kê khai về tình hình mọi mặt trong tổng như dân số, sinh tử, hôn thú, trâu bò, thuyền bè,... và số thuế của từng hạng trong các thôn thuộc tổng.

Số lượng: 425 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Gia Định, Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 9.875 đến đơn vị sổ bộ số 10.301.

Thời gian của tài liệu từ năm 1863 đến năm 1892.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	3
2	Gia Định	3
3	Vĩnh Long	419
Tổng cộng		425

Thể thức trình bày của một bản báo cáo gần giống với thể thức trình bày của các loại sổ nêu trên. Tuy nhiên họ tên các chức dịch lập sổ là hàng cai tổng và phó tổng, gồm các yếu tố cơ bản như sau:

Tên đơn vị lập báo cáo (tổng, huyện, phủ, tỉnh);

Họ tên chức dịch kê khai lập báo cáo;

Lý do để lập báo cáo;

Phần kê khai các khoản mục của từng thôn, có ghi thời gian, xác nhận và đóng dấu chứng thực của thôn trưởng (xã trưởng);

Thời gian lập báo cáo;

Con dấu (cấp tổng);

Chứng thực của cai tổng hoặc phó tổng và các viên chức liên quan.

Văn thư đơn từ

Song song với quá trình hình thành Sổ bộ, đã sản sinh ra một khối lượng lớn văn thư đơn từ (còn gọi là văn khế đơn từ), nhằm phục vụ cho việc trao đổi, mua bán, giao ước qua lại giữa các cá nhân trong cộng đồng dân cư sinh sống thời bấy giờ, nó chiếm phần quan trọng trong khối tài liệu nói trên, đồng thời cũng được sử dụng rộng rãi với nhiều hình thức đa dạng và mục đích khác nhau.

Hầu hết đây là các văn bản bình dân, lời văn trong văn bản được diễn tả nôm na bằng chữ Nôm. Chữ viết của loại văn bản này đa số viết nguệch ngoạc, không theo một cú pháp nhất định, thể thức của văn bản không thống nhất.

Số lượng: 271 đơn vị sổ của các tỉnh An Giang, Biên Hòa, Định Tường, Gia Định, Vĩnh Long.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 10.302 đến đơn vị sổ bộ số 10.504.

Thời gian của tài liệu từ năm 1858 đến năm 1899.

STT	Tên tỉnh (còn sổ)	Số lượng đơn vị sổ bộ
1	An Giang	1
2	Biên Hòa	1
3	Định Tường	1
4	Gia Định	6
5	Vĩnh Long	262
Tổng cộng		271

Trong đó, các loại văn khế (文契) là chứng cứ ghi chép việc mua bán, giao ước giữa hai người trở lên với nhau trong cộng đồng xã hội. Xuất phát từ sự quan trọng của tài liệu, dưới đây chúng tôi xin liệt kê một vài loại văn khế thường dùng.

Những loại văn khế thường dùng:

- Tờ bán đứt: tên thường gọi Tuyệt mại (絕賣) hoặc Đoạn mại (斷賣). Đặc điểm chung của loại văn khế này là, dù dùng vào bất kỳ mục đích trao đổi mua gì, về mặt văn tự đều dùng một câu "Nay làm tờ xin bán đứt".

- Tờ bán đỡ: tên thường gọi Điển mại (典賣), tức người bán được phép chuộc hoặc thêm tiền để chuộc lại khi có điều kiện.

- Tờ cầm: tên thường gọi Điển chấp (典執), dùng vào việc cầm đất, nhà, ruộng, thuyền, trâu, bò ...

- Tờ vay: tên thường gọi Thọ trái (受債), khi người đi vay muốn vay tiền, lúa mà chủ nợ bắt phải thế chấp cái gì thì người vay phải thế chấp cái ấy.

Có nhiều cách làm tờ vay: Tờ chấp trái: 為立詞執債, Tờ thụ trái và chấp trái điền (thổ): 為立詞 受債並執債田, Tờ lãnh trái thế điền: 為立詞領債替田事:

- Tờ (vay) mượn: tên thường gọi Tá tạm (借暫), (vay) mượn tiền hoặc lúa, người cho vay không lấy lời, hoặc lấy lời nhiều hay ít đều do người cho vay quyết định.

- Tờ cho thuê nhà hoặc thuyền: tên thường gọi Cố tá (雇借).

- Tờ cho người đi ở thuê: tên thường gọi Cố công (雇攻).

- Tờ cho người khác làm ruộng của mình gọi là Hứa tác điền (許作田) hoặc nhận ruộng làm thuê gọi là Lĩnh tác điền (領作佃田).

- Tờ chỉ việc cho làm ruộng: Hứa tá canh điền (許借耕田) như Hứa tác điền (許作田).

- Tờ cho con mình làm con nuôi người khác: Hứa dưỡng tử (許養子),...

Trên đây là những loại văn khế thường dùng trong mua bán, đổi chác, giao dịch. Trong thực tế, người làm khế thường tùy vào từng sự việc cụ thể để lập khế.

Đặc điểm chung về cách trình bày trong một tờ khế:

Tuy được dùng với mục đích đa dạng, nhưng về mặt hình thức, văn khế lại có thể thức tương đối thống nhất. Nhìn chung thể thức văn khế gồm 5 phần như sau:

- Phần mở đầu:

Khi làm văn khế, hàng đầu tiên trong tờ khế ghi tên tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã (thôn), sau đó mới đến tên người làm khế. Nếu có nhiều người cùng làm, thì thêm chữ đẳng sau các tên ấy (tuy nhiên, trong văn khế thường không ghi tên tỉnh).

- Phần nêu mục đích lập khế (lý do lập văn khế):

Hàng thứ hai trong tờ khế, người làm khế sẽ nói rõ nguyên nhân vì sao mình làm khế vi lập tờ 為立詞, sau 3 chữ "vi lập tờ" người làm khế nêu ra mục đích lập khế và thêm chữ sự 事 vào phía sau.

Ví dụ: Nay làm tờ lãnh khoán Vi lập tờ lãnh khoán sự 為立詞領券事

Sau câu nói trên, chữ duyên 緣 hoặc chữ nhân 因 để chỉ có. Người ta thường dùng vắn tắt: duyên (nhân) vi vô hữu tiền vàn tiêu dụng: 緣(因)為無有錢文消用.

Các lý do thường dùng là: Nhân vì có việc gấp, việc cần kíp trong nhà (Duyên vi khẩn cấp gia sự) 緣為緊急家事; **Vì không có tiền làm ăn (Duyên vi vô hữu tiền văn sinh lý); Nhân vì năm mất mùa tung ngặt không có chi nuôi vợ con (Duyên vi hung niên cật cứ vô do dưỡng tử dục thê).**

- Phần nội dung:

Khi đã đầy đủ các phần trên, người làm khế đi tiếp vào nội dung văn khế. Ở đây có sự phân biệt giữa các loại văn khế: Tờ khế cho con đi ở mướn. Nội dung gồm: nêu tên, tuổi con hoặc cháu (nội, ngoại), đã biết làm việc gì; họ tên, nơi ở của người mướn; số tiền lãnh và thời hạn ở mướn; Tờ khế về bán trâu (trâu đực: mẫu ngưu, trâu cái: tẫn ngưu), bò (hoàng ngưu), ngựa (ngựa đực: hùng mã, ngựa cái: thư mã). Tờ khế về điền thổ. Nội dung gồm: Ruộng ấy do đâu mà có; ở thôn nào, xứ nào, đông tây tứ cận; bao nhiêu mẫu, sào, thước, tấc; bán cho người làng nào, tên gì, giá bán bao nhiêu; tờ khế làm giấy đổi đất ruộng...

- Phần kết:

Đối với các tờ khế mua bán giao ước,... thì câu kết trong tờ khế thường dùng là: Như thói thường trong nước đã quen, cho nên tôi làm tờ để sau cứ đó mà làm chứng (Quốc hữu thường pháp, cố lập văn khế vi chiếu dụng giả); Nay làm tờ bán đứt (Tư đoạn mại tờ) hoặc Nay làm tờ vay (Tư thọ trái tờ),...

- Phần cuối: Ghi rõ thời gian làm khế (Giữa trang ghi niên hiệu của vua trị vì (năm thứ mấy) đi kèm năm, tháng, ngày ghi theo âm lịch), những người đứng khế ký tên (nếu người làm khế không biết viết, nhờ người khác viết khế cho mình, thì người viết phải điểm chỉ ở phía sau).

Một số loại khế khác: Khế vay tiền, vay lúa; khế thuê thuyền (đò) để đi buôn bán; khế lãnh làm ruộng rẽ; tờ cha mẹ chia gia tài, v.v..

Ngoài ra, còn có các tài liệu liên quan như các văn bản báo cáo của hương chức xã thôn và văn bản của các bộ nha.

Văn bản của các Bộ, Nha

Là những văn bản của các quan lại thuộc Bộ, Nha sức, bẩm báo, yết thị cho các tỉnh, huyện, tổng, thôn về những vấn đề liên quan.

Ký hiệu tài liệu: từ đơn vị sổ bộ số 10575 đến đơn vị sổ bộ số 10750.

Thời gian của tài liệu từ năm 1819 đến năm 1890.

Các loại văn bản này có thời gian hình thành từ những năm đầu tiên của triều Nguyễn, vì vậy chữ viết trên văn bản hầu hết là kiểu chữ triện và chữ lệ, lối chữ này khó đọc, thêm vào lối hành văn bác học, nên khi đọc văn bản chúng tôi cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Ngoài ra, trong sưu tập tài liệu Sổ bộ Hán Nôm có một số văn bản do thiếu tờ đầu, tờ cuối hay những tờ nội dung, vì vậy không thể xác định được địa danh (tỉnh, phủ, huyện, tổng, xã, thôn,...), nên chúng tôi để vào mục tài liệu tồn nghi. Tuy nhiên, phần biên mục tài liệu, chúng tôi vẫn biên mục nội dung cụ thể, để giúp cho độc giả tìm hiểu và nắm rõ nội dung của sổ.

Như vậy, qua phần giới thiệu sơ bộ về tài liệu Sổ bộ Hán Nôm triều Nguyễn, chúng ta có thể thấy rằng, đây là nguồn tài liệu đặc biệt quan trọng phục vụ cho việc nghiên cứu trên mọi lĩnh vực của nhiều ngành khoa học. Qua việc nghiên cứu tài liệu Sổ bộ, sẽ góp phần giúp chúng ta hiểu rõ hơn về đất nước và con người Việt Nam nói chung và đời sống của người dân Nam bộ xưa nói riêng.

Phần ba

BẢNG TRA CỨU

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG SỔ BỘ CÁC TỈNH

STT	Loại sổ	TỈNH								Tổng cộng
		An Giang	Biên Hòa	Châu Đốc	Định Tường	Gia Định	Hà Tiên	Sa Đéc	Vĩnh Long	
1	Đinh	11	38		1	24	1		941	1.016
2	Điền	51	503		7	1.041	2		40	1.644
3	Đinh điền	67	2	4		3	123		18	217
4	Thế bộ							216	180	396
5	Binh đinh								36	36
6	Hôn thư								545	545
7	Sinh								888	888
8	Tử								641	641
	Sinh hôn thư								22	22
	Sinh Tử								32	32
	Tử hôn thư								117	117
	Sinh tử hôn thư					1			394	395
9	Thanh nhân	1							63	64
10	Ngưu	8				3	7		1.158	1.176
11	Thuyền		1			2	15		866	884
12	Công nghệ		4			1	0		58	63
13	Đà chử	1					11		44	56
14	Kiểu lộ								33	33
15	Thu nhập								638	638
	Chi xuất								703	703
	Thu xuất								127	127
16	Điểm điền	4		16						20

STT	Loại sổ	TỈNH								Tổng cộng
		An Giang	Biên Hòa	Châu Đốc	Định Tường	Gia Định	Hà Tiên	Sa Đéc	Vĩnh Long	
17	Viên chức								14	14
18	Tạp sổ	2	1			5	7		133	148
19	Báo cáo	3				3			419	425
20	Văn thư đơn từ	1	1	1		6			262	271
21	Bộ nha									176
22	Tồn nghi									103
Tổng cộng		149	10	565	4	1.089	166	216	8.370	10.850

BẢNG THỐNG KÊ TỈNH, PHỦ, HUYỆN, TỔNG, THÔN CỦA CÁC TỈNH NAM BỘ QUA SỔ BỘ (1819 - 1918)

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
Định Tường	Kiến An	Kiến Hưng	Hưng Long	1. Bình An
				2. Phú Thượng
				3. Tuyên Thạnh
				4. Thân Hòa Tây
				5. Trường Thạnh
			Hưng Nhượng	1. Bình An Đông
				2. Tường Khánh
	Kiến Tường	Kiến Phong	Phong Hòa	1. An Bình Đông
				2. Hậu Thành
			Phong Phú	1. Thanh Hưng
An Giang	Ba Xuyên	Phong Thạnh	Thạnh An	1. Gia Hội
			Thạnh Hòa	1. An Tức
				2. An Trạch
				3. Bình An
				4. Bình Lãng
				5. Đôn Châu
				6. Gia Hội
				7. Hưng Điền
				8. Hòa Thạnh
				9. Khuyên Phi
				10. Lương Điền
				11. Mỹ Điền
				12. Mỹ Thuận

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				13. Phước Thạnh
				14. Tà Khứa
				15. Tân Hưng
				16. Tân Long
				17. Thị Yêu
				18. Vĩnh Hương
				19. Vĩnh Hinh
				20. Vĩnh Lợi
				21. Vĩnh Thạnh
				22. Yên Trạch
			Thạnh Hưng	1. An Khánh
				2. An Lộc
				3. Ba Tiêu
				4. Ca Lăng
				5. Ca Lạc
				6. Đại Hòa
				7. Đôn Châu
				8. Đôn Cổ
				9. Lai Hòa
				10. Tường Liên
				11. Vĩnh Hòa
				12. Vĩnh Thạnh Tây
				13. Vô Tư
	Tân Thành	An Xuyên	An Mỹ	1. Hữu Phú
Biên Hòa	Phước Tuy	Long Khánh	Long Xương	1. Anh Mao
				2. Bào Liên
				3. Cụ Mỹ
				4. Đồng Lạc

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				5. La Phù
				6. Lâm Xuân
				7. Thanh Sa
				8. Xuân Khai
				9. Xuân Sơn
		Long Thành	Thành Tuy Thượng	1. Mỹ Xuân
		Phước An	An Phú Hạ	1. Long Hiệp
				2. Long Hương
				3. Long Kiên
				4. Long Lập
				5. Long Nhung
				6. Long Sơn
				7. Long Xuyên
				8. Mỹ Xuân
				9. Núi Nứa
				10. Phú Thạnh
				11. Phước Hòa
				12. Phước Hữu
				13. Phước Lễ
				14. Phước Tiến
				15. Thạnh An
			An Phú Thượng	1. An Ngãi
				2. An Nhứt
				3. Hắc Lăng
				4. Hưng Lương
				5. Long Điền
				6. Long Hiệp

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				7. Long Nhung
				8. Long Thạnh
				9. Phước Tinh
				10. Phước Tĩnh
				11. Thắng Nhì
				12. Thắng Nhất
				13. Thắng Tam
			An Trạch	1. Bàng La
				2. Cụ Bị
				3. Hách Dịch
				4. La Sơn
				5. La Vân
			Long Cơ	1. Bình Ba
				2. Bình Dã
				3. Điền Dã
				4. Ngãi Giao
				5. Quảng Giao
				6. Tĩnh Ba
			Long Xương	1. Anh Mao
				2. Cụ Mỹ
				3. Đồng Lạc
				4. La Phù
				5. Lâm Xuân
				6. Thanh Sa
				7. Xuân Khai
				8. Xuân Sơn
			Phước Hưng	1. An Thới
				2. Long Hải

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				3. Phước Hợp
				4. Phước Tuy
				5. Thạnh Mỹ
			Phước Hưng Hạ	1. Gia Thạnh
				2. Hiệp Hòa
				3. Hưng Hòa
				4. Long Hưng
				5. Long Sơn
				6. Long Thới
				7. Phước Bửu
				8. Phước Hiệp
				9. Phước Lợi
				10. Phước Thọ
				11. Phước Thới
				12. Phước Tụy
				13. Thạnh Mỹ
				14. Xuyên Mộc
			Phước Hưng Thượng	1. An Thới
				2. Hội Mỹ
				3. Lộc An
				4. Long Hải
				5. Long Hậu
				6. Long Mỹ
				7. Phước Hải
				8. Phước Hưng
				9. Phước Hưng Đông
				10. Phước Liễu

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				11. Phước Trinh
Châu Đốc	Ba Xuyên	Phong Thạnh	Thạnh Hòa	1. Đôn Châu
				2. Vĩnh Hinh
				3. Vĩnh Hương
Gia Định	Tân An	Cửu An	An Ninh Hạ	1. Bình Cang
				2. Bình Khuê
				3. Bình Lãng
				4. Bình Tịnh
				5. Lạc Bình
				6. Mỹ Đạo
				7. Nhơn Thạnh
				8. Phong Thạnh
				9. Quang Phú
				10. Quảng Phú
				11. Tân Phú
				12. Tân Trụ
				13. Triêm Đức
			An Ninh Thượng	1. An Hòa Trung
				2. Bình Lương Đông
				3. Bình Lương Tây
				4. Bình Phú
				5. Bình Thạnh
				6. Đạo Thạnh
				7. Đăng Mỹ
				8. Hòa Lạc
				9. Hội Ngãi
				10. Hướng Bình
				11. Long Thạnh Đông

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				12. Long Thạnh Tây
				13. Mỹ Hòa
				14. Mỹ Thuận
				15. Nhơn Phú
				16. Ninh Thạnh
				17. Thọ Cang
				18. Thuận Hòa
				19. Vĩnh Phong
			Bình Cách Thượng	1. Bình Nghị
			Cửu Cư Hạ	1. Bình Chánh
				2. Bình Nhựt
				3. Bình Ninh
				4. Bình Trinh
				5. Bình Trinh Đông
				6. Bình Trường Tây
				7. Đái Nhựt
				8. Đăng Mỹ
				9. Nhựt Tảo
				10. Tấn Đức
				11. Tân Phước Tây
			Cửu Cư Thượng	1. Bình Ảnh
				2. Bình Hòa
				3. Bình Lợi
				4. Bình Nghị
				5. Bình Tự
				6. Bình Thành
				7. Hòa Ái
				8. Mỹ Quý

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				9. Mỹ Thạnh
				10. Thanh Hòa
				11. Thượng Đức
				12. Xương Thạnh
			Mộc Hóa	1. Bình Châu
				2. Bình Định
				3. Hưng Điền
				4. Nghi Thạnh
				5. Tân Lập
				6. Tuyên Bình
				7. Tuyên Thạnh
				8. Vĩnh Trị
		Tân Hòa	Thạnh Hội Thượng	1. Bình Quới
			Thạnh Mục	1. Long Trì
				2. Tân Mục
				3. Thái Bình
		Tân Thạnh	Cửu Cư Thượng	1. Bình Tự
			Hưng Long	1. Bình An
				2. Bình An Đông
				3. Bình Long
				4. Bình Quân
				5. Đông An
				6. Mỹ Phước
				7. Ngãi Hòa
				8. Ngãi Lợi
				9. Nhơn Lý
				10. Nhơn Nhượng

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				11. Phú Khương
				12. Phú Thượng
				13. Tân Đông
				14. Thân Hòa Đông
				15. Thân Hòa Tây
				16. Trường Thạnh
				17. Tường Khánh
				18. Tuyên Thạnh
				19. Vĩnh Thạnh
				20. Xuân Sanh
			Thạnh Hội Hạ	1. Ai Ngãi
				2. Bình Công
				3. Bình Công Tây
				4. Bình Trị
				5. Gia Thạnh
				6. Phú Xuân
			Thạnh Hội Thượng	1. An Trị
				2. Bình Lập
				3. Bình Nguyên
				4. Bình Quới
				5. Bình Tâm
				6. Đa Phú
				7. Hảo Ngãi
				8. Hòa Điều
				9. Vĩnh Phú
			Thạnh Mục Hạ	1. An Tập
				2. Chí Mỹ

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				3. Phú Tây
				4. Tân Lục
				5. Thanh Thủy
				6. Thanh Xuân
				7. Thanh Xuân Đông
				8. Thuận Lễ
				9. Vĩnh Thới
			Thạnh Mục Thượng	1. Bình Lục
				2. Bình Mục
				3. Dương Xuân
				4. Đồng Hưng
				5. Gia Hội
				6. Long Trì
				7. Tân Nho
		Thuận An	Bình Cách Trung	1. Bình Thạnh
			Thuận Đạo Thượng	1. Bình Lương
				2. Hậu Đức
				3. Mỹ Đạo
				4. Nhơn Thạnh
				5. Tân Trụ
			Thuận Đạo Trung	1. An Hòa Trung
				2. Hội Ngãi
				3. Ninh Thạnh
				4. Thuận Hòa
	Tân Bình	Tân Long	Cửu Cư Hạ	1. Thượng Đức
			Cửu Cư Thượng	1. Bình Ảnh

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				2. Bình Nghị
				3. Bình Tự
				4. Mỹ Thạnh Đông
				5. Thanh Hòa
				6. Thượng Đức
				7. Xương Thạnh
Hà Tiên	An Biên	Cà Mau	Long Thủy	1. Bình Lãng
				2. Cửu An
				3. Hữu Lợi
				4. Hữu Ngãi
				5. Hòa Thạnh
				6. Kiết An
				7. Long Điền
				8. Phong Thạnh
				9. Tân An
				10. Tân Hưng
				11. Tân Mỹ
				12. Tân Ngãi
				13. Tân Phong
				14. Tân Quy
				15. Tân Thuộc
				16. Tân Xuyên
				17. Thạnh Hòa
				18. Thạnh Trị
				19. Vĩnh Thanh
			Quảng Long	1. An Thành
				2. Bình Định
				3. Bình Thạnh

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				4. Bình Thạnh Tây
				5. Bình Thành
				6. Mỹ Thới
				7. Phú An
				8. Tân Định
				9. Tân Đức
				10. Tân Thạnh
			Quảng Xuyên	1. An Lạc
				2. An Phong
				3. Hưng Phú
				4. Khánh Thuận
				5. Lâm An
				6. Phú Mỹ
				7. Phú Thạnh
				8. Tân Ân
				9. Tân Duyệt
				10. Tân Hưng
				11. Tân Khánh
				12. Tân Thuận
				13. Viên An
		Long Xuyên	Quảng Xuyên	1. An Lạc
				2. An Phong
				3. Khánh Thuận
				4. Phú Mỹ
				5. Tân Ân
				6. Tân Thuận
	Cà Mau		Long Thủy	1. Cưu An
				2. Hữu Ngãi

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				3. Kiết An
				4. Long Điền
				5. Phong Thạnh
				6. Phước Thạnh
				7. Tân Bình
				8. Tân Hóa
				9. Tân Mỹ
				10. Tân Ngãi
				11. Tân Phong
				12. Tân Quy
				13. Tân Thới
				14. Tân Thuộc
				15. Tân Xuyên
				16. Thạnh Hòa
				17. Thạnh Trị
			Quảng Long	1. An Thành
				2. Bình Định
				3. Bình Thạnh Tây
				4. Bình Thành
				5. Mỹ Thới
				6. Tân Định
				7. Tân Đức
				8. Tân Trạch
			Quảng Xuyên	1. An Lạc
				2. Hưng Phú
				3. Khánh Thuận
				4. Lâm An
				5. Phú Hữu

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				6. Phú Mỹ
				7. Tân Ân
				8. Tân Duyệt
				9. Tân Hưng
				10. Tân Khánh
				11. Tân Thuận
				12. Viên An
Sa Đéc		Cao Lãnh	An Tịnh	1. Hòa An
				2. Tân Tịch
				3. Tân Thuận
				4. Tịnh Thới
			Phong Nẫm	1. An Bình
				2. Bình Hàn Tây
				3. Bình Hàn Trung
				4. Bình Thạnh
				5. Mỹ Hội
				6. Mỹ Hợp
				7. Mỹ Long
				8. Mỹ Thành
				9. Mỹ Thọ
				10. Mỹ Xương
			Phong Thạnh	1. An Bình
				2. Mỹ Ngãi
				3. Mỹ Thạnh
				4. Mỹ Trà
				5. Nhị Mỹ
				6. Phong Mỹ
				7. Tân An

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
		Châu Thành	An Hội	1. An Tịch
				2. Hội Xuân
				3. Nghi Phụng
				4. Phụng Xuân
				5. Tân Hưng
				6. Tân Xuân
				7. Thượng Văn
			An Mỹ	1. An Hòa Đông
				2. An Thuận
				3. Hòa Hưng
				4. Hòa Thuận
				5. Khánh An Đông
				6. Phú An
				7. Phú Hòa
				8. Phú Hựu
				9. Phú Nhơn
				10. Phú Nhuận
				11. Tân An Đông
				12. Tân Hựu
				13. Tân Hựu Đông
				14. Tân Hựu Trung
				15. Tân Long
				16. Tân Nhơn
			An Thạnh Hạ	1. Long Khánh
				2. Tân An Trung
				3. Tân Đông
				4. Tân Khánh
				5. Tân Khánh Tây

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				6. Tân Quy Đông
			An Thạnh Thượng	1. Hội An
				2. Hội An Đông
				3. Hội An Thượng
				4. Mỹ An
				5. Mỹ Hưng
				6. Tân Hội
				7. Tân Mỹ
				8. Tân Mỹ Đông
				9. Tùng Sơn
			An Trung	1. Bình Tiên
				2. Hòa Khánh
				3. Tân Phú Đông
				4. Tân Phú Trung
				5. Tân Quy Tây
				6. Vĩnh Phước
		Lai Vung	An Phong	1. Hậu Thành
				2. Hưng Quới
				3. Long Hưng
				4. Nhơn Quới
				5. Tân Bình
				6. Tân Bình Hòa
				7. Tân Dương
				8. Tân Thạnh
				9. Vĩnh Thạnh
			An Thới	1. Hòa Long
				2. Long Hậu
				3. Long Thắng

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				4. Nhơn Hòa
				5. Phụ Thành
				6. Tân Hòa
				7. Tân Lộc
				8. Tân Phước
				9. Vĩnh Thới
Vĩnh Long	Định Viễn	Vĩnh Bình	Bình An	1. An Hội
				2. An Thạnh
				3. Bình Lữ
				4. Bình Phú
				5. Hòa Bình
				6. Long Hội Thượng
				7. Long Quới Thượng
				8. Phú Thành
				9. Phú Thới
				10. Phước An
				11. Phước Bình
				12. Phước Chí
				13. Phước Định
				14. Phước Hậu
				15. Phước Hòa
				16. Phước Lộc
				17. Phước Lợi
				18. Phước Nhơn
				19. Phước Thạnh
				20. Phước Thiện
				21. Phước Thới

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				22. Phước Yên
				23. Tân Đức
				24. Tân Giai
				25. Tân Hạnh
				26. Tân Hóa
				27. Tân Hội
				28. Tân Hữu
				29. Tân Long
				30. Tân Minh
				31. Tân Phú
				32. Tân Quy
				33. Tân Sơn
				34. Thái Bình
				35. Vĩnh Lộc
				36. Vĩnh Tòng
			Bình Chánh	1. Bình Thắng
				2. Bình Thạnh
				3. Bình Thủy
				4. Chánh Hiệp
				5. Hiệp An
				6. Tân Hội Đông
			Bình Hiếu	1. Bình Hưng
				2. Bình Phụng
				3. Bình Thạnh
			Bình Hưng	1. An Thành
				2. Bình Long
				3. Bình Lương
				4. Bình Phụng

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				5. Bình Tòng
				6. Hòa Bình
				7. Hòa Ninh
				8. Phú Hòa
				9. Phú Mỹ
				10. Phú Thuận
				11. Phước Đức
				12. Tân Phong
			Bình Long	1. Bình An
				2. Bình Điền
				3. Bình Đức
				4. Bình Lộc
				5. Bình Ninh
				6. Bình Phú
				7. Bình Phước
				8. Bình Thạnh
				9. Bình Thọ
				10. Bình Thới
				11. Gia Lạc
				12. Hậu Thành
				13. Hòa Bình
				14. Hưng Điền
				15. Long Châu
				16. Long Hồ
				17. Long Hưng
				18. Long Quới
				19. Long Quới Hạ
				20. Long Quới Thượng

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				21. Long Thành
				22. Mỹ Hội
				23. Mỹ Hưng
				24. Mỹ Tường
				25. Mỹ Thạnh Trung
				26. Phong Hòa
				27. Phú Long
				28. Phú Lộc
				29. Phú Lộc Đông
				30. Phú Quới
				31. Phú Thạnh
				32. Phú Trường
				33. Phú Trường Đông
				34. Phước Chí
				35. Phước Đức
				36. Phước Lợi
				37. Tân Phong
				38. Thăng Bình
				39. Trường Xuân
			Bình Phú	1. Long Thành
				2. Mỹ An
				3. Mỹ Chánh
				4. Mỹ Hòa
				5. Mỹ Hội
				6. Mỹ Hưng
				7. Mỹ Nhơn
				8. Mỹ Thạnh Trung

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				9. Phong Hòa
				10. Phú Hậu
				11. Phú Long
				12. Phú Lộc
				13. Phú Lộc Đông
				14. Phú Quới
				15. Phú Thạnh
				16. Phú Thành
				17. Phú Trường
				18. Phú Trường Đông
				19. Phú Yên
				20. Phước Chí
				21. Phước Lợi
				22. Phước Yên
				23. Thăng Bình
			Bình Quới	1. Bình Thủy
				2. Phú Thới
				3. Thái Bình
				4. Thanh Khê
				5. Thanh Lương
				6. Thanh Tuyền
			Bình Thới	1. Hồi Xuân
			Bình Thanh	1. An Kiết
				2. Định Thới
				3. Hòa Mỹ
				4. Hòa Phú Đông
				5. Long Phú
				6. Mỹ Thành

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				7. Mỹ Điền
				8. Mỹ Hạnh
				9. Mỹ Lệ
				10. Nhơn Phú
				11. Nhơn Quới
				12. Phú Quới
				13. Phú Thạnh
				14. Phú Trường
				15. Phú Trường Đông
				16. Phước Yên
				17. Thanh Điền
				18. Thanh Hương
				19. Thanh Mỹ
				20. Thanh Phước
				21. Thủy Thuận
				22. Xuân Sơn
			Bình Thành	1. An Bình
				2. Bình Tịnh
				3. Bình Thới
				4. Hạnh Lâm
				5. Long Bình
				6. Long Hậu
				7. Long Mỹ
				8. Long Phụng
				9. Long Quới
				10. Long Thanh
				11. Long Thành
				12. Mỹ Tường

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				13. Mỹ Thới
				14. Sơn Đông
				15. Tam Hiệp
				16. Thành Đức
				17. Thanh Mỹ
				18. Thanh Mỹ Đông
			Bình Tòng	1. Bình Lương
				2. Bình Tịnh
				3. Bình Tòng
				4. Hòa Ninh
				5. Phú Hòa
				6. Phú Mỹ
				7. Phú Thuận
				8. Phước Đức
				9. Tân Phong
			Bình Trung	1. An Nhơn
				2. Phú An
				3. Quang Phong
			Bình Xương	1. Bình Chánh
				2. Bình Sơn
				3. Phú Đa
				4. Phú Sơn
				5. Phước Định
				6. Tân Phú
				7. Tân Thới
				8. Thới Định
				9. Vĩnh Lộc
				10. Vĩnh Phước

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
			Minh Chánh	1. Đại An
			Minh Ngãi	1. An Hòa
				2. An Lương
				3. Bình Hiệp
				4. Bình Phụng
				5. Đại An
				6. Hảo Hiệp
				7. Lai Phụng
				8. Long Khánh
				9. Lộc Hòa
				10. Quân An
				11. Quân Bình
				12. Tân An
				13. Tân An Trung
				14. Tân Phụng
				15. Tân Thới
				16. Thanh An
				17. Thanh Tịnh
				18. Thiện Lương
				19. Thới An
				20. Thới Phụng
			Vĩnh Trung	1. Gia Lạc
				2. Hậu Thành
				3. Hòa Bình
				4. Hưng Điền
				5. Hưng Nhượng
				6. Long Hưng
				7. Long Quới

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				8. Phong Hòa
				9. Phước Chí
				10. Phước Nhơn
				11. Thăng Bình
		Vĩnh Trị	Bình Chánh	1. An Hội
				2. Bình Thắng
				3. Định Thắng
				4. Hiệp An
				5. Long Hội
				6. Long Hội Hạ
				7. Long Hội Thượng
				8. Long Hội Trung
				9. Phú Hội
				10. Quới Hội
				11. Tân Đức
				12. Tân Hiệp
				13. Tân Hội Đông
				14. Tân Lộc
				15. Tân Mỹ Đông
				16. Tân Quy
				17. Thạnh Mỹ
			Bình Hiếu	1. Bình Hưng
				2. Bình Phụng
				3. Bình Thạnh
				4. Hưng Hòa
				5. Long Hưng
				6. Ngãi An
				7. Ngãi Chánh

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				8. Ngãi Điền
				9. Ngãi Hữu
				10. Ngãi Hậu
				11. Ngãi Hiếu
				12. Ngãi Lợi
				13. Ngãi Phú
				14. Ngãi Thạnh
				15. Ngãi Thiện
				16. Nhơn Nghĩa
				17. Phú Điền
				18. Quang Bình
				19. Quang Chiêu
				20. Quang Diệu
				21. Quang Huy
				22. Quang Minh
				23. Quang Mỹ
				24. Quang Nhuận
				25. Quang Phú
				26. Quang Thạnh
				27. Quang Thành
				28. Quang Trạch
				29. Tân Khách
				30. Tích Khách
			Bình Hóa	1. Nguyệt Đức
				2. Phương Trà
				3. Xuân Trì
			Bình Khánh	1. Long Thạnh
				2. Phú Phong

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
			Bình Quới	1. Phú Thới
				2. Phước Định
				3. Phước Lý
				4. Phước Thọ
				5. Phước Thới
				6. Phước Trường
				7. Tân An Đông
				8. Thanh An
				9. Thanh Khê
				10. Thanh Lương
				11. Thanh Thận
				12. Thanh Tuyền
				13. Thái Bình
				14. Thới Thanh
				15. Thới Thạnh
			Bình Thới	1. Gia Hòa
				2. Hiệp Hòa
				3. Hiệp Phước
				4. Hiệp Thành
				5. Hiệp Thuận
				6. Hồi Long
				7. Hồi Xuân
				8. Ninh Hòa
				9. Ninh Khánh
				10. Ninh Thới
				11. Ninh Thành
				12. Ninh Thuận
				13. Tân An Tây

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				14. Tường Hưng
				15. Tường Lộc
				16. Tường Phước
				17. Tường Tín
				18. Tường Thạnh
				19. Trường Thọ
			Bình Trung	1. An Điền
				2. An Hạo
				3. An Hòa
				4. An Lộc
				5. An Nhơn
				6. An Nông
				7. An Phú
				8. An Phước
				9. An Quới
				10. An Tập
				11. An Thành
				12. An Trạch
				13. Bình Lộc
				14. Bình Thành
				15. Bình Trị
				16. Minh Hương Trung
				17. Nhơn Hưng
				18. Phú Ân
				19. Phú Hữu
				20. Phú Khương
				21. Phú Nhuận

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				22. Phú Tân
				23. Quang Đức
				24. Quang Phong
				25. Tường Hội
				26. Thới Hanh
				27. Thới Khánh
			Long Trị	1. Trị Thất
	Hoằng An	Tân Minh	Minh Chánh	1. Đại An
			Minh Ngãi	1. Lộc Hòa
				2. Quân An
	Hoằng Trị (Hoằng Đạo)	Tân Minh	Bảo Thuận	1. Mỹ Hòa
			Minh Chánh	1. Đại An
				2. Thanh An
			Minh Ngãi	1. Đại An
				2. Lai Phụng
				3. Lộc Hòa
	Tân Minh		Minh Chánh	1. Đại An
				2. Thanh An
				3. Thanh Tịnh
				1. Thiện Lương
			Minh Ngãi	1. Đại An
				2. Lai Phụng
				3. Lộc Hòa
	Vĩnh Trị		Bình Chánh	1. Bình Thắng
			Bình Quới	1. Thái Bình
	Vũng Liêm		Bình An	1. Tân Hữu
			Bình Chánh	1. An Hội

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				2. Bình Thắng
				3. Định Thắng
				4. Hiệp An
				5. Long Hội
				6. Long Hội Hạ
				7. Long Hội Thượng
				8. Long Hội Trung
				9. Nhơn Phú
				10. Phú Hội
				11. Quới Hội
				12. Tân Đức
				13. Tân Hội Đông
				14. Tân Lộc
				15. Tân Mỹ Đông
				16. Tân Quy
				17. Thạnh Mỹ
			Bình Hiếu	1. Bình Hưng
				2. Bình Phụng
				3. Bình Thạnh
				4. Mỹ Thạnh
				5. Ngãi Chánh
				6. Ngãi Hậu
				7. Ngãi Hữu
				8. Ngãi Phú
				9. Ngãi Thạnh
				10. Nhơn Nghĩa
				11. Quang Bình
				12. Quang Chiêu

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				13. Quang Diệu
				14. Quang Minh
				15. Quang Mỹ
				16. Quang Phú
				17. Quang Thạnh
				18. Tân An Đông
				19. Tân Khánh
			Bình Phú	1. Mỹ Thạnh Trung
			Bình Quới	1. Phú Thới
				2. Phước Lý
				3. Phước Thọ
				4. Phước Trường
				5. Tân An
				6. Tân An Đông
				7. Thái Bình
				8. Thanh Khê
				9. Thanh Lương
			Bình Thới	1. Gia Hòa
				2. Hiệp Hòa
				3. Hiệp Thành
				4. Hiệp Thuận
				5. Hồi Long
				6. Hồi Xuân
				7. Ninh Hòa
				8. Ninh Khánh
				9. Ninh Thới
				10. Ninh Thuận
				11. Tân An Đông

Tỉnh	Phủ	Huyện	Tổng	Thôn
				12. Tân An Tây
				13. Tường Hưng
				14. Tường Lộc
				15. Tường Thạnh
				16. Tường Thọ
				17. Tường Tín
			Bình Thanh	1. Mỹ Chánh
			Bình Trung	1. An Điền
				2. An Đông
				3. An Lạc
				4. An Lộc
				5. An Nhơn
				6. An Nông
				7. An Phú
				8. An Phước
				9. An Tập
				10. An Trạch
				11. Bình Trị
				12. Nhơn Hưng
				13. Phú Ân
				14. Phú Nhuận
				15. Phú Tân
				16. Quang Đức
				17. Quang Phong
				18. Thới Khánh

BẢNG ĐỐI CHIẾU
NĂM ÂM LỊCH, DƯƠNG LỊCH VÀ NIÊN ĐẠI
Từ năm 1819 đến năm 1918

Năm Âm lịch	Năm Dương lịch	Niên Đại
Nhâm Tuất	1802	Niên hiệu: Gia Long 嘉 隆 Năm sinh, năm mất: 1762 đến năm 1820 Giai đoạn trị vì: 1802 đến năm 1820 Miếu hiệu: Thế Tổ Cao Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Ánh
Quý Hợi	1803	
Giáp Tý	1804	
Ất Sửu	1805	
Bính Dần	1806	
Đinh Mão	1807	
Mậu Thìn	1808	
Kỷ Tỵ	1809	
Canh Ngọ	1810	
Tân Mùi	1811	
Nhâm Thân	1812	
Quý Dậu	1813	
Giáp Tuất	1814	
Ất Hợi	1815	
Bính Tý	1816	
Đinh Sửu	1817	
Mậu Dần	1818	

Năm Âm lịch	Năm Dương lịch	Niên Đại
Kỷ Mão	1819	
Canh Thìn	1820	Niên hiệu Minh Mạng 明 命 Năm sinh, năm mất: 1791 đến năm 1840 Giai đoạn trị vì: 1820 đến năm 1840 Miếu hiệu: Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Kiểu, Nguyễn Phúc Đảm
Tân Tỵ	1821	
Nhâm Ngọ	1822	
Quý Mùi	1823	
Giáp Thân	1824	
Ất Dậu	1825	
Bính Tuất	1826	
Đinh Hợi	1827	
Mậu Tý	1828	
Kỷ Sửu	1829	
Canh Dần	1830	
Tân Mão	1831	
Nhâm Thìn	1832	
Quý Tỵ	1833	
Giáp Ngọ	1834	
Ất Mùi	1835	
Bính Thân	1836	
Đinh Dậu	1837	
Mậu Tuất	1838	
Kỷ Hợi	1839	
Canh Tý	1840	

Năm Âm lịch	Năm Dương lịch	Niên Đại
Tân Sửu	1841	Niên hiệu: Thiệu Trị 绍 治 Năm sinh, năm mất: 1807 đến năm 1847 Giai đoạn trị vì: 1841 đến năm 1847 Miếu hiệu: Hiến Tổ Chương Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Tuyền, Nguyễn Phúc Miên Tông
Nhâm Dần	1842	
Quý Mão	1843	
Giáp Thìn	1844	
Ất Tỵ	1845	
Bính Ngọ	1846	
Đinh Mùi	1847	
Mậu Thân	1848	Niên hiệu: Tự Đức 嗣 德 Năm sinh, năm mất: 1829 đến năm 1883 Giai đoạn trị vì: 1847 đến năm 1883 Miếu hiệu: Dực Tông Anh Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Thì, Nguyễn Phúc Hồng Nhậm
Kỷ Dậu	1849	
Canh Tuất	1850	
Tân Hợi	1851	
Nhâm Tý	1852	
Quý Sửu	1853	
Giáp Dần	1854	
Ất Mão	1855	
Bính Thìn	1856	
Đinh Tỵ	1857	
Mậu Ngọ	1858	
Kỷ Mùi	1859	

Năm Âm lịch	Năm Dương lịch	Niên Đại
Canh Thân	1860	
Tân Dậu	1861	
Nhâm Tuất	1862	
Quý Hợi	1863	
Giáp Tý	1864	
Ất Sửu	1865	
Bính Dần	1866	
Đinh Mão	1867	
Mậu Thìn	1868	
Kỷ Tỵ	1869	
Canh Ngọ	1870	
Tân Mùi	1871	
Nhâm Thân	1872	
Quý Dậu	1873	
Giáp Tuất	1874	
Ất Hợi	1875	
Bính Tý	1876	
Đinh Sửu	1877	
Mậu Dần	1878	
Kỷ Mão	1879	
Canh Thìn	1880	
Tân Tỵ	1881	
Nhâm Ngọ	1882	
Quý Mùi	1883	Niên hiệu: Dục Đức 育德 Năm sinh, năm mất: 1853 đến năm 1883 Giai đoạn trị vì: 1883 Miếu hiệu: Công Tông Huệ Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Ưng Chân

Năm Âm lịch	Năm Dương lịch	Niên Đại
		Niên hiệu: Hiệp Hoà 協 和 Năm sinh, năm mất: 1847 đến năm 1883 Giai đoạn trị vì: 1883 Miếu hiệu: Tên húy: Nguyễn Phúc Thăng, Nguyễn Phúc Hường Dật
Giáp Thân	1884	Niên hiệu: Kiến Phúc 建 福 Năm sinh, năm mất: 1869 đến năm 1884 Giai đoạn trị vì: 1884 Miếu hiệu: Giảng Tông Nghị Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Hạo, Nguyễn Phúc Ưng Đăng Niên hiệu: Hàm Nghi 咸 宜 Năm sinh, năm mất: 1871 đến năm 1943 Giai đoạn trị vì: 1884 đến năm 1885 Miếu hiệu: Tên húy: Nguyễn Phúc Minh, Nguyễn Phúc Ưng Lịch
Ất Dậu	1885	Niên hiệu: Đồng Khánh 同 慶 Năm sinh, năm mất: 1864 đến năm 1889 Giai đoạn trị vì: 1885 đến năm 1889 Miếu hiệu: Cảnh Tông Thuần Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Biện, Nguyễn Phúc Chánh Mông
Bính Tuất	1886	
Đinh Hợi	1887	
Mậu Tý	1888	

Năm Âm lịch	Năm Dương lịch	Niên Đại
Kỷ Sửu	1889	Niên hiệu: Thành Thái 成泰 Năm sinh, năm mất: 1879 đến năm 1954 Giai đoạn trị vì: 1889 đến năm 1907 Miếu hiệu: Hoài Trạch Công Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phúc Chiêu, Nguyễn Phúc Bửu Lân
Canh Dần	1890	
Tân Mão	1891	
Nhâm Thìn	1892	
Quý Tỵ	1893	
Giáp Ngọ	1894	
Ất Mùi	1895	
Bính Thân	1896	
Đinh Dậu	1897	
Mậu Tuất	1898	
Kỷ Hợi	1899	
Canh Tý	1900	
Tân Sửu	1901	
Nhâm Dần	1902	
Quý Mão	1903	
Giáp Thìn	1904	
Ất Tỵ	1905	
Bính Ngọ	1906	
Đinh Mùi	1907	Niên hiệu: Duy Tân 維新 Năm sinh, năm mất: 1900 đến năm 1945 Giai đoạn trị vì: 1907 đến năm 1916 Miếu hiệu: Tên húy: Nguyễn Phúc Hoàng, Nguyễn Phúc Vĩnh San

Năm Âm lịch	Năm Dương lịch	Niên Đại
Mậu Thân	1908	
Kỷ Dậu	1909	
Canh Tuất	1910	
Tân Hợi	1911	
Nhâm Tý	1912	
Quý Sửu	1913	
Giáp Dần	1914	
Ất Mão	1915	
Bính Thìn	1916	Niên hiệu: Khải Định 啟定 Năm sinh, năm mất: 1885 đến năm 1933 Giai đoạn trị vì: 1916 đến năm 1925 Miếu hiệu: Hoằng Tông Tuyên Hoàng Đế Tên húy: Nguyễn Phuc Tuấn. Nguyễn Phúc Bửu Đảo
Đinh Tỵ	1917	
Mậu Ngọ	1918	

Phần bốn

MỘT SỐ HÌNH ẢNH SỔ BỘ

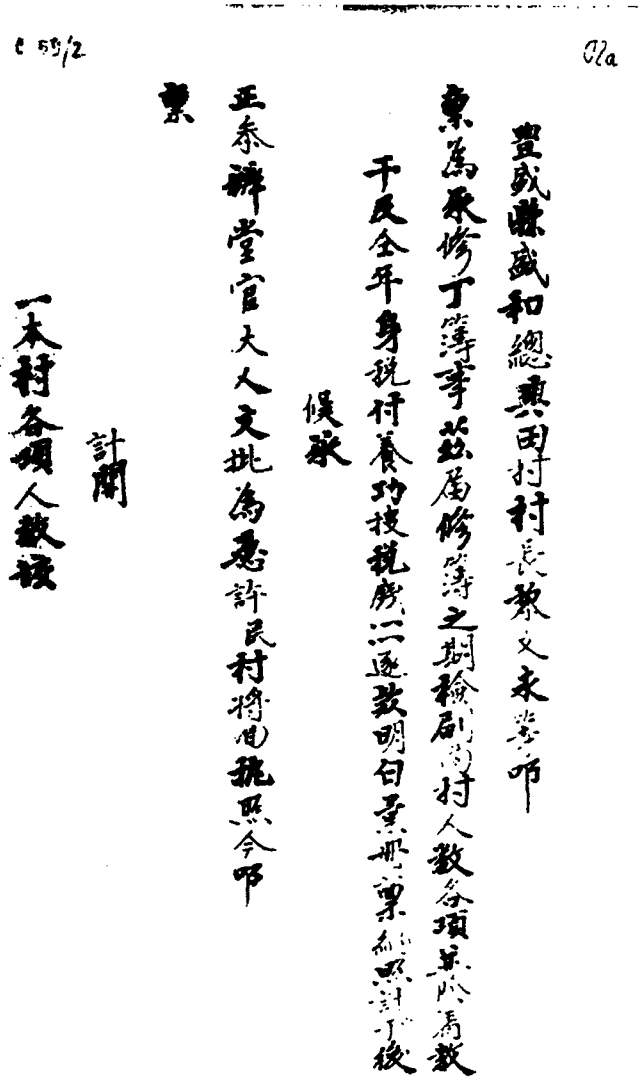

Ảnh chụp

Đinh bộ của thôn Hưng Điền, tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang, được lập năm 1878 (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 2.

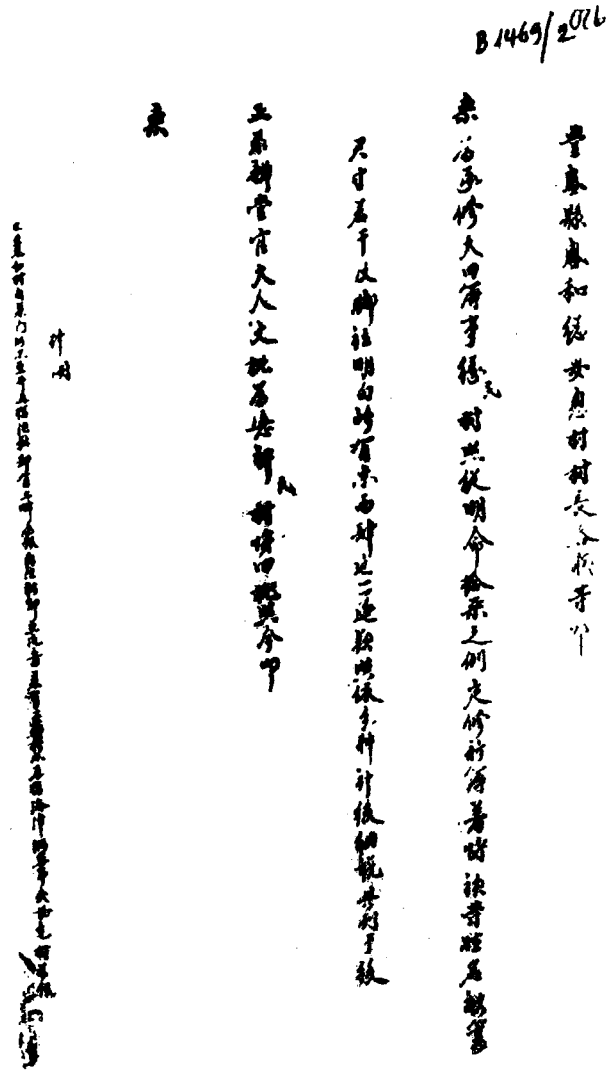

Ảnh chụp

Điền bộ của thôn An Tức, tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang, được lập năm 1879 (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 1.018.

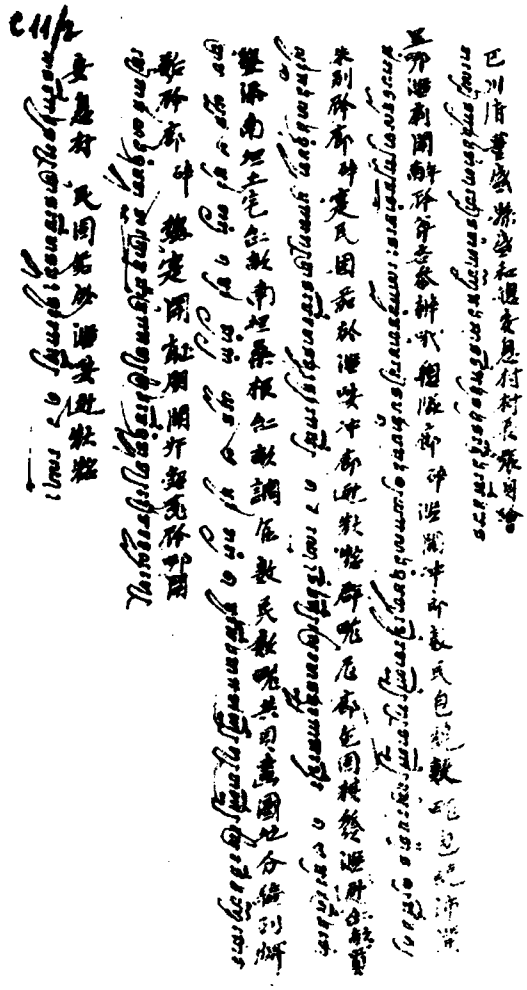

Ảnh chụp

Địa bạ điền bộ của thôn An Tức, tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang, được lập năm 1868 (tờ đầu),

ký hiệu đơn vị số bộ số 2.662.

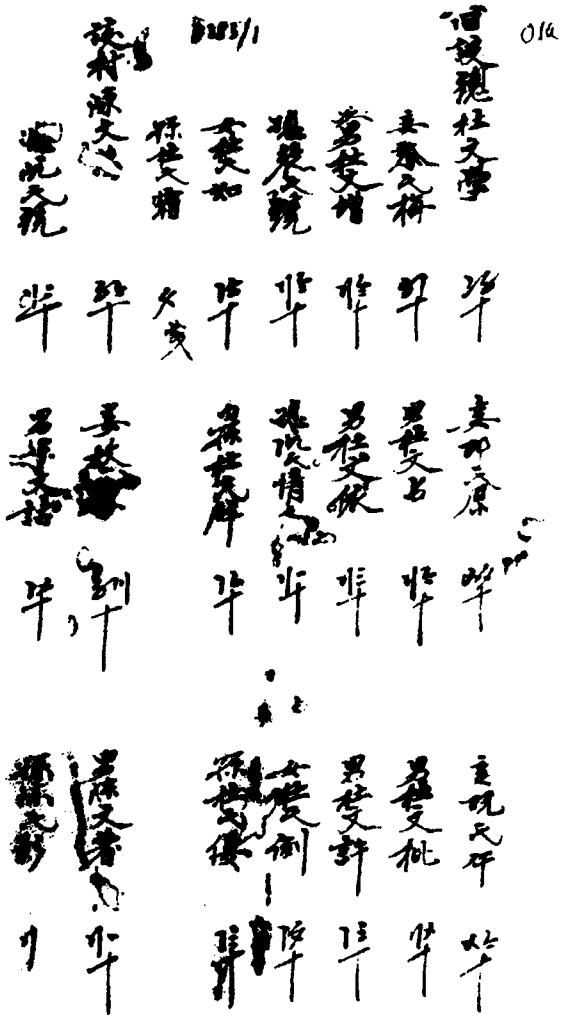

Ảnh chụp

Thế bộ của xã Hòa An, tổng An Tịnh,

quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc, được lập năm 1915

(tờ đầu) ký hiệu đơn vị số bộ số 2.879.

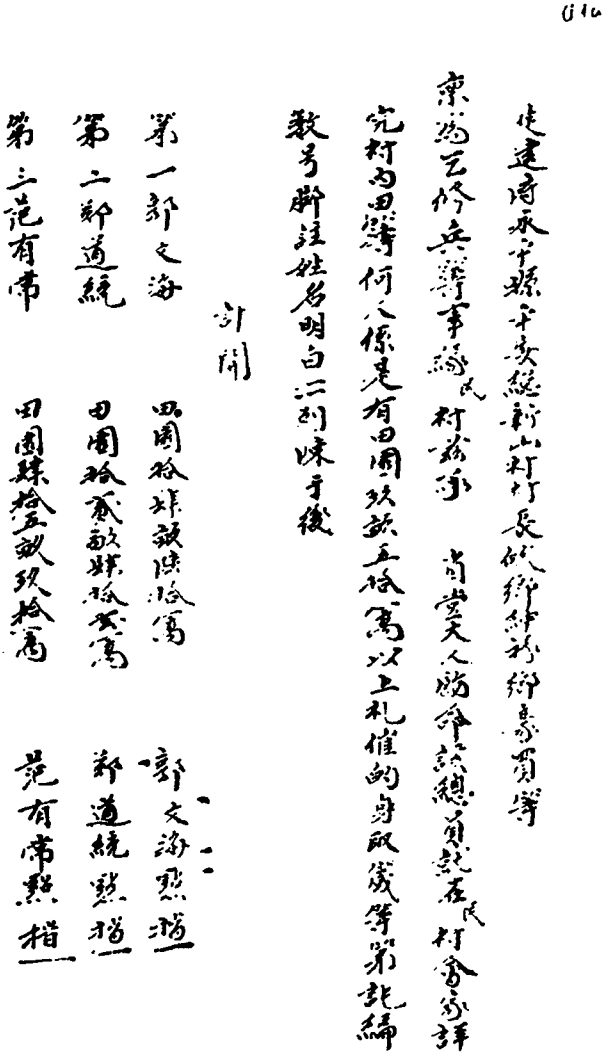

Ảnh chụp

Bình định bộ của thôn Tân Sơn, tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập năm 1884 (tờ đầu), ký hiệu đơn vị sơ bộ số 3.275.

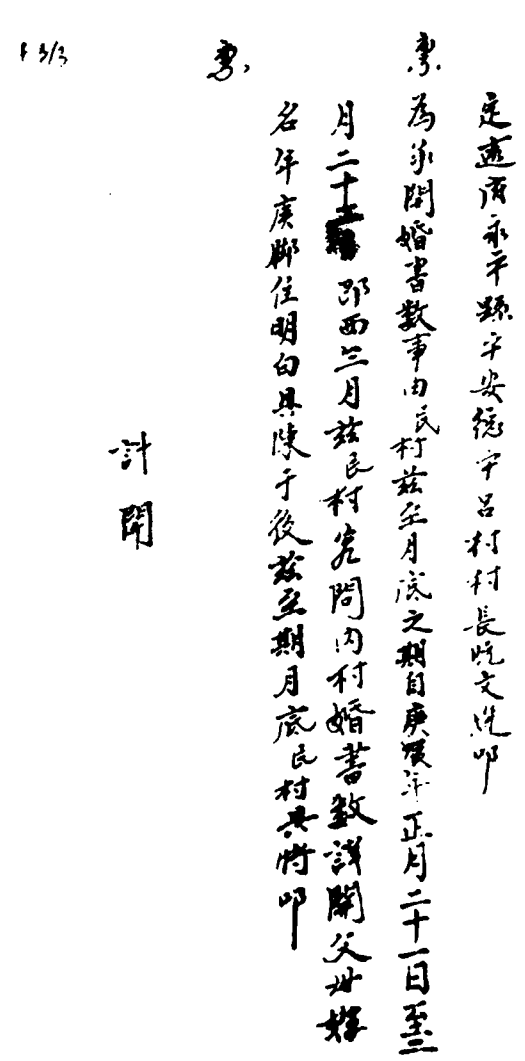

Ảnh chụp

Hôn thư bộ của thôn Bình Lữ, tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, **tỉnh Vĩnh Long**, được lập ngày **21 tháng 2 năm** Canh Thìn (1880) (tờ đầu), **ký hiệu đơn vị số bộ số** 3.311.

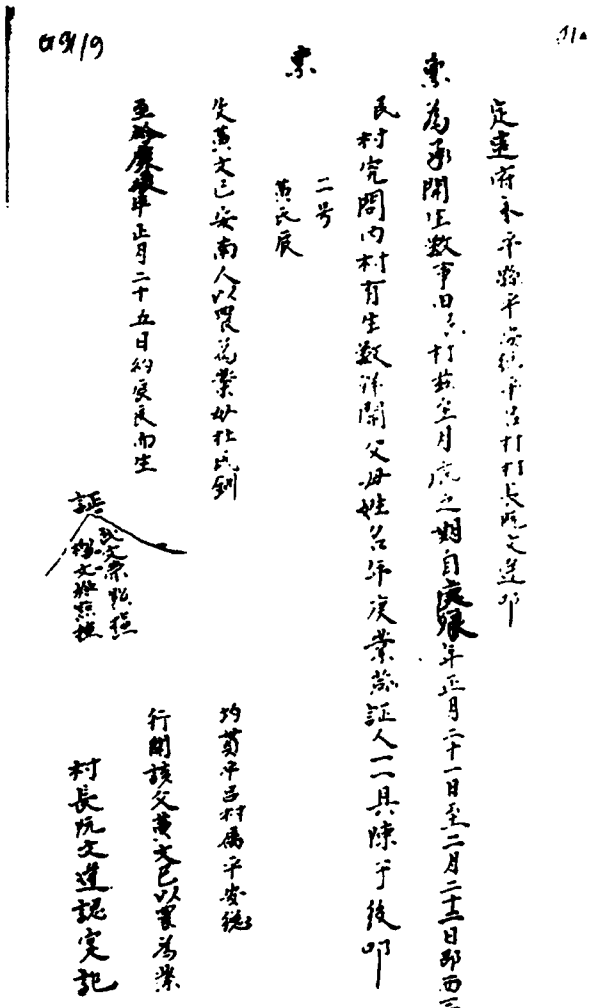

Ảnh chụp

Sinh bộ của thôn Bình Lữ, tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập ngày 21 tháng 02 năm Canh Thìn (1880) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 3.856.

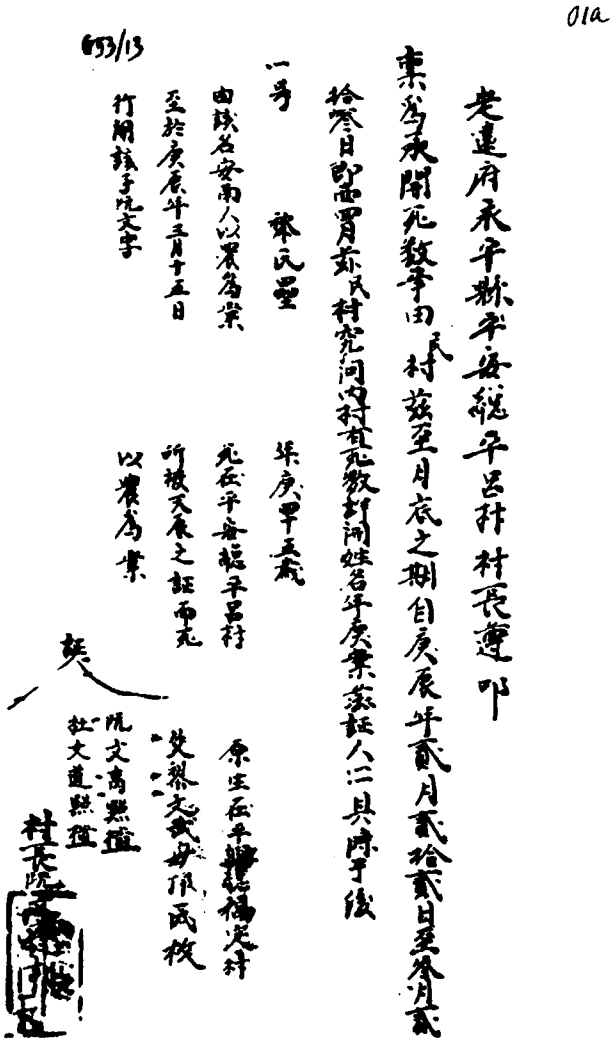

Ảnh chụp

Tứ bộ của thôn Bình Lữ, tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập ngày 20 tháng 3 năm Canh Thìn (1880) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 4.744.

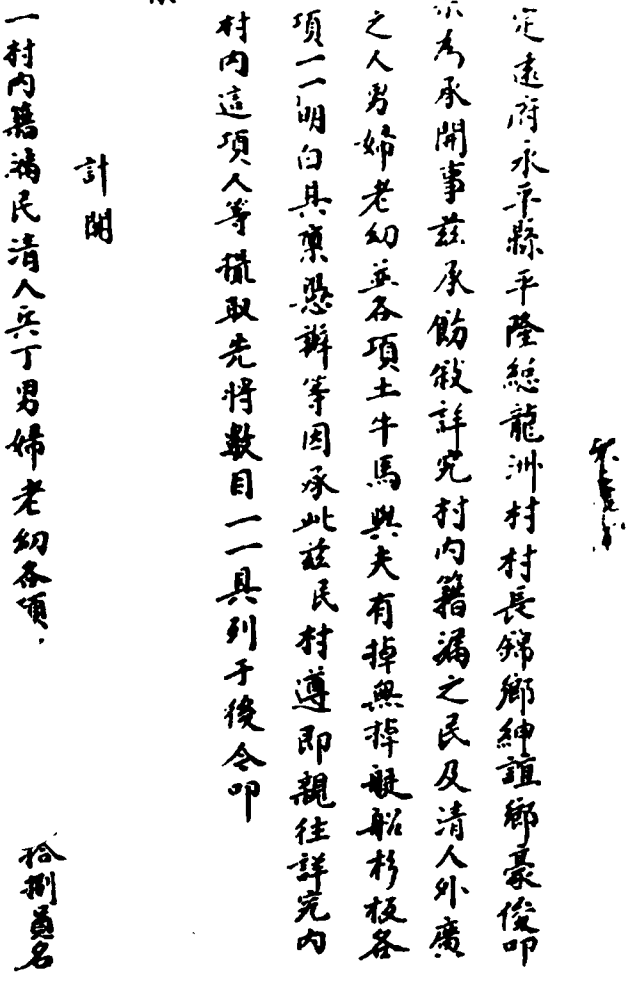

Ảnh chụp

Thanh nhân bộ của thôn Long Châu, tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập ngày 4 tháng 6 năm Canh Thìn (1880) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị sổ bộ số 5.951.

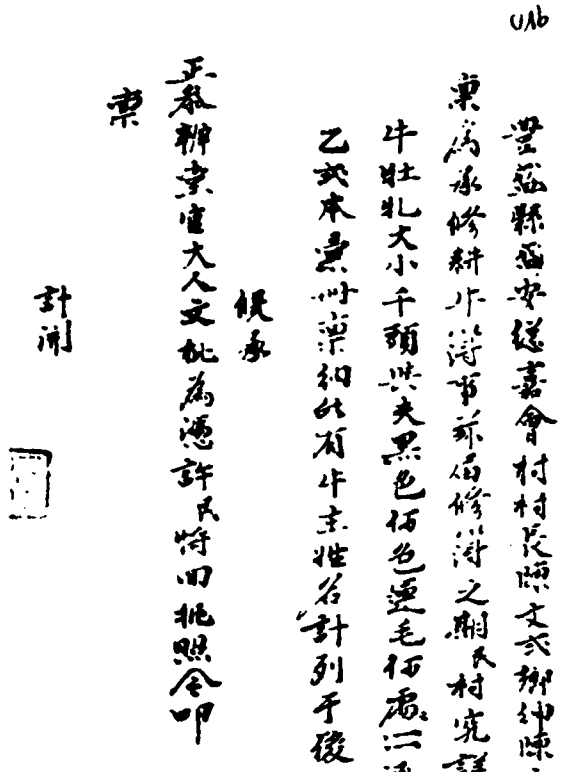

Ảnh chụp

Ngưu bộ của thôn Gia Hội, tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang, được lập ngày ? tháng 10 năm Mậu Dần (1878) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 6.014.

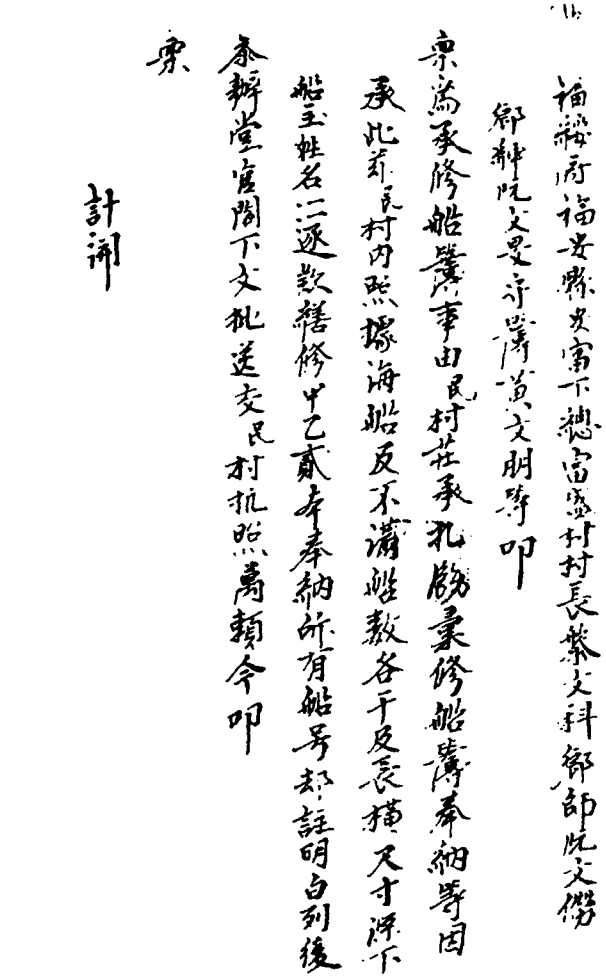

Ảnh chụp

Thuyền bộ của thôn Phú Thạnh, tổng An Phú Hạ, huyện Phước An, phủ Phước Tuy, tỉnh Biên Hoà, được lập ngày 10 tháng 11 năm Nhâm Thân (1872) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị sổ bộ số 7.190.

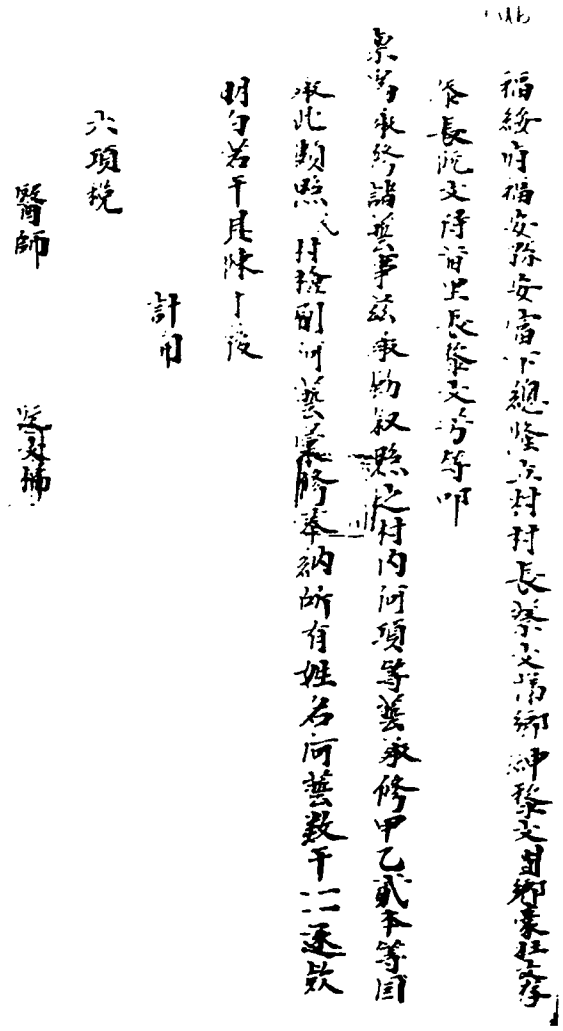

Ảnh chụp

Công nghệ bộ của thôn Long Lập, tổng An Phú Hạ, huyện Phước An, phủ Phước Tuy, tỉnh Biên Hòa, được lập ngày 19 tháng 11 năm Nhâm Thân (1872) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 8.074.

Ảnh chụp

Đà chứ bộ của thôn An Lạc, tổng Quảng Xuyên, huyện Long Xuyên, phủ An Biên, tỉnh Hà Tiên, được lập ngày 1 tháng 01 năm Nhâm Thân (1872) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 8.138.

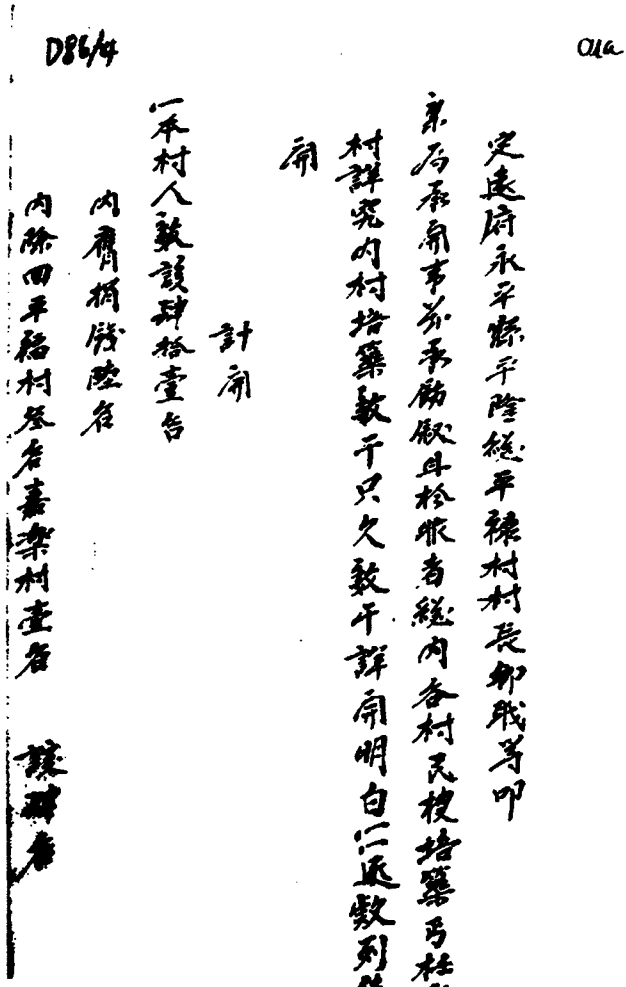

Ảnh chụp

Kiểu lộ bộ của thôn Bình Lộc, tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập ngày ? tháng 6 năm Tân Tỵ (1881) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị sổ bộ số 8.193.

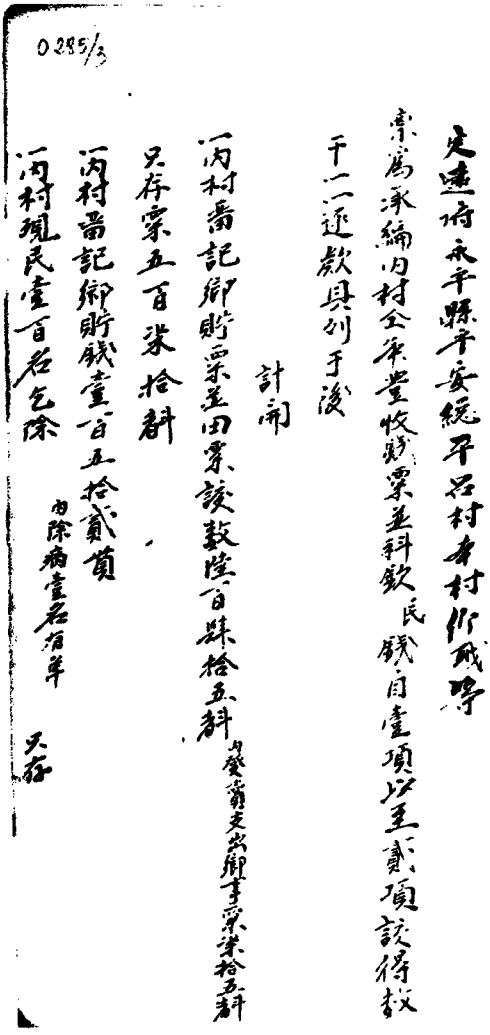

Ảnh chụp

Thu nhập bộ của thôn Bình Lữ, tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập năm Quý Mùi (1883) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 8.226.

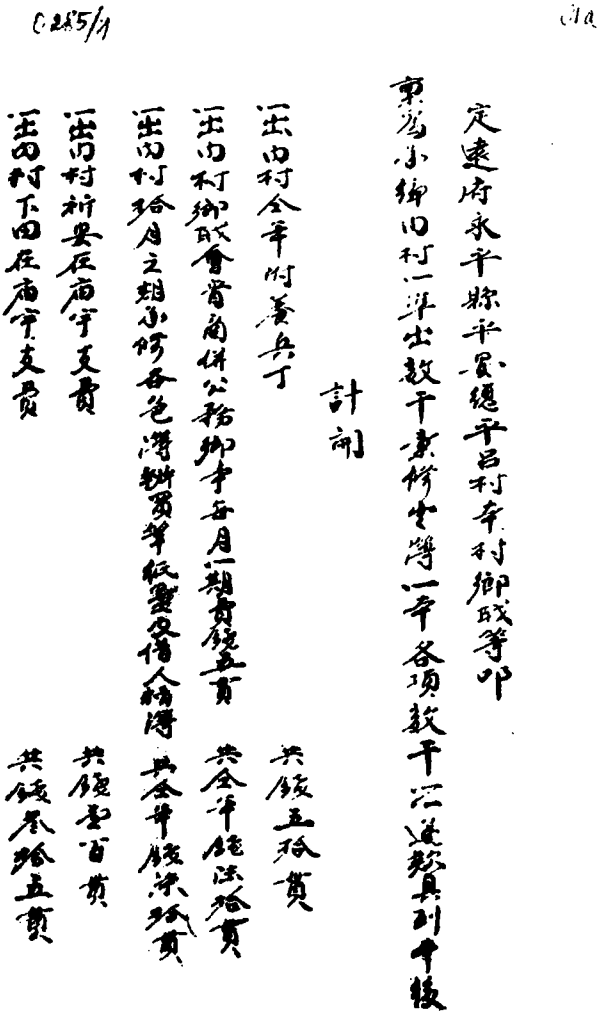

Ảnh chụp

Chi xuất bộ của thôn Bình Lữ, tổng Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập ngày ? tháng 02 năm Quý Mùi (1883) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 8.864.

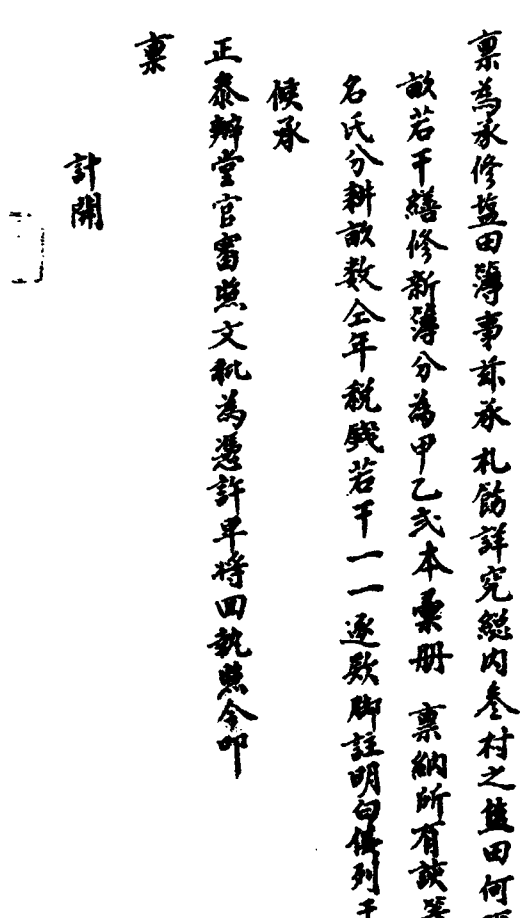

Ảnh chụp

Điền điển bộ của 3 thôn An Trạch, Hòa Thạnh và Vĩnh Thạnh, tổng Thạnh Hòa, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên, tỉnh An Giang, được lập ngày ? tháng 9 năm Đinh Sửu (1877) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 9.695.

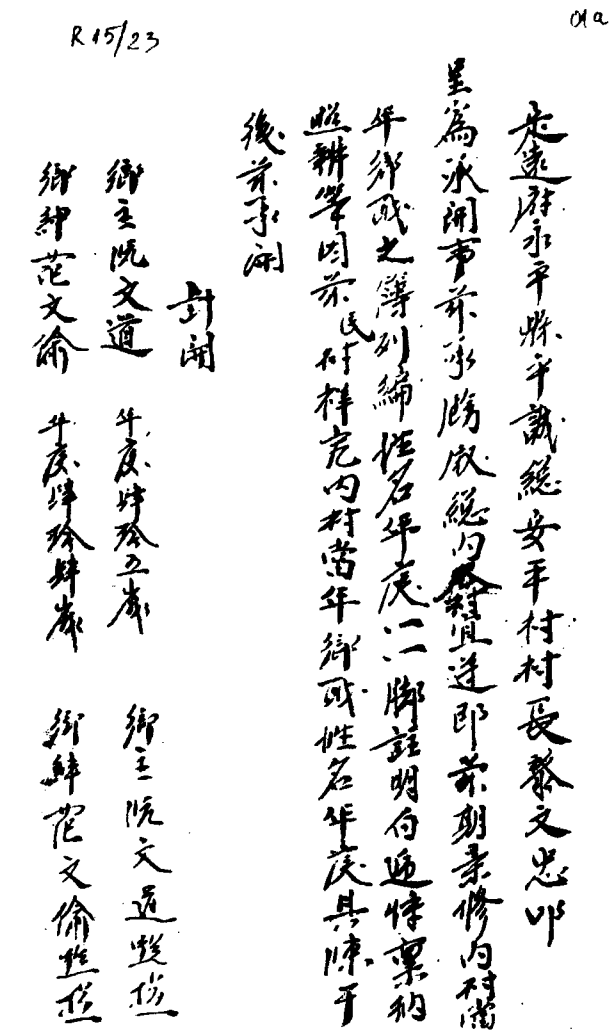

Ảnh chụp

Viên chức bộ của thôn An Bình, tổng Bình Thành, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập ngày 17 tháng 3 năm Kỷ Mão (1879) (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 9.715.

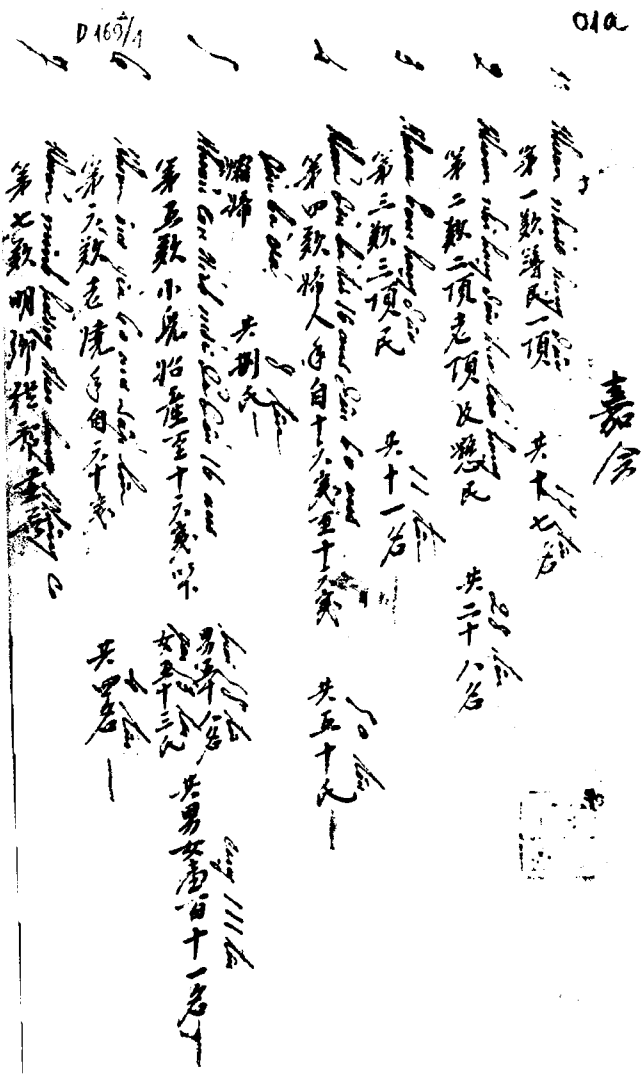

Ảnh chụp

Tập sổ của thôn Gia Hội, tỉnh An Giang, **được lập năm** Canh Thìn (1880) (tờ đầu), ký hiệu **đơn vị số bộ số** 9.729.

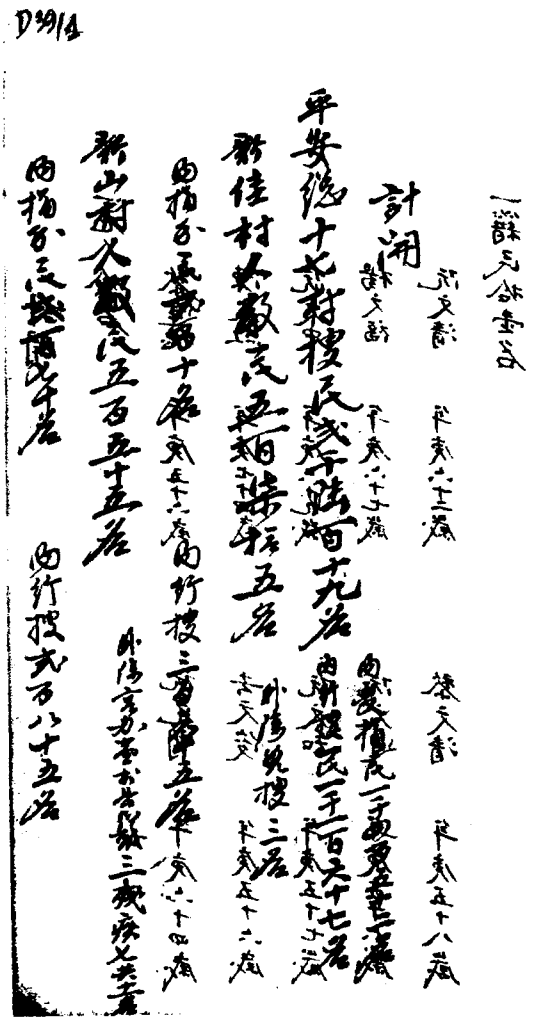

Ảnh chụp

Báo cáo thống kê số dân đóng sưu của các tổng: Bình An, Bình Chánh, Bình Hưng, Bình Long, Bình Phú, Bình Quới, Bình Thanh, Bình Thành, Bình Thới, Bình Trung, Bình Xương, Minh Ngãi, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, tỉnh Vĩnh Long, được lập năm ? (tờ đầu), ký hiệu đơn vị số bộ số 9.875.

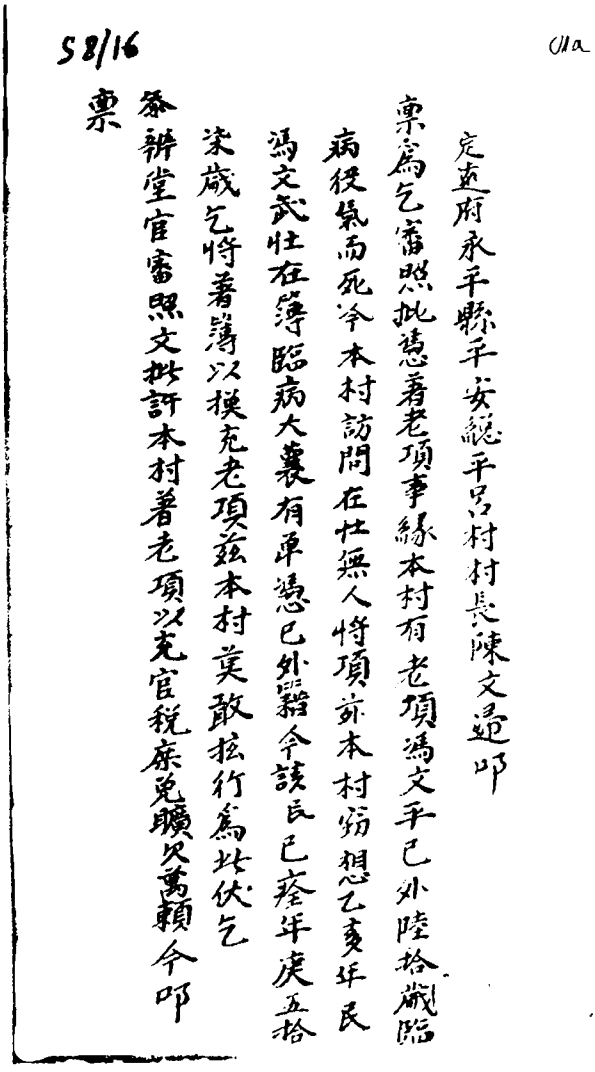

Ảnh chụp

Tập đơn xin trừ tịch và nhập tịch đinh của hương chức và dân các thôn trong **tổng** Bình An, huyện Vĩnh Bình, phủ **Định Viễn**, tỉnh Vĩnh Long, **được lập** năm 1877 - 1882 (tờ đầu), ký **hiệu đơn vị** số bộ số 10.302.

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Chịu trách nhiệm nội dung

TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung:	PHẠM VIỆT
	QUỐC THẮNG - TÙNG LÂM
Sửa bản thảo:	ThS. NGUYỄN THỊ LAN ANH
	ThS. PHẠM THỊ ĐÁT
	ThS. NGUYỄN ANH THƯ
Vẽ bìa:	PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính:	NGUYỄN THU THẢO
Sửa bản in:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu:	QUỐC THẮNG - TÙNG LÂM

In 500 cuốn, khổ 20,5 x 28 cm, tại Công ty TNHH một thành viên in Báo Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 61-2013/CXB/160-30/CTQG

Quyết định xuất bản số: 2600-QĐ/NXBCTQG cấp ngày 15/01/2013

In xong và nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2013

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT - 12/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, FAX: 080.49222, E-mail: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước
Trung tâm Lưu trữ quốc gia II

Nguyễn Xuân Hoài - Phạm Thị Huệ - Hà Kim Phương
TỪ XUÂN - HÈ NĂM 1972 ĐẾN "ĐIỆN BIÊN PHỦ TRÊN KHÔNG"
QUA TÀI LIỆU CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN
(Sách tham khảo)

Nguyễn Xuân Hoài - Phạm Thị Huệ - Hà Kim Phương
LỊCH SỬ PHÚ QUỐC QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ (Sách tham khảo)

Nguyễn Xuân Hoài - Phạm Thị Huệ - Bùi Thượng Hải
Cù Thị Dung - Hà Kim Phương - Nguyễn Thị Việt
CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG CỦA QUÂN GIẢI PHÓNG
MIỀN NAM VIỆT NAM NĂM 1968 QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ
CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN

Nguyễn Xuân Hoài - Phạm Thị Huệ - Hà Kim Phương - Phạm Ngọc Hưng
Bùi Thượng Hải - Nguyễn Thị Việt - Trần Thị Vui
VỀ ĐẠI THẮNG MÙA XUÂN NĂM 1975 QUA TÀI LIỆU
CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN (Sách tham khảo)

Nguyễn Xuân Hoài - Phạm Thị Huệ - Hà Kim Phương
Trần Thị Vui - Lê Vị
HIỆP ĐỊNH PARIS VỀ VIỆT NAM NĂM 1973 QUA TÀI LIỆU
CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN. 2 TẬP